

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy

Đức Phật

Và

45 năm Hoằng pháp độ sinh

Tập 3

Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-o-o-

A.	Āṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA.	Āṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap.	Apadāna (Ký sự).
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal.	Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuvA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
Cv.	Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA.	Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D.	Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA.	Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy.	Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
J.	Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mbv.	
Mhv.	Mahāvāṃsa (Đại sử).
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu.	Mahāvastu (Đại Sự).
Pv.	Petavatthu (Ngạquý sự).
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quý sự).
S.	Saṃyutta nikāya (Kinh Tương ưng).
SA.	Saṃyutta nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn .	Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Sās.	Sāsanavaṃsa (Giáo lý sử).
Thag .	Theragāthā (Kệ trưởng lão Tăng).
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ trưởng lão tăng).
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ trưởng lão ni).
Ud.	Udāna (Phật tự thuyết).
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin.	Vinaya (Luật Tạng).
Vsm .	Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo).
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Mục Lục.

-o-o-

Trang.

Chương X. Đức Thế Tôn trú ngụ nơi rừng Nai.

1- Năm loại náo động (Kolāhala).

2- Ngài Nālaka.

3- Kinh Nālaka.

4- Ngài Nālaka với hạnh “ít ham muốn”.

a- Ba hạng người thực hành “con đường thanh tịnh của bậc ẩn sĩ”.

b- Đức Nālaka viên tịch.

Chương XI. Tể độ Ngài Yasa và thân tộc.

1- Ngài Yasa.

- Bồ thí thoại.

- Trì giới thoại.

- Thuyết về thiên giới.

- Nguy hại của các dục lạc.

- Thuyết về xuất ly.

2- Ngài Yasa chứng quả Dự Lưu.

3- Cha Ngài Yasa chứng quả Dự Lưu.

4- Bà Sujātā và người vợ cũ của Ngài Yasa chứng quả Dự Lưu.

5- Những người bạn của Ngài Yasa gia nhập Tăng đoàn.

a- Bốn người bạn.

b- Năm mươi người bạn.

c- Tiền duyên của 54 người bạn tại gia của Ngài Yasa.

- Làng Senāni.

Đức A-Nhã Kiêu Trần Như (Aññā Koṇḍañña).

a’- Ước nguyện ban đầu.

b’- Hai anh em Mahākāla và Cūlakāla.

c’- Kiếp sống cuối.

- Trú ở hồ Mandakinī.

- Núi Kelāsa.

Đức Vimāla.

Đức Subāhu.

Đức Puṇṇaji.

Đức Gavampati.

Đức Mahānāga (Đại Long).

- Câu chuyện Tôn chủ **Pāyāsi.**

- Thành phố Setavyā .

Trường lão Ekadhammaseṇiya.

- Vùng *Sindhusovīra.*

- Thiên tử Serī.

- Thị trấn Sahañcanika.

- Quốc độ Cetī.

- Nguồn gốc sông Hằng.

- Đức vua Apacara.

- Phụ lục về Gavampati.

- Sāsanavaṃsa (Giáo huấn sử).

- Xứ Rāmañña.

- Vùng Suvaṇṇabhūmi (Đất vàng).

Chương XII. Hoàng pháp độ sinh.

1- Đoàn Sứ giả Như Lai.

a- Mavương ngăn cản.

b- Cho phép xuất gia.

Mavương ngăn cản lần thứ hai.

- Xuất gia tyrong Phật giáo.

Đức Phật cho xuất gia.

- Cách Ehibhikkhu.

Bàlamôn SeLa.

- Thọ nhận lời giáo huấn.

- Trả lời pháp.

Trưởng lão Sopāka (1).

Trưởng lão Sopāka (2).

- Gọi tên.

Ngài Bhadda.

- Do thể hiện năng lực thần thông.

Ngài Sumana.

- Thọ nhận tám trọng pháp.

Chư trưởng lão cho xuất gia.

2- Trên đường du hóa.

- Tế độ 30 anh em Bhaddavaggiyā.

- Pāveyyakā.

- Kinh thành Pāvā.

3- Tế độ ba đạo sĩ tóc bện.

a- Đạo sĩ Uruvelakassapa.

1'- Dùng thần lực thu phục rồng chúa.

2'- Những năng lực thần thông.

3'- Vải bị quăng bỏ (Pamsukūlacīvara).

4'- Những điều kỳ diệu khác.

5'- Đạo sĩ Uruvelakassapa cùng 500 đồ chúng xuất gia.

b- Nhóm đạo sĩ Nadikassapa xuất gia.

c- Nhóm đạo sĩ Gayākassapa xuất gia.

d- Một ngàn vị Uruvelakassapa chứng quả ALaHán.

Đại trưởng lão Uruvelakassapa.

a'- Lời nguyện trong quá khứ.

b'- Em của Đức Phật Phussa.

c'- Đời sống kiếp cuối.

Trưởng lão Senaka.

Chương XIII. Đến thành Vương Xá.

1- Tế độ vua BìnhSa.

- Rừng Latṭhi.

2- Sự hoài nghi của hội chúng.

3- Năm ước nguyện của vua BìnhSa.

- Giải thích về sự “nương nhờ”.

Ba chi phần bảo tồn tam quy.

Ba pháp làm bợn như Tam quy.

Bốn pháp làm thành tựu Tam quy.

Trưởng lão Vacchapāla.

4- Tiếp nhận rừng Trúc.

5- Đức vua BìnhSa hồi hướng phước.

- Rừng Trúc (Veḷuvana) ở thành Vương Xá.

Nơi “nuôi dưỡng những con sóc” (Kalandanivāpa).

- Rừng “Khổng tước” (Moranivāpa).

- Ba khu vườn Ambalaṭṭhika.

Bàlamôn Vassakāra.

Trưởng lão **Uttara.**

- Đền thờ Sāranda.

Nàng **Cundī.**

- Các thiên nhân.

Thiên tử **Subrahmā.**

Bàlamôn **Dhanañjāni.**

Bàlamôn **Saṅgāravā.**

Ba người em của Bàlamôn **Dhanañjāni.**

Bàlamôn **Aggika.**

Lõa thể **Kassapa.**

Du sĩ **Sabhiya.**

Du sĩ **Susīma.**

Du sĩ **Molīyasīvaka.**

Du sĩ **Vacchagotta.**

Vương tử **Vô Úy (Abhayarājakumāra).**

Trưởng lão **Abhaya** khác.

Bà **Padumavatī.**

Trưởng lão ni **Abhayā.**

Sītavana (rừng Mát).

Vũ kịch sư **Tālapuṭa.**

Trưởng giả **Visākha.**

Suppabuddha (cùi).

Ba mươi vị trưởng lão ở **Pāvā.**

Trưởng lão **Samiddhi.**

Trưởng lão **Vanavaccha** (1).

Trưởng lão **Sīvaka.**

Trưởng lão **Sīvaka** (2).

Trưởng lão **Vanavaccha** (2).

Trưởng lão **Sambhūta.**

Trưởng lão **Bhūmija.**

Trưởng lão **Ujjaya.**

Trưởng lão **Mahā Cunda.**

Trưởng lão **Channa.**

Trưởng lão **Vakkali.**

Trưởng lão **Godhika.**

Veḷvana (2).

Bàlamôn **Pārāsariya.**

Veḷvana (3).

Vua Trời **Đế Thích (Sakka).**

Chúa Atula **Vepacitti.**

Giải về **Inda.**

Thiên tử **Anekavaṇṇa.**

Thiên tử **Mahārattha.**

Thiên tử **Cūlarattha.**

- Làng Ambasaṇḍa.

- Núi VEDIYA.

- Hang động Indasāla.

- Chỗ ngụ Salaḷā.

- * Vua trời ĐếThích là vị “phụ tá đắc lực”.
 - * Vua trời ĐếThích cúng dường trú xứ.
 - * Vua trời ĐếThích hộ trì giới luật.
 - Thành phố Uttarapañcāla.
 - Thành phố Indapatta.
 - Thành phố Kekaka
 - * Thương và phạt.
 - * Giúp chư thiên giải quyết khó khăn.
 - * Giúp người lâm nạn.
 - * Trợ giúp Bồ tát hành pháp độ.
 - * Giúp cầu tự.
 - * Ban điều ước đến các thiện nhân.
 - * Quấy nhiễu các bậc hành pháp.
- Vua BìnhSa.

Namo tassa Bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Cung kính Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh đẳng giác.

-0-0-0-

Chương X. Đức Thế Tôn trú ngụ nơi rừng Nai

Con đường của bậc ẩn sĩ (Moneyyapaṭipadā).

1- Năm loại “náo động” (kolāhala) ⁽¹⁾.

- *Náo động về hoai kiếp* (kappa kolāhala).

Là còn 100 ngàn năm nữa, trái đất bị hủy diệt sẽ có tiếng “náo động” khởi lên.

- *Náo động về vua Chuyển Luân* (cakkavatti kolāhala).

Là còn 100 năm nữa, vua Chuyển luân xuất hiện sẽ có tiếng “náo động” khởi lên.

- *Náo động về Đức Phật* (buddha kolāhala).

Là còn 1.000 năm nữa, Đức Phật Chánh giác xuất hiện trên thế gian sẽ có tiếng “náo động” khởi lên (ba loại “náo động” này, độc giả xem giải thích ở tập 1).

- *Náo động về sự hạnh phúc* (maṅgala kolāhala).

Là khi còn 12 năm nữa, Đức Chánh Giác sẽ thuyết lên kinh Hạnh phúc (Maṅgalasutta) sẽ có tiếng “náo động” khởi lên.

Nhân loại bàn cãi với nhau về “hạnh phúc thật sự”, nhưng không ai đồng ý với quan điểm của nhau, nên sự bàn cãi lan rộng.

Bấy giờ một vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư, với trí tuệ của mình, thấy được rằng: “Sau 12 năm, một vị thiên nhân sẽ đến yết kiến Đức Thế Tôn để hỏi về “những điều được gọi là hạnh phúc”.

Đức Thế Tôn sẽ giảng thuyết kinh Hạnh phúc, nêu lên rõ ràng “ý nghĩa chân thực của từ Hạnh phúc (maṅgala)”.

Vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư sẽ thông báo rằng:

- *Này các người ơi, sau 12 năm nữa Đức Chánh Giác sẽ thuyết giảng “những điều hạnh phúc”.*

- *Náo động về “con đường bậc ẩn sĩ” (moneyya kolāhala).*

Là còn 7 năm nữa, Đức Thế Tôn sẽ thuyết lên “con đường của bậc ẩn sĩ” (moneyyapaṭipadā).

Vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư với trí tuệ của mình, thấy được rằng: “Có một vị xuất gia đến hỏi Đức Phật về “con đường của bậc ẩn sĩ”, Đức Thế Tôn sẽ thuyết lên pháp thoại, giảng về “con đường của bậc Ẩn sĩ”.

Vị Phạm thiên hóa thân thành nhân loại đi thông báo khắp nơi rằng:

- *Này các người ơi, còn 7 năm nữa Đức Chánh Giác sẽ tuyên thuyết về “con đường của bậc ẩn sĩ”.*

Và tiếng bàn tán khởi lên, mọi người sẽ hỏi nhau rằng: Thế nào là bậc ẩn sĩ chân thật, pháp nào tác thành bậc ẩn sĩ ?

Đây gọi là “náo động về con đường bậc ẩn sĩ”.

Trong năm loại “náo động” trên, ba loại náo động đầu là “náo động phổ biến”, hai náo động sau là “náo động đặc biệt”.

Hai “náo động đặc biệt” chỉ khởi lên trong thời có Đức Chánh giác xuất hiện trong thế gian.

Mỗi vị Phật Chánh giác xuất hiện, luôn có “một vị Tỳkhuu đang thực hành hạnh ẩn sĩ (muni) và vị ấy sẽ đến bạch hỏi Đức Thế Tôn về “con đường của bậc ẩn sĩ” (moneyyapaṭipadā)”.

Mỗi vị Phật Chánh giác xuất hiện, luôn có một “thiên nhân để tâm tìm hiểu đến “những hạnh phúc cao thượng” (maṅgalamuttamaṃ).

⁽¹⁾- Kolāhala, Đức Hộ Tông dịch là “tiếng xôn xao”, xem bản dịch kinh Hạnh phúc (Maṅgalasuttaṃ) trong tập Kinh Tụng của Hệ phái Nam Tông.

Khi có dịp thuận lợi sẽ đến bạch hỏi Đức Thế Tôn về “*những hạnh phúc cao thượng*”.

Trong thời Đức Phật Chánh giác Goatama (CồĐàm), “náo động thứ 5” xuất hiện khi Bôtát SĩĐatta (Siddhatha) đi xuất gia. Thời điểm “náo động thứ 4 xuất hiện” chúng tôi chưa tìm thấy chính xác, có khả năng cùng xuất hiện với điều “náo động thứ năm”.

2- Ngài Nālaka.

Tương truyền cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, trong thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), một thiện gia tử được nghe Đức Phật Padumuttara thuyết giảng về vị Thánh ALaHán “thông suốt con đường của bậc ẩn sĩ” trước tiên.

Vị thiện gia tử ấy mong ước đạt được địa vị này, sau khi cúng dường vật thực đến Đức Phật Padumuttara cùng Tăng chúng trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ bảy, sau khi Đức Phật Padumuttara cùng Tăng chúng thọ thực xong rồi, thiện gia tử ấy đi đến đánh lễ dưới chân Đức Phật Padumutta, phát nguyện rằng: “Do phước báu con đã cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, xin cho con trở thành vị Tỳkhuu “thông suốt con đường của bậc ẩn sĩ” trước tiên.

Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng: “Tính từ kiếp trái đất này trở đi, sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu như ý vào thời Đức Phật Chánh Giác có hồng danh Gotama (CồĐàm)”.

Luân lưu trong vòng luân hồi, vào kiếp hiện tại thiện gia tử tái sinh vào một gia tộc trưởng giả trong thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu), là con của người em gái đạo sĩ Asita (ATuĐà).

Vào lúc Bôtát sinh ra được ba ngày, đạo sĩ ATuĐà đến kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu) xem tướng của Bôtát.

Đạo sĩ ATuĐà (Asita) biết chắc chắn rằng: “Vị này sẽ trở thành Bậc Chánh Giác”, quán xét tuổi thọ của mình, vị ấy thấy rằng “Ta sẽ mệnh chung trước khi vị ấy thành bậc Chánh Giác, tái sinh vào cõi Vô sắc. Ta không thể nghe được pháp của vị ấy”.

Sau khi từ giả vua Tịnh Phạn (Suddhodana), đạo sĩ ATuĐà đi đến nhà người em gái mình, nói với người cháu gọi đạo sĩ ATuĐà là cậu:

- Nay cháu Nālaka, vị Thái tử con vua Tịnh Phạn vừa sinh ra, vị ấy sẽ trở thành Đức Chánh Giác. Ta nay đã cao tuổi rồi, không thể sống đến lúc ấy để được nghe pháp giải thoát từ vị ấy.

Cháu hãy xuất gia làm ẩn sĩ đi, khi vị ấy trở thành Đức Chánh Giác, cháu hãy đi đến nghe pháp từ vị Chánh giác ấy.

Thanh niên Nālaka rất tin tưởng tưởng cậu mình, vì biết “Đạo sĩ ATuĐà có khả năng nhớ được 40 kiếp sống quá khứ và có khả năng biết được 40 kiếp sống vị lai”⁽¹⁾.

Thanh niên Nālaka từ bỏ sự thừa hưởng gia tài 800 triệu đồng vàng, xuất gia làm ẩn sĩ, trú ngụ trong vùng HyMãLạpSơn. Ẩn sĩ Nālaka thành tựu được thiên chứng cùng với 5 pháp thần thông phạm.

Theo sách Đại Sự (Mahāvastu), Ngài Nālaka được gọi là Kātvāyana⁽²⁾.

Trong kinh điển Tây Tạng, câu chuyện của Ngài Nālaka khác nhiều so với chuyện kể trên⁽³⁾.

Có câu hỏi: Hậu thân của đạo sĩ Asita có thể nghe pháp Đức Thế Tôn được không?

Đáp. Có thể được, nếu như đạo sĩ ATuĐà nương theo năng lực thiên, ước muốn tái sinh về cõi Phạm thiên hữu sắc.

Đức Phật có dạy:

“Cattārimāni, bhikkhave, acinteyyāni, na acintetabbāni , yāni cintento ummādassa vighātassa bhāgī assa. Katamāni cattāri?”

(1)- JA. i, 34-5.

(2)- Mtu. iii. 380, 387.

(3)- Xem e.g., Rockhill: *op. cit.*, p. 18, 45 f.

“Này các Tỳkhuu, **có bốn điều không nên tìm hiểu** rất ráo. Nếu cố gắng tìm hiểu, người suy giảm có thể đi đến cuồng loạn, thông khô. Thế nào là bốn?”

- Buddhānam, bhikkhave, buddhavisayo acinteyyo ...

Này các Tỳkhuu, Phật giới (buddhavisaya) của chư Phật ⁽¹⁾, không nên tìm hiểu rất ráo ...

- Jhāyivissa, bhikkhave, jhānavisayo acinteyyo ...

Này các Tỳkhuu, thiền giới, là năng lực thiền không nên tìm hiểu rất ráo ...

- Kammavipāko, bhikkhave, acinteyyo ...

Này các Tỳkhuu, quả của nghiệp không thể suy giảm cho rất ráo ...

- Lokacintā, bhikkhave, acinteyyā ...

Này các Tỳkhuu, vũ trụ không thể suy giảm cho rất ráo ... ⁽²⁾.

Với năng lực thiền tịnh đạt được, đạo sĩ ATuĐà nếu có ước muốn sinh về cõi Phạm thiên hữu sắc, ông sẽ thành tựu ý nguyện này.

Và nhờ đó, hậu thân của đạo sĩ ATuĐà có thể nghe được pháp của Đức Thế Tôn.

Vì rằng: Với vị chúng đắc Tứ thiên Sắc giới, vị ấy khởi ý “kiếp sau đừng có tâm thức”, mệnh chung vị ấy tái sinh về cõi Vô tưởng.

Điều này cho thấy: “Năng lực thiền định có thể làm cho thành tựu kết quả theo ý”. Do đó, nếu Đạo sĩ ATuĐà ước nguyện sinh vào cõi Phạm thiên hữu sắc, vị ấy sẽ thành tựu như ý nguyện và hậu thân kế tiếp của Đạo sĩ ATuĐà sẽ được nghe Giáo pháp từ Đức Thế Tôn.

Khi Đức Phật khai giảng pháp Bất tử, cửa Vô sinh được mở rộng, chư thiên hội tại rừng Nai nghe được pháp Bất tử. Những vị thiên nhân ấy muốn đem lại lợi ích cho đạo sĩ Nālaka, đi đến báo tin cho đạo sĩ Nālaka biết rằng: “Đức Chánh Giác đã hiện khởi trong thế gian, Ngài thuyết lên kinh Dhammacakkappavatti (Chuyển Pháp Luân) tại Isipatana”.

Từ khi xuất gia làm ẩn sĩ đã được 35 năm, ẩn sĩ Nālaka chờ đợi Đức Chánh giác hiện khởi trong thế gian.

Ban đầu vị ấy thực hành khổ hạnh theo cách Balamôn là “ngâm mình trong nước”, nhưng rồi ẩn sĩ Nālaka suy nghĩ: “Nếu ngâm mình quá nhiều trong nước, tai sẽ bị hỏng. Và như vậy cơ hội nghe pháp của Đức Chánh Giác của ta bị tước mất”.

Ẩn sĩ Nālaka từ bỏ lối thực hành khổ hạnh ấy, tu tập theo đường lối của đạo sĩ ATuĐà chỉ dạy. Vị ấy chúng đạt thiền tịnh cùng các pháp thần thông.

Nghe các thiên nhân báo tin “Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian”, tâm ẩn sĩ Nālaka hân hoan rằng: “Điều tiên đoán của cậu ta là đạo sĩ ATuĐà (Asita) nay trở thành hiện thực”.

Ẩn sĩ Nālaka đưa tâm quán xét tuổi thọ của mình, thấy rằng “chỉ còn sống được bảy tháng”, ẩn sĩ Nālaka suy nghĩ: “Ta phải nhanh chóng đến yết kiến Đức Chánh Giác để hỏi “con đường của bậc ẩn sĩ” (moneyya paṭipadā), để thực hành cho rất ráo, vì tuổi thọ của ta không còn nhiều.

Vào ngày thứ bảy của tuần trăng hạ huyền tháng Asāḷha (ngày 21-6 âm theo lịch VN), ẩn sĩ Nālaka từ núi Tuyết đến rừng Nai (Migadāya) ở Isipatana yết kiến Đức Thế Tôn.

Rạng sáng hôm ấy, với Phật nhãn Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của ẩn sĩ Nālaka, Đức Thế Tôn biết rõ: “Hôm nay Nālaka sẽ đến đây, hỏi Như Lai về “con đường của bậc ẩn sĩ”. Nên Đức Thế Tôn ngồi yên lặng nơi rừng Nai, an trú tâm trong thiền tịnh để chờ đợi.

Nhìn thấy kim thân Đức Phật, ẩn sĩ Nālaka phát sinh niềm tin mãnh liệt, vị ấy đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi nơi hợp lễ, bạch với Đức Thế Tôn bằng hai kệ ngôn ⁽¹⁾:

(1)- Chỉ cho chư Phật Chánh giác –Ns.

(2)- A.ii, 80. Chương bốn pháp. Kinh “Không thể nghĩ bàn” (Acinteyyasuttam.)

a- Aññatametam vacanam; asitassa yathatātham.
Tam tam Gotama pucchāmi; sabbadhammāna pāraguṃ.
“Lời tiên đoán ATưĐà; nay trở thành hiện thực.
Con hỏi Đức CồĐàm; thông các pháp đến bờ kia.”

Nghĩa là.

Thưa Đức Thế Tôn tộc họ Gotama (CồĐàm), lời tiên tri của đạo sĩ ATưĐà cậu của tôi, nay trở thành sự thật.

Kính bạch Thế Tôn, Ngài là bậc thông suốt các pháp đến bờ kia (ám chỉ cho Nípàn), xin Ngài hãy chỉ dạy pháp ấy đến tôi.

Sự thông suốt có 6 cách:

- Thông suốt do hiểu cao tốt (abhiññā).
- Thông suốt do hiểu trọn vẹn (pariññā).
- Thông suốt do diệt trừ (pahāna).
- Thông suốt do làm cho tăng trưởng (bhāvanā).
- Thông suốt do chứng đắc (sacchikiriya).
- Thông suốt nhờ đạt đến sự an tịnh (samāpatti).

b- Anāgāriyupetassa; bhikkhā cariyam jigāsato.

Muni pabrūhi me puttho; moneyyam uttamam padaṃ.

Bỏ nhà tôi ra đi; ước mong thực hành an tịnh (bhikkhā).

Bậc ẩn sĩ hãy dạy tôi; đường ẩn sĩ cao thượng.

Nghĩa là.

Kính bạch Đức Thế Tôn, tôi lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình, với mục đích thực hành pháp an tịnh, pháp không bị trôi buộc.

Bạch Thế Tôn, Ngài là bậc ẩn sĩ (muni) cao thượng nhất trong các bậc ẩn sĩ, xin Ngài hãy dạy tôi “đường thành tựu bậc ẩn sĩ”.

Có sáu hạng ẩn sĩ (muni) là:

- Hạng tại gia cư sĩ có niềm tin nơi Tam bảo (āgāramuni).
- Hạng phạm Samôn đang thực hành Giới - Định - Tuệ (anāgaramuni).
- Bậc Thánh Hữu học (sekkhāmuni) ⁽²⁾.
- Bậc Thánh Thỉnh văn ALaHán (asekkhāmuni).
- Đức Phật Độc giác (Paccekamuni).
- Đức Chánh giác (Munimuni).

Chữ Moneyya trong bản kinh, chỉ cho bốn Thánh đạo trí là: Trí đạo Dự Lưu, trí đạo Nhất Lai, trí đạo Bất lai và trí đạo ALaHán.

Nghe lời thỉnh cầu của ẩn sĩ Nālaka, Đức Phật thuyết lên “con đường của bậc ẩn sĩ” (moneyyapaṭipadā), con đường này còn có tên gọi là Nālakaṭṭipadā (con đường của Nālaka), gồm 23 kệ ngôn như sau:

3- Kinh Nālaka.

1’- Moneyyam te upaññissam; dukkaram durabhisambhavam.

Handa te nam parakkhāmi; santhambhassu dalho bhava.

“Người hãy hiểu rõ hạnh ẩn sĩ; khó hành khó thành đạt.

Hãy chú ý lắng nghe ta giảng rộng; hãy kiên định bền chí”.

Nghĩa là.

Này Nālaka, Như Lai sẽ giảng rộng về “con đường của bậc ẩn sĩ”, con đường này khó thực hành, khó thể nhập để thành đạt cứu cánh.

Này Nālaka, hãy lắng tai nghe với tâm thanh tịnh, hãy vững vàng tâm trí, hãy kiên tâm thực hành “con đường của bậc ẩn sĩ” này.

2’- Samanābhāgam kubbetha; gāme akkuṭṭhavanditam.

(1)- Sn.131. Kinh Nālaka (Nālakasuttam). Trong bài kinh này, phần “mở đầu” có 18 kệ ngôn nói đến đạo sĩ ATưĐà. Trong phần “thuyết giảng về “con đường của bậc ẩn sĩ” gồm 23 kệ ngôn.

(2)- Là bốn Thánh Đạo và ba quả thấp (Dự Lưu, Nhất Lai và Bất Lai) –Ns.

Manopadosaṃ rakkheyya; santo anuṇṇato care.

Hạnh sa môn không thay đổi; giữa khen chê nơi làng.

Hãy chế ngự ý sân ác; thực hành an tịnh, không ngã mạn (anuṇṇato).

Nghĩa là.

Này Nālaka, hạnh samôn là nhẫn nại, do vậy giữa những tiếng khen hoặc chê ở đời (làng), hãy giữ tâm không bị giao động.

Này Nālaka, hãy gìn giữ ý đừng cho sân hận, làm cho tâm an tịnh, không rơi vào tự hào hay phần phật bốc lên cao.

Kệ ngôn này Đức Phật dạy Nālaka gạt trừ những phiền não từ bên ngoài, không cho xâm nhập vào tâm.

Những phiền não ấy là tiếng khen hay lời chê trách từ làng, mạc, thành thị ... đưa đến. Ví như lửa từ bên ngoài không mang vào trong “căn nhà của tâm”. *Gạt trừ những phiền não ấy bằng cách nào?* Bằng sự nhẫn nại của hạnh samôn.

Giữ tâm an tịnh không sân hận, buồn phiền, khó chịu khi bị đời chỉ trích, bị đời mắng chửi. Giữ tâm an tịnh không cho tự hào, không cho tâm lừng lẫy khi được đời khen ngợi, kính trọng ...

3'- Uccāvaca miccharanti; dāye aggisikhūpama.

Nāriyo munim palobhenti; tāsū taṃ ma palobhayuṃ.

“Tiếng cao thấp sai biệt; đám lửa cháy trong rừng.

Nữ nhân căm dỗ ẩn sĩ; đừng rơi vào căm dỗ ấy”.

Nghĩa là.

Này Nālaka, trong rừng có nhiều nguy hại khi trú ở rừng. Có những tiếng hú hay tiếng gâm khác nhau như tiếng sư tử, cọp, beo, chó sói, phi nhân ... những thú dữ ấy có thể sát hại “người trú trong rừng” bất cứ lúc nào, ban ngày hay ban đêm.

Hạng phi nhân hung dữ như đạ xoa, Càn thất bà (gandhabba) ... có thể sát hại người, khi người đi vào trú xứ của chúng.

Từ một đóm lửa nhỏ, khu rừng có thể bị bốc cháy với những đám cháy lớn nhỏ khác nhau, lửa có khói cũng có, lửa không khói cũng có (chỉ cho khí độc rừng sâu). Lửa rừng ấy có thể đoạt mạng sống của người mà không hề báo trước, người hãy nên thận trọng.

Lại nữa, nữ phi nhân như nữ đạ xoa, nữ “ma đối” ⁽¹⁾, nữ nhân điều (kinnarī) ... thường hay căm dỗ những ẩn sĩ, hay các mục nữ tìm củi trong rừng cũng thế. Người chớ rơi vào những “cạm bẫy nữ nhân” ấy.

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn chỉ ra “những nguy hại khi trú trong rừng” và nêu ra cách chế ngự những nguy hiểm ấy là “hãy thận trọng”.

4'- Virato medhunā dhammā; hitvā kāme naropare.

Aviruddho asāratto; paṇesu tasathāvare.

“Hãy trừ bỏ dâm pháp; xa lìa các dục cao thấp.

Không chống đối, không say đắm; với sinh chúng yếu mạnh.

Nghĩa là.

Này Nālaka, hãy dứt bỏ “quan hệ dục tính”, hãy buông bỏ năm trần cảnh cho dù là trần cảnh tốt đẹp hay thô xấu, cho dù trần cảnh vi tế hay thô thiển. Nghĩa là: Với trần cảnh đáng thích ý, đáng hài lòng cũng không “nắm giữ”, với trần cảnh thô xấu cũng không khởi lên “khó chịu, bất bình”.

Không ao ước những trần cảnh thù diệu vi tế như cảnh giới chư thiên, phạm thiên; tức là không ao ước được tái sinh về những cảnh giới ấy.

Hai kệ ngôn này, Đức Phật dạy “lìa bỏ tham, ưu khi đón nhận năm trần cảnh”, nhất là từ bỏ “tham dục” qua hình thức “quan hệ dục tính”.

(1)- Một hạng “ma đối” gọi là Vemānikā. Hạng này ban ngày khổ như chúng sinh ở cõi địa ngục, ban đêm hưởng hạnh phúc như ở cõi chư thiên.

Với những chúng sinh hung dữ như đạ xoa hay thú dữ, rắn rít, côn trùng, độc vật ... cũng không nảy sinh tâm sát hại, diệt trừ chúng sinh ấy. Đối với chúng sinh xinh đẹp khả ái, hiền lành như thỏ, nai, thiên nữ ... cũng không thích thú hài lòng.

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn dạy “gìn giữ năm quyền là: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, đồng thời thực hành tâm từ vô lượng”.

Vị samôn trú trong rừng cần phải thực hành thiền tịnh đề mục tâm từ để “ngăn trừ” những tai hại do các thiên nhân trú trong rừng gây ra, đồng thời tạo được mối giao cảm tốt đẹp với các thiên nhân ấy.

Các thiên nhân trong rừng khi tâm mát mẽ khi nhận được sự an vui do “tâm Từ” mang lại, các thiên nhân ấy sẽ hộ trì vị samôn đang cư ngụ trong khu rừng ấy.

5’- Yathā ahaṃ tathā ete; yathā ete tathā ahaṃ.

Attānaṃ upamaṃ katvā; na haneyya na ghātaye.

“Ta thế nào chúng vậy; chúng thế nào ta như thế.

Lấy ta làm ví dụ; không giết không bảo giết”.

Nghĩa là.

Này Nālaka, hãy có tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh, không phân biệt kẻ thân người thù. Người như thế nào thì xem chúng sinh khác như chính là người, chúng sinh khác như thế nào người hãy xem mình như chúng sinh ấy.

Người không muốn bị sát hại, bị làm thương tổn ... thì các chúng sinh ấy cũng như thế. Do vậy người chớ sát hại chúng sinh, cũng không sai bảo sát hại chúng sinh khác.

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn dạy cách “làm tăng trưởng tâm Từ, đồng thời phá vỡ hàng rào cản để chúng đạt Sơ định với đề mục tâm Từ”.

Vì sao phải phá vỡ “hàng rào ngăn”. Vì đó là “hàng rào” ngăn cản chúng đạt Sơ định với đề mục “tâm từ”.

Ngài Phật Âm (Budhaghosa) trong Sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), giải thích **Định** đề mục Từ, có nêu thí dụ về “phá vỡ hàng rào ngăn” như sau:

Có bọn cướp bắt được 4 người, chúng quyết định “giết một người” để lấy máu “tế thần rừng” đã che chở cho bọn chúng.

Chánh đảng cướp bảo một người rằng: “Người hãy chọn lấy một người để chúng ta giết kẻ ấy. lấy máu tế thần rừng, xong rồi ta sẽ thả các người còn sống”.

Trong ba người ấy có: Một người thân, một người không thân và kẻ thù, người ấy suy nghĩ “chúng sinh ai cũng thích sống và sợ chết, ngay cả kẻ thù của ta cũng thế, ta không chọn ai cả, tùy nghiệp quyết định, nếu nghiệp tử rơi vào kẻ nào thì người ấy nhận lãnh”.

Nếu người ấy “quyết định hy sinh” tức là chọn “mình” là vật tế thần, như vậy cũng không gọi là “phá vỡ hàng rào ngăn”, vì rằng “*chúng sinh như thế nào thì mình cũng như thế ấy*”.

Và người ấy trả lời rằng: “Tùy theo nghiệp quyết định, các ông hãy chọn người nào để tế thần rừng của các ông, là tùy ý các ông”.

Như thế được gọi là “phá vỡ hàng rào ngăn”.

6’-Hitvā icchaṇca lobhaṇca; yattha satta puthujjano.

Cakkhumā paṭipajjeyya; tareyya narakam imaṃ.

Từ bỏ mong ước và tham; nơi chúng sinh phạm phũ.

Thành đạt người có mắt; vượt qua địa ngục này”.

Nghĩa là.

Này Nālaka, phạm nhân thường ao ước rồi rơi vào tham đắm.

Tương tự như thế với samôn phạm, samôn phạm thường ao ước tứ sự (là vật thực, y phục, chỗ ngụ và dược phẩm) tốt đẹp, để rồi rơi vào đắm nhiễm bốn món vật dụng ấy, từ đó phát sinh ngã mạn hay rơi vào sâu khổ.

Hãy từ bỏ ao ước (icchā) tứ sự ấy, khi có được tứ sự cũng không rơi vào tham. Người hãy là người có trí (có mắt) thực hành “con đường thanh tịnh của bậc ẩn sĩ”, để thoát khỏi “địa ngục” (ám chỉ sinh tử luân hồi) này.

Kệ ngôn này Đức Phật dạy “nuôi mạng chân chánh là không tầm cầu và không rơi vào tham muốn”.

7’- Ūnūdarō mitāhāro; appicchassa alolupo.

Sadā icchāya nicchāto; aniccho hoti nibbuto.

Vật thực chừng mực khi đói; không đắm không tầm cầu.

Vị ấy ít ham muốn; không tham muốn là yên lặng.

Nghĩa là.

Khi đói dùng vật thực có độ lượng, là khi còn chúng bốn hay năm vắt cơm là no thì dùng lại, uống nước vào là vừa.

Khi dùng vật thực nên quán tưởng thấy rõ lợi ích cùng nguy hại của vật thực để tâm không chìm đắm trong tham ái, không nỗ lực tìm kiếm vật thực theo cách sai quấy.

Là bậc samôn cần phải ít ham muốn (appiccha) với mục đích:

- Thực hành hạnh kham nhẫn (dhutaṅga – Đầu đà).

- Cố gắng học Phật ngôn (pariyatti).

- Chứng đắc Thánh quả.

Khi vị Tỳkhuu dứt bỏ được tham ái, vị ấy “dập tắt” (nibbuto) được phiền não (kilesa) do đói khát mang đến. Tâm vị Tỳkhuu ấy được an tịnh.

Kệ ngôn này, Đức Phật dạy về “quán tưởng vật dụng thanh tịnh giới” (paccayasannissitasīla), bằng cách “biết vừa đủ và ít ham muốn”.

8’- Sa piṇḍacāraṃ caritvā; vanantamabhīhāraye.

Upaṭṭhito rukkhamaḷasmim; āsanūpagato muni.

Sau khi đi khất thực về; đến khu rừng thanh vắng.

Trú ngụ nơi cội cây; bậc ẩn sĩ ngồi nơi ấy.

Nghĩa là. Vị Tỳkhuu sau khi tìm đủ vật thực để thọ dụng trong ngày, vị ấy đi đến khu rừng thanh vắng ngồi ở cội cây, đó là nơi an trú tâm vào thiền tịnh của bậc ẩn sĩ.

Chữ “thanh vắng” (anta), hàm ý “nơi ít người lui tới”, tức là chỉ cho “tha ma mộ địa”.

Kệ ngôn trên, Đức Phật chỉ ra các pháp “Đầu đà” (dhutaṅga) là “ăn trong bát, ăn một chỗ ngồi, ở trong rừng, ở cội cây, ở nơi mộ địa, ngăn oai nghi nằm ...”.

Trong bản Sớ giải Phật Tông (Buddhavaṃsa – atthakathā) ⁽¹⁾ có giải thích: Ở cội cây có mười ưu điểm là:

a’- Không cần phải tốn công xây dựng hay tu sửa nhiều.

b’- Tìm được dễ dàng và vô tội.

c’- Không bị khiển trách (vì không phải là nơi ngụ cao sang).

d’- Dễ suy gẫm về lý vô thường (vì lá cây thường rơi rụng).

đ’- Không bị người khác ganh tỵ nơi cư trú.

e’- Không là duyên cho bất thiện pháp sinh khởi (vì nơi thanh vắng).

f’- Cảm thấy hổ thẹn khi có tâm bất thiện (vì nghĩ rằng “vị thiên nhân trú nơi cây này, có thể biết được tư tưởng xấu xa của ta”).

g’- Có thiên nhân nơi cội cây ấy hộ trì.

h’- Không có sự tranh đoạt (vì cội cây tìm rất dễ dàng).

i’- Tâm không bị dính mắc, có thể tìm gốc cây khác để trú ngụ.

9’- Sa jhānapasuto dīro; vanante ramito siyā.

Jhāyetha rukkhamaḷasmim; attanamabhītosayaṃ.

Bậc trí hành thiền tịnh; vui thích nơi rừng sâu.

Thiền tịnh nơi cội cây; hài lòng với ý mình.

⁽¹⁾- BuvA. Lịch sử Đức Phật Dipaṅkara (Nhiên Đăng).

Nghĩa là.

Bậc có trí vui thích thực hành thiền tịnh nơi thanh vắng ấy, nỗ lực thực hành để chứng đắc thiền định cùng 5 pháp “ẩn nấu” (vāsī) là:

- *Thuần thực chi thiền.* Là tác ý (manasikāra) đến chi thiền nào thì chi thiền ấy hiện khởi.

- *Thuần thực nhập định.* Là an trú tâm trong “lãnh vực thiền định” (jhānadheyya) như Sơ định chẳng hạn, trong bất kỳ tư thế nào: Đi, đứng, nằm, ngồi; trong bất cứ thời điểm nào.

Như bà Uppalavaṇṇā (Liên Hoa Sắc) nhập thiền ngay thời điểm thanh niên Nanda ôm chân lấy bà.

- *Thuần thực trú định.* Là có thể an trú tâm vào thiền tịnh với thời gian bao lâu cũng được.

- *Thuần thực xuất định.* Là muốn xuất định bất kỳ thời điểm nào cũng được như ý. Như Đức MụcKiềnLiên nhập định rồi xuất định ngay liên tục đến tứ thiền, dùng thần thông thu phục rồng chúa Nandopananda.

- *Thuần thực xem xét lại chi thiền.* Là muốn “xem xét” (paccavekkhana) chi thiền nào, chi thiền ấy sinh khởi ngay để Ngài đưa tâm quán xét chi thiền ấy.

Kệ ngôn “hài lòng với ý mình”, ám chỉ Thánh quả như Sơ quả, Nhị quả, Tam quả hay Tứ quả mà vị ấy thành tựu được.

Nghe được những kệ ngôn này, tâm của Ngài Nālaka phát sinh ước muốn mãnh liệt là “đi vào rừng thực hành pháp ẩn sĩ” mà **“không cần thọ thực”**.

Thực tế, nếu không thọ thực thì không thể nào chuyên tâm hành pháp được, vì không thọ thực thì không thể duy trì sự sống để hành đạo.

Sự tìm kiếm vật thực để nuôi mạng sống là điều cần thiết, Đức Phật có dạy :

“Jighachā paramā rogā: *Đói bụng là chứng bệnh nặng nhất*”⁽¹⁾.

Điều muốn nói đến trong kệ ngôn thứ 7 là: “Có được vật thực một cách đúng pháp, đồng thời không cho phiền não tham, ưu sinh khởi”.

Khi có được vật thực tâm không rơi vào tham đắm, không có được vật thực tâm không rơi vào sầu khổ”.

Hiểu được tâm của Ngài Nālaka, Đức Thế Tôn thuyết giảng tiếp sáu kệ ngôn, giúp Nālaka thực hành, có thể dẫn đến Thánh quả ALaHán rằng:

10’- Tato ratyā vivasāne; gāmantamabhihāraye.

Avhānaṃ nābhinandeyya; abhihāraṅca gāmato.

“Khi đêm mãn, sáng đến; nên vào làng tìm vật thực.

Không hân hoan tìm cầu; vật thực từ nơi làng”.

Nghĩa là.

“Này Nālaka, có thể tìm vật thực nơi làng, nơi thị trấn sau khi đêm đã mãn. Nhưng đừng cho các phiền não xâm nhập vào tâm qua loại vật thực”, chớ hân hoan khi đi tìm vật thực, cũng không hân hoan khi có được vật thực từ làng, thị trấn mang về nơi cư ngụ.

Kệ ngôn này, Đức Phật dạy: “Nên an trú tâm trong đề mục thiền tịnh khi đi khát thực; khi có được vật thực trên đường trở về nơi trú ngụ, cũng an trú tâm trong đề mục thiền tịnh”.

Trong kệ ngôn này, Đức Phật ngầm nói đến hạnh “Đầu đà” (dhutaṅga) là: “Đi khát thực ăn, không nhận “vật thực được thỉnh cầu trước”, cũng không nhận lời thỉnh cầu của cư sĩ đến thọ thực tại tư gia.

11’- Na munī gamagāmma; kulesu sahasā care.

Ghāsesanaṃ chinnakatho; na vācaṃ payuttaṃ bhaṇe.

Không vội ẩn sĩ đi vào làng; bất ngờ đến thân tộc.

Im lặng nhận vật thực; không nói lời liên hệ (payutta).

⁽¹⁾- Dhp. Câu 203.

Nghĩa là.

Khi đến cổng làng, vị ẩn sĩ không vội vàng đi vào làng, đập y phục lại cho chỉnh tề, quán xét: “Ta nên đi đến nơi nào?”.

Bậc xuất gia không nên đến sáu nơi không thích hợp là:

a’- Không nên đến nơi kỹ nữ ở (vesiyāgocarā).

b’- Không đến chỗ ngụ của góa phụ (vidhavāgocara).

c’- Không nên đến nhà cô gái lỡ thời (là cô gái già nhưng chưa có chồng) (thūlāgocara).

d’- Không nên đến nơi Tỳkhu ni trú ngụ (bhikkhuniyāgocara).

e’- Không đến nhà người lại cái (người không có bộ phận sinh dục) (paṇḍakāgocara).

f’- Không đi đến nơi bán rượu (pānāgārāgocara) ¹.

Vị ấy bất ngờ đến những cư sĩ như người nhà, là những cư sĩ có niềm tin trong sạch nơi Tam bảo (chỉ cho bậc Thánh Dự Lưu, Nhất Lai hay ANaHàm), hoặc những cư sĩ có tâm tín thành với vị ấy.

Vị ẩn sĩ im lặng nhận vật thực, không trò chuyện thân mật, không nói chuyện liên hệ như: Hỏi thăm gia cảnh, hỏi thăm sự sinh hoạt ...

12’- Alattoṃ yadidaṃ sādhu; nālattoṃ kusalaṃ iti.

Ubhayeneva so tādi; rukkhaṃ vupanivattati.

Được chút ít là tốt; không được cũng là tốt.

Vị ấy nghĩ trước hai điều; rồi trở về gốc cây.

Nghĩa là.

Trước khi đi vào làng khát thực, vị ẩn sĩ nghĩ trong tâm hai điều: “Được chút ít vật thực là điều tốt; không có được vật thực cũng là điều hay, ta sẽ có cơ hội thực hành hạnh kham nhẫn”.

Vị ấy đi khỏi nơi đứng khát thực với tâm thản nhiên, không vui khi có được vật thực, cũng không buồn khi gia chủ từ chối không cho.

Giữ tâm bình thản như vậy là tạo nền tảng cho thành tựu hai ân đức:

- An tịnh như đất không vui khi có vật thơm trái lên, không buồn khi có vật như bần trút đổ xuống. Nghĩa là “thực hành hạnh xả ly”.

- Kiên định như núi không bị lay động trước những cuồng phong, bão tố. Nghĩa là “thực hành hạnh nhẫn nại” khi bị nắng nheo, xua đuổi ...

Vị ấy đi vào làng, tuần tự khát thực theo từng nhà, rồi ra khỏi làng, trở về nơi cư ngụ là gốc cây.

13’- Sa pattapāni vicaranto; amūgo mūgasammato.

Appaṃ dānaṃ na hiḷeyya; dātāraṃ nāvajāniyā.

Đi với bát trên tay; không cầm như người cầm.

Được chút ít không xem thường; không chê trách người mang cho.

Nghĩa là.

Vị samôn im lặng khi đi khát thực, không nói chuyện ví như cầm, nhưng thật ra vị ấy không bị cầm.

Đồng thời khi nhận chút ít vật thí cũng không xem thường, không chê trách người cúng dâng vật thực.

Sáu kệ ngôn trên chỉ dạy “cách thức tìm được vật thực để nuôi sống, nhưng không rơi vào ô nhiễm”.

Tức là Đức Thế Tôn chỉ ra cách thực hành “nuôi mạng chân chánh”.

Rồi Đức Thế Tôn dạy tiếp:

14’- “ Uccāvacaṃ hi paṭipadā; samaṇena pakāsitaṃ.

Na pāraṃ diguṇaṃ yanti; nayidaṃ ekaguṇaṃ mutaṃ”.

Ngài thuyết giảng con đường cao quý; samôn đạt đến bờ kia.

⁽¹⁾- Đại trưởng lão Bửu Chơn (d). Kho Tàng Pháp Bảo. Chương sáu pháp.

Không hai lối (digunaṃ) đến bờ kia; cũng đừng nghĩ chỉ có bấy nhiêu.

Nghĩa là.

Đức Thế Tôn dạy “con đường đến bờ kia”, con đường ấy chỉ có “**một**”, tức là con đường thanh tịnh này chỉ có mục đích dẫn đến Nípàn, Nípàn chỉ có **một**, đó là “diệt trừ mọi ô nhiễm”.

Đồng thời không có con đường nào khác ngoài “con đường thanh tịnh” này.

Nhưng cách thực hành “không phải chỉ có bấy nhiêu thôi”, không phải chỉ “nuôi mạng chân chánh” là đủ, vị samôn cần phải “làm yên lặng năm pháp chướng ngại (nīvaraṇā) ⁽¹⁾, từ đó tiến đắc Thánh quả, đạt được Nípàn tịch tịnh.

Trong giai đoạn làm yên lặng “năm pháp chướng ngại”:

- Nếu “năm pháp chướng ngại” nhanh chóng được áp chế làm cho yên lặng, được gọi là “thực hành an lạc” (sukhāpaṭipadā).

- Nếu áp chế “năm pháp chướng ngại” một cách khó khăn, gọi là “thực hành khó nhọc” (dukkhāpaṭipadā).

Khi “năm pháp chướng ngại” được yên lặng, vị hành giả phát triển tuệ quán (vipassanāpaññā) hoặc chứng đắc các thắng trí.

Giai đoạn này được gọi là “lãnh vực Thắng trí” (abhiññākhetta), là chỉ cho thắng trí phàm (abhiññāputhujjanā).

Khi Thánh đạo trí (maggañāṇa) sinh lên, gọi là Thánh thắng trí (abhiññāriya).

Vị hành giả nhanh chóng chứng đắc Thánh Đạo, gọi là bậc có trí “nhạy bén” hay “trí mau lẹ” (khippābhiññā).

Vị hành giả chứng đắc Thánh đạo chậm chạp, gọi là bậc có “trí chậm chạp” (dandhābhiññā).

Tuy có hai cách chứng đắc như thế, nhưng không phải có lối đường lối.

Mặt khác, đạo trí (maggañāṇa) sinh lên một lần là đủ để diệt trừ những phiền não tương ứng, không cần phải sinh lên hai lần.

Như Sơ đạo trí sinh lên là diệt trừ được “tà kiến và hoài nghi”, không cần phải sinh lên hai lần, tương tự với ba đạo trí còn lại.

15'- Yassa ca visatā natthi; chinnaṣoṭassa bhikkhu.

Kiccākiccappahīnassa; pariḷāho na vijjati.

Người không có chìm đắm; cắt dòng nước luân hồi ⁽²⁾.

Không còn việc phải làm; tàn dư không tồn tại.

Nghĩa là.

Này Nālaka, người nào giữ tâm không bị chìm đắm (là kinh cảm khổ luân hồi). vị ấy cắt đứt dòng nước sinh tử ấy.

Vị ấy diệt trừ trọn vẹn các ác bất thiện nghiệp cùng thiện nghiệp dẫn đến tái sinh, không còn việc gì phải làm nữa, những tàn dư của tham, sân, si ... cũng bị diệt tận.

Kệ ngôn này, Đức Phật giải thích lợi ích lớn cùng quả báu lớn của sự “thực hành con đường thanh tịnh của bậc ẩn sĩ”.

Nghe Đức Phật thuyết giảng như thế, Ngài Nālaka suy nghĩ: “Con đường của bậc ẩn sĩ” chỉ có bấy nhiêu, thật dễ thực hành chẳng có khó khăn chi. Ta có thể thực hành ngay hôm nay.

Biết được tư tưởng của Ngài Nālaka, Đức Phật dạy: Này Nālaka, “con đường thanh tịnh” này không dễ thực hành đâu.

Thật ra, tâm của Ngài Nālaka “ít ham muốn” từ lâu, từ khi từ bỏ gia sản 800 triệu tiền vàng để xuất gia, tâm của Ngài không hề “nghĩ đến” tài sản đó nữa.

Nhưng Đức Thế Tôn vẫn “răn đe” để diệt đi sự “khinh thường” (pamatta) đang sinh khởi trong tâm của Ngài Nālaka.

⁽¹⁾- Năm pháp chướng ngại (còn gọi là “pháp che lấp”) là: Hôn trầm - thụ miên, hoài nghi, sân, phóng dật và tham dục -Ns.

⁽²⁾- Bhikkhu ở đây hiểu theo nghĩa “người sợ hãi luân hồi” -Ns.

Ngài thuyết lên những kệ ngôn sau:

16' - Moneyyaṃ te upaññissaṃ; khuradhā rūpamo bhava.

Jivhāya tālumāhacca; udare saññato siyā.

Người nên hiểu hạnh ẩn sĩ; như mật trên dao bén.

Lưỡi đưa lên nóc họng; hãy kèm chế bao tử.

Nghĩa là.

Này Nālaka, hạnh ẩn sĩ này như người liếm mật ngọt trên lưỡi dao bén, nếu không thận trọng sẽ bị đứt lưỡi trước khi nếm được mật ngọt, cần phải thận trọng khi thực hành, người đừng có khinh thường.

Cần phải phòng hộ tâm đối với vật thực, ái vị (rasatañhā) sẽ sinh khởi khi thọ dụng vật thực.

Không được thọ dụng bốn món vật dụng có được do sai quấy (micchājīva – tà mạng). Tìm được vật thực thô xấu, khó nuốt nên “kèm chế” tâm, cố gắng thọ dụng vật thực thô xấu, không nên lãng phí vật thực tìm được.

17' - Alinacitto ca siyā; na cāpi bahu cintaye.

Nirāmagandho asito; brahmacariya parāyano.

Và tâm luôn năng động; tâm không nhiều bận rộn.

Không vui thích sai quấy ⁽¹⁾; phàm hạnh sang bờ kia.

Nghĩa là.

Vị samôn thực hành “hạnh ẩn sĩ”, tâm luôn năng động trong thiền tịnh, gìn giữ các quyền.

Tâm không bận rộn với sự liên hệ thân hữu, gia tộc, trú xứ, làng mạc ... không cho tâm rơi vào thích thú sai quấy là “ao ước cảnh giới tái sinh”, hay những ý nghĩ sai quấy, tức là “lánh xa tà tư duy, cùng ái luyến”.

Luôn thực hành *giới - định - tuệ*, đó là phạm hạnh dẫn đến “bờ kia”. Danh từ “**bờ kia**” là chỉ cho Nípàn thanh tịnh.

18' - “Ekāsanassa sikkhetha; samaṇūpāsanassa ca.

Ekattaṃ monamakkhātaṃ; eko ce abhiramissasi.

Atha bhāhisi dasadisā”.

Hãy học tập sống độc cư; và thực hành an tịnh (samaṇa).

Ẩn sĩ sống một mình; vui thích hạnh sống “một mình”.

Chiếu sáng khắp mười phương.

Nghĩa là.

Này Nālaka, là bậc ẩn sĩ phải học tập (sikkhā), thực hành sống “một mình” (eka). Tâm an trú trong thiền tịnh để được an tịnh (samaṇa).

Hai điều này Đức Phật dạy: Thân viễn ly (kāyaviveka) và tâm viễn ly (cittaviveka).

- Thân viễn ly là “sống nơi thanh vắng như khu rừng, cội cây, hang động, tha ma mộ địa, nơi trống nhà, nơi cách xa làng ...”.

- Tâm viễn ly là “an trú tâm vào thiền cảnh (jhānārammaṇa) như: Mười đề mục Kasina ⁽²⁾, mười đề mục “không xinh đẹp”(asubha) ⁽³⁾, mười đề mục tùy niệm

(1)- Asita nghĩa là “màu đen” –Ns.

(2)- Là: Đất (pathavi), nước (āpo), lửa (tejo), gió (vāyo), màu xanh (nīla), màu vàng (pīta), màu đỏ (lohita), màu trắng (odāta), hư không (ākāsa) và ánh sáng (obhāsa).

(3)- Còn gọi là đề mục từ thi. Đó là:

- Từ thi đang sinh (uddhumātaka asubha).
- Từ thi đang sinh có màu xanh (nīlaka asubha).
- Từ thi chảy nước vàng (vipubbaka asubha).
- Từ thi bị đứt làm hai khúc (vichiddaka asubha).
- Từ thi bị thú ăn (vikkhāyitaka asubha).
- Từ thi bị chặt đứt ra nhiều khúc (vikkhittaka asubha).
- Từ thi bị chém nhiều chỗ (hatavikkhitaka asubha).
- Từ thi có máu chảy ra đọng vũng (lohataka asubha).
- Từ thi có dòi đang đục khoét (puluvaaka asubha).
- Từ thi chỉ còn xương (aṭṭhika asubha).

(anussati) ⁽¹⁾, bốn đề mục phạm trú (brahmavihāra) ⁽²⁾, bốn đề mục vô sắc ⁽³⁾, đề mục “quán tưởng vật thực” (ahārepaṭikūlasaññā) và đề mục “phân tích tứ đại” (catudhātuvavaṭṭhāna).

Này Nālaka, thực hành hạnh viễn ly sẽ làm rực sáng khắp 10 phương.

19’- Sutvā dhīraṇaṃ nigghosaṃ; jhāyīnaṃ kāmācāgīnaṃ.

Tato hi ruñca saddhañca; bhīyyo kubbetha māmako.

Đã nghe hiền trí nói lên; thiền tịnh lià bỏ dục (kāma).

Từ đây có tâm (ruñca) và tín; gắng sức (māmaka) làm tăng trưởng không lui sụt.

Nghĩa là.

Sau khi nghe bậc hiền trí (chỉ cho bậc Thánh) chỉ dạy, bậc hiền trí ấy là bậc an tịnh (jhāyīna) vì đã lià bỏ hai loại dục (kāma) là vật dục (kāmavattthu) và phiền não dục (kilesakāma).

Hãy khởi lên “sự hổ thẹn” và đặt niềm tin vào vị ấy.

“Hổ thẹn” vì chưa thành đạt “con đường của bậc ẩn sĩ”.

“Có niềm tin” là “tin tưởng lời dạy của bậc trí ấy”.

Luôn nỗ lực để làm tăng trưởng hai pháp này, không thối chí.

Khi đi đến tận cùng con đường, sẽ giải thoát khỏi mọi trói buộc trong luân hồi, trở thành “con của Đấng Như Lai”.

20’- Taṃ nadīhi vijānātha; sobbhesu padaresu ca.

Saṇantā yanti kusobbhā; tuṇhīyanti mahodadhī.

Người nên hiểu con sông; từ nơi hồ hay nơi nguồn.

Vang động rơi vào hồ; sông lớn thường yên lặng.

Nghĩa là.

Này Nālaka, con hãy hiểu biết về sông nhỏ hay con suối xuất nguyên từ hồ hay từ nguồn nước, nó tuôn chảy “reo lên như vui thích”, hay âm ỉ khi rơi xuống hồ sâu (như tiếng thác nước).

Trái lại con sông lớn như sông Hằng (Gaṅgā), nước lặng lẽ trôi đi không tiếng động, không tiếng âm ỉ, không vang động.

Cũng vậy, bậc ẩn sĩ như nước dòng sông lớn, giữ tâm an tịnh khi thực hành “con đường thanh tịnh”, đừng như “dòng nước reo vang”, không phải là bậc ẩn sĩ.

21’- Yadūnakaṃ taṃ saṇati; yaṃ pūraṃ santameva taṃ.

Aḍḍhakumbhūpamo bālo; rahado pūrova paṇḍito.

Khi nào rộng (unaka) kêu to; vật nào đây yên lặng.

⁽¹⁾- Mười đề mục tùy niệm là:

- Niệm tưởng ân đức Phật (Buddhānussati).
- Niệm tưởng ân đức Pháp (Dhammānussati).
- Niệm tưởng ân đức Tăng (Saṅghānussati).
- Niệm tưởng ân đức Giới (Sīlānussati).
- Niệm tưởng ân đức thí (cāgānussati).
- Niệm tưởng ân đức chư thiên (devānussati).
- Niệm sự chết (maraṇānussati).
- Niệm thể trước (kāyagatāsati).
- Niệm hơi thở (ānāpānassati).
- Niệm tịch tịnh (upasamānussati).

Trong phần niệm thể trước, có tất cả là 32 thể trước gồm 20 chất đất và 12 chất nước như sau:

* 20 chất đất: Tóc (kesā), lông (lomā), móng (nakhā), răng (dantā), da (taco).

Thịt (maṃsa), gân (ñhāru), xương (aṭṭhi), tủy (aṭṭhi minja), thận (vakka).

Tim (hadaya), gan (yakana), màng nhày (kilomaka), bao tử (pihaka), phổi (papphāsa).

Ruột già (anta), ruột non (antaguna), vật thực mới (udatriya), phần (karisa), óc (mathaluṅka).

* 12 chất nước là: Mật (pitta), đờm (semha), mủ (pubbo), máu (lohita), mồ hôi (sedo).

Mỡ đặc (medo), nước mắt (assu), mỡ lỏng (vasā), nước bọt (khelo), nước mũi (singhānikā).

Nước nhờn (lasikā), nước tiểu (mutta).

⁽²⁾- Từ (mettā), bi (karuṇā), hỷ (pīti) và xả (upekkhā).

⁽³⁾- Không vô biên xứ (ākāsañācāyatana), thức vô biên xứ (viññāṇañcāyatana), vô sở hữu xứ (ākīñcaññāyatana), phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana).

Kẻ ngu như lu không nước; bậc trí như hồ tràn đầy.

Nghĩa là.

Đức Thế Tôn nêu ra ví dụ thứ hai là: Lu không nước hay vơi nước, khi đổ nước vào, nước chạm vào thành lu sẽ khua thành tiếng.

Trái lại lu đầy nước khi cho nước thêm vào vẫn yên lặng.

Cũng vậy, kẻ ngu sẽ kêu vang như lu rỗng khi đổ nước vào; còn bậc trí luôn an tịnh như hồ đầy nước, nhưng sâu thẳm ở bên dưới.

Bậc trí tuy không nói nhiều nhưng sự hiểu biết thì sâu rộng.

Có câu hỏi: Bậc trí ít nói, vậy vì sao Đức Phật lại thuyết giảng pháp nhiều như vậy?

Để giải thích điều này, Đức Phật dạy tiếp hai kệ ngôn sau:

22'- Yam samaṇo bahum bhāsiti; upetaṃ atthasañhitam.

Jānaṃ so dhammaṃ desiti; jānaṃ so bahu bhāsati.

Khi samôn nói nhiều; liên hệ đến lợi ích.

Vị ấy hiểu nên thuyết pháp; vị ấy biết nên nói nhiều.

Nghĩa là.

Này Nālaka, vị Thánh samôn như Đấng Như Lai, chỉ nói đến những điều có lợi ích, có ý nghĩa liên hệ đến giải thoát.

Vị Thánh ấy hiểu biết “thời nên giảng pháp”, thời không nên giảng pháp.

Vào thời giảng pháp, vị Thánh hiểu rõ đối tượng đang nghe pháp là hạng chúng sinh nào.

Với chúng sinh có trí nhạy bén bậc Thánh ấy không phải nói nhiều, với chúng sinh có trí chưa nhạy bén, bậc Thánh cần giảng rộng.

23'- Yo ca jānaṃ samyatatto; jānaṃ na bahu bhāsati.

Sa munī monamasahati; sa munī monamajjhagā"ti" .

Và ai hiểu rõ tương hợp, hiểu biết không nói nhiều.

Người ấy là ẩn sĩ hành hạnh ẩn sĩ;

người ấy là ẩn sĩ thành đạt hạnh ẩn sĩ.

Nghĩa là.

Vị ẩn sĩ hiểu rõ điều thích ứng của hạnh ẩn sĩ, vị ấy không nói những điều vô ích, những điều có lợi ích có liên hệ đến mục đích, vị ấy biết nên nói rộng hay nói vắn gọn.

Đó là bậc ẩn sĩ đang thực hành hạnh ẩn sĩ và vị ấy thật sự thành tựu hạnh ẩn sĩ, tức là đạt đến thánh quả ALaHán.

Và đó thật sự là bậc ẩn sĩ.

Dứt kinh Nālaka.

4- Ngài Nālaka với hạnh “ít ham muốn”.

Sau khi nghe Đức Thế Tôn dạy “con đường của bậc ẩn sĩ”, con đường duy nhất để dẫn đến bờ kia, con đường duy nhất dẫn đến Thánh quả ALaHán, thành tựu viên tịch.

Ngài Nālaka đã thành tựu được ba điều mong ước: Được diện kiến với Đức Chánh Giác, được nghe pháp từ Đức Chánh Giác, được hiểu rõ “con đường thanh tịnh của bậc ẩn sĩ”.

Ngài Nālaka suy nghĩ: “Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, muốn thành tựu hạnh ẩn sĩ chân thực, trước hết phải là người “ít ham muốn” và “biết đủ” rồi sau đó sẽ thực hành những điều cần thiết mà Đức Thế Tôn đã dạy để làm tăng trưởng hạnh ẩn sĩ và thành tựu hạnh ẩn sĩ.

Ta phải nhanh chóng thực hành pháp môn này, vì tuổi thọ của ta không còn nhiều”.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, đi nhiều quanh Đức Thế Tôn ba vòng rồi đi vào rừng thực hành “hạnh ẩn sĩ”.

Hỏi: Đức Nālaka thực hành hạnh “ít ham muốn” ra sao?

Đáp. Có ba ghi nhận về hạnh “ít ham muốn” của Ngài Nālaka như sau:

- Ngài không khởi sinh ước muốn dù chỉ một lần: “Lành thay, nếu ta có cơ hội gặp lại Đức Thế Tôn một lần nữa”.

- Ngài không khởi sinh ước muốn dù chỉ một lần: “Lành thay, nếu ta có cơ hội được nghe Giáo pháp của Đức Thế Tôn lần nữa”.

- Ngài không khởi sinh ước muốn dù chỉ một lần: “Lành thay, nếu ta có cơ hội một lần nữa để hỏi thêm về “con đường của bậc ẩn sĩ”.

Nên hiểu rằng: “Không phải Ngài Nālaka không có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, mà do ba điều ước vọng này đã thành tựu, Ngài không ước mong được lập lại lần thứ hai”.

Cũng vậy, đối với những ước vọng khác, khi được thành tựu rồi, Ngài không mong có thêm.

Như khi đi khất thực, nhận vật thực từ một nhà nào đó, cho dù là loại vật thực thượng vị, Ngài không hề khởi lên ý nghĩ “ta sẽ trở lại nơi đây lần hai”, khi trú nơi khu rừng mát mẻ, tâm tư an lạc Ngài Nālaka không mong trở lại lần thứ hai ...

a- Ba hạng người thực hành “con đường thanh tịnh của bậc ẩn sĩ”.

* *Thực hành bậc thượng (ukkattṭha).*

Là bậc thực hành với sự nỗ lực cao tột, bậc này nhờ hạnh “ít ham muốn” và “biết đủ” cao tột, nên ở gốc cây này chỉ một ngày, rồi sang qua gốc cây khác; chỉ ở khu rừng này một ngày sáng hôm sau đi sang khu rừng khác, chỉ đi khất thực trong làng một lần rồi hôm sau đi sang làng khác không hề quay lại khu làng ấy.

Thực hành “hạnh ẩn sĩ” bậc thượng sẽ chứng đắc Thánh quả ALaHán với 7 tháng.

* *Thực hành bậc trung (majjhima).*

Là bậc thực hành với sự nỗ lực trung bình, bậc này ở cội cây với thời gian ngắn rồi chuyển qua gốc cây khác; ở khu rừng này với thời gian ngắn, rồi đi sang khu rừng khác; đi khất thực nơi ngôi làng một thời gian ngắn, rồi đi sang khu làng khác, nhưng không hề quay lại ngôi làng cũ.

Thực hành “hạnh ẩn sĩ” bậc trung sẽ chứng đắc Thánh quả ALaHán trong vòng 7 năm.

* *Thực hành bậc hạ (mudum).*

Là bậc thực hành với nỗ lực kém hơn so với hai bậc trên, bậc này có thể ở một cội cây trọn đời, ở một khu rừng trọn đời và chỉ đi khất thực trong một khu làng mà thôi.

Thực hành “hạnh ẩn sĩ” bậc hạ sẽ chứng quả ALaHán sau 7 năm.

b- Đức Nālaka viên tịch.

Đức Nālaka nỗ lực thực hành “hạnh ẩn sĩ” bậc thượng, ngày Đức Nālaka chứng đắc Thánh quả ALaHán, cũng là lúc thọ mạng của Ngài vừa mãn.

Biết được tuổi thọ (ayyusaṅkhāra) của mình không còn, Đức Nālaka tắm rửa sạch sẽ, chỉnh trang y phục thật tề chỉnh, đắp y vai trái, thắt chặt dây lưng, đắp thượng y (Saṅghati – Tănggiàlê) lên vai, hướng về thành Vương Xá (Rājagaha) nơi ngự của Đức Thế Tôn, đánh lễ Bậc Đạo sư ba lễ với “ngũ thể đầu địa” (trán, hai khuỷu tay và hai đầu gối chạm đất) rồi chấp tay tôn kính và tán thán ân đức của Đức Thế Tôn.

Đức Nālaka đi đến vách núi HyMāLạpSơn, đứng dựa vào vách núi an nhiên viên tịch, trái đất rung chuyển như bàng hoàng trước sự ra đi không bao giờ trở lại của vị “ẩn sĩ thanh tịnh” tuyệt hảo.

Từ kinh thành Vương Xá Đức Thế Tôn hiểu rõ “con Như Lai là Nālaka đã viên tịch”, các Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì duyên gì khiến quả đất rung chuyển.

- Nay các Tỳkhuu, bậc đồng phạm hạnh của các thầy là Tỳkhuu Nālaka đã viên tịch.

Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu theo đường hư không, đến nơi Đức Nālaka viên tịch, làm lễ hỏa thiêu nhục thân của Đức Nālaka.

Đức Thế Tôn cho thu nhặt Xá Lợi của Đức Nālaka và chủ trì việc xây dựng bảo tháp tôn trí Xá Lợi Đức Nālaka ở tại chính nơi ấy.

Hoàn mãn, Đức Thế Tôn cùng các Tỷkhuu trở lại thành Vương Xá.

Như vậy, sau 7 tháng yết kiến Đức Thế Tôn tại rừng Nai, Đức Nālaka đã viên tịch, có khả năng Ngài là vị Thánh ALaHán đầu tiên viên tịch trong Giáo pháp này.

Chương XI. Tể độ Yasa cùng thân tộc ⁽¹⁾

1- Ngài Yasa.

Trong thành BaLaNại (Bārāṇasī) có thanh niên Yasa là con trai của một đại trưởng giả thương nhân trong thành BaLaNại ⁽²⁾ và bà Sujātā con của thôn trưởng làng Senāni (Sujātā senānidhītā).

Thanh niên Yasa có ba tòa lầu đài: Một lầu đài dành cho bốn tháng mùa lạnh, một lầu đài dành cho bốn tháng mùa khô và một lầu đài dành cho bốn tháng mùa mưa, thanh niên Yasa sống trong ba tòa lầu đài ấy, thọ hưởng những dục lạc.

Trong ba tòa lầu đài ấy, ngoại trừ thanh niên Yasa là nam nhân, không có một người nam nào trong ba tòa lầu đài ấy.

Sở dĩ trong ba tòa lầu đài ấy không có nam nhân vì cha của Yasa suy nghĩ rằng: “Yasa là con trai duy nhất của gia tộc, đừng để cho Yasa phải lo ngại khi thụ hưởng vinh hoa”, nên ông không cho người nam nào có mặt trong lầu đài.

Thanh niên Yasa là người có bản chất hiền thiện, nói năng hòa nhã, là người thừa hưởng đại tài sản, vị ấy có rất nhiều tùy tùng đồng thời kết giao với những người bạn giàu có ở quanh vùng.

Bấy giờ đang là mùa mưa, nên thanh niên Yasa ngụ trong tòa lầu đài ở trong thành BaLaNại (Bārāṇasī).

Duyên lành đã đến, một đêm nọ, Yasa cảm thấy mệt mỏi nên đi ngủ sớm, các nữ nhạc thấy chủ nhân đi ngủ nên họ cũng nằm ngay tại chỗ để tranh thủ ngủ. Nửa đêm, Yasa chợt tỉnh giấc, nhìn thấy các mỹ nữ ban chiều giờ đây tựa như những thi hài nhơ bẩn, lầu đài xinh đẹp giờ đây tựa như “tha ma mộ địa” (tương tự như Bôtát SĩĐạtTa nhìn thấy đoàn mỹ nhân trong đêm Ngài ra đi xuất gia).

Nàng thì nằm ngủ, cây đàn cạnh khuỷu tay; nàng thì chiếc trống con còn đeo lưng lẳng trên cổ; nàng thì tóc xoắn ra; nàng thì miệng nhiều nước dãi, nàng thì miệng nói lầm nhảm ...

Trong bản Sớ giải kinh Pháp cú có ghi nhận ⁽³⁾: Trong một kiếp, tiền thân thanh niên Yasa là trưởng nhóm “thieu xác chết” không nhận thù lao, nhóm này gồm có 55 người.

Một phụ nữ mang thai chẳng may mệnh chung, thi hài được đưa vào nghĩa trang để hỏa táng, năm người được giao phận sự ở lại hỏa thiêu xác chết, còn những người khác thì trở về nhà.

Tiền thân thanh niên Yasa chủ trì cuộc hỏa thiêu này, ông cầm cây nhọn đâm vào xác chết để mở chày ra cho xác chết được cháy nhanh chóng, bất chợt ông nhìn “cây đuốc thây ma”, phát sinh sự nhờm gớm tử thi, rồi liền tưởng đến thân uế trước của chính mình, trong tâm của người trưởng đoàn phát sinh “bất tịnh tướng” (asubhanimitta).

Người trưởng đoàn gọi bốn người bạn lại chỉ cho họ thấy “sự nhơ bẩn của thi hài”, rồi tất cả liền tưởng đến sự nhơ bẩn của thân (gọi là tướng bất tịnh – asubha saññā).

Do nhân duyên ấy, thanh niên Yasa nhìn thấy các mỹ nữ tựa như “xác chết”. Trí kinh cảm (saṃvegaññāna) phát sinh, thanh niên Yasa than rằng:

Upaddutaṃ vata bho; upassaṭṭhaṃ vata bho:

“*Thật là khỗ sở, thật đáng kinh sợ*”.

Thanh niên Yasa mang đôi giày bằng vàng, bỏ nơi ấy đi xuống thang lầu, chur thiên đã mở cổng lầu đài tự bao giờ, nghĩ rằng: “*Chớ cho ai cản trở thanh niên Yasa*”.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I. Chương trọng yếu (mahākhandhakam), 25.

(2)- Tên vị Đại trưởng giả thương nhân này không thấy bản Sớ giải đề cập đến – Ns.

(3)- DhpA. Câu số 11-12

Thanh niên Yasa ra khỏi lâu đài, chân bước đi bất định, miệng cứ than lẩm bẩm: “Thật là khổ sở. Thật đáng kinh sợ”.

Thiên nhân hướng dẫn chân thanh niên Yasa đến cổng thành, mở cửa cổng thành BaLaNại, thanh niên Yasa ra khỏi cổng thành, chư thiên hướng dẫn chàng đi đến rừng Nai nơi Isipatana.

Vào rạng sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn nhìn thấy duyên lành của thanh niên Yasa cùng với cha, mẹ và vợ của Yasa. Ngài đi kinh hành nơi đường kinh hành, nhìn thấy thanh niên Yasa từ xa, Đức Thế Tôn đến chỗ ngồi đã được soạn sẵn chờ đợi.

Thanh niên tiến gần đến Đức Thế Tôn, miệng vẫn lẩm bẩm: “Thật đáng kinh sợ. Thật là khổ sở”.

Đức Thế Tôn phán gọi thanh niên Yasa rằng:

- Nay Yasa hãy đến đây. Nơi này không có kinh sợ, nơi này không có khổ sở.

Nghe tiếng của Đức Thế Tôn, thanh niên Yasa như choàng tỉnh mộng, cởi đôi giày vàng ra đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên “tuần tự pháp” (anupubbakathā dhammā) đến thanh niên Yasa.

Tuần tự pháp có 5 chi là:

- Thuyết về bố thí (dānakathā).
- Thuyết về trì giới (sīlakathā).
- Giải về các cõi trời (saggakathā).
- Nói lên tội lỗi của năm dục lạc (Kāmādinavakathā).
- Nói đến sự xuất ly (nekkhammakathā).

Thuyết về bố thí.

(Dānakathā).

Trước tiên Đức Phật thuyết lên “bố thí hạnh”, **vì sao?** Vì pháp bố thí là nền tảng hạnh phúc trong hiện tại lẫn tương lai.

Là nền tảng mọi an lạc: An lạc cõi người, an lạc cõi chư thiên và an lạc Nípàn.

Bố thí là nguyên nhân chính để phát sinh “tài sản”.

Nhân loại phát sinh tài sản dồi dào, người ấy có được cuộc sống an lạc, không phải khổ sở vì “nghèo đói”.

Các thiên nhân có thiên sản, cũng do nương nhờ vào pháp bố thí, như Đức Phật dạy:

Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti; bālā have nappasamsanti dānaṃ.

Dhīro ca dānaṃ anumodamāno; ten’eva so hoti sukhi parattha.

“Keo kiết không sinh thiên; kẻ ngu gét bố thí.

Người trí thích bố thí; đời sau được hưởng lạc”⁽¹⁾.

Nípàn đạt được cũng nhờ đặc tính “buông bỏ”, bố thí là pháp môn mang tính “buông bỏ”.

Có câu hỏi rằng: Trong hiện tại bố thí mang lại hạnh phúc gì?

Đáp. Trong hiện tại phát sinh năm điều hạnh phúc là:

- Được nhiều người thương mến (bahuno janassa piyo hoti manāpo).
- Các bậc trí thức ưa thích thân cận (santo sappurisaa bhajanti).
- Tiếng lành đồn xa (kalyāṇo kattisaddo abbhuggacchati).
- Không đi lệch đường hướng đạo đức (gihi dhammā anapagato hoti).
- Mệnh chung được sinh về nhân cảnh (kāyassa bheda parammaraṇā sugatim saggam lokam upapajjhati) ⁽²⁾.

(Trong quyển Kho Tàng Pháp học do Đức Bửu Chơn soạn thì chi thứ tư có khác chút ít là: Có tâm dạn dĩ khi đi vào hội chúng (visārado upasaṅkamati)).

Các Giáo thọ sư có nhiều ví dụ về pháp bố thí như:

(1)- Dhp. Câu số 177.

(2)- A.iii, 41. Chương năm pháp. Kinh Lợi ích bố thí.

- Bồ thí như chiếc trường kỷ rộng dài, người nằm ngồi trên đó đều an lạc, thoải mái.

- Bồ thí như chiếc thang, theo đó người ta có thể lên lầu cao.

- Bồ thí như chiếc thang bắt từ nhân giới đến thiên giới.

- Bồ thí như chiếc thuyền lớn vượt đại dương khổ.

- Bồ thí như vị dũng tướng đi vào chiến trận không hề kinh sợ.

- Bồ thí như thành phố thịnh vượng, không có người nghèo khổ.

- Bồ thí là vũ khí bén nhọn dùng để sát hại tham và keo kiệt.

- Bồ thí ví như hoa sen, không bị ô nhiễm bởi các bất thiện pháp như ganh tỵ, xan tham ...

- Bồ thí ví như ngọn lửa thiêu đốt phiền não.

- Bồ thí ví như sư tử vương không hề kinh sợ các loại thú dữ như beo, cọp, gấu ...

- Bồ thí ví như lửa dùng để thiêu đốt các nghịch pháp là “pháp bất thiện”.

Chính Bồ tát Chánh Giác từng thực hành pháp bồ thí viên mãn, và Ngài đã chiến thắng Ma vương cùng binh tướng ma trên Bảo tọa chiến thắng.

Những tiền kiếp của Ngài là: Bồ tát Sivi bồ thí mắt, Bồ tát Vessantara bồ thí vợ - con, Bồ tát khi sinh làm “con thỏ giới hạnh” bồ thí mạng sống, Bồ tát nhiều lần bồ thí hết tài sản ...

Chính pháp bồ thí có thể làm thành tựu địa vị Đế Thích, vua Chuyển Luân, các thiên tử có đại uy lực ...

Chính pháp bồ thí giúp các bậc có trí trở thành Thánh Thinh văn, Phật Độc Giác, Phật Toàn giác.

Thuyết về giới hạnh.

(Sīlakathā).

Nếu pháp bồ thí mang lợi ích trực tiếp đến người, mang lợi ích gián tiếp đến mình, thì pháp Giới hạnh (sīla) mang lợi ích trực tiếp đến mình, mang lợi ích gián tiếp đến người. Do vậy, tiếp theo pháp Bồ thí, Đức Thế Tôn giải thích về giới hạnh.

Người bồ thí mong đem lợi ích đến người, thì không có lý do gì “làm hại” người khác, thế nên Đức Phật nói lên “không sát hại chúng sinh khác”.

“Lấy của không cho” cũng là cách “làm hại chúng sinh khác”; “làm sai quấy trong dục lạc” mang đến hại người lẫn hại mình. Tương tự như thế đối với nói dối.

Riêng về uống men rượu và men say thì trực tiếp làm hại mình, gián tiếp mang tai hại đến người.

Ba giới: Làm sai quấy trong dục lạc, nói dối và uống rượu, đã phá hủy quả lành của bồ thí hạnh.

Một thiên nhân bạch hỏi Đức Thế Tôn về “cửa đi vào bại vong”. Đức Phật dạy:

Yo brāhmaṇaṃ samaṇaṃ vā; aññaṃ vāpi vanibbakaṃ.

Musāvādena vañceti; taṃ parābhavato mukhaṃ.

Với Bàlamôn hay Samôn; hay những ăn sĩ khác.

Người nào (yo) dối trá, lường gạt (vañceti); chính là cửa bại vong.

Hay:

Itthidhutto surādhutto; akkhaddhutto ca yo naro.

Laddhaṃ laddhaṃ vināseti; taṃ parābhavato mukhaṃ.

Say đắm nữ thân, say đắm rượu; người đắm say cờ bạc.

Hoang phí (vināseti) mọi lợi đắc, chính là cửa bại vong ⁽¹⁾.

Để gìn giữ “quả lành” của bồ thí, người có trí thực hành giới hạnh.

Giới hạnh là thiện nghiệp để chúng sinh nương tựa, được bảo vệ an toàn, không bị tai hại.

Chính các bậc hiền trí như Bồ tát Chánh Giác, Bồ tát Độc Giác, Bồ tát Thượng thủ thinh văn, Bồ tát thinh văn đều thực hành giới hạnh.

⁽¹⁾- Sn, 18. Kinh Bại vong (Parābhavasuttaṃ)

Như tiền kiếp Đức Chánh Giác là Bôđát Vidhura giữ giới chân thật, Long vương Bhūridatta giữ giới sát sinh, Voi chúa Chaddanta giữ giới sát sinh ...

Lợi ích trong hiện tại lẫn tương lai đều nương vào “giới hạnh”.

Mặt khác, chính giới hạnh giúp cho quả của hạnh bố thí được tăng trưởng, giúp cho người thực hành bố thí được thành tựu ước nguyện.

Trong hiện tại lẫn tương lai, giới là nền tảng để gìn giữ tài sản có được, cho sinh lên nhân cảnh, đạt được Thánh sản.

Đức Phật có dạy : “Người bố thí cho các Samôn, Bàlamôn, mong hưởng quả SátĐếLy ... Sau khi thân hoại mệnh chung, được cộng trú với các SátĐếLy ... Ta nói rằng người ấy là người giữ giới, không phải là ác giới. Nay các Tỳkhuu, người giữ giới thành công (ijjhati) vì tâm hướng đến thanh tịnh ⁽¹⁾.

Trong hiện tại *giới hạnh* mang đến 5 hạnh phúc là:

- Có đại tài sản do không dể dôi (appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhandaṃ adhigacchati).

- Tiếng lành đồn xa (kaḷyāṇo kittisaddo abbhuggacchati).

- Có tâm dạn dĩ khi đi vào hội chúng (yaññadeva pariṣaṃ upasaṅkamati visārado amaṅkubhūto).

- Tâm định tĩnh khi sắp lâm chung (asammūḷho kālaṃ karoti).

- Mệnh chung sinh về nhân cảnh (kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjhati) ⁽²⁾.

Giới là vật trang điểm sinh đẹp nhất.

Giới là loại hoa cao quý nhất.

Giới có mùi hương tuyệt hảo nhất, như Đức Thế Tôn dạy:

Appamatto ayaṃ gandho; yāyaṃ taragacandaṇī.

Yo ca sīlavataṃ gandho, vāti deveṣu uttamo.

Ít giá trị hương này; hương già-la, chiêm đàn.

Chỉ hương người đức hạnh; tối thượng tỏa thiên giới ⁽³⁾ (HT.TMC dịch).

Thuyết về thiên giới.

(sagga kathā).

Thiên giới là “quà tặng” do các thiện hạnh mang lại, nhất là bố thí và trì giới, nên Đức Phật thuyết lên nối tiếp sau “giới hạnh”.

Chữ sagga = sa (có) + agga (cao tột). Nghĩa bóng nói về những cảnh giới cao tột của hạnh lành bố thí, giới hạnh.

Thiên giới là nơi chúng sinh thường mến thích, tựa như một thành phố thịnh vượng trù phú, nơi ấy không có người “nghèo đói”, luôn hưởng an lạc thân, không phải bận rộn về “ăn, mặc, chỗ ngụ”, đồng thời không có “chất bẩn từ cơ thể tuôn ra như người nhân loại, không bị trạng thái “già-bệnh” hiển lộ”.

Thiên giới được xem như một “tặng vật quý” mà thiện hạnh đem đến cho người hành thiện. Thiên giới là nơi thụ hưởng các dục lạc thù diệu không thể mô tả cho hết.

Thuyết về các nguy hại của dục lạc.

(kāmaṇaṃ ādīnava kathā).

Tuy thiên giới có đầy đủ năm dục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc xinh đẹp, đáng thích thú, đáng hài lòng, đó là “vị ngọt” của năm dục.

Nhưng năm dục này vẫn bị định luật vô thường chi phối, đó là “nguy hại” của năm dục.

Chính vì “năm dục” có tính không bền vững (addhuva) nên nó dẫn đến khổ, đó là sự “nguy hại” của năm dục.

⁽¹⁾- A.iv, 239. Chương tám pháp. “Kinh thọ sinh do bố thí”.

⁽²⁾- Ud. 86.

⁽³⁾- Dhp. Câu số 56.

Năm dục làm duyên cho tham sinh khởi, khiến tâm đắm nhiễm vào năm dục, bị năm dục trói buộc không thể thoát ra năm dục, đó là “nguy hại” của năm dục.

Do bị tính vô thường chi phối, nên năm dục bị tiêu hoại, từ đó làm duyên cho “phiền muộn” sinh khởi khiến tâm rơi vào “sầu khổ”, đó là “nguy hại” của năm dục.

Năm dục vận chuyển theo đường lối riêng của nó, đôi khi chúng sinh “muốn mà không được”, đó là “nguy hại” của năm dục.

Cũng vì “muốn có được năm dục lạc”, chúng sinh sẵn sàng lao mình vào “ác-bất thiện pháp” để có được “năm dục” theo ý muốn, đó là “nguy hại” của năm dục.

Như vậy: Vị ngọt của năm dục thì nhỏ như hạt cải, còn nguy hại thì lớn như núi TuDi (Sineru).

Vị ngọt của năm dục thì ít như nắm lá rừng trong tay, nhưng nguy hại thì nhiều như lá trong rừng rộng bát ngát.

Vị ngọt của năm dục ít như bát nước ngọt, nguy hại thì nhiều như nước bốn đại hải.

Người kém trí không nhận thức được điều này nên bám chặt vào năm dục, không muốn xa lìa năm dục.

Trái lại bậc trí, nhận thức nguy hại của năm dục nên sẵn sàng từ bỏ năm dục.

Ví như người đang dùng loại vật thực thượng vị, chợt người ấy phác giác: “Loại vật thực này có chất độc nguy hiểm, nó không làm cho chết liền, nhưng nó làm cho tê liệt tứ chi, phát sinh nhiều chứng bệnh nan y”, người ấy lập tức bỏ ngay món vật thực thượng vị ấy.

Hoặc giống như người nhìn thấy những giọt mật ngọt trên lưới kiếm bén, người ấy suy nghĩ: “Nếu ta liếm những giọt mật ngọt này, lưới của ta bị đứt, từ đó ta không còn có thể thưởng thức những “vị chất” tốt đẹp khác”, người ấy sẽ từ chối những “giọt mật ngọt” ấy.

Cũng vậy, người có trí sẽ từ chối “vị ngọt của năm dục” để có thể nếm “hương vị của thiên lạc”, “hương vị của thánh lạc”.

Thuyết về xuất ly.

(Nekkhamma kathā).

Xuất ly là pháp có liên quan đến Thánh đạo.

Sau khi nêu ra “vị ngọt” cùng “sự nguy hại” của năm dục, Đức Thế Tôn thuyết lên “sự xuất ly”.

Hình thức tiên khởi của “sự xuất lý” là “lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình”.

Cuộc sống “không gia đình” là bước ban đầu “xa lánh năm dục” vì ít có cơ hội thụ hưởng năm dục theo ý muốn như đời sống tại gia.

Đồng thời lập nền tảng cho sự chứng đắc Thánh Đạo.

2- Ngài Yasa chứng quả Dự Lưu.

Nhận thấy tâm của thanh niên Yasa đã được tẩy sạch, ví như tấm vải được tẩy sạch, không còn chút nhơ bẩn, sẵn sàng nhuộm màu.

Cũng vậy, tâm của thanh niên Yasa vắng lặng các pháp chướng ngại, tạm thời lắng đọng các pháp ô nhiễm như giải đãi, tà kiến, ngã mạn, vô tín, tán loạn, hoài nghi

...

Tâm của thanh niên Yasa trở nên nhu nhuyễn, dễ dàng thích ứng như vàng ròng được tinh luyện dễ dàng thích ứng với các kiểu mẫu trang sức xinh đẹp.

Tâm của thanh niên Yasa ngập tràn niềm hoan hỷ giải thoát (pīti pamojja), sẵn sàng lãnh hội giáo pháp, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Chuyển Pháp Luân.

Nghे xong bài kinh Chuyển Pháp Luân, tâm của thanh niên Yasa diệt trừ trọn vẹn hoài nghi và tà kiến, chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

3- Cha Ngài Yasa chứng quả Dự Lưu.

Trong đêm ấy, bà Sujātā trần trọc khó ngủ như linh cảm có gì “bất ổn”, bà chợt nghĩ đến con trai.

Vào rạng sáng, bà Sujātā đi đến lầu đài của thanh niên Yasa, thấy cổng lầu đài mở rộng, bà đi đến nơi ngủ của Yasa, không thấy Yasa nằm trên chiếc giường ngọc.

Cho người tìm khắp lầu đài không thấy Yasa, bà Sujātā đi đến thông báo cho đại thương nhân cha của Ngài Yasa rằng:

- Ông ơi, con trai của chúng ta là Yasa đã đi đâu rồi, không có trong tòa lầu đài. Tôi không nhìn thấy Yasa nơi nào trong tòa lầu đài cả.

Cha Ngài Yasa cho gia nhân đi tìm Yasa khắp nơi trong thành BaLaNại (Bārāṇasī), bản thân ông cũng ra đi tìm Yasa.

Một lần nữa chư thiên hướng dẫn ông đi về hướng của Yasa đã đi, ông hướng về khu rừng Nai ở Isipatana để tìm Yasa.

Và ông nhìn thấy dấu hài vàng của con trai mình, lần theo dấu chân của Yasa ông đi đến rừng Nai, nhìn thấy đôi hài vàng của con trai.

Đức Phật nhìn thấy cha của Ngài Yasa từ xa đi đến, Đức Thế Tôn dùng Phật lực che khuất Ngài Yasa đang ngồi cạnh đó, không cho Đại trưởng giả thương nhân trông thấy Ngài Yasa.

Nhìn thấy Đức Thế Tôn, cha của Ngài Yasa suy nghĩ:

- Đôi hài vàng của con ta được tháo bỏ ở nơi không cách xa vị Samôn đang ngồi yên tịnh này. Hẳn vị samôn biết được Yasa đi về hướng nào, ta hãy đến hỏi vị Samôn ấy vậy.

Khi suy nghĩ như thế, ông đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Thưa Ngài samôn, Ngài có thấy thanh niên Yasa đi đến đây chăng?

- Nay đại thương nhân gia chủ, ông hãy ngồi nơi đây, rồi ông sẽ được gặp lại con ông ngồi cạnh bên ông.

Nghe Đức Phật dạy như vậy, tâm đại thương nhân hân hoan rằng: “Ồ! Theo lời vị Đại samôn ta sẽ gặp lại con ta tại nơi này”.

Và ông ngồi xuống một bên nơi thích hợp, Đức Thế Tôn thuyết lên “tuần tự pháp thoại” như đã thuyết cho Ngài Yasa nghe.

Khi tâm của đại trưởng giả thương nhân trở nên thuần tịnh, sẵn sàng lãnh hội Giáo pháp, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Chuyển Pháp Luân.

Nghe xong bài pháp ông chứng quả Dự Lưu, hân hoan cha của Ngài Yasa bạch với Đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, như người dựng lại những gì đã ngã xuống, như người mở ra những gì đã bị đóng kín từ lâu, như người lạc lối được hướng dẫn thoát ra khu rừng rậm âm u, như người mang ánh sáng vào trong bóng tối với ý nghĩ: “Để những ai có mắt có thể thấy đượ cảnh vật chung quanh”.

Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã khai mở lộ bất tử bằng Giáo pháp vi diệu.

Con xin quy ngưỡng Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng chúng kể từ nay cho đến trọn đời”.

Như vậy, cha của Ngài Yasa là cận sự nam đầu tiên “nương nhờ” Tam Bảo. Riêng Ngài Yasa nghe lại thời pháp thoại này, nhất là bài kinh Chuyển Pháp Luân, tâm của Đức Yasa phát triển tuệ quán với “bốn sự thật cao quý” (ariyasacca), tâm của Ngài thoát ra khỏi mọi trói buộc, mọi ô nhiễm, thành tựu Thánh quả ALaHán.

Và Ngài Yasa là vị Thánh tinh văn ALaHán thứ sáu trong cõi nhân loại thuộc Giáo Đoàn của Đức Phật Gotama.

Đức Thế Tôn thu hồi thần thông, cha của Ngài Yasa chợt nhìn thấy Đức Yasa đang ngồi cạnh bên mình, vừa ngạc nhiên vừa vui mừng, ông hiểu rằng “đây là thần thông kỳ diệu của Đức Thế Tôn”.

Ông nói với Đức Yasa rằng:

- Nay Yasa con, mẹ con đang sầu khổ, lo lắng cho con, bà đang than khóc. Con hãy cứu mạng sống của mẹ con đi.

Đức Yasa không đáp lời cha mà đưa mắt nhìn Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi cha của Ngài Yasa rằng:

- Nay gia chủ, ông có muốn Yasa sống trên cõi đời này chăng?

- Bạch Thế Tôn, Yasa chính là nơi thương yêu của gia tộc chúng con, làm thế nào con lại muốn Yasa phải mệnh chung chứ.

- Nay gia chủ, gia chủ với trí tuệ của mình đã chứng đắc Thánh quả hữu học (sekha ñāṇa), Yasa đã vượt qua trạng thái Thánh hữu học, trở thành bậc Thánh Vô học (asekkhā), tất cả mọi ô nhiễm nơi vị ấy đã được đoạn trừ.

Nếu hôm nay Yasa không xuất gia, Yasa sẽ phải viên tịch, Yasa không còn rơi trở lại trạng thái của người tại gia cư sĩ nữa.

- Bạch Thế Tôn, con không mong Yasa viên tịch, bạch Thế Tôn xin Ngài từ bi cho Yasa xuất gia trong Giáo pháp này.

Kính bạch Thế Tôn, xin Ngài mở lòng bi mẫn tế độ gia đình chúng con. Chúng con kính thỉnh Đức Thế Tôn cùng Yasa ngự đến gia đình chúng con để thọ thực vào hôm nay.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Cha của Ngài Yasa biết Đức Thế Tôn đã nhận lời, ông hoan hỷ đánh lễ Đức Thế Tôn rồi hướng về bên phải Đức Thế Tôn, đi vòng quanh ba vòng rồi trở về nhà (theo phong tục Ấn cổ, đi quanh ba vòng người nào là biểu tượng cho sự “cung kính” cao nhất của người đó đối với vị được đi quanh).

Sau khi người cha ra về, Đức Yasa đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con có thể được xuất gia trong Giáo pháp này không?

Đức Thế Tôn duỗi cánh tay phải của Ngài ra và bảo:

Ehi bhikkhu, svākhāto dhammo, cara brahmacariya sammā dukkhassa antakiriyaṃ.

“Hãy đến đây Tỳkhu, pháp được khéo thuyết, hãy thực hành phạm hạnh chân chánh, để vượt thoát khổ đau”.

Lập tức râu tóc của Đức Yasa rụng hết, trên thân xuất hiện tám món y cụ của bậc samôn, tuy mới xuất gia nhưng tăng tướng của Đức Yasa như vị trưởng lão có trăm lần an cư mùa mưa.

Có câu hỏi rằng: Vì sao vị Thánh ALaHán cư sĩ, nếu không xuất gia trong ngày thì phải viên tịch?

Đáp. Đức Nāgasena có giải thích cho vua Milinda rằng: Vì phẩm mạo cư sĩ không đủ xuất nâng đỡ quả vị ALaHán, chỉ có phẩm mạo bậc xuất gia mới đủ sức nâng đỡ quả vị ALaHán.

Đức Nāgasena có cho ba ví dụ để so sánh giữa phẩm mạo cư sĩ và phẩm mạo xuất gia như sau:

- Phẩm mạo cư sĩ thấp kém ví như người nhịn ăn lâu ngày, nay được dùng loại vật thực có chất bổ dưỡng cao tốt (ví như Thánh quả ALaHán), nếu không biết độ lượng thì chất lửa trong người không thể tiêu đốt vật thực được sẽ mệnh chung.

Cũng vậy, phẩm mạo cư sĩ không thể nâng đỡ quả vị ALaHán, nên không xuất gia thì vị Thánh ALaHán cư sĩ phải viên tịch trong ngày .

- Phẩm mạo xuất gia thấp kém, ví như bụi cỏ nhỏ không thể nâng đỡ tảng đá lớn (ví như Thánh quả ALaHán), nên bụi cỏ ấy sẽ bị hủy khi tảng đá lớn đè xuống. Nên vị Thánh ALaHán cư sĩ, nếu không xuất gia sẽ phải viên tịch trong ngày.

- Ví như người phước kém mà đạt địa vị cao như “làm vua”, người ấy sẽ chịu nhiều nguy khốn. Cũng vậy, phẩm mạo cư sĩ không đủ sức nâng đỡ quả vị ALaHán⁽¹⁾.

Nhưng cũng có vài nơi cho rằng: “Vị Thánh ALaHán cư sĩ, nếu không xuất gia thì bảy ngày sau phải viên tịch” (sđđ).

4- Bà Sujātā và người vợ cũ của Đức Yasa chứng quả Dự Lưu.

⁽¹⁾- Đại trưởng lão Giới Nghiêm (d). Mi-Tiên vấn đáp III. Phần thứ VI. Câu hỏi thứ ba (gihi Arahatta).

Sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn sau khi mặc y, tay cầm y bát cùng Đức Yasa là samôn thị giả, đi đến tư gia của gia chủ cha của Yasa.

Khi đến tư gia của gia chủ cha của Yasa, Đức Thế Tôn ngồi kiết già trên chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Rồi bà Sujātā cùng người vợ cũ thứ hai ⁽¹⁾ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên ở nơi phải lễ.

Đức Thế Tôn thuyết lên “*tuần tự pháp*” đến họ, khi nhận thấy tâm của những người nữ này trở nên nhu nhuyễn, thuần tịnh, như tấm vải được tẩy rửa sạch, sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp bất tử được chư Phật khai mở đầu tiên (sāmuḁkaṁ sika dhamma desanā) là “Tứ diệu đế”: Đây là sự khổ, đây là nguyên nhân sinh ra khổ, đây là sự diệt khổ và đây là con đường dẫn đến sự diệt khổ”.

Nghe xong thời pháp thoại bà Sujātā cùng người vợ cũ thứ hai của Đức Yasa chứng Thánh quả Dự Lưu.

Hân hoan với Thánh quả vừa đạt được, bà Thánh nữ Dự Lưu Sujātā đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, thật là tuyệt vời, bạch Thế Tôn thật là tuyệt vời. Như người lật ngửa vật bị che úp lại, như người mở ra vật bị che kín, như người chỉ đường cho kẻ đang bị lạc lối, như người mang ánh sáng vào bóng tối để giúp những ai có mắt có thể nhìn thấy các vật thể có hình dáng.

Cũng vậy, Pháp được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện làm cho hiển lộ. Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin quy ngưỡng Đức Phật, Giáo pháp và Tăng chúng kể từ hôm nay cho đến trọn đời.

Sau khi tự tuyên bố ba câu “nương nhờ” (tisaraṇa), vị nữ Thánh ấy trở thành cận sự nữ (upasikā) đầu tiên “nương nhờ” Tam bảo trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Gotama, như Đức Phật tuyên bố:

- Nay các Tỳkhuu, trong các vị nữ cư sĩ đệ tử của Như Lai, người nương nhờ Tam bảo đầu tiên là Sujātā senānidhitā ⁽²⁾.

Tương truyền, cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), một nữ cận sự được thấy Đức Phật Padumuttara ban cho một nữ cư sĩ “đầu tiên nương nhờ Tam bảo”, nữ cận sự ấy đã cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng trọn 7 ngày và ước nguyện thành tựu địa vị “là nữ cận sự đầu tiên trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác tương lai”. Và ước nguyện ấy nay trở thành hiện thực ⁽³⁾.

Tiếp theo, vị Thánh nữ là người vợ cũ thứ hai của Đức Yasa cũng tự tuyên bố “là cận sự nữ” nương nhờ Tam bảo đến trọn đời. Đây là vị nữ cư sĩ thứ hai “quy ngưỡng Tam bảo” trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Gotama (CồĐàm).

Bà Sujātā là người dâng bát cơm sữa ghana đến Bôđát SĩĐạtTa vào ngày sinh nhật thứ 20 của thanh niên Yasa.

Thọ dụng bát cơm sữa ghana ấy, Bôđát SĩĐạtTa chứng đạt Vô thượng Chánh Giác.

Sách Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh) có nói : “Có chín thiếu nữ dâng vật thực đến Bôđát SĩĐạtTa trong thời gian Ngài thực hành khổ hạnh” ⁽⁴⁾.

Sách Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ) nói: “Có hai nàng mục nữ là Nandā và Nandabalā dâng sữa tươi đến Bôđát khi Ngài đang thực hành khổ hạnh” ⁽⁵⁾.

Hoan hỷ với Giáo pháp của Đức Thế Tôn, gia tộc đại thương nhân Senāni tự tay (sahatthika) cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Đức Yasa vị thị giả của Đức Thế Tôn. Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại làm hoan hỷ tâm của gia tộc Senāni, rồi Đức Thế Tôn cùng Đức Yasa trở lại rừng Nai.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I. hương I, 29.

(2)- A.i, 26. Phẩm “Người tối thắng”.

(3)- AA.i, 217 f.

(4)- Lal. 334-7 (267 f.).

(5)- Dvy. 392.

Thông thường, Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong, sẽ thuyết lên pháp thoại thích ứng, nhưng ở đây vì sao Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại trước?

Đáp. Theo bộ Vajirabuddhi Tikā có giải thích: Vì Đức Thế Tôn nhận biết “tâm sâu khổ” của bà Sujātā cùng người vợ cũ thứ hai của Đức Yasa, khi thấy Đức Yasa trong phẩm mạo của bậc xuất gia.

Nếu như chưa chứng đắc “pháp nhãn” hai nữ nhân này sẽ không hoan hỷ với Đức Phật.

Đức Phật ban Thánh quả Dự Lưu đến hai nữ nhân này bằng pháp thoại thích ứng, nhờ lên mũi tên sâu muộn trong tâm của hai nữ nhân.

Hai nữ nhân nhận thấy rằng “nam tử Yasa xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn là điều thích hợp với đời sống Phạm hạnh”, tâm hai nữ nhân vô cùng thỏa thích với phẩm mạo xuất gia của nam tử Yasa.

5- Những người bạn của Đức Yasa gia nhập Tăng đoàn.

a- Bốn người bạn.

Trong thành BaLaNại có bốn thanh niên xuất thân từ gia đình đại thương nhân nhiều đời, đó là Vimala, Subāhu, Puṇṇaji và Gavampati.

Bốn thanh niên này nghe được “thanh niên Yasa đã xuất gia, từ bỏ đời sống gia đình, sống đời sống không gia đình”.

Bốn thanh niên suy nghĩ: “Thật kỳ diệu thay Giáo pháp này, thanh niên Yasa bạn của chúng ta đã từ bỏ tài sản to lớn, trở thành vị samôn đắp lên mình chiếc y vàng hoại sắc.

Như vậy Giáo pháp này thật phi thường và đời sống samôn trong Giáo pháp này thật phi thường”.

Bốn thanh niên con nhà vọng tộc ấy, đi đến rừng Nai tìm Đức Yasa; sau khi chấp tay xá chào Đức Yasa, bốn thanh niên đứng vào nơi hợp lẽ.

Đức Yasa suy nghĩ: “Đây là những người bạn thân tại gia của ta, họ đã đến đây thăm ta. Vậy ta hãy tiếp dẫn những người bạn thân tình này đến Đức Thế Tôn”.

Đức Yasa đưa bốn người bạn đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Đức Yasa cùng bốn thanh niên con nhà danh giá ngồi xuống một bên ở nơi hợp lẽ, Đức Yasa bạch với Đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, đây là bốn người bạn tại gia của con, có tên là Vimala, Subāhu, Puṇṇaji và Gavampati.

Bạch Thế Tôn, xin Ngài mở lòng bi mẫn giáo giới cho những người bạn tại gia của con”.

Đức Thế Tôn thuyết lên “tuân tự pháp”, tiếp đến Đức Thế Tôn thuyết lên “Tứ diệu đế”. Nghe xong thời pháp thoại, tâm của bốn thanh niên an trú trong Giáo pháp, chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Thế là bốn vị Thánh dự lưu xin xuất gia trong Giáo pháp này, và cũng được xuất gia theo cách:

Etha bhikkhavo’ti svākhāto dhammo carattha brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriya’ti:

“Hãy đến đây này các Tỳkhuu, pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành Phạm hạnh đúng đắn để chấm dứt khổ đau”.

Được Đức Thế Tôn sách tấn, khích lệ bằng những pháp thoại thích nghi với căn cơ, không bao lâu cả bốn vị đều chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Bấy giờ trên thế gian nhân loại hiện khởi 11 vị Thánh ALaHán: Đức Chánh Giác và 10 vị Thánh ALaHán thịnh văn.

Bốn vị này là bốn người bạn trong kiếp Đức Yasa là người trưởng đoàn “thiên xác từ thiện” (xem phần trước).

b- Năm mươi người bạn khác.

Ngoài bốn người bạn tại gia thuộc gia tộc danh giá nhiều đời, Đức Yasa khi còn tại gia có 50 người bạn khác, là con “gia đình giàu có, kế tục được một đời”, đang sống “vùng ngoại thành BaLaNại”, đó là “con của các điền chủ giàu có”.

Năm mươi người bạn này được nghe: “Thanh niên Yasa từ bỏ đại tài sản, xuất gia sống đời sống không gia đình trong Giáo pháp của Đức Phật”.

Năm mươi thanh niên ấy suy nghĩ: “Giáo pháp này thật kỳ diệu, đời sống samôn trong Giáo pháp này không phải tầm thường”.

Năm mươi người bạn này đến viếng thăm Đức Yasa, như lần trước Đức Yasa tiến dẫn 50 người bạn đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Và Đức Thế Tôn đã tế độ 50 người an trú vào Thánh quả Dự Lưu, sau khi Ngài thuyết lên “tuần tự pháp” cùng với “Tứ diệu đế”.

Tương tự như bốn vị trước, năm mươi người được xuất gia theo cách “etha bhikkhavo ... *Hãy đến đây, này các Tỳkhu* ...”.

Và không bao lâu sau cả 50 vị đều chứng quả ALaHán.

Bấy giờ trên thế gian nhân loại hiện khởi 61 vị Thánh Vô nhiễm (anāsava): Đức Chánh Giác và 60 vị Thánh Thinh văn ALaHán.

c- Tiền duyên của 54 người bạn tại gia của Đức Yasa.

Như đã trình bày về tiền duyên của Đức Yasa ở trên.

Hôm sau, tiền thân Đức Yasa thuật lại “cảnh ô trược của thân xác” đến 50 người bạn nghe. Nghe xong, 50 người bạn này liền tưởng và cũng “quán thể trược của thân xác”.

Do tiền duyên này Đức Yasa là người chứng đạt Thánh quả ALaHán trước tiên, kế đến là bốn người bạn và sau cùng là 50 người bạn.

Mặt khác, vì cùng chung “tư tưởng nhằm chán thân xác”, nên tất cả nhóm “có cùng sự diễn tiến để đạt đến Thánh quả Dự Lưu”, là:

“Nghe tuần tự pháp để phát sinh tâm “kinh cảm”, nghe pháp “Tứ diệu đế” chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.

**** Làng Senāni.***

Senāni là tên của vị thôn trưởng giàu có, thân phụ của bà Sujātā.

Làng Senāni (Senānigama) nằm trên bờ sông Nerañjara (NiLiên) gần khu rừng Uruvelā.

Khi mãn mùa an cư đầu tiên tại rừng Nai ở Isipatana, Đức Phật cho “đoàn sứ giả Như Lai” đi hoằng pháp độ sinh, riêng Đức Phật đi đến làng Senāni ⁽¹⁾.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) cũng không xác định rõ “vì sao làng có tên là Senāni”, theo Ngài Phật Âm thì:

- Vì làng bị “quân đội” (senā) chiếm đóng vào buổi sơ khai của nước Kāsi, khi nước này bị “nước nghịch” xâm lấn. Hoặc là nơi “đóng quân của quân đội xứ Kāsi khi có chiến tranh” ⁽²⁾.

- Hoặc vì làng có tên là Senāni, là gọi theo tên vị trưởng làng.

Sách Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh) gọi là Senāpatigrāma ⁽³⁾.

Đức A-NhãKiêuTrầnNhư.

a’- Ước nguyện ban đầu.

Theo bản Sớ giải kinh Tăng chi bộ, phẩm người tối thắng ⁽⁴⁾:

Cách hiền kiếp (bhaddakappa) này 100 ngàn kiếp trái đất về trước, bấy giờ thế gian này rực sáng với hào quang của Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), Đức Phật Padumuttara cùng 100 ngàn vị Tỳkhu đến kinh thành Hamsāvati để tế độ hoàng tộc là thân quyến của Ngài.

⁽¹⁾- S.i, 105. Tương ưng ác ma (Mārasaṃyutta). Kinh Bấy sập.

⁽²⁾- SA.i, 136.

⁽³⁾- Lal. p. 311 (248).

⁽⁴⁾- AA.i, 84. Xem thêm SA.i, 216.

Đức vua Ānanda (thân phụ của Bồ tát Padumuttara) hay tin Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng trở về kinh thành Hamsāvati, Đức vua cùng tùy tùng và các quan đại thần đến yết kiến Đức Thế Tôn Padumuttara.

Đức Thế Tôn thuyết pháp đến hội chúng, dứt pháp thoại một số thành tựu quả vị Dự Lưu, một số chúng đạt quả Nhất Lai, một số chúng đạt quả Bất Lai, những vị còn lại chúng đạt quả vị ALaHán.

Đức vua Ānanda cung thỉnh Đức Phật cùng Tăng chúng ngự đến Hoàng cung vào ngày hôm sau để thọ thực, Đức vua Ānanda thông báo cho dân thành Hamsavati biết.

Đức vua đã cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng 100 ngàn vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn Padumuttara sau khi thọ thực xong, thuyết lên pháp thoại tán thán công hạnh cúng dường vật thực. Rồi Ngài cùng 100 ngàn vị Tỳkhuu trở về tự viện.

Ngày hôm sau, dân thành Hamsavati cùng nhau tổ chức cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng 100 ngàn vị Tỳkhuu.

Cứ như thế, Đức vua Ānanda cùng dân thành Hamsavati thay phiên nhau cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng.

Bấy giờ tiền thân của Đức A-Nhã KiềuTrầnNhư (Aññā Koṇḍañña) là một gia chủ trưởng giả trong thành Hamsavati, gia chủ này “nương nhờ Tam bảo”, thường theo đại chúng đến cúng dường Đức Phật với hoa, vật thơm ... rồi nghe pháp từ Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa).

Một lần nọ, thấy một vị Đại trưởng lão được Đức Thế Tôn ban cho địa vị: “*Chúng đạt lý Tứ đế (catuttha ariyasaccā) đầu tiên trong Giáo pháp này, đồng thời là vị xuất gia đầu tiên trong giáo pháp này*”.

Gia chủ ấy suy nghĩ: “Vị này thật là vĩ đại, trí tuệ thật sung mãn, người ta nói rằng “ngoại trừ Đức Chánh Giác ra, không ai thông suốt lý Tứ đế trước vị ấy và cũng không ai xuất giatrước nhất trong giáo pháp này. Ta hãy là vị Tỳkhuu thông suốt lý Tứ đế trước tiên, đồng thời là vị Tỳkhuu xuất gia trước tiên trong giáo pháp của vị Chánh Giác tương lai vậy”.

Gia chủ tín thành này đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, con thành kính thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến thọ thực tại tư gia của con vào ngày mai.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, nhận biết Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu của mình, gia chủ ấy hân hoan đánh lễ Đức Phật rồi ra về chuẩn bị cho cuộc cúng dường vào ngày mai thật tươm tất.

Cho trang hoàng nơi ngồi của Đức Phật cùng chư Tăng bằng những hương hoa quý, chuẩn bị những loại vật thực thượng vị loại cứng loại mềm một cách hoàn hảo.

Sau khi Đức Phật thọ thực xong, gia chủ tín thành ấy cúng dường dưới chân Đức Phật một tấm vải quý vừa mềm vừa dày, sản xuất tại thành Vaṅga, tấm vải quý ấy đủ để làm thành bộ Tam y.

Sau khi cúng dường tấm vải quý, gia chủ tín thành này lại suy nghĩ: “Ta đang tầm cầu một địa vị lớn, một địa vị không phải tầm thường, một ngày đại cúng dường như thế này không đủ để thành đạt địa vị lớn như vậy. Ta hãy cúng dường đại thí đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trọn vẹn 7 ngày, rồi sau đó hãy xin địa vị cao quý này vậy”.

Những gì suy nghĩ trong tâm của vị gia chủ tín thành được Đức Thế Tôn nhận biết, nên sau khi gia chủ tiếp tục thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng đến tư gia để thọ thực 6 ngày hôm sau, Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Gia chủ đã cúng dường đại thí đến Đức Phật cùng chư Tăng trọn 7 ngày, mỗi ngày đều cúng dường đến Đức Phật tấm vải quý của thành Vaṅga, đủ để làm thành bộ tam y.

Đến ngày thứ bảy, sau khi Đức Phật cùng Tăng chúng thọ thực xong rồi, gia chủ cho mở kho vải quý, cúng dường y quý đến Đức Phật cùng với 100 ngàn vị Tỳkhuu, tấm vải đủ làm thành bộ tam y.

Sau khi cúng dường xong rồi, gia chủ đi đến trước Đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, với phước sự mà con đã tạo trong 7 ngày qua, con chỉ mong ước đạt được địa vị “là vị Tỳkhuu thông suốt lý Tứ đế trước tiên, đồng thời là vị Tỳkhuu xuất gia trước tiên trong giáo pháp của Đức Chánh Giác trong tương lai”.

Nghe lời ước nguyện của gia chủ, Đức Phật quán xét rằng: “Gia chủ này đã tạo phước sự với niềm tin tốt đẹp, ước muốn của gia chủ này có thành đạt chăng?”.

Với Phật trí, Đức Thế Tôn thấy rằng “ước nguyện của gia chủ này sẽ thành đạt sau 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời giáo pháp của Đức Chánh Giác có hồng danh Gotama”.

Sau khi thấy rõ “ước nguyện của gia chủ này sẽ trở thành hiện thực”, nên Đức Chánh Giác Padumutta tuyên bố rằng:

“Tính từ kiếp trái đất này trở đi, đến 100 ngàn kiếp trái đất về sau, ước nguyện của gia chủ này trở thành sự thật trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Gotama (CồĐàm)”.

Nên hiểu rằng. Có một số ước nguyện sẽ không thành hiện thực, khi vị ấy chứng quả ALaHán trước khi ước nguyện ban đầu trở thành hiện thực.

Như có một số thiện gia tử ước nguyện “địa vị tối thắng”, nhưng sau đó lại gặp Đức Phật Chánh giác, thành tựu Thánh quả Dự lưu hay Nhất Lai, Bất Lai, ALaHán thì ước nguyện “địa vị tối thắng” ấy bị vô hiệu.

Vì rằng “ước nguyện địa vị tối thắng” phải có thời gian là 100 ngàn kiếp trái đất, nhưng chưa đủ thời gian, vị ấy lại gặp được Giáo pháp của Đức Chánh Giác, nỗ lực hành đạo chứng đạt Thánh quả.

Hoặc như “ước nguyện thành tựu Thượng thủ tinh văn” vị ấy phải trải qua 1 Atăng kỳ cùng 100 ngàn kiếp trái đất, nhưng trong khoảng thời gian ấy, vị này gặp được Đức Chánh Giác xuất hiện trên thế gian, được nghe pháp từ Đức Chánh Giác ấy, vị ấy chứng đạt Thánh quả ALaHán, nên ước nguyện thành tựu địa vị “Thượng thủ tinh văn” trở thành vô hiệu.

Trong trường hợp ấy, Đức Thế Tôn sẽ chúc phúc rằng:

“Evaṃ hotuti: *Hãy thành tựu như ý*”.

Nhưng nếu “ước nguyện địa vị tối thắng” chắc chắn thành tựu, Đức Chánh Giác sẽ tiên tri “khẳng định” (như ở trên).

Sau khi nghe Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) tiên tri như thế, tâm người gia chủ ấy hân hoan tràn đầy năm loại hỷ lạc ⁽¹⁾, vị ấy tưởng chừng “địa vị này ta sẽ đạt được nay mai”.

Theo tập Apadāna (Ký sự), Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu (Aññā Koṇḍañña) cho biết:

“Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiên thân của Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu là vị thiên tử từ cõi Đẩu Suất (Tusita) tái sinh về nhân giới, là một gia chủ cúng dường đến Đức Phật Padumuttara bữa cơm đầu tiên. Do phước lành này, Đức Thế Tôn Padumuttara tuyên bố: “Người cúng dường bữa ăn đầu tiên đến Đấng Như Lai, người ấy được cai quản cõi chư thiên 30 ngàn kiếp, được làm vua Chuyển Luân 1.000 lần.

Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, người ấy có tên là Koṇḍañña, chứng đạt chân lý trước nhất trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác Gotama”. Sau đây là những kệ ngôn trong tập Apadāna.

605- Devānaṃ giramaññāya vācāsbhimudīritaṃ,

haṭṭho haṭṭhena cittena ādibhikkhamadās’ahaṃ.

“*Nhận biết giọng nói được thốt thành lời của chư Thiên, tôi đã trở nên mừng rỡ.*”

(1)- Tương tự như năm loại hỷ của thiên tịnh.

Với tâm mừng rỡ, tôi đã dâng cúng bữa ăn đầu tiên (đến Đức Phật)”.
606- Mama saṅkappamañña ya satthā loke anuttaro,
devasaṅghe nisīditvā imā gāthā abhāsathā.

“Sau khi biết được ý định của tôi, Bậc Đạo Sư Đấng Vô Thượng ở thế gian; đã ngồi xuống ở hội chúng chư Thiên và đã nói lên những lời kệ này”.

607- Sattānaṃ abhinikkhamma bodhiṃ ajjhagamaṃ ahaṃ;
idaṃ me paṭhamaṃ bhattaṃ brahmacariyassa’yāpanaṃ.

“Sau khi ra đi bảy ngày, ta chứng phẩm vị Giác ngộ; đây là bữa ăn đầu tiên của ta, là vật nuôi dưỡng cơ thể đối với việc hành Phạm hạnh”.

608- Tusitā hi iddh’āgantvā yo me bhikkhaṃ upānayī;
tamahaṃ kittavissāmi sunātha mama bhāsato.

“Bởi vì người nào từ cõi trời Đâu Suất đi đến đây và đã dâng lên thức ăn đến Ta. Ta sẽ tán dương người ấy, các người hãy nghe Ta nói”.

609- Tiṃsakappasahassāni devarajjaṃ karissati,
sabbe deve abhibhotvā tidivaṃ āvavissati.

“Người ấy cai quản thiên quốc 30 ngàn kiếp, sau khi vượt trội tất cả chư thiên, người ấy sẽ cư ngụ ở cõi trời”.

610- Devalokā cavitvāna manussattaṃ gamissati,
Sahassadhā cakkavattī tattha rajjaṃ karissati.

“Sau khi mệnh chung từ thế giới chư thiên, người ấy sẽ đi đến bản thể nhân loại; là đấng Chuyển Luân vương cai quản quốc độ ở tại nơi ấy một ngàn lần”.

611- Kappasatasahassamhi okkākakulasambhavo,
Gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.

“Vào một trăm ngàn kiếp (về sau này), bậc Đạo sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian”.

612- Tidasā so cavitvāna manussattaṃ gamissati,
agārā pabbajitvāna chabbajijjā anāgariyaṃ.

“Sau khi mệnh chung từ cõi trời, người ấy sẽ đi đến bản thể nhân loại. Sau khi lìa bỏ gia đình xuất gia, người ấy sẽ sống sáu năm (khổ hạnh)”.

613- Tato sattamaṃ vasse buddho saccamaṃ kathessati,
Koṇḍañña nāma nāmena paṭhamaṃ anagāriyaṃ.

“Sau đó vào năm thứ bảy Đức Phật sẽ thuyết giảng chân lý. Vị tên là Koṇḍañña sẽ chứng ngộ đầu tiên”⁽¹⁾.

b’- Hai anh em Mahākāla và Cūlakāla.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, gia chủ ấy chỉ có hai sinh thú: Người và chư thiên. Tính từ hiện kiếp này trở về trước 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi), hậu thân gia chủ ấy tái sinh vào nhân loại ở ngoại thành Bandhumavati (Bandhumavati cũng là sinh quán của Bồ tát Vipassī), là con một gia đình trưởng giả, Ngài có tên là Mahākāla, có người em trai là Cūlakāla⁽²⁾.

Bồ tát Vipassī sau khi chứng đạt Vô thượng Chánh Giác, một vị Đại Phạm Thiên thỉnh Đức Thế Tôn thuyết pháp độ đời, Đức Thế Tôn nhận lời, Ngài quán xét “ai là người được Như Lai giảng pháp đầu tiên?”.

Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của em trai mình là Hoàng tử Khaṇḍa và con trai vị “Cố vấn đại thần” (purohita) là thanh niên Tissa.

Từ cây Đại giác, Đức Phật theo đường hư không ngự đến kinh thành Bandhumavati nơi rừng Nai Khema.

Sau thời pháp “khai mở cửa Bất tử bằng lý tứ đế”, Hoàng tử Khaṇḍa, thanh niên Tissa cùng 84 ngàn cư sĩ chung đạt Thánh quả ALaHán.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Thánh Nhân Ký sự I. Ký sự trưởng lão Aññaṅkappañña (Aññaṅkappaññatherassa apāḍānaṃ).

(2)- Bản Sớ giải kinh Pháp cú câu số 11- 12 ghi nhận tiền thân của Ngài Koṇḍañña là em, có tên là Cūlakāla (Xem Đại trưởng lão Pháp Minh (d). Chú giải Kinh Pháp Cú tập I).

Tất cả xin xuất gia trong giáo pháp này và được xuất gia bằng cách “Etha bhikkhavo: *Hãy đến đây, này các Tỳkhuu.*”

Rồi 84 ngàn thanh niên Balamôn trước đây là tùy tùng của Bôtát Vipassī, được nghe Hoàng tử Khaṇḍa cùng thanh niên Tissa đã từ bỏ vương vị, hay địa vị “cố vấn đại thần” trong tương lai, xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī (TỳBàThi), tất cả tán thán rằng:

“Thật kỳ diệu thay, thật hy hữu thay Giáo pháp này. Hoàng tử Khaṇḍa cùng Tissa đã chẳng màng đến tài sản thế tục, xuất gia sống đời sống không gia đình. Chúng ta hãy đến Đức Thế Tôn để lắng nghe giáo pháp vi diệu này”. Và sau khi nghe pháp tất cả đều thành tựu Thánh quả ALaHán rồi xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn Vipassī (TỳBàThi) ban địa vị Thượng thủ tinh văn bên phải đến trưởng lão Khaṇḍa, ban địa vị Thượng thủ tinh văn bên trái đến trưởng lão Tissa.

Được nghe tin lành này, Đức vua Bandhuma (cha của Bôtát Vipassī) hoan hỷ cùng triều thần đặng viếng thăm Đức Thế Tôn tại rừng Nai Khema.

Sau khi nghe pháp Đức vua Bandhuma cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng 168 ngàn vị Tỳkhuu đến hoàng cung thọ thực vào ngày hôm sau, Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Trở về hoàng cung, Đức vua Bandhuma suy nghĩ: “Con trai lớn của Ta trở thành vị Chánh Giác, con trai thứ là Thượng thủ tinh văn tay phải, thanh niên Tissa con của quan “Cố vấn đại thần” là Thượng thủ tinh văn tay trái, Đức Phật có 168 ngàn vị Tỳkhuu là tùy tùng vây quanh.

Như vậy, ta phải có bốn phạm hộ độ cho Đức Thế Tôn cùng 168 ngàn vị Tỳkhuu”.

Đức vua Bandhuma cho xây dựng hai bức tường thành cao bằng gỗ quý, bên ngoài tường thành được bao phủ bằng vải dày, trên lớp vải được trang hoàng bởi những tràng hoa dày bằng thân cây cọ rất xinh đẹp, giữa những tràng hoa xinh đẹp là những ngôi sao vàng.

Đức vua cho làm những mái vòm ở hai bên bờ tường cao, giữa hai tường thành là con đường dẫn từ tự viện đến hoàng cung, có ba tuyến đường: Đức Phật ngự ở tuyến giữa, tuyến bên phải dành cho Thượng thủ tinh văn tay phải cùng các Tỳkhuu tùy tùng, tuyến bên trái dành cho Thượng thủ tinh văn tay trái cùng các Tỳkhuu tùy tùng.

Cả ba tuyến đường đều được trải thảm nhung mịn xinh đẹp, giữa các tuyến đường là những lu nước thơm đặt cạnh những khóm hoa xinh đẹp ngào ngạt hương. Khi đến giờ thọ thực, Đức vua cho người đến thỉnh Đức Phật cùng các Tỳkhuu đến Hoàng cung thọ thực.

Như vậy, không ai có cơ hội cúng dường vật thực đến Đức Phật và chư Tăng, cũng không có cơ hội đánh lễ Đức Phật và chư Tăng. Sự kiện này trải qua 7 năm, bảy tháng.

Bấy giờ có cuộc thảo luận giữa cư dân trong thành Bandhumavatī rằng:

“Đã 7 năm, 7 tháng chúng ta không được đánh lễ cúng dường đến Đức Phật cùng Tăng chúng, thậm chí cơ hội được nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng chư Tăng cũng không có. Đức vua đã hộ độ Đức Thế Tôn và chư Tăng với quan niệm “Đức Phật là của ta, Đức Pháp là của ta, Đức Tăng là của ta”.

Đức Phật xuất hiện trên thế gian, mang hạnh phúc đến cho nhân thiên cùng tất cả chúng sinh, không phải chỉ mang lợi ích hạnh phúc đến riêng cho Đức vua. Lửa địa ngục chẳng phải chỉ nóng cho Đức vua, còn chúng ta chẳng phải lửa địa ngục trở nên mát lạnh, hoặc nước mát chẳng phải chỉ dành riêng cho hoa sen xanh, những loại hoa sen khác hay thảo mộc khác không được hưởng.

Cũng vậy “Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng là hồng ân chung của muôn loại chúng sinh, của tất cả nhân thiên”.

Nếu Đức vua không cho chúng ta có được hạnh phúc cùng lợi ích là: “Được cúng dường đến Đức Phật cùng Tăng chúng, được đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng,

được nghe pháp từ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng”. Chúng ta sẽ chiến đấu với Đức vua, chúng ta sẽ chiến đấu vì hạnh phúc cùng lợi ích tốt đẹp của chúng ta.

Chúng ta hãy tìm người lãnh đạo để thương thuyết trước với Đức vua, chúng ta không nên vội chiến đấu cùng Đức vua.

Thị dân thành Bandhumavati tìm đến vị Thống soái, sau khi trình bày nguyện vọng của cư dân thành phố đến vị Thống soái. Vị Thống soái cũng đồng tình với quan điểm của thị dân, bản thân vị ấy cũng cảm thấy mình không được tạo hạnh phúc cùng lợi ích lớn khi “Đức Phật xuất hiện trên thế gian”.

Vị thống soái đi đến Hoàng cung, yết kiến Đức vua rồi thưa rằng:

- Thưa Đại vương, dân chúng đang phẫn nộ, họ muốn chiến đấu với Đại vương.

- Ô ! Này Thống soái, vì lý do gì dân chúng lại muốn chiến đấu với ta?

- Thưa Đại vương, vì Đại vương không cho ai hộ độ, cúng dường, đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, ngoại trừ Đại vương ra.

Nếu Đại vương không cho dân chúng cúng dường, đánh lễ, nghe pháp từ nơi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, họ sẽ chiến đấu với Đại vương.

- Này Thống soái, ta sẽ tiến hành chiến tranh chứ không từ bỏ sự hộ độ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

- Thưa Đại vương, ngay chính những Hoàng tộc cùng những tùy tùng của Đại vương cũng đe dọa sẽ vào quân đội để chiến đấu với Đại vương. Vậy Đại vương sẽ chiến đấu với dân chúng như thế nào?

- Vậy người không phải là thống soái của ta hay sao?

- Thưa Đại vương, tôi không thể chiến đấu nếu không có quân đội. Hiện quân đội đang đứng về phía dân chúng, họ sẵn sàng ra khỏi đội ngũ để cùng dân chúng chiến đấu với Đại vương.

Đức vua Bandhumavati chợt nhận ra “lòng dân rất lớn, sức mạnh của dân chúng khó đo lường được”, vị Thống soái đang nghiêng về dân chúng. Nên Đức vua Bandhumavati yêu cầu:

- Vậy hãy để ta phục vụ Đức thế Tôn thêm 7 năm nữa rồi đến chúng dân.

Nhưng dân chúng không chấp thuận, cho là “7 năm quá lâu”, thời gian lại giảm xuống còn 6 năm, 5 năm ... cho đến khi Đức vua yêu cầu:

- Hãy để ta thực hiện việc hộ độ Đức Phật cùng chư Tăng thêm 7 ngày nữa.

Cư dân thành Bandhumavati bàn luận rằng:

- Đức vua yêu cầu chúng ta chờ đợi thêm 7 ngày nữa, thật không tốt đẹp nếu chúng ta từ khước. Vậy chúng ta hãy kiên nhẫn chờ đợi thêm 7 ngày.

Đức vua Bandhumavati đem tất cả số tiền dùng hộ độ Đức Phật cùng chư Tăng trong 7 năm, 7 tháng lễ bảy ngày, dùng cho 7 ngày sau cùng này.

Sáu ngày đầu, Đức vua không cho dân chúng chúng kiến sự hộ độ của mình đối với Đức Phật và Tăng chúng.

Nhưng ngày thứ 7 Đức vua cho chúng dân thấy sự hộ độ của mình đối với Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi) cùng 168 ngàn vị Tỳ khưu. Đức vua Bandhuma hỏi chúng dân rằng:

- Này cư dân thành Bandhumavati, các người có thể thực hiện được sự cúng dường như ta đến Đức Phật cùng Tăng chúng không?

Đức vua hy vọng rằng: “Cư dân thấy sự cúng dường quá lớn như thế, họ sẽ chùn bước, không còn ý nghĩ cúng dường vật thực cùng tứ sự đến Đức Phật cùng Tăng chúng. Và như thế, Đức vua sẽ đảm nhận việc này mà không gây phẫn nộ đến chúng dân”.

Nhưng cư dân trong thành đáp rằng:

- Đại vương thực hiện được đại bố thí là do sự đóng góp của chúng tôi. Thưa Đại vương, chúng tôi có thể thực hiện được đại bố thí ấy.

Nghe cư dân trả lời như thế, Đức vua buồn rầu, gạt nước mắt với lưng bàn tay, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, tôi quyết định hộ độ Ngài cùng Tăng chúng cho đến khi mệnh chung. Nhưng dân chúng không hài lòng, họ mong muốn tạo phước sự từ nơi Ngài cùng Tăng chúng.

Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy ban đặc ân này đến dân chúng, kể từ ngày mai tôi không còn được hộ độ Ngài cùng Tăng chúng nữa rồi.

Và hôm sau, vị Thống soái thực hiện đại cúng dường đến Đức Phật cùng Tăng chúng trọng thể hơn đại cúng dường của Đức vua.

Rồi lần lượt cư dân trong thành được cúng dường vật thực, tứ sự đến Đức Phật Vipassī (TỳBàThi) cùng Tăng chúng.

Nói về hai anh em của Ngài Mahākāla, cả hai cùng chung nhau gieo trồng lúa Sālī (một loại lúa quý nhất thời ấy) trên một thửa ruộng lớn.

Khi đại cúng dường đến Đức Phật cùng Tăng chúng trong thành Bandhumavātī đã thực hiện xong, đến các vùng ngoại thành rồi đến làng của Mahākāla. Bấy giờ lúa Sālī đang ngâm sữa, Mahākāla bàn với em là Cūlakāla rằng: “Chúng ta hãy dùng lúa Sālī đang ngâm sữa, nấu thành loại cháo sữa để cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

Nhưng Cūlakāla không đồng ý, Mahākāla đề nghị chia đôi thửa ruộng lớn, phần của Cūlakāla để nguyên, phần lúa Sālī đang ngâm sữa của mình, Mahākāla cho gặt hết mang về, nấu thành loại cháo sữa trộn chung với những gia vị như sữa tươi, bơ, cam trân ... thành loại cháo sữa đặc biệt cúng dường đến Đức Phật Vipassī (TỳBàThi) và Tăng chúng.

Sau khi cúng dường Đại thí với loại cháo sữa thù diệu, gia chủ Mahākāla đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn Vipassī ước nguyện rằng “Với phước sự này, xin cho con chúng đạt Thăng pháp (aggadhamma) trước tiên trong giáo pháp của Đức Chánh Giác tương lai”.

Đức Thế Tôn Vipassī (TỳBàThi) tiên tri rằng: “Tính từ kiếp trái đất này đến 91 kiếp trái đất về sau, ước nguyện của gia chủ này sẽ thành tựu như ý trong thời Đức Chánh Giác Gotama (Gotama)”.

Kỳ diệu thay, sau khi cúng dường cháo sữa thù diệu với đầy đủ mọi hương vị, mảnh ruộng của Mahākāla lại hồi phục như cũ.

Hoan hỷ với điều kỳ diệu này, gia chủ Mahākāla cúng dường đại thí vào các thời điểm như sau: Khi lúa chín, khi gặt lúa xong, khi lúa đem về nhà, khi đập lúa xong, khi phơi lúa, khi phơi lúa xong, khi về lúa xong, khi lúa được đổ vào bồ, tổng cộng gia chủ Mahākāla đã chín lần đại cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

Chỉ trong mùa lúa Sālī đầu tiên gia chủ Mahākāla đã chín lần cúng dường thù thắng.

Từ đó trở đi gia chủ Mahākāla thường cúng dường “đầu mùa” (aggadāna) đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng khi lúa vừa ngâm sữa, rồi cúng dường theo mỗi thời điểm như đã nêu ở trên.

Số lượng gạo không vì bố thí cúng dường mà giảm thiểu, trái lại còn tăng thêm, thậm chí còn phát sinh nhiều hơn năm trước.

Đúng như lời Phật dạy:

“Dhammo have rakkhati dhammacariṃ.

Dhammo suciṇṇo sukhamāvahati.

Esānisamso dhamme suciṇṇe.

Na duggatiṃ gacchati dhammacārī’ti”⁽¹⁾.

“Pháp hộ trì người hành pháp.

Nương pháp trong sạch dẫn đến an lạc.

Người hãy thân cận pháp trong lành.

Người hành pháp không đi đến khô”.

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 11-12.

Người em là Cūlakāla, sau khi hoàn tất mùa vụ, vị ấy cúng dường đại thí đến Đức Phật Vipassī (TỳBàThi) cùng Tăng chúng, ước nguyện “thành đạt quả vị ALaHán”.

Trong thời Đức Phật Gotama (CồĐàm) hiện tiền, hậu thân của gia chủ Cūlakāla là Ngài Subhadda, là vị đệ tử sau cùng của Đức Thế Tôn, Ngài chứng quả ALaHán vào đêm 15 tháng 4 âl (tính theo lịch VN) trước khi Đức Thế Tôn viên tịch ⁽¹⁾.

c’- Kiếp sống cuối.

Gia chủ Mahākāla tạo phước sự như thế trọn kiếp sống, khi mệnh chung đi theo thiện nghiệp của mình đã tạo. Vị ấy lang thang từ kiếp người đến cảnh giới chư thiên rồi trở về kiếp người thọ hưởng an lạc ở hai cõi nhân thiên.

Cứ như thế trải qua 90 kiếp trái đất, đến hiền kiếp này, vị ấy tái sinh vào một gia tộc Bàlamôn Koṇḍañña trong làng Doṇavatthu gần kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ).

Với trí tuệ bẩm sinh, ngay từ thuở nhỏ Koṇḍañña đã thông thuộc ba Tạng VệĐà (Veda) cùng “đại nhân tướng”, nổi tiếng là “thần đồng” trong giới Bàlamôn.

Koṇḍañña là một tộc họ vừa thuộc dòng Bàlamôn, vừa thuộc dòng SátĐẾLy, Ngài Koṇḍañña thuộc dòng SátĐẾLy.

Nghe tin Bôtát SĩĐạtTa xuất gia, Ngài Koṇḍañña cùng bốn người bạn xuất gia theo hầu Đức Bôtát SĩĐạtTa (xem phần trước trong tập 1).

Khi Đức Thế Tôn “khai mở cửa bất tử” qua bài kinh Chuyển Pháp Luân, dứt bài kinh, Đức Koṇḍañña chứng quả Dự Lưu, là “người đầu tiên thông suốt lý Tứ đế”. Đức Thế Tôn tuyên bố rằng:

Aññāsi koṇḍañño, aññāsi koṇḍañño:

“KiêuTrầnNhu đã hiểu pháp, KiêuTrầnNhu đã hiểu pháp”.

Từ đó Ngài có tên gọi là Aññā Koṇḍañña (A-Nhã KiêuTrầnNhu), ngoài ra Ngài còn được gọi là Aññāta Koṇḍañña, hay Aññāsi Koṇḍañña.

Khi Đức Thế Tôn cho phép 60 vị Thánh ALaHán, rao giảng Giáo pháp đến chúng sinh và cho phép các vị *sứ giả Như Lai* được phép cho xuất gia bằng cách “cho giới tử thọ trì nương nhờ Tam Bảo”.

Đức A-Nhã Kiêu Trần Như trở về sinh quán là làng Doṇavatthu, tế độ người cháu gọi Ngài bằng cậu, tên là Puṇṇa Mantāniputta (Puṇṇa con bà Mantānī). Đức A-Nhã Kiêu Trần Như là tế độ sư của Ngài Puṇṇa, sau khi Đức Puṇṇa Matāniputta chứng quả ALaHán, Đức A-Nhã KiêuTrầnNhu trở về thành Vương Xá với Đức Đạo Sư.

Trong hội chúng Đức A-Nhã KiêuTrầnNhu chỉ ngồi sau hai vị Thượng Thủ thỉnh văn, các vị Tỳkhuu khác ngồi sau Đức A-Nhã KiêuTrầnNhu.

Về sau, tại KỳViên tịnh xá (Jetavanavihāra), giữa hội chúng Tỳkhuu Đức Thế Tôn tuyên bố:

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ rattaññūnaṃ yadidaṃ aññāsi koṇḍañño.

“Này các Tỳkhuu, trong số các Tỳkhuu đệ tử, tôi thắng về lâu ngày nhất là A-Nhã KiêuTrầnNhu” ⁽²⁾.

Chữ **rattaññū** nghĩa đen là “người đã biết đêm”, nghĩa là “người đã vượt qua đêm lâu nhất, kể từ khi xuất gia”.

Rattaññū có hai ý nghĩa:

- Đức A-Nhã KiêuTrầnNhu là người “biết đêm dài nhiều nhất” so với các vị Tỳkhuu nhất, Nghĩa là “xuất gia đầu tiên” trong Giáo pháp này.

- Đức A-Nhã KiêuTrầnNhu là người “thấu rõ đêm lâu nhất”, nghĩa là “biết rõ vô minh trước tiên”, ám chỉ “thông suốt lý Tứ đế đầu tiên”.

** Trú ở hồ Mandākinī.*

(1)- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttaṃ)

(2)- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm người tối thắng.

Do Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu là “vị xuất gia đầu tiên” lại là “người thông suốt lý Tư đế trước tiên” trong Giáo pháp này, là bậc cao hạ nhất trong Giáo đoàn, nên hai vị Thượng Thủ thỉnh văn rất kính trọng Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu. Hai vị Thượng thủ thỉnh văn xem Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu như vị Đại Phạm Thiên rất đáng kính trọng, hoặc như “đồng lửa lớn” không dám phạm vào, hay như “con rắn rất độc” không nên chạm đến sẽ mang lại nguy hại. Dù ngồi phía trước do phẩm vị cao quý, nhưng hai Thượng thủ thỉnh văn vẫn cứ e dè, tâm không được thoải mái.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu quán xét rằng: “Để có phẩm vị Thượng thủ thỉnh văn, hai vị này phải thực hành pháp Balamật (pāramī) suốt cả một Atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, còn ta chỉ thực hành pháp độ với thời gian là 100 ngàn kiếp trái đất. Tuy ngồi trước ta, nhưng hai vị vẫn có lòng tôn kính bậc trưởng lão trong Giáo pháp này, mặt khác ta là vị cao tuổi hơn so với hai vị ấy, do vậy tâm hai vị không thoải mái khi phải ngồi trước ta.

Ta hãy làm cho hai vị ngồi được thoải mái, đồng thời đó cũng là điều tốt đẹp thích hợp đến ta”.

Vì sao thích hợp với Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu?

Bậc Thánh A-La-Hán không ngã mạn, cho dù ngồi ở nơi nào Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu cũng không hề áy náy hay khó chịu.

Sở dĩ gọi là “thích hợp” là vì:

- Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu có uy lực, có năng lực và các ân đức lớn là “từ bi hỷ xả” tương tự như Đức Thế Tôn.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu thường trải rộng Tứ vô lượng tâm đến tất cả chúng sinh trong 10 ngàn thế giới.

Do đó, các chư Thiên, Phạm Thiên rất mến mộ Ngài, khi chư thiên hay Phạm thiên cúng dường hương hoa, nước thơm ... đến Đức Phật xong rồi, người kế tiếp là Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu, vì các thiên nhân ấy biết rằng “đây là vị thông suốt lý Tư đế đầu tiên”, nên cúng dường hương hoa, nước thơm ... để tỏ lòng kính trọng và ngưỡng mộ.

Vì như “người thành đạt đầu tiên”, dù sau này có người “thành đạt” cao hơn, thì vị trí vẫn phải xếp sau vị “thành đạt đầu tiên”.

Với các vị Thánh A-La-Hán thì không có gì để nói, nhưng trong các Tỳkhuu có những vị còn phàm, sẽ vì lý do này mạo phạm đến Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu, điều này sẽ mang lại chướng ngại đạo quả các vị ấy.

- Theo truyền thống Phật giáo, khi có vị Tỳkhuu khách đến, vị Tỳkhuu chủ phải đón tiếp ân cần. Khi vị Tỳkhuu khách hỏi pháp, vị chủ phải thuyết giảng pháp.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu có khuynh hướng an tịnh trong Thánh định (ariyavihāra), do vậy việc đón tiếp, chào hỏi hay giảng pháp không phù hợp với nếp sống an tịnh của Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu.

Vì hai lý do này nên Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu xin phép Đức Thế Tôn đến hồ Maṇḍākinī trong núi rừng Hy Mã để trú ngụ.

Khi Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu đi rồi, chỗ ngồi của Ngài luôn để trống, không một Tỳkhuu nào dám đến ngồi vào nơi ấy.

Được Đức Thế Tôn cho phép, Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu cầm lấy y bát đi đến sống cạnh bờ hồ Maṇḍākinī trong khu rừng Chaddanta, nên hồ còn có tên là hồ “Chaddanta”.

Trong khu rừng Chaddanta có đàn voi 8.000 con sinh sống, đàn voi này từng phục vụ các vị Độc Giác Phật, nên rất cung kính “bạc đáp y vàng”,

Voi chúa Chaddanta nhìn thấy Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu với chiếc y vàng samôn, voi chúa hoan hỷ rằng:

“Ồ! Vị Samôn kính mến của chúng ta đã trở lại, chúng ta sẽ phục vụ Ngài như những ngày trước đây chúng ta đã từng thực hiện với Ngài”.

Đàn voi dùng chân tạo ra một con đường rộng bằng phẳng, nhổ sạch cỏ cùng gai góc, dọn sạch những thân cây, nhánh cây chung quanh để Đức A-Nhã KiềnTrầnNhư đi kinh hành tốt đẹp, đàn voi cũng dọn chỗ ngụ của trưởng lão bằng phẳng.

Voi chúa đàn đã phân công mỗi ngày một con voi có phận sự phục vụ trưởng lão chu đáo. Để tạo ra nước ấm, voi mang những cây cỏ khô đặt lên tảng đá, rồi cọ xát hai thanh gỗ khô để cháy như thông ... vào nhau, khi có ngọn lửa voi mang thanh gỗ bốc lửa đưa vào đồng cỏ, củi khô để đốt lên.

Khi tảng đá nóng, voi dùng thanh gỗ lớn đẩy tảng đá vào nước chứa trong những bồn đá, đặt cây chà răng trên bồn, để trưởng lão có nước ấm tắm rửa, xúc miệng

Voi quét dọn liêu thất của trưởng lão bằng những cành lá cây, bên trong lẫn bên ngoài.

Rồi sau đó voi đi tìm thực phẩm cúng dường đến trưởng lão.

Chư thiên trong rừng Chaddanta cũng hân hoan suy nghĩ rằng:

“Phước điền lớn đã đến với chúng ta, chúng ta sẽ gieo hạt giống lành vào ruộng phước này”.

Hồ Maṇḍakinī rộng 50 dotuần, vùng giữa hồ rộng 25 dotuần hoàn toàn trong vắt như pha lê, không có rong rêu hay thảo mộc sống trong nước.

Bên ngoài 25 dotuần của vùng giữa hồ là 7 vòng đai các loại sen, từ giữa hồ đi dần vào bờ hồ lần lượt là: Sen trắng, sen đỏ, sen hồng, sen xanh, sen xanh với sen hồng, sen trắng với sen hồng, sen xanh với sen trắng và vòng đai sen hỗn hợp.

Chung quanh hồ trải dài có đầy đủ những loại cây ăn quả thù diệu ngon ngọt như chuối, mít, xoài ... những trái cây rất lớn, chỉ cần hai quả chuối cũng đủ no, ngoài ra còn những loại rau đầy chất bổ dưỡng cùng vị thuốc.

Trong thời hoa rừng nở rộ, gió mang phấn hoa tung bay khắp nơi, phấn hoa rơi vào những chiếc lá sen, những giọt sương rơi xuống hòa cùng phấn hoa, khi ánh mặt trời lên sương khô lại, vài ngày sau phấn hoa trở thành “sữa đông đặc”, gọi là “mật sen”, voi đi xuống hồ mang mật sen trên lá sen lên cúng dường trưởng lão.

Nhựa sen trong cuống sen ngọt như sữa trắng, voi mang những cuống sen chứa đầy sữa sen đến cúng dường trưởng lão.

Thân mía to như cây thốt nốt, voi mang những thanh mía đặt trên đá, dùng tảng đá khác ép mía, nước mía chảy ra đọng trên đá, khi khô lại thành những chiếc bánh mía như sữa đặc đông lại. Voi mang bánh mía đến cúng dường trưởng lão ...

Trong dãy HyMãLạpSơn, gần hồ Maṇḍakinī có núi Kelāsala nơi trú ngụ của thiên tử Nāgadatta, tiền thân vị thiên tử này là một gia chủ trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), đã cúng dường bơ, sữa ngọt đến Đức Phật và chư Tăng suốt 10 ngàn năm. Khi tái sinh là thiên nhân, món bơ, sữa ngọt phát sinh tự nhiên cho vị ấy, như là vật thực thường dùng hằng ngày.

Đôi khi trưởng lão đến cung điện của thiên tử Nāgadatta để khát thực, Nāgadatta mang bơ, sữa ngọt đến cúng dường trưởng lão.

* *Núi Kelāsa.*

Là một trong năm dãy núi trên HyMãLạpSơn (Himavā) bao quanh hồ Anotatta (hồ Lạnh), núi có màu bạc hình dáng như “mỏ quạ” ⁽¹⁾.

Dãy núi được xác định thuộc hệ thống xuyên HyMãLạpSơn, có một số núi cao trên 2000 bộ (xem Cv. *Trs.i,280, n.4*).

Kesāla được ví như “cái gì trắng ngần” ⁽²⁾, hoành tráng ⁽³⁾, hay khó bị phá vỡ ⁽⁴⁾. Trên đường về lâu đài của mình, Dạ xoa Ālavaka nghe Đức Phật đang trú trong lâu đài của mình, dạ xoa tức giận một chân đứng trên đỉnh núi Manosilātala chân kia

(1)- SNA. ii. 437 f.; MA. ii. 585; UdA. 300; AA. ii. 759.

(2)- JA. iv. 232.

(3)- JA. i, 321; v, 52, 53; Cv. Lxxviii, 77.

(4)- JA. v,39.

đứng trên đỉnh núi Kelāsa, hét lên “ta là Ālāvaka”, tiếng hét vang rền toàn cõi Ấn cổ (1).

Trong Mahāvastu (Đại sự), Kelāsa được xem là trú xứ của “nhân điều” (kinnara) (2).

Trong thần thoại của Sanskrit, gọi Kelāsa là Kailāsa, là trú xứ của thần Siva và Kubera (3).

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu cư ngụ ở hồ Maṇḍakinī như thế suốt 12 năm. Khi nhận thấy tuổi thọ sắp mãn, một ý nghĩ sinh khởi lên trong tâm trường lão:

“Thật không hợp lý, nếu ta không đến đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối và xin phép Đức Thế Tôn viên tịch”.

Rồi một ý nghĩ khác sinh lên: “Đàn voi 8.000 con này đã phục vụ ta suốt 12 năm, ta rất biết ơn chúng. Ta sẽ viên tịch ngay chính tại liêu thất này”.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu theo đường hư không đi đến tịnh xá Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) trong thành Vương Xá, yết kiến Đức Thế Tôn lần cuối cùng, trường lão phủ phục dưới chân Đức Thế Tôn, dùng miệng hôn chân Đức Thế Tôn, dùng tay xoa bóp chân Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, con là KiềuTrầnNhu. Bạch Đấng Thiện Thệ, con là KiềuTrầnNhu.

Có câu hỏi rằng: Vì sao trường lão lại xưng tên mình như thế?

Đáp. Vào lúc đó Tăng đoàn hưng thịnh, một số Đại trưởng lão đã biết Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu, nhưng trải qua thời gian dài 12 năm, sắc diện cùng hình thể Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu đã thay đổi nhiều, phút chốc không thể nhận ra ngay được.

Một số Tỳkhuu trẻ không biết mặt Đức KiềuTrầnNhu, tuy các vị ấy được nghe qua danh tiếng của Ngài.

Ý nghĩ sau đây sinh khởi đến cho trường lão như vậy: “Những vị Tỳkhuu trẻ không biết ta là ai, chỉ thấy là một “Tỳkhuu già tóc bạc, lưng còng, không còn răng”, các vị ấy khởi lên ý nghĩ “khinh thường”, hoặc xúc phạm đến ta sẽ rơi vào khổ cảnh hoặc sẽ là chướng ngại đến đạo quả của các vị ấy. Tốt đẹp thay, nếu ta xưng tên các vị trưởng lão đã biết ta, sẽ nhận ra ta, các Tỳkhuu trẻ sẽ biết ta. Do vậy cả hai nhóm cùng hoan hỷ và thành tín rằng: “Ồ! Đây là vị Đại đệ tử (mahā sāvaka) của Đức Thế Tôn”.

Cả hai nhóm đều hoan hỷ với ta, bấy nhiêu thôi cũng đủ để mở cửa thiên giới đến những vị ấy, chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ đóng lại con đường dẫn đến khổ cảnh của các vị ấy.

Do vậy, Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu đã xưng tên khi đánh lễ Đức Thế Tôn. Nghe vị Đại trưởng lão xưng tên là KiềuTrầnNhu, Tôn giả Vaṅgisa suy nghĩ: “Ồ! Đây là vị Đại trưởng lão *“lâu ngày”* nhất trong Giáo Đoàn. Tốt đẹp thay, nếu ta có kệ ngôn tán thán vị ấy trước mặt Đức Thế Tôn”.

Rồi Tôn giả Vaṅgisa từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp lại thượng y (uttarasāṅgaṃ) kín bên vai trái, chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, những kệ ngôn trong sáng (patibhānagathā) phát sinh đến con. Bạch Đức Thiện Thệ, những kệ ngôn trong sáng phát sinh đến con”.

- Nay Vaṅgisa, hãy nói lên những kệ ngôn ấy.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Rồi trước mặt Đức Thế Tôn, Tôn giả Vaṅgisa đã nói lên ba kệ ngôn tán thán ân đức của Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu như vậy:

a- Buddhā'nubuddho so thero; Koṇḍañño tibbanikkamo.

Lābhi sukhavihārānaṃ; vivekāmaṃ abhiṃhaso.

(1)- SnA. i, 223; SA. i, 248.

(2)- Mtu.ii, 97, 109. Xem thêm iii, 309; 438.

(3)- Xem Epic Mythology *passim* và Ved. Ind. s.v.

“Tiếp theo Đức Phật vị trưởng lão giác ngộ; là KiềuTrầnNhu nhiệt tâm tinh cần. Lợi đắc trú an lạc; viễn ly không gián đoạn”.

b- Yam sāvakena pattaḃbaṃ; satthu sāsana kārinā.

Sabbassa taṃ anuppattaṃ; appamattassa sikkhato.

“Vị Đệ tử ấy chứng được gì; theo lời Đạo sư dạy?”.

Tất cả (1) đều chứng được; nhờ có niệm an trú trong (tam) học giới”.

c- Mahānubhāvo tevijjo; ceto pariyāya kovido.

Koṇḍañño buddhadāyādo; pāde vandati satthuno.

“Đại uy lực Tam minh; thiện xảo đều phục tâm.

KiềuTrầnNhu đệ tử Phật; đánh lễ dưới chân thầy” (2).

Khi Tôn giả Vaṅgisa tán thán Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu, không gian chợt lắng đọng, sự yên tịnh bao trùm khắp hội chúng.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu suy nghĩ: “Sự yên lặng bao trùm hội chúng, đây là lúc hợp thời ta hãy xin Đức Đạo sư viên tịch”.

Và trưởng lão bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, thọ mạng của con sắp hết. Con xin phép Đức Thế Tôn được viên tịch (parinibāna).

- Nay Koṇḍañña, con của Đấng Như Lai. Nay con muốn viên tịch ở nơi nào?

- Bạch Thế Tôn, đàn voi 8.000 con đã phục vụ con suốt 12 năm. Con sẽ viên tịch nơi lieu thất gần bờ hồ Maṇḍākinī, nơi có đàn voi ấy.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Có câu hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn im lặng?.

Đáp. Khi Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu xin phép Đức Thế Tôn viên tịch, nếu Đức Thế Tôn không cho phép, ngoại giáo sẽ chỉ trích rằng: “Samôn Gotama còn thích thú trong khổ luân hồi”; nếu Đức Thế Tôn cho phép, ngoại giáo sẽ chỉ trích là: “Samôn Gotama sách tấn sự chết, sách tấn sự diệt”. Để tránh chỉ trích từ hai phía, Đức Thế Tôn giữ thái độ trung dung, là “không hoan hỷ với sự sống cũng không tán thán sự chết”, do vậy Ngài im lặng.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, khi Ngài còn thực hành khổ hạnh (dukkha cariya), con tìm đến đánh lễ Ngài, đó là lần đầu tiên nơi khu rừng khả ái Uruvelā. Và đây là lần sau cùng con đánh lễ Đấng Đạo Sư vô thượng của thế gian.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu quay sang các Tỷkhu, nói rằng:

- Thưa chư hiền, đây là lần cuối cùng tôi được nhìn thấy chư hiền. Tôi xin từ giả chư hiền để viên tịch, vĩnh viễn không còn sinh tử luân hồi nữa.

Nghe được những lời thấm thiết này, các Tỷkhu không dẫn được xúc động, một số đã than khóc với nước mắt đầm đây trên gương mặt.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu đứng tại cửa khuyển giải các Tỷkhu đang đắm lệ rằng: “Chư Hiền đừng sầu não, đừng than khóc nữa. Định luật vô thường không từ khước một ai, chí đến Đức Đạo Sư Bạc Chánh Giác cũng phải ra đi, không một ai thoát khỏi tay của tử thần”.

Rồi vị Đại trưởng lão đáng kính trọng theo đường hư không trở lại hồ Maṇḍākinī trong rừng Chaddanta.

Trong đêm ấy Ngài chinh trang y phục chỉnh tề, an trú tâm trọn đêm trong quả định (phala samāpatti), khi đêm sắp tàn trước khi ánh bình minh chiếu rọi, Đại trưởng lão xả thiền rồi an nhiên viên tịch.

Khi Đại trưởng lão viên tịch, tất cả cây trong rừng HyMã nở rộ hoa, các cành cây oằn xuống như kính lễ Đại trưởng lão lần cuối.

(1)- Chỉ cho 4 Đạo, 4 Thánh quả cùng với Tam Minh, Lục Thông, Tuệ phân tích.

(2)- S.i,193. Tương ưng Vaṅgisa (Vaṅgisaṃyuttaṃ).

Con voi phục vụ trưởng lão vào sáng sớm làm phận sự của mình, lấy nước rửa mặt cùng cây chà răng, rồi đứng đợi ở cuối chân tường, nhưng đến khi mặt trời lên cao vẫn không thấy trưởng lão, con voi suy nghĩ: “Thường vị samôn đi kinh hành vào buổi sáng sớm sau khi xúc miệng rửa mặt xong. Vậy lý do nào Ngài không ra khỏi chỗ ngụ khi mặt trời lên cao?”.

Con voi đến trước cửa, dùng vòi kéo cửa ra đủ để nhìn vào bên trong, nhìn thấy Đại trưởng lão ngồi im bất động, cảm thấy có điều khác lạ, nó mở rộng cửa đi vào, dùng vòi để kiểm tra hơi thở của Trưởng lão.

Khi biết trưởng lão không còn hơi thở, nó đưa vòi vào miệng rộng lên tiếng rống bi thương để kêu gọi đàn voi đến.

Di hài của Đại trưởng lão được đặt lên lưng voi chúa, mỗi con mang theo những cành cây nở đầy hoa, chúng đi khắp khu rừng Chaddanta, rồi đưa di hài Đại trưởng lão trở về liêu thất ở cạnh hồ Maṇḍākinī.

Vua trời Sakka ra lệnh cho thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo một cỗ quan hình tháp nhọn bằng 7 loại ngọc báu để an táng di hài của Đại trưởng lão, cỗ quan này được đàn voi một lần nữa mang đi khắp núi rừng Chaddanta, rồi mang về chốn cũ.

Chư thiên, Phạm thiên trong 10 ngàn thế giới đi đến hồ Maṇḍākinī, hội nhau làm lễ hỏa táng di hài của Đại trưởng lão. Một giàn hỏa được thiết bằng gỗ trầm hương, các thiên thần cùng Phạm thiên, mỗi vị cúng dường một lát trầm hương rộng đầy khoảng 4 ngón tay, cỗ quan được đặt trên hỏa đài cao và rộng.

Với thiên nhân thuần tịnh, Đức ANaLuật (Anuruddha) thấy được sự kiện này, Ngài cùng 500 Tỳkhuu tùy tùng theo đường hư không đi đến hỏa đài, rồi ngọn lửa hỏa táng được thắp lên, hỏa đài cháy sáng rực trọn đêm trong khu rừng Chaddanda.

Đức ANaLuật thuyết pháp trọn đêm để tế độ các thiên nhân, nhiều thiên nhân thông suốt lý Tứ đế chứng quả ALaHán thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Vào sáng hôm sau, khi bình minh rạng rỡ khắp vùng núi rừng Chaddanta, ngọn lửa hỏa đài cũng vừa tắt lịm, một trận mưa rơi xuống để dập tắt hơi tàn của ngọn lửa. Đức ANaLuật cùng 500 vị Tỳkhuu thu nhặt XáLợi trắng tinh anh như hoa nhài, tất cả XáLợi được chứa vào tám vại lọc nước của Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu. Đức ANaLuật mang XáLợi của vị Đại trưởng lão đầu tiên trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn trở về tịnh xá Trúc Lâm dâng lên Đức Thế Tôn. Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp mang đạo quả đến cho nhân thiên hiện diện nơi ấy.

Đức Thế Tôn đưa tay chỉ xuống đất, một bảo tháp bằng bạc nổi lên khỏi mặt đất, tự tay Đức Thế Tôn tôn trí vại lọc nước chứa đầy XáLợi của Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu vào tháp bạc.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) cho biết “vào thời của Ngài, bảo tháp bạc này vẫn còn tồn tại”.

Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu có lưu lại cho đời 16 kệ ngôn, được ghi nhận trong “Kệ trưởng lão Tăng” (Theragāthā) ⁽¹⁾

Dứt câu chuyện về Đức A-Nhã KiềuTrầnNhu.

*** Đức Vimāla.**

Ngài có tên như vậy, vì khi sinh ra thân hình hài tử không có chút bợn nhơ, nên hài tử được đặt tên là “Vimāla” (không nhơ nhớp).

Ngài là con của một tài chủ giàu có ở trong thành BaLaNại (Bārāṇasī), bạn thân của Đức Yasa. Khi nghe Đức Yasa xuất gia, Ngài tìm đến thăm viếng, nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, Ngài xin được xuất gia trong Tăng đoàn và trở thành vị Thánh ALaHán.

(1)- Xem HT. Thích Minh Châu (d). Trưởng lão Tăng kệ. Kệ ngôn của Đức Aññā Koṇḍaññātheragāthā.

* **Đức Subāhu.** Ngài là con của một gia đình tài chủ trong thành BaLaNại, là bạn thân của Đức Yasa, vì Ngài có cánh tay rất xinh xắn nên có tên là Subāhu.

Hay tin bạn mình là Yasa xuất gia, Ngài đi đến rừng Nai để viếng thăm, nghe được pháp của Đức Phật chứng đạt quả Dự Lưu, Ngài xin được xuất gia và trở thành vị Thánh ALaHán

* **Đức Punṇaji.** Ngài là con của một tài chủ giàu có trong thành BaLaNại (tương tự như hai vị trên).

Đức Gavampati.

Ngài là con của một trưởng giả giàu có trong thành BaLaNại, là một trong bốn người bạn thân của Đức Yasa.

Xuất gia trong Giáo đoàn này, không bao lâu Ngài chứng quả ALaHán.

Vào thời Đức Phật Sikhī, tiền thân của Ngài Gavampati là một thợ săn, có cúng dường đến Đức Phật Sikhī những cánh hoa rừng *nela* ⁽¹⁾ xinh đẹp.

Vào thời Đức Phật Konāgamana, tiền thân Đức Gavampati cúng dường đến Bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Konāgama cây lọng trắng, đồng thời xây dựng chung quanh Bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Konāgamana một hàng rào để ngăn chặn những con thú đi vào khuôn viên Bảo tháp.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiền thân của Đức Gavampati là chủ trại bò rất giàu tài sản, một lần nợ thấy vị Thánh ALaHán thọ thực dưới ánh nắng mặt trời, Ngài kiến tạo một am thất cúng dường đến Đức ALaHán ấy, trước am thất Ngài cho trồng một cây *sirisa* ⁽²⁾ để che nắng.

Mệnh chung “người chủ trại bò” tái sinh về cõi Tứ Đại vương, là chủ một thiên cung có tên là Serissaka hay Serīsaka.

Thiên cung này có tên là Serīsaka vì trước cổng thiên cung có cây Serīsa cao 50 do tuần, tàn rộng 50 do tuần, 50 năm cây Serīsa kết trái một lần ⁽³⁾.

Vị thiên tử trú ngụ trong cung điện Serīsaka là chúa đạ xoa có tên là Serīsaka. Khi vị chúa đạ xoa Serīsaka ấy mệnh chung tái sinh về cõi nhân loại (chính là Đức Gavampati), thiên cung Serīsaka vẫn còn tồn tại ⁽⁴⁾. Thiên cung bị bỏ trống cho đến khi tôn chủ (rājāñña) Pāyāsi, người cai quản thành phố Setavyā mệnh chung, tái sinh về cõi Tứ Đại vương, thấy thiên cung Serīsaka vô chủ nên vị thiên nhân ấy vào trú ngụ, là đạ xoa Pāyāsi.

Đức Gavampati sau khi chứng Thánh quả ALaHán, Ngài nhớ lại cung điện Serīsaka kiếp trước và tìm thấy cung điện này ở trong “vùng sa mạc”.

Đức Gavampati đi đến cung điện Serīsaka, gặp đạ xoa Pāyāsi đang trú ngụ trong cung điện. Sau những lời thăm hỏi thân hữu, đạ xoa Pāyāsi buồn rầu thuật lại tiền nghiệp của mình đến Đức Gavampati.

Đạ xoa Pāyāsi thỉnh cầu Đức Gavampati khi trở về nhân giới, hãy chuyển lời nhắn nhủ của ông đến nhân loại là: “Khi cúng dường đến chư Tăng, đừng làm như ông đã làm”.

Được biết Đức Gavampati thường đến cung điện này để nghỉ trưa hay đàm đạo với Pāyāsi.

Trong bản Sớ giải kinh Trường bộ, Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Vị nơi cung điện Serīsaka, có khí hậu (utu) thích hợp với Đức Gavampati” ⁽⁵⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Tiểu tụng, Ngài Hộ Pháp (Dhammapāla) giải thích: “Tương tự như Đức Piṇḍolabhāradvāja, Đức Gavampati thích đến những chỗ trú ngụ trong kiếp trước” ⁽⁶⁾.

(1)- *Nela* có khả năng là loại hoa phong lan có màu xanh xinh đẹp – Ns.

(2)- Nghĩa đen của cây *Sirīsa* là “Xiêm gai”. Nhưng có một số sách dịch là “cây trầm hương” – Ns.

(3)- DA. iii. 814; cf. ThagA. i. 103.

(4)- ThagA. i, 443.

(5)- DA. iii, 814.

(6)- SnA. i, 347.

Trên đường hoằng pháp độ sinh, Đức Gavampati có đến trú ngụ tại Añjanavana (rừng Añjana) gần thành phố Sāketa.

Thành phố Sāketa nằm trên bờ sông Sarabhū, khúc sông này chảy ngang qua rừng Añjana ⁽¹⁾.

Sông Sarabhū là một trong 5 con sông lớn ở Bắc Ấn (năm con sông lớn đó là: Sông Hằng (Gaṅgā), sông Yamunā, sông Sarabhū, sông Aciravatī và sông Mahī) ⁽²⁾. Sông Aciravatī là phụ lưu của sông Sarabhū, sông Sarabhū là ranh giới thiên nhiên ngăn chia Bắc và Nam xứ KiêuTấtLa (Kosala).

Kinh Tạng Sanskrit, gọi sông Sarabhū là *Sarayū* và sông Sarayū chảy vào sông Ghaṅghara; sông Ghaṅghara là phụ lưu của sông Hằng.

Có lần Đức Phật cùng các Tỳkhuu đến trú ngụ Añjanavana, một số các Tỳkhuu ngụ trên bờ sông Sarabhū.

Về khuya nước sông dâng cao, các Tỳkhuu trẻ hết hoảng, Đức Thế Tôn dạy Đức Gavampati “ngăn nước sông lại”, Đức Gavampati dùng thần thông chặn đứng nước sông không cho tràn lên hai bên bờ, nước sông Sarabhū dâng cao tựa như “một núi nước”.

Nhờ đó cư dân ven sông thoát khỏi nạn lũ lụt, bảo tồn được sinh mạng cùng tài sản không bị nước cướp đoạt.

Nhìn thấy hiện tượng kỳ diệu này, các Tỳkhuu cùng cư dân thành Sāketa ngạc nhiên, hôm sau vào buổi chiều các cư dân trong thành Sāketa đi đến rừng Añjana, yết kiến Đức Thế Tôn bạch hỏi điều kỳ diệu “nước sông Sarabhū dựng đứng như núi nước”.

Đại chúng tán thán uy lực của Đức Thế Tôn rằng:

- Ân đức của Đức Thế Tôn thật kỳ diệu, nhờ uy lực của Đức Thế Tôn trận lũ lụt lớn đã không xảy ra, tài sản cùng sinh mạng của đại chúng được an lành, nước đã dựng đứng lên như hòn núi lớn ở giữa sông Sarabhū.

Đức Thế Tôn nhìn thấy Đức Gavampati ngồi yên lặng phía sau, Bạc Đạo Sư ban lời khen ngợi Đức Gavampati đã mang an lành đến thế gian bằng lời kệ rằng:

Yo iddhiyā sarabhuṃ aṭṭhapesi; so gavampati asita anejo.

Taṃ sabbaśaṅgāti gataṃ mahāmuniṃ,

Devā namassanti bhavassa parāgun’ti.

Ai khiến Sarabhū mềm mại tám phần như ý.

Người ấy là Gavampati, không rung động không ước muốn.

Bậc đại ẩn sĩ ấy vượt qua tất cả chướng ngại,

Thiên nhân đánh lễ bậc ra khỏi sinh hữu đến bờ kia ⁽³⁾.

Lời khen ngợi của Đức Thế Tôn xác định:

- Thần lực ấy là do Đức Gavampati thực hiện, không phải là Phật lực.

- Đức Gavampati là bậc ALaHán có lục thông.

Đại chúng hiểu ra rằng: “Ồ! Đây là thần lực của vị samôn đang ngồi im lặng phía sau lưng Đức Đạo sư. Vị samôn đệ tử mà có uy lực như thế thì còn nói gì đến ân đức của Đức Thế Tôn nữa chứ”.

Trong hội chúng cư sĩ ấy có thanh niên Balamôn Mahānāga (Đại Long), con của Balamôn đại phú Madhuvāsetṭha trong thành phố Sāketa, hoan hỷ trước năng lực thần thông của Đức Gavampati cũng như lời khen ngợi của Đức Thế Tôn đối với Đức Gavampati, nên thanh niên Balamôn Mahānāga xin được xuất gia trong Tăng đoàn và Đức Thế Tôn dạy Đức Gavampati là “tế độ sư” cho thiện gia tử Mahānāga (Đại Long).

(1)- ThagA. i, 104.

(2) – S.ii, 135. Tương ưng Minh kiến. Kinh “ nước sông hợp đồng”.

(3)- Thag. Gavampatithera (Kệ ngôn trưởng lão Gavampati).

Sách Dulva ghi nhận rằng: Khi Đức Mahā Kassapa chuẩn bị cuộc kết tập Phật Ngôn (lần I), Đức Mahā Kassapa cho mời các đại trưởng lão, trong đó có Đức Gavampati ⁽¹⁾.

Trưởng lão Puṇṇa được cử đi thỉnh Đức Gavampati đang trú ngụ tại thiên cung Serisaka, tham dự cuộc kết tập Phật ngôn.

Đức Gavampati quán xét thấy tuổi thọ của mình sắp mãn, nên Ngài từ chối, nhưng có gởi đến cúng dường Tăng đoàn bộ Tam y cùng chiếc bát của mình, rồi Đức Gavampati viên tịch.

Trưởng lão Puṇṇa tổ chức “lễ hòa thiêu” nhục thân của Đức Gavampati, mang Xá Lợi của Đức Gavampati về thành Vương Xá lập bảo tháp để tôn thờ.

Đức Gavampati chính là trưởng lão Girinelapūjaka (người cúng dường hoa rừng Nela) trong tập Apadāna.

Kể từ khi cúng dường hoa **nela** đến Đức Phật Sikhī cho đến hiện kiếp này, vị ấy không hề rơi xuống bốn khổ cảnh, chỉ có hai sinh thú là “người và thiên nhân”.

Trong thời Đức Phật hiện tại, Ngài chính là Gavampati, thành tựu ALaHán tuệ phân tích, đạt được “tám giải thoát”, “sáu thắng trí” luôn cả “Tam minh” ⁽²⁾.

Có lần Đức Gavampati trú ngụ tại *Sahañcanika*, thuộc quốc độ Ceti.

Bấy giờ có những trưởng lão Tỳkhuu, sau khi đi khất thực trở về, ngồi tụ họp tại căn nhà tròn, câu chuyện sau đây được khởi lên:

*“Này chư hiền, ai thấy được **khô**, người ấy thấy được **khô tập**, thấy **khô diệt**, thấy được **con đường đưa đến khô diệt**”.*

Được nghe nói vậy, Đức Gavampati nói với các Tỳkhuu trưởng lão rằng:

“Thưa chư hiền, tôi tự thân được nghe từ Đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ như sau:

- Này các Tỳkhuu, ai thấy được **khô**, người ấy thấy được **khô tập**, thấy được **khô diệt**, thấy được **con đường đưa đến khô diệt**.

Ai thấy được **khô tập**, người ấy cũng thấy được **khô**, thấy được **khô diệt**, thấy được **con đường đưa đến khô diệt**.

Ai thấy được **khô diệt**, người ấy cũng thấy được **khô**, thấy được **khô tập**, thấy được **con đường đưa đến khô diệt**.

Ai thấy được **con đường đưa đến khô diệt**, người ấy cũng thấy được **khô**, thấy được **khô tập**, thấy được **khô diệt**” ⁽³⁾.

Nghĩa là. Các Tỳkhuu chỉ thọ trì một chi phần của “bốn sự thật”, Đức Gavampati bổ túc thêm ba chi phần còn lại.

Đức Mahānāga (Đại Long).

Ngài là con của Bàlamôn Madhuvāsetṭha.

Vāsetṭha là một trong những tộc họ cao quý (ukaṭṭha) ⁽⁴⁾ của giai cấp Bàlamôn. Thủy tổ của tộc họ này có thể là Bàlamôn Vāsetṭha (còn gọi là Vāsītṭha), một bậc trí giả (ṛṣi) của Giáo hệ Bàlamôn, được giáo chúng Bàlamôn rất kính trọng vì tài trí của ông.

Bàlamôn Vāsetṭha là một “chú thuật sư” đại tài, đồng thời cũng là một trong những vị sáng tạo ra “dấu ấn kỳ bí” của bộ Veda (VêĐà) ⁽⁵⁾ là bộ Upanisad (Cận tọa thư) của Bàlamôn giáo.

Trong bản danh sách Veda, Vāsetṭha được viết là Vasiṣṭha.

Trong bản kinh Mahāparinibbānasuttanta ⁽⁶⁾, các Bàlamôn ở Malla và Kusināra được gọi là “Vāsetṭha”. Điều này cho thấy buổi sơ khai, tộc họ Vāsetṭha trú ngụ tại “vùng đất này”.

⁽¹⁾- Rockhill, p.149.

⁽²⁾- Ap. Ký sự trưởng lão Girinelapūjaka (số 527).

⁽³⁾- S.v, 436. Tương ưng Sự thật (sacca saṃyutta). Kinh Gavampati (Gavampati sutta).

⁽⁴⁾- Vin. iv, 8.

⁽⁵⁾- Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 164, 200.

⁽⁶⁾- D.iii. Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta).

Thanh niên Balamôn Mahānāga thuộc tộc họ Vāsetṭha thấy được năng lực thần thông của Đức Gavampati, khi Đại trưởng lão này “ngăn chặn nước sông Sarabhū”. Ngài Mahānāga khởi lên niềm tin, xin xuất gia trong Giáo đoàn của Đức Phật, sau khi xuất gia Ngài Mahānāga tinh cần tu tập, chẳng bao lâu Ngài chứng đạt quả vị ALaHán.

Theo bản Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng”, trong thời Đức Phật Kakusandha (CửuLưuTôn), tiền thân của Đức Mahānāga có cúng dường đến Đức Phật Kakusandha trái lựu (dāḍima) với tâm cung kính ⁽¹⁾.

Do phước lành này, kể từ đó cho đến hiện kiếp Ngài chỉ có hai sinh thú “người và thiên nhân”.

Trong tập “Kệ trưởng lão Tăng”(Theragāthā) có ghi nhận sáu kệ ngôn của Đức Mahānāga khiển trách nhóm “Lục sư Tỳkhuu” (Chabbaggiyā), khi Ngài thấy nhóm Tỳkhuu này thiếu sự tôn kính các bậc đồng Phạm hạnh ⁽²⁾.

1’- Yassa sabrahmacārisu; gāravo nūpalabbhati.

Parihāyati saddhammā; maccho appodake yathā.

“Ai đối đồng phạm hạnh; không có sự cung kính.

Chúng thôi giảm diệu pháp; như cá mắc nước cạn”.

2’- Yassa sabrahmacārisu; gāravo nūpalabbhati.

Na virūhati saddhamme; khetto bijaṃva pūtikam.

“Ai đối đồng phạm hạnh; không có sự cung kính.

Không lớn trong diệu pháp; như giống thối trong ruộng”.

3’-Yassa sabrahmacārisu; gāravo nūpalabbhati.

Ārakā hoti nibbānā; dhammarājassa sāsane.

“Ai đối đồng phạm hạnh; không có sự cung kính.

Chúng xa rời Nípàn; như lời dạy Pháp vương.

4’- Yassa sabrahmacārisu; gāravo upalabbhati.

Na vihāyati saddhammā; maccho bavhodake yathā.

“Ai đối đồng phạm hạnh; thật có sự cung kính.

Không thôi giảm diệu pháp; như cá gập nước nhiều.

5’- Yassa sabrahmacārisu; gāravo upalabbhati.

So virūhati saddhamme; khetto bijaṃva bhaddakam

“Ai đối đồng phạm hạnh; thật có sự cung kính.

Lớn mạnh trong diệu pháp; như giống tốt trong ruộng.

6’- Yassa sabrahmacārisu; gāravo upalabbhati.

Santike hoti nibbānā; dhammarājassa sāsane.

“Ai đối đồng phạm hạnh; thật có sự cung kính.

Là đến gần Nípàn, như lời dạy Pháp vương. (HT. TMC dịch).

* **Câu chuyện Tôn chủ Pāyāsī.**

Khi Đức Kumāra Kassapa cùng với đại chúng Tỳkhuu 500 vị du hành đến thành Setavyā, một thành phố trù phú thịnh vượng, có dân cư đông đảo. Trong thành phố này có một “ngôi làng Balamôn” được vua Pasenadi (PaTưNặc) ban cho Balamôn Pāyāsī ⁽³⁾, Balamôn Pāyāsī cũng là người cai quản thành phố Setavyā

Đức Kumāra Kassapa cùng với các Tỳkhuu trú trong rừng Siṃsapā ở phía bắc thành Setavyā.

Tôn chủ Pāyāsī là người nắm giữ quan niệm sai lạc: “Không có đời sau (natthi paraloko), không có chúng sinh hóa sinh (natthi sattā opapātikā), hành vi thiện ác không có quả báo (natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko)”.

(1)- ThagA. i, 442.

(2)- Thag. Chương sáu kệ. Mahānāgatheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Mahānāga).

(3)- D.iii, kinh Pāyāsī (Pāyāsīsuttam).

Tôn chủ Pāyāsi nghe quan giữ thành cho biết “samôn Kumāra Kassapa với quan điểm “có đời sau, có các chúng sinh hóa sinh, hành vi thiện ác có quả báo”. Quan điểm của samôn Kumāra Kassapa đã chuyển hóa được các gia chủ, Bàlamôn trong thành Setavyā, nên các Bàlamôn, gia chủ hoan hỷ, thường đi đến cúng dường và nghe pháp từ samôn Kumāra Kassapa ở trong rừng Sīmsapā”.

Nghe samôn Kumāra Kassapa có quan điểm trên, tôn chủ Pāyāsi cùng các Bàlamôn, gia chủ đi đến nơi trú ngụ của Đức Kumāra Kassapa, để thảo luận về hai quan điểm này.

Cuối cùng, Pāyāsi được Đức Kumāra Kassapa cảm hóa, ông từ bỏ quan điểm của mình, rồi tôn chủ Pāyāsi chức bố thí đến đại chúng.

Tuy tôn chủ Pāyāsi bố thí đến các vị samôn, Bàlamôn, cho những người nghèo, những người vô gia cư, những người hành khất. Nhưng sự bố thí của Pāyāsi không được hoàn bị, không tự tay mình làm, bố thí không có suy tư, bố thí những vật dụng phế thải, nên thanh niên Uttara không hoan hỷ với sự bố thí của tôn chủ Pāyāsi, đứng bên ngoài thí sự ấy.

Chẳng những không tham gia vào thí sự, thanh niên Uttara còn nhạo báng tôn chủ Pāyāsi rằng: “Với cuộc bố thí của tôn chủ Pāyāsi, ta được gặp trong đời này, nhưng không gặp trong đời sau”.

Lời nhạo báng của thanh niên Uttara có hai ý nghĩa:

- Nhạo báng tà kiến “không có đời sau ...” của tôn chủ Pāyāsi, tôn chủ Pāyāsi tự hào với quan điểm sai lệch này từ lâu, dùng “thuyết hiện thực” để bảo vệ quan điểm mình, nhưng “thuyết hiện thực” ấy đã bị Đức Kumāra Kassapa bẻ gãy, đồng thời “người chấp chặt vào quan kiến ấy, được xem là ngu muội, kém thông minh”.

Thanh niên Uttara nhạo báng “Tôn chủ Pāyāsi là người ngu muội”.

- Cho dù có “thoát ra được quan điểm sai lầm” ấy, nhưng chưa thật sự tin vào “nghiệp quả”, nên bố thí sự của tôn chủ Pāyāsi toàn là vật phế thải.

Do đó, thanh niên Uttara mai mỉa thí sự của Tôn chủ Pāyāsi.

Nghe lời nhạo báng của thanh niên Uttara, tôn chủ Pāyāsi hỏi thanh niên Uttara:

- Nay thân hữu Uttara, tại sao sau cuộc bố thí của ta, ngươi lại nhạo báng “với cuộc bố thí này, ta được gặp tôn chủ Pāyāsi trong đời này, nhưng không gặp trong đời sau”?

- Thưa tôn chủ Pāyāsi, những vật thực của Ngài đem cho như cháo ..., những món ăn này ngay cả Ngài không muốn dùng chân đụng vào, nói chi là ăn. Các loại vải Ngài mang ra bố thí, là những loại vải thô xấu, ngay cả bản thân Ngài cũng không muốn đụng chân vào, nói gì là mặc.

Thưa tôn chủ, chúng tôi chỉ có thể kết hợp với những gì đáng ưa thích, không kết hợp với những gì không đáng ưa thích.

Cho rằng thanh niên Uttara “chỉ biết chỉ trích, nhưng không dám thực hành”, nên Tôn chủ Pāyāsi thách thức Uttara rằng:

- Vậy thì, nay thân hữu Uttara, hãy phân phát những thức ăn giống như những thức ăn mà tôi dùng, hãy phân phát loại vải như loại vải mà tôi thường mặc đi.

- Vâng, thưa tôn chủ.

Thanh niên Uttara đã bố thí những loại vật thực như tôn chủ Pāyāsi thường dùng, những loại vải như loại vải mà Tôn chủ Pāyāsi thường mặc.

Mệnh chung thanh niên Uttara tái sinh về cõi Ba mươi Ba (Tāvātīṃsa), còn tôn chủ Pāyāsi tái sinh về cõi Tứ đại vương là một đạ xoa của vua Vessavana (Đa Văn), trú ngụ nơi thiên cung Serīsaka trong kiếp trước của Đức Gavampati ⁽¹⁾.

Theo Pāyāsisuttam (kinh Tệ Túc) trong Trường bộ kinh III (bản dịch của HT. Thích Minh Châu), khi Đức Gavampati đến thiên cung Serīsaka, thiên tử Pāyāsi đi đến đánh lễ Đức Gavampati.

⁽¹⁾- D. iii. Kinh Tệ Túc (Pāyāsisuttam). Xem thêm VvA. 297; có vài chi tiết khác chút ít.

Sau đó, thiên tử Pāyāsi nhờ Đức Gavampati khi trở về cõi người, thông báo lời của thiên tử Pāyāsi đến nhân loại rằng:

-“*Hãy bố thí một cách hoàn bị, hãy bố thí với chính tay, hãy bố thí có suy tư, hãy bố thí vật thí không phải là đồ phế thải*”.

Khi trở về nhân giới, Đức Gavampati đã thực hiện lời yêu cầu của thiên tử đạoa Pāyāsi (sđd).

Thiên vương Vessavana (Đa Văn) cho đạoa Pāyāsi cai quản “vùng sa mạc”, đạoa có nhiệm vụ hộ trì “khách bộ hành” bằng qua sa mạc không bị những phi nhân khác làm hại ⁽¹⁾.

Được biết đoàn thương buôn đi từ Aṅga đến Sindhasovīra, phải vượt qua sa mạc rộng giữa hai quốc độ.

Có một đoàn thương buôn bị lạc trong sa mạc do đạoa Pāyāsi cai quản, đạoa Pāyāsi giúp đoàn thương buôn ra khỏi sa mạc được an toàn.

Khi đến vùng an toàn, đoàn thương nhân cảm tạ đạoa Pāyāsi, hứa cúng dường đến đạoa Pāyāsi lễ vật trọng hậu. Đạoa Pāyāsi bảo họ “hãy mang lễ vật này” cúng dường đến một người có giới hạnh trong đoàn là Sambhava. Về sau Ngài Sambhava xuất gia và chứng đắc Thánh quả ALaHán ⁽²⁾.

* **Thành phố Setavyā.**

Setavyā là thành phố gần Ukkatṭha trong xứ KiêuTấtLa (Kosala).

Ukkatṭha là một thành phố trù phú, gần HyMãLạpSơn, Đức vua PaTưNặc (Pasenadi) ban thành phố trù phú này cho Bàlamôn Pokkharasādi để trọng thưởng tài trí của ông ⁽³⁾, tất cả lợi tức mang lại từ các loại thuế, đều thuộc về Bàlamôn Pokkharasādi.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Được gọi là *Ukkatṭha* vì thành được xây dựng trong ánh sáng của những ngọn đuốc (ukkā) vào ban đêm cho kịp ngày lễ Lạc thành đã dự định” ⁽⁴⁾.

Thị trấn Ukkatṭha giao thương được với thành phố Setavyā, thành Vesāli bằng đường bộ.

Thành Setavyā là chỗ dừng chân ở ngoài thành XáVệ (Sāvatti), xa hơn nữa là kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavattu), rồi đến Kusinārā, Pāvā ...

Thành Setavyā nằm trên lộ trình mà 16 môn đệ của Bàlamôn Bāvarī đi qua, khi các vị đi từ thành XáVệ (Sāvatti) đến thành Vương Xá để yết kiến Đức Thế Tôn. Thành Setavyā cũng là sinh quán của trưởng lão Ekaḍḍhammasavaṇiya ⁽⁵⁾ và trưởng lão Mahākāla ⁽⁶⁾.

Trên con đường nối liền giữa Setavyā và Ukkatṭha, Bàlamôn Doṇa được gặp Đức Thế Tôn. Bàlamôn Doṇa thấy những dấu chân có hình bánh xe ngàn căm, vành xe, trục xe và đầy đủ các tướng khác, ông suy nghĩ:

- “*Thật hy hữu thay, thật kỳ diệu thay. Những dấu chân này không phải của loài người*”.

Nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi “tréo chân”, lưng thẳng nơi cội cây cổ thụ, tâm Bàlamôn Doṇa phát sinh tịnh tín, liền đi đến bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

Devo no bhavaṃ bhavissatīti?: Ngài **sẽ** là vị thiên nhân?.

- Na kho ahaṃ, brahmaṇa, devo bhavissāmīti ⁽⁷⁾.

Này Bàlamôn, Ta không phải **sẽ** là vị thiên nhân.

(1)- VvA. 332.

(2)- Vv. Phẩm VII, 10; VvA. 331.

(3)- D.ii. Kinh Ambatṭha (Ambatṭhasutta).

(4) - MA. i. 9; AA. ii. 504.

(5)- Thag. Kệ ngôn Trưởng lão Ekaḍḍhammasavaṇiya (Ekaḍḍhammasavaṇiyatheragāthā).

(6)- DhpA. Câu số 7-8.

(7)- Theo chú thích của HT Thích Minh Châu: “Bhavissati thường dịch sai, Bàlamôn Doṇa không hỏi “**Ngài là gì?**”, mà hỏi “**Ngài sẽ là gì?**”, nên Đức Phật cũng dùng thì vị lai để trả lời.

Gandhabbo no bhavaṃ bhavissatīti?: *Ngài sẽ là vị Hương thần?*

- Na kho ahaṃ, brahmaṇa, gandhabbo bhavissāmīti.

Này Balamôn, Ta không phải sẽ là vị Hương thần.

Yakkho no bhavaṃ bhavissatīti: *Ngài sẽ là vị đạ xoa?*

- Na kho ahaṃ, brahmaṇa, yakkho bhavissāmīti.

Này Balamôn, Ta không phải sẽ là vị đạ xoa.

Manusso no bhavaṃ bhavissatīti?: *Ngài sẽ là người?*

- Na kho ahaṃ, brahmaṇa, manusso bhavissāmīti.

Này Balamôn, Ta không phải sẽ là người.

Và Đức Thế Tôn cho Balamôn Doṇa biết “Ngài là bậc đã diệt trừ mọi ô nhiễm, không còn tái sinh nữa” (1).

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) trong bản Sớ giải kinh Tăng chi bộ có giải thích: “Sở dĩ Đức Phật du hành trên đường giữa Setavyā và Ukkatṭha, vì Ngài thấy được duyên lành đạo quả Balamôn Doṇa, nên tạo dấu ấn “niềm tin” cho Balamôn Doṇa.

Về sau, được Đức Thế Tôn giáo hóa qua “năm loại Balamôn cổ sơ” (2), Balamôn Doṇa chứng đạt Thánh quả ANaHàm” (3).

Balamôn Doṇa được xem là vị tôn sư danh tiếng trong thời Đức Phật còn tại tiền. Được biết có lần ông quy tụ được “tất cả các vị vua ở Ấn Độ thời ấy” (4), chính nhờ uy tín này Balamôn Doṇa đã ngăn cản được cuộc chiến “giành Xá Lợi Phật” tại kinh thành Kusinārā xứ Malla.

Để hòa giải cuộc chiến sắp xảy ra giữa các vị vua với vua xứ Malla, Balamôn Doṇa đứng trên đồi cao, đọc lên bài kệ *Doṇagijjita* gồm 12 ngàn chữ để tán thán ân đức Phật cho mọi người nghe.

Ban đầu không ai lưu ý vì mãi tranh cãi ồn ào, nhưng dần dần tất cả đều im lặng lắng nghe một cách say mê.

Nghे xong kệ *Doṇagijjita*, các nước đồng ý “giảng hòa”, Balamôn Doṇa được đề cử “là người phân chia Xá Lợi”. Nhân lúc mọi người không chú ý, Balamôn Doṇa lén dấu ngôi Xá Lợi Răng nhọn trên búi tóc.

Khi chia Xá Lợi Phật xong, vua trời Đế Thích tìm “ngôi Xá Lợi Răng nhọn”, thấy “ngôi Xá Lợi” này nằm trong búi tóc của Balamôn Doṇa, liền thỉnh ngôi Xá Lợi “Răng nhọn” ấy, đem về cõi Ba mươi Ba (Tāvatisa), tôn thờ trong bảo tháp Cūlamaṇi (5).

Có câu hỏi rằng: “Hành động dấu ngôi “Xá Lợi Răng nhọn” của Balamôn Doṇa, có gọi là **trộm cắp** không”?

Đáp. Không, vì đó là “vật vô chủ”, hành động ấy chỉ được gọi là “che dấu”. Ví như người thấy được vật báu vô chủ, người ấy lén nhặt lấy, không cho người khác thấy biết vì e có tai hại về sau.

Phía Bắc thành Setavyā là khu rừng Siṃsapā, Đức Thế Tôn có du hành đến trú ngụ ở khu rừng này, nơi đây Đức Thế Tôn tế độ trưởng lão Ekadhammasavaṇīya chứng đắc Thánh quả ALaHán khi nghe chỉ “một câu kệ”.

* **Trưởng lão Ekadhammasavaṇīya.**

Theo bản Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng” (Theragāthā-Atthakathā) thì: trưởng lão Ekadhammasavaṇīya là con của một đại trưởng giả trong thành Setavyā. Có lần Đức Thế Tôn du hành đến thành Setavyā, ngụ trú trong rừng Siṃsapā, Ngài Ekadhammasavaṇīya đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, thấy được duyên lành của Ngài, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Aniccā vata saṅkhārāti: *Các pháp hữu vi là vô thường.*

(1)- A.ii, 38. Chương bốn pháp. Kinh Doṇa (Doṇasuttam).

(2)- A.iii, 221. Chương năm pháp. Kinh “Ví dụ con chó”.

(3)- AA. ii. 505 f.

(4)- DA. ii. 607 f.

(5)- DA. ii, 609f.

Do duyên lành tích lũy trong quá khứ, Ngài đưa trí quán xét “tính vô thường của vạn vật”, chứng ngay Thánh quả ALaHán tại chỗ ngồi ấy.

Vì đi một mình, nghe chỉ một câu pháp rồi chứng đạt Thánh quả ALaHán, nên Ngài được gọi là “*Ekadhammasavaṇīya*” (Người chỉ nghe một pháp). Và Ngài xin xuất gia trong giáo đoàn này.

Vào thời Đức Phật Padumutta (Liên Hoa), tiền thân của Ngài là “vị thần cây” (rukkhadeva), vị “thần cây” này thường hộ trì, chỉ đường và cúng dường đến các Tỳkhuu đi lạc trong rừng.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), sau khi Đức Phật Kassapa viên tịch, hậu thân vị “thần cây” tái sinh vào nhân giới, là con của Đức vua Puthuvindhara xứ BaLaNại, có tên là Suyāma (cháu nội của vua Kikī) ⁽¹⁾.

Bấy giờ Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa đi vào giai đoạn hoại, không tìm thấy được người có thể thuyết lên Phật ngôn, Đức vua Suyāma từ bỏ ngôi vua, đi vào núi rừng HyMāLạpSơn hy vọng tìm được bậc ẩn sĩ “biết được Phật ngôn” để thuyết lên cho Đức vua nghe.

Ngài vàng của vua trời ĐẾThích nóng lên, đưa tâm quán xét, biết được tâm nguyện của Đức vua Suyāma, vua trời ĐẾThích từ cõi Ba mươi Ba ngự xuống nhân giới, xuất hiện trước mặt Đức vua Suyāma ở giữa hư không, thuyết lên cho Đức vua nghe một ít kệ ngôn, đề cập đến “tính vô thường của vạn pháp hữu vi”.

Nghe được kệ ngôn về “lý vô thường”, Đức vua Suyāma hân hoan trở lại kinh thành BaLaNại, suy tư và nghiên ngẫm “lý vô thường” (sđd).

Sau khi chứng Thánh quả ALaHán, Đức Ekadhammasavaṇīya tuyên bố lên chánh trí của mình qua kệ ngôn sau:

Kilesā jhāpitā mayhaṃ; bhavā sabbe samūhatā.

Vikkhīṇo jāti saṃsāro; natthi dāni punabbhavo’ti.

“Ta đốt cháy mọi phiền não; nhờ lên tất cả hữu.

Diệt tái sinh trong luân hồi; từ nay không còn sinh trở lại” ⁽²⁾.

* ***Ekadhammasavaṇīya (2)***.

Trong tập Apādāna (Ký sự) có đề cập đến một vị trưởng lão cũng có tên là Ekadhammasavaṇīya ⁽³⁾, nhưng mẫu chuyện tiền thân có khác chút ít.

Hai Ngài chỉ là một hay khác nhau?

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài là một du sĩ bện tóc (jāṭila) có thần thông.

Một hôm Ngài du hành trên không, bị khựng lại không thể đi tiếp được, ngạc nhiên Ngài tìm hiểu, thấy được Đức Phật đang giảng pháp đến các cư sĩ, Ngài suy nghĩ: “Vị Đại samôn này có đại uy lực, nên thần thông của ta không có tác dụng”.

Từ trên hư không, Ngài đi xuống đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên nghe pháp, Đức Phật Padumuttara thuyết giảng về “lý vô thường”.

Khi trở về trú xứ, Ngài luôn quán tưởng về “tính vô thường của vạn vật”. Mệnh chung Ngài tái sinh về cõi Ba mươi Ba (Tāvātimsa), là chúa cõi Trời 41 kiếp, khi tái sinh về nhân giới được làm Chuyển Luân vương 21 lần.

Trong thời hiện tại, hậu thân vị du sĩ bện tóc tái sinh vào gia đình đại trưởng giả trong thành Setavyā.

Một vị trưởng lão được gia đình đại trưởng giả tín thành, cung thỉnh trưởng lão đến thọ thực tại tư gia.

Sau khi thọ thực xong, trưởng lão phúc chúc bằng kệ ngôn đề cập đến “tính vô thường”.

⁽¹⁾- ThagA.i, 151.

⁽²⁾- Thag. Câu số 67.

⁽³⁾- Ap. ii, 385.

Khi ấy Ngài mới 7 tuổi, lắng nghe kệ ngôn của trưởng lão, dứt kệ ngôn Ngài chứng quả ALaHán.

*** *Vùng Sindhusovira.***

Sindhusovira là từ ghép của Sindhu và Sovira. Sovira là một quốc độ nằm giữa Sindhu và Jhelum ⁽¹⁾.

Sindhu là con sông lớn quan trọng của Ấn Độ, sông Sindhu phát nguyên từ núi HyMālāSơn ⁽²⁾ chảy dọc theo hướng Tây bắc Ấn xuôi về phía Tây nam rồi đổ ra biển.

Dọc bờ sông là vùng đất của bộ tộc Sindhavā ⁽³⁾ hay Sindhu, trong tập Apadāna (Ký sự) có đề cập đến bộ tộc cổ sơ này ⁽⁴⁾.

Nơi đây sản sinh loại ngựa quý có tên là “ngựa Sindhu” ⁽⁵⁾, do lấy tên vùng đất đặt tên cho “loài ngựa quý” ấy.

Ngựa Sindhu có thân hình rất cao, xinh đẹp, cân đối, sức phi rất nhanh và dai dẳng, các vị vua Ấn Độ cổ rất ưa chuộng ngựa Sindhu.

Vì ở cạnh quốc độ cổ Sindhavā nên con sông này cũng có tên gọi là Sindhu, khi người Hy Lạp do Đại Đế Alexandri (ALịchSơn) xâm chiếm Ấn Độ, đã chiếm lĩnh vùng Tây bắc Ấn, người Hy Lạp không phát âm được chữ S, nên Sindhu được đọc trại thành Hindu.

Rồi khi người Anh đô hộ Ấn Độ, người Anh không phát âm chữ H được, nên Hindu thành ra Indu.

Sông Sindhu cổ nay là sông Indus (Ấn Hà).

Trưởng lão ni Isidasī trong tiền kiếp vì phạm tội tà dâm nên có lần phải tái sinh làm con dê trong rừng Sindhavā (Sindhavārañña), như trong tập “Kệ trưởng lão ni” (Therīgāthā) có ghi nhận:

Sohaṃ tato caritvā; kālaṃ karitvā sindhavāraññe.

Kāṇāya ca khandhāya ca; elakiyā kucchimokkamim.

“Rồi ta mệnh chung; tái sinh trong rừng Sindhavā.

Trong bụng con dê cái; một mắt và bị què chân” ⁽⁶⁾.

Quốc độ Sovira được nói đến trong kinh Mahāgovinda ⁽⁷⁾ và Bốn sanh Ādita (Āditajātaka).

Vào thời vua Reṇu, Bàlamôn Mahā Govinda đã phân chia vùng đất Sovira đến vua Bharata, vương quốc Sovira có kinh đô là Roruka ⁽⁸⁾.

Trong tập Milindapañhā (Vua Milinda hỏi) có cho biết: “Đó là một quốc độ có thể đến bằng đường biển” ⁽⁹⁾.

Ô. Cunningham xác định Sovira nay là Eder, một quận trong tỉnh Gujerat trên đầu vịnh Cambay ⁽¹⁰⁾.

Trong thời Đức Phật, vua Serī trị vì quốc độ Sindhu-Sovira, khi mệnh chung tái sinh thành vị thiên tử cũng có tên là Serī ⁽¹¹⁾.

*** *Thiên tử Serī.***

(1)- VvA. 332.

(2)- Mil.p. 114.

(3)- AA. ii. 756; MA. i. 248.

(4)- Ap. ii. 359.

(5)- JA. v. 260 (22).

(6)- Theg. Kệ ngôn Trưởng lão ni Isidasī, số 438.

(7)- Dīi, Kinh Đại Điển Tôn (Mahāgovindasutta).

(8)- D.iii. Kinh Đại Điển tôn (Mahā Govinda sutta).

(9)- Mil. 359.

(10)- *Anct. Geog. of India*, p. 569 f.; Sauvira được xác định là Sophir hay Ophir; cf. Hopkins, *Great Epic*, 373, 474.

(11)- SA. i. 90.

Trong bản Sớ giải Tương Ứng bộ kinh (Saṃyutta-atthakathā), Ngài Phật Âm có giải thích: “Vua của hai quốc độ Sindhu và Sovīra (hay Sodhika), có kinh đô là Roruka, tên là Serī. Mệnh chung vua tái sinh là thiên tử Serī”.

Thiên tử Serī có đến tịnh xá KỳViên đàm luận với Đức Thế Tôn về cách bố thí vật thực. Đức Thế Tôn dạy :

1'-Ye naṃ dadanti saddhāya; vippasannena cetasā.

Tameva annaṃ bhajati; asmim loke paramhi ca.

“Ai cho với lòng tin; với tâm tư thanh tịnh.

Được phần món ăn ấy; đời này và đời sau”.

2'-Tasmā vineyya maccheraṃ; dajjā dānaṃ malābhibhū.

Puññāni paralokasmim; patitṭhā honti pāninan'ti.

“Vậy hãy ngăn xan tham; bố thí nhiếp cấu uế.

Chúng sinh vẫn hưởng thọ; công đức trong đời sau” (HT. TMC dịch).

Thiên tử Serī hoan hỷ với lời dạy, trình lên Đức Thế Tôn công hạnh bố thí của mình khi còn là vua Serī, thường bố thí vật thực mỗi ngày ở bốn cửa thành ⁽¹⁾. Các cung phi của Đức vua Serī xin được bố thí vật thực, Đức vua nhường cho các cung phi được bố thí vật thực ở cửa thành thứ nhất, thế là vật thực bố thí của Đức vua được trả về cho Đức vua, vì không có chỗ bố thí.

Các vương hầu, các quan đại thần đến xin Đức vua được bố thí vật thực, vì các cung phi trong nội cung được bố thí vật thực. Đức vua lại cho phép những người này được bố thí ở cửa thành thứ hai, và của bố thí của Đức vua được trả về cho Đức vua.

Các tướng lãnh đến xin Đức vua cho họ được bố thí vật thực, vì các cung phi cùng các vương hầu được bố thí. Thế là Đức vua lại cho các tướng sĩ được bố thí vật thực ở cửa thành thứ ba, vật bố thí của Đức vua lại giao về cho Đức vua.

Các Bàlamôn, gia chủ đến xin Đức vua được bố thí vật thực, vì các cung phi, các vương hầu, các tướng lãnh được bố thí vật thực. Đức vua lại cho phép những Bàlamôn, gia chủ được bố thí vật thực ở cửa thành thứ tư. Thế là của bố thí của Đức vua lại giao về cho Đức vua.

Đức vua không còn nơi nào để bố thí vật thực, Đức vua liền xuống lệnh “thuế nợ vào công khổ, Đức vua chỉ thu một nửa, một nửa còn lại dùng để bố thí ngay tại chỗ, khi các samôn, Bàlamôn, người hành khất ... đi đến” ⁽²⁾.

Do công hạnh này, sau khi mệnh chung vua sinh về thiên giới.

* **Thị trấn Sahañcanika.**

Đây là tên gọi của thị trấn Sahājāti hay Sahājāta bị viết sai.

Theo Tăng chi Bộ kinh (Aṅguttara), Sahājāti là thị trấn (nigama) của dân chúng quốc độ Ceti.

Trưởng lão Mahā Cunda (em của Đức Xá Lợi Phất) có sống tại đây và trưởng lão Mahā Cunda có thuyết lên ba bài kinh ở vùng này ⁽³⁾.

Sau khi Đức Thế Tôn Gotama viên tịch khoảng 100 năm, nhóm Tỳkhu ở Vajji (Bạt Kỳ) đã canh cải “10 điều phi luật”, là “nguyên nhân dẫn đến cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ II”.

Bấy giờ tại thành phố Soreyya có vị Đại trưởng lão là bậc đa văn, có uy tín lớn trong Tăng đoàn là Soreyya Revata (Revata ở Soreyya) nên chư Tăng đề cử Đức Yasa Kākaṇḍakaputta (Yasa con của Kākaṇḍaka) đến thành Soreyya thỉnh Đức Revata tham dự cuộc kết tập Phật Ngôn.

Đức Revata nhận thấy “đây là một tranh sự lớn”, Ngài muốn né tránh, nên lia bỏ thành Soreyya du hành sang xứ khác, Ngài đi qua nhiều xứ, rồi đến thị trấn Sahājāti.

(1)- SA.i, 90.

(2)- S.i, 57. Tương ứng thiên tử (Devaputtasaṃyutta). Kinh Serī (Serīsuttam)

(3)- A.iii, 355. Chương sáu pháp. Kinh Mahācunda (Mahācundasuttam); A.v, 41. Chương 10 pháp. Kinh Mahācunda (Mahācundasuttam); A.v, 157. Chương 10 pháp. Kinh “Khoe khoang”.

Đức Yasa Kākaṇḍakaputta đến thành Soreyya tìm Đức Soreyya Revata, được biết Đức Revata không còn trú ngụ ở nơi này.

Lần theo bước du hành của Đức Revata, Đức Yasa đi từ thành Soreyya đến Saṅkassa, rồi đến Kaṇṇakujja, Udumbara, Aggaḷapura sau cùng được hội kiến với Đức Revata tại thị trấn Sahājāti ⁽¹⁾.

Và Đại trưởng lão Revata Soreyyatham dự “kết tập Phật ngôn lần II”.

* Quốc độ Ceti.

Ceti là một trong số 16 quốc độ thời Đức Phật Gotama ⁽²⁾, còn gọi là Cedi được đề cập trong nhiều tư liệu khác ⁽³⁾.

Sở dĩ quốc độ này có tên là *Ceti* vì theo truyền thuyết các vị vua trị vì quốc độ này thường lấy vương hiệu là Ceti hay Cetiya ⁽⁴⁾. Kinh đô của quốc độ Ceti là Sotṭhiyā.

Dân quốc độ Ceti có hai nhóm:

- Nhóm sống ở vùng núi (có thể là xứ Nepal hiện nay), đây là nhóm người kỳ cựu nhất ⁽⁵⁾.

Trong Bốn sanh Vessantara (Vessatarajātaka) có ghi nhận: Bồ tát Vessantara trên đường lưu vong vì bị cha đuổi ra khỏi quốc độ, Ngài cùng vợ là nàng Maddī con trai là Jālī, con gái là Kaṇhajānā có đi qua làng của nhóm này, rồi đi đến rừng HyMālāp Sơn ⁽⁶⁾.

Làng của nhóm dân “miền núi” này cách kinh thành Jettutara khoảng 30 do tuần ⁽⁷⁾.

- Nhóm thứ hai sống dọc theo sông Yamunā về phía Đông, cạnh dân làng xứ Kuru. Làng của nhóm thứ hai này hiện nay có tên là Bundelkhand và vùng phụ cận ⁽⁸⁾.

Sông Yamunā là con sông lớn đứng hàng thứ nhì trong 5 con sông lớn trong lãnh thổ Ấn Độ (lớn nhất là sông Hằng).

* Nguồn gốc sông Hằng (Gaṅgā).

Theo Sớ giải ⁽⁹⁾, nguồn gốc của năm con sông lớn này được mô tả như sau: Từ hồ Anotatta (hồ Lạnh) có bốn “dòng nước lớn” chảy ra, dòng nước lớn ở hướng Nam chảy vòng quanh hồ Anotatta ba vòng nên được gọi là *Āvaṭṭagaṅgā* (sông Hằng chảy vòng), rồi chảy thẳng xuống theo mặt phiến đá dài 60 do tuần, tựa như “thác đổ”, nên có tên là Kaṇhagaṅgā (sông Hằng đen tối), dòng nước ấy đụng phải mặt đá dựng đứng, dội ngược trở ra tạo thành một “cột nước” có chu vi đường tròn là 3 gāvuta (# 9 km), nên có tên gọi là *Ākāsagaṅgā* (sông Hằng hư không).

Khối nước lớn ấy rơi từ độ cao 60 do tuần ⁽¹⁰⁾ xuống giữa ba khối đá lớn có hình dáng như “cổ họng”, tạo ra hồ nước rộng 50 do tuần, gọi là Tiyaggalapakkarani (hồ Tiyaggala).

Rồi nước từ hồ Tiyaggala theo kẽ nứt của Tiyagga chảy ngầm trong lòng Tiyagala dài 60 do tuần, được gọi là Bahalagaṅgā (sông Hằng nhiều nhánh nhỏ như còng cua). Rồi các dòng nước hợp lại thoát ra ngoài, đụng phải khối đá nghiêng Vijjha và chia thành năm nhánh, tạo thành “năm con sông lớn”, trong đó có một nhánh lớn nhất mà người Ấn cổ rất sùng bái, cho rằng đó là “dòng sông linh thiêng”, gọi là sông Hằng.

(1)- Vin. ii. 299 f., 301; Mhv. iv. 23-8.

(2)- A.i, 213. Chương ba pháp.

(3)- E.g., Rv. viii. 5, 37-9.

(4)- SnA. i, 135.

(5)- Bud. India, p. 26.

(6)- JA. Vessantarajātaka . Chuyện số 547.

(7)- JA. iv, 514, 518.

(8)- Law: *Geog. of Early Bsm.* p. 16.

(9)- SnA. ii. 438 f.; AA. ii. 761 ff.; MA. ii. 586; UdA. 301.

(10)- Thật không thể tưởng tượng ra hình ảnh này. Đỉnh Everest của núi HyMālāp Sơn cao khoảng 9 km, chỉ hơn nửa do tuần. Vậy làm thế nào có được độ cao “60 do tuần”, có sự nhầm lẫn chi chăng?. Chúng tôi chỉ ghi chép đúng theo bản Sớ giải - Ns.

Được biết trong xứ Ceti có ngôi làng Ambatittha, có lân Đức Phật du hành từ Ceti đến kinh thành KiêuThườngDi (Kosambī), khi đến làng Bhaddavatikā (còn gọi là làng Bhaddavati).

Những người chăn bò, chăn dê, nông dân hay khách qua đường nhìn thấy Đức Thế Tôn từ xa đang đi đến, những người này trình lên Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài chớ đi đến làng Ambatittha, trong làng Ambatittha có một “rồng chúa” rất hung dữ, có thần lực đồng thời có chất độc cực mạnh. Hiện rồng chúa đang sống trong khu ẩn cư của đạo sĩ tóc bện (jāṭika) thờ “thần lửa”.

Đức Thế Tôn đi vào làng Bhaddavatikā trú ngụ, trưởng lão Sāgata xin phép Đức Thế Tôn đến thu phục rồng chúa, Đức Sāgata đến chỗ trú của “rồng chúa” ở đền thờ thần lửa, trong làng Ambatittha.

Rồng chúa phẫn nộ khi thấy trưởng lão Sāgata đang ngồi kiết già trên thảm cỏ trong đền, rồng chúa thi triển thần lực phun khói. Trưởng lão Sāgata cũng phun khói, rồng chúa phun lửa trưởng lão cũng phun lửa, ngọn lửa của trưởng lão đã nuốt ngọn lửa của rồng chúa và đốt nóng rồng chúa. Kinh hoàng rồng chúa bỏ chạy, nhưng không thoát khỏi ngọn lửa.

Cuối cùng rồng chúa hóa thân thành một thanh niên xám hối trưởng lão, trưởng lão giáo giới rồng chúa, an trú rồng chúa vào Tam quy và giữ gìn năm giới, từ đó cư dân trong làng được an lành ⁽¹⁾.

Đức vua Apacara.

Vào thời Sơ kiếp (thuật ngữ gọi là vivattaṭṭhāyīkappa - kiếp trụ vừa hình thành) của quả địa cầu này, có vua Apacara trị vì vương quốc Ceti. Vua Apacara có bốn điều phi thường do phước sinh là:

- Đi trên hư không như đi trên đất liền bằng phẳng.
- Có bốn vị thiên thần bảo vệ với lưới kiếm tuốt trần.
- Thân hình tỏa mùi thơm như mùi thơm của hương trầm.
- Miệng tỏa hương thơm mùi hoa sen.

Em trai của vị đại thần tế lễ là Korakalamba là bạn học chung thầy với vua Apacara khi vị ấy còn là vương tử.

Vương tử Apacara có hứa với Korakalamba rằng: “Khi ta lên ngôi vua cai trị quốc độ Ceti, ta sẽ phong bạn là “vị đại thần tế lễ”.

Khi được kế vị ngôi vua, nhưng Apacara không thể “cách chức” vị đại thần tế lễ là Kapila, vua Aparacara luôn tỏ ra cung kính vị “tế sư” này.

Nhận thấy mình đã già, nên Đại thần tế lễ Kapila xin được lui về làm ẩn sĩ (muni), giao lại chức vị “Đại thần tế lễ” cho con trai mình, vì theo phong tục thời đó, chức vị này là “cha truyền con nối”.

Korakalamba tức giận vì anh mình không giao chức vị “Đại thần tế lễ” cho mình mà giao lại cho con trai.

Korakalamba đi vào cung nội yết kiến vua Apacara, nhắc lại lời hứa khi xưa của vua Apacara. Đức vua Apacara nói rằng:

- Ta sẽ phong cho hiền hữu là “Đại thần tế lễ” như lời hứa, còn con của vị Tế lễ Kapila sẽ là vị phó của hiền hữu.

- Nhưng Đại vương làm thế nào, vì con của Kapila phải được “thừa kế” chức vị Đại thần tế lễ.

- Ta sẽ **nói dối** rằng: “Kapila thật ra là em của Korakalamba”, nên chức vị “Đại thần tế lễ” là của Korakalamba.

- Đại vương nên hiểu anh Kapila của tôi là một “Đại pháp sư” có nhiều huyền thuật. Anh của tôi có thể đánh lừa Đại vương bằng huyền thuật, khiến cho Đại vương có cảm giác “mình bị mất bốn năng lực phi thường”, rồi dường như “bị đất rút” đấy.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật phân tích TỳKhuu II. Chương Ứng Đối trị (Pācittiyakkhandhakaṃ), phần uống rượu (575). Học giới thứ nhất.

- Ta hiểu rồi, nhưng hiền hữu đừng lo điều ấy. Ta sẽ giữ vững lập trường, không bị xao động trước huyền thuật của Kapila.

- Bao giờ Đại vương thực hiện điều này?

- Bảy ngày nữa kể từ ngày hôm nay.

Vào thời ấy, nhân loại rất hiền thiện, không hề biết nói dối, dân chúng nghe tin “Đức vua Apacara sắp **nói dối**”, đại chúng bàn tán với nhau rằng: “Nói dối là gì nhỉ? Nó có màu vàng, xanh, đỏ hay trắng? Nó là hình vuông hay tròn hay có hình dáng ra sao?”.

Con của vị Đại thần tế lễ Kapila tìm đến am thất của cha, nói rằng:

- Thưa cha, dân chúng đang xôn xao vì nghe vua Apacara sắp “nói dối” để trao chức “Đại thần tế lễ” để chú Korakalamba.

- Nay con thân, Đức vua không thể “nói dối” để tước đoạt địa vị này của ta đâu. Nay con thân, bao giờ vua Apacara “nói dối”?

- Thưa cha, sau bảy ngày nữa kể từ hôm nay.

- Con hãy báo cho cha biết thời điểm ấy.

Vào ngày thứ bảy vua Apacara đánh trống tập hợp thần dân đến sân hoàng cung, để chứng kiến vua Apacara “nói dối”, đem chức vị “Đại thần tế lễ” trao cho Korakalamba.

Đại chúng tập hợp đông đảo trước sân hoàng cung, vị tế sư trẻ đi đến báo cho cha mình hay.

Đức vua Apacara mặc vương phục xuất hiện giữa hư không nơi sân hoàng cung.

Lão sư Kapila theo đường hư không đi đến sân hoàng cung, sau khi đảo quanh ba vòng cho đại chúng trông thấy, lão sư Kapila trải tấm tọa cụ bằng da trước mặt vua Apacara, rồi ngồi trên đó, hỏi rằng:

- Thưa Đại vương, có phải Ngài sắp “nói dối”, đảo lộn thứ tự “biến anh thành em, em thành anh” rồi giao chức Đại thần tế lễ đến Korakalamba?

- Vâng, thưa Đại sư, ta sẽ làm như thế.

- Thưa Đại vương, chớ nói dối, nói dối là cách phá hoại quả lành của mình, phá hoại các đức tính tốt đẹp, nó sẽ dẫn người “nói dối” rơi vào khổ cảnh là: Địa ngục, súc sinh, đọa xứ.

Vua Apacara phát tâm kinh sợ nhìn Korakalamba, Korakalamba nói:

- Thưa Đại vương, Ngài chớ có kinh sợ. Đại sư Kapila là một huyền thuật sư đại tài đấy.

Nghe vậy, vua Apacara liền nói:

- Thưa đại sư, Ngài là em của Korakalamba, còn Korakalamba là anh. Như vậy chức vị “Đại thần tế lễ” nên giao lại cho Korakalamba.

Vừa nói xong câu nói dối đầu tiên, bốn vị thiên thần bảo vệ phần nộ, nói rằng:

- Chúng ta chỉ hộ trì những người “**chân thật**”, không hộ trì những ai *dối trá*.

Bốn thiên thần ném lưới kiếm tuốt trần lên hư không đồng thời biến mất tại chỗ, từ thân của vua Aparara mùi hương chiên đàn biến mất, tỏa ra mùi hôi thối; miệng của vua Apacara không còn mùi hương hoa sen, thay vào đó là mùi tanh tưởi, nơi đứng của vua Apacara trở nên trống rỗng và vua Apacara rơi từ không trung xuống đứng trên mặt đất.

Thấy thế Đại sư Kapila nói rằng:

- Thưa Đại vương, hãy xem lời “nói dối” của Ngài đã làm cho bốn năng lực phi thường của Ngài đã biến mất. Nhưng Ngài chớ sợ, Ngài hãy “nói thật”, tôi có thể khôi phục lại bốn năng lực phi thường đó cho Ngài.

Korakalamba nói rằng:

- Thưa Đại vương, Ngài chớ sợ. Đây là huyền thuật của Kapila đấy.

Nghe vậy, vua Apacara lại nói dối lần hai:

- Thưa Đại sư Kapila, Ngài là em còn Korakalamba là anh.

Mặt đất nơi đức vua đứng mềm nhão ra như đất bùn, khiến đôi chân của vua Apacara rơi xuống ngập đến mắt cá.

Mặc cho Đại sư Kapila nhắc nhở nhiều lần rằng: “*Ngay bây giờ, mọi sự vẫn có thể được hồi phục, nếu đại vương nói thật*”.

Nhưng do tin lời của Korakalamba là một “ác hữu”, nên vua Apacara vẫn tiếp tục nói dối.

- Lần thứ ba, thân hình vua Apacara lún đến đầu gối.
- Lần thứ tư, thân hình vua Apacara lún đến ngang hông.
- Lần thứ năm, thân hình vua Apacara lún đến rún.
- Lần thứ sáu, thân hình vua Apacara lún xuống đến tận ngực.

Và lần thứ 7, mặt đất rộng mở ngọn lửa từ địa ngục phún lên, kéo vua Apacara rơi vào địa ngục Atỳ (avīciniraya).

Kinh hoàng trước thảm cảnh “***nói dối để vu không bậc có ân đức cao trọng***” của vua Upacara, năm vương tử con của vua Apacara đi đến đánh lễ Đại sư Kapikla, nói rằng:

- Kính xin bậc Đại sư, xin Ngài hãy thương tưởng cứu giúp chúng con.
- Nay các vương tử, vua Apacara đã nói dối, chống lại “*công lý*”, chống lại “*sự thật*”. Sự phản chấn từ “*công lý*” và “*sự thật*” là kết quả bi thảm dành cho kẻ dối trá.

Vua Apacara vì dối trá đã phá hủy “*quả lành*” của mình, bị rơi vào địa ngục Atỳ, vương quyền này không còn thuộc về các vị nữa.

Các vị hãy rời khỏi kinh thành này để tránh tai họa, ra khỏi kinh thành các vị có thể khôi phục lại sự nghiệp cho mình.

Rồi Đại sư Kapila nói với người con trưởng của vua Apacara rằng:

- Vương tử thân yêu, vương tử hãy ra khỏi kinh thành Sotthivati ở cửa hướng Đông, khi thấy con voi trắng nằm phục trên đất, có 7 nơi trên thân chạm đất là “*mình, hai ngà, 4 chân và vòi*”.

Vương tử hãy xây dựng thành phố nơi ấy.

Và một thành phố mới của quốc độ Ceti hình thành, có tên là Hatthipura (Tượng thành).

Với vị vương tử thứ hai, Đại sư Kapila dạy rằng:

- Nay vương tử thân yêu, hãy ra khỏi kinh thành bằng cửa hướng Nam. Khi thấy được “*ngựa chúa*” toàn thân màu trắng, đó là nơi vương tử xây dựng thành phố mới.

Và thành phố Assapura (Mã thành) xuất hiện trong quốc độ Ceti.

Đại sư Kapila nói với vị vương tử thứ ba rằng:

- Nay vương tử thân yêu, hãy ra khỏi kinh thành bằng cửa hướng Bắc. Khi thấy con sừ tử có bướm, hãy dừng lại và xây dựng thành phố nơi ấy.

Và một thành phố mới có tên là Sīhapura (Sừ tử thành).

Với vị vương tử thứ tư, Đại sư Kapila dạy:

- Nay vương tử thân yêu, hãy ra khỏi kinh thành ở cửa hướng Bắc. Khi thấy bánh xe làm bằng ngọc, hãy dừng chân xây dựng thành phố.

Và thành phố mới này có tên là Uttarapañcalā.

Với vương tử thứ năm, Đại sư Kapila dạy:

- Nay vương tử thân yêu, hãy ra khỏi kinh thành theo hướng Tây Bắc, khi thấy hai ngọn núi va chạm vào nhau phát lên tiếng động (daddara). Hãy xây dựng thành phố nơi ấy ⁽¹⁾.

Thành phố Daddarapura (thành “*tiếng động*”) lại ra đời.

Việc vua Apacara là “*người đầu tiên nói dối*” trong nhân loại ở hiện kiếp này, được lưu truyền từ thời ấy mãi cho đến thời Đức Phật.

(1)- Hai ngọn núi này nằm trong một quần thể, ở gần nhau, đá lở từ núi này rơi chạm vào núi kia, phát ra tiếng động lớn.

Đại sư Kapila là tiền thân của Đức Phật Gotama, còn vua Apacara là tiền thân của Đệ Bà Đạt Đa (devadatta) ⁽¹⁾.

Một con đường nối liền từ Ceti với kinh thành BaLaNại (Bārāṇasī), con đường này đi ngang qua khu rừng có nhiều bọ cướp trú ẩn ⁽²⁾.

Trong thời Đức Phật, Ceti là một trung tâm Phật giáo, trong Tăng chi kinh (Aṅguttaranikāya) có ghi nhận nhiều bài kinh được Đức Phật thuyết cho dân xứ Ceti khi Ngài trú tại thành phố Sahajāti ⁽³⁾.

Kinh Javanasabha ở trong Trường bộ kinh có ghi nhận: “Đức Phật ngự đến xứ Ceti nhiều lần”.

Đức ANaLuật (Anuruddha) khi trú ngụ tại Pācinavaṃsadāya trong quốc độ Ceti, Đức Phật đến tế độ Đức ANaLuật (Anuruddha) chứng đắc Thánh quả ALaHán tại nơi ấy ⁽⁴⁾.

Phụ lục. Về Gavampati.

Sách Sāsanavaṃsa ⁽⁵⁾ (Giáo lý sử) có đề cập đến một vị trưởng lão cũng có tên là Gavampati.

Tương truyền: Có một long nữ trinh nguyên do quan hệ với một “chú thuật gia” (vijjādhara) mang thai, rồi sinh ra một “trứng rỗng”, trứng nở ra một hài tử, hài tử này sống được 10 năm thì mệnh chung, tái sinh vào thai bào của một nữ nhân ở thành Mithilā, khi sinh ra hài tử được đặt tên là Gavampati.

Hài tử Gavampati xuất gia trong Tăng đoàn lúc được 7 tuổi, sau đó chứng Thánh quả ALaHán.

Vị Thánh Tăng ALaHán Gavampati này có đến thành phố Sudhamma của vùng đất Suvaṇṇabhūmi (Vùng đất vàng) để giảng pháp. Đức vua xứ Rāmañña hoan hỷ với Giáo pháp của Đức Thế Tôn, nhờ Ngài Gavampati thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến vương quốc Rāmañña để truyền giáo.

Khi trở về đất Ấn, vị Gavampati này thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến Sudhammanagara của xứ Rāmañña để truyền giáo và Đức Thế Tôn ngự đến xứ này.

***Sāsanavaṃsa (Giáo lý sử).**

Tập sách này do Đại trưởng lão Paññasāmi người Miến Điện biên soạn vào năm 1861 sTl.

Phần đầu. Tập sách ghi lại những sự kiện từ lúc Bồ tát đản sinh cho đến cuộc “kết tập Phật ngôn lần thứ III”, rồi vua ADục cử chín đoàn truyền giáo đi hoằng pháp ở chín vùng đất là: *Sīhala, Suvaṇṇabhūmi, Yoṇakaraṭṭha, Vanavāsī, Kasmira-Gandhāra, Mahīsakamaṇḍala, Cīnaraṭṭha, Mahāraṭṭha (Thái Lan), và Aparanta.*

Trong Mahāvaṃsa (Đại sử) ghi nhận: “Vua ADục cử 8 đoàn truyền giáo ra đi” ⁽⁶⁾ là:

1’- Xứ Sīhala (Tức là xứ Tích Lan): Do Đức Mahinda là trưởng đoàn cùng với bốn vị trưởng lão là: Itthiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla truyền giáo.

2’- Xứ Suvaṇṇabhūmi (Đất vàng): Do hai vị Đại trưởng lão là Soṇa và Uttara truyền giáo.

3’- Xứ Yonā còn gọi là Yonakā, Yavanā: Do Đại trưởng lão Mahārakkhita truyền giáo.

4’- Xứ Vanavāsa. Do Đại trưởng lão Rakkhi truyền giáo.

5’- Xứ Kasmira – Gandhāra. Do Đại trưởng lão Majjhima truyền giáo.

6’- Xứ Mahīsakamaṇḍala. Do Đại trưởng lão Mahādeva truyền giáo.

⁽¹⁾- JA. Cetiyaṅgāta. Chuyện số 422.

⁽²⁾- JA. i, 253, 256.

⁽³⁾- A.iii, 355; A.iv, 41; A.iv, 157.

⁽⁴⁾- A.iv, 228. Chương tám pháp. Kinh Anuruddha (Anuruddhasuttam).

⁽⁵⁾- Sās. p. 36.

⁽⁶⁾- Mhv. Chương XII.

7'- Xứ Mahāraṭṭha (Đại quốc) (nước Thái Lan hiện nay nằm trong vùng đất này). Do Đại trưởng lão Mahā Dhammarakkhita truyền giáo.

8'- Xứ Aparanta. Do Đại trưởng lão Yona Dhammarakkhita truyền giáo.

So sánh hai bảng danh sách, thì trong Mahāvamsa không có nêu “vùng Cīnaraṭṭha” (Cīnalà tên Pāli chỉ cho nước Trung Hoa).

Cīnaraṭṭha được nhắc đến nhiều lần trong tập “TỳKheo Na Tiên” (Milindapañhā) của Bắc Truyền ⁽¹⁾ và ít ra một lần như là “nơi tụ hội của tàu thuyền” ⁽²⁾. Trưởng lão Nāgasena có đề cập đến một vị vua Cīna (Cīnarāja) đương thời, vị này với chú thuật có thể đi xuống biển sâu trên chiếc xe do sư tử kéo đi, chiếc xe đi đến đâu thì nước biển lùi đến đó, khoảng đường đó dài một do tuần ⁽³⁾.

Tập Apadāna (Ký sự) có ghi nhận: “Cīnaraṭṭha nằm trong danh sách các quốc độ và các bộ tộc” ⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải Bộ Phân Tích (Vibhaṅga) có nói đến tư lụa dịu mềm của Cīna (Cīnapaṭa) ⁽⁵⁾.

Tiếp theo, tập Sāsanaṅgaṃsa đề cập đến những vấn đề tôn giáo trong mỗi xứ, một chương cho mỗi xứ.

Hai chương một nói về xứ Sīhala (Tích Lan), một nói về Suvannaṅgaṃsa là đầy đủ nhất.

Phần hai. Hoàn toàn dành riêng cho Aparanta (Miến Điện) như được biết hiện nay ⁽⁶⁾.

* **Xứ Rāmañña.** Là một quốc độ nằm trong vùng Suvannaṅgaṃsa (Đất vàng), được gọi là Suvannaṅgaṃsa vì vùng này có nhiều mỏ vàng lộ thiên.

Người Ấn cổ rất ưa chuộng vàng, những thương buôn thường mang vàng từ vùng đất này, theo đường biển đến nội địa Ấn cổ để đổi những thương phẩm quý ở Ấn Độ.

Quốc độ Rāmañña có kinh đô là Sudhammanagara, theo sử liệu hiện tại thì *Sudhammanagara* là Thaton hiện nay, nằm trên cửa sông Sittaung ⁽⁷⁾.

Rāmañña là tên Pāli cổ chỉ cho Miến Điện, chính xác hơn là “vùng biên giới” của Miến Điện.

Nhưng Fleet ⁽⁸⁾ cho rằng “đó là vùng đất Bengal” mà Thầy Huyền Trang gọi là “Ka-lo-na-su-fa-la-na (Karnaṣuvarṇa), hoặc phần đất nằm trên tả ngạn sông Son, một phụ lưu của sông Hằng ở vùng Trung Ấn, vùng đất này còn được gọi là Hiraṇyavāha.

Có khả năng hai vùng cùng mang một tên: Một ở Ấn, một ở ngoài Ấn.

Khi Phật giáo du nhập vào xứ Rāmañña, xứ này và Tích Lan có nhiều mối thân giao ⁽⁹⁾.

Có một thời, vương quốc Tích Lan không còn Phật giáo Theravāda, vua Vijayabāhu I ⁽¹⁰⁾ gọi xứ thần đến vua Anuruddha của xứ Rāmañña (Miến Điện), thỉnh nhiều vị trưởng lão từ Rāmañña đến Tích Lan để phục hồi Phật giáo tại Tích Lan.

Vua xứ Rāmañña có thông lệ gửi biếu voi cho mỗi tàu thuyền ngoại quốc (như Tích Lan) mang những thương phẩm đến Rāmañña buôn bán.

⁽¹⁾- Mil. 121, 327.

⁽²⁾- Mil. 359.

⁽³⁾- Mil. 121.

⁽⁴⁾- Ap. ii, 359.

⁽⁵⁾- VbhA. 159.

⁽⁶⁾- Xuất bản bởi P.T.S năm 1897.

⁽⁷⁾- Xem Sās. Introd., p. 4 và n. 3.

⁽⁸⁾- J.R.A.S. 1910, p. 428.

⁽⁹⁾- Cv. Chương LXXVI, 10 cũng đề cập như vậy.

⁽¹⁰⁾- Xem ĐĐ Gíc Nguyên (d). Phật Giáo sử.

Vua Anuruddha được dân Miến Điện xem là một vị minh quân, nước Miến Điện được mở rộng khi vua Anuruddha thôn tính được xứ Thaton của Khmer Môn, vua Anuruddha là đệ tử của một vị trưởng lão người Môn, nên rất có niềm tin với Phật Giáo.

Dưới triều vua Parakkamabāhu I của xứ Tích Lan, vua xứ Rāmañña đã phi báng vua Tích Lan nên hai nước Tích Lan và Rāmañña không còn giao hảo tốt đẹp nữa.

Vua Parakkamabāhu sai tướng Damiḷashikārin Ādicca dẫn quân sang xứ Rāmañña để trừng phạt “tội phi báng vua Tích Lan”.

Đoàn quân viễn chinh xuất phát từ Pallavañka đổ bộ lên Kusumī ở Rāmañña, tiến vào Papphālama.

Vua xứ Rāmañña bị giết chết ở Ukkama, sau đó nhờ sự can thiệp của các Tỳkhuu, hai nước đình chiến và xứ Rāmañña (dân xứ Rāmañña được gọi là Ramaṇa) phải triều cống hằng năm cho Tích Lan ⁽¹⁾.

* **Vùng Suvanṇabhūmi (Đất vàng).**

Vùng Suvanṇabhūmi được nhắc đến nhiều lần trong kinh điển Phật giáo, Suvanṇabhūmi được xem như “vùng cực Nam của Miến Điện, có thể là vùng Pagan và Moulmein, gồm luôn bờ biển từ Rangoon đến Singapore”.

Địa điểm quan trọng nhất của vùng đất này là Sudhammanagara.

Theo sách Mahāvamsa (Đại Sử), hai vị trưởng lão là Soṇa và Uttara truyền giáo tại vùng đất Suvanṇabhūmi.

Trong vùng biển xứ này có một “nữ đạoxa” trú ngụ dưới đáy biển, khi trong hoàng cung có một bé trai được sinh ra, “nữ đạoxa biển” hóa ra thân hình sai khác, đi đến bắt đứa bé trai ấy ăn thịt rồi biến mất.

Khi hai vị trưởng lão đi đến xứ Suvanṇabhūmi, bấy giờ một tử hoàng của Đức vua vừa được sinh ra, dân chúng trông thấy hai vị trưởng lão ngỡ rằng “đạoxa đến”, họ cầm vũ khí kéo đến tấn công hai trưởng lão để bảo vệ vị tử hoàng sơ sinh.

Hai vị trưởng lão bằng năng lực thần thông ngăn họ lại rồi hỏi nguyên nhân họ tấn công hai Ngài. Khi biết được câu chuyện, hai Ngài bảo rằng:

“Chúng tôi là những samôn chân chánh, không phải là bạn của “nữ đạoxa biển” hung ác ấy”.

Vừa khi ấy, nữ đạoxa biển cùng tùy chúng đạoxa từ đáy biển kéo lên, dân chúng thấy chúng đạoxa kinh hoàng kêu vang lên.

Hai trưởng lão dùng thần thông hóa ra vô số đạoxa hung dữ, số lượng gấp đôi số lượng đạoxa biển, bao vây nhóm đạoxa biển.

Nữ đạoxa chúa suy nghĩ “nơi đây đã rơi vào quyền lực của hai đạoxa chúa đại uy lực này rồi”, chúng đạoxa kinh hoàng bỏ chạy về đáy biển, không còn dám đến quốc độ này nữa.

Hai vị trưởng lão bảo cư dân xây dựng một tường thành bao quanh hoàng cung, rồi hai Ngài tụng kinh Pāritta chung quanh tường thành ấy.

Thấy được năng lực phi thường của hai trưởng lão, cư dân hoan hỷ tín thọ lời dạy của hai vị trưởng lão.

Vào buổi pháp hội đầu tiên hai vị trưởng lão thuyết lên bài kinh Brahmajāla (Phạm Võng) trong Trường bộ kinh I.

Kết quả có được 60 ngàn người thọ trì quy - giới, 3.500 nam nhân cùng 1.500 nữ nhân thuộc giai cấp quý tộc xuất gia.

Từ đó các vị tử hoàng được sinh ra đều được gọi là Soṇuttara ⁽²⁾. Xứ Suvanṇabhūmi cách Tích Lan 700 do tuần đường biển, nếu được thuận bồm xuôi gió, có thể đi 7 ngày đêm là đến được vùng đất bên kia ⁽³⁾.

Xứ Suvanṇabhūmi có sự buôn bán tốt đẹp với các thành phố ở Ấn Độ như: Bharukacca ⁽⁴⁾, BaLaNại ⁽⁵⁾, Mithilā ⁽⁶⁾, XáVệ ⁽¹⁾ và Pāṭaliputta ⁽²⁾.

(1)- Xem chi tiết trong cuộc viễn chinh trong Cv. Chương LXXVI, 10 ff.

(2)- Mhv. Chương XII.

(3)- AA.i, 265.

(4)- JA.iii, 188.

(5)- JA. vi, 15..

(6)- JA. vi, 34.

Chương XII. Hoằng pháp độ sinh

1- Đoàn Sứ giả Như Lai.

Trong lần an cư mùa mưa đầu tiên, khi nhân loại xuất hiện 61 vị Thánh ALaHán, Đức Thế Tôn triệu tập sáu mươi vị Thánh ALaHán đến, dạy các Ngài lên đường “hoằng pháp độ sinh” như sau:

- Nay các Tỳkhuu, Ta đã thoát khỏi trói buộc của người trời, các người cũng thoát khỏi trói buộc của người trời.

- Hãy ra đi du hành với lòng bi mẫn, vì lợi ích, an lạc, tiến hóa của nhân thiên. Hai người đừng đi chung một đường.

- Nay các Tỳkhuu, hãy thuyết giảng **Giáo pháp toàn hảo ở giai đoạn đầu, ở giai đoạn giữa, ở giai đoạn cuối** với văn tự cùng ý nghĩa đầy đủ, nêu lên thành tựu phạm hạnh thanh tịnh trọn vẹn.

- Có những chúng sinh ít bị ô nhiễm, nếu không được nghe Giáo pháp này sẽ rơi vào thối đọa. Ta cũng sẽ đi đến làng Senāni ở Uruvelā để thuyết giảng Giáo pháp⁽³⁾.

Và đoàn Sứ giả Như Lai đã lên đường “hoằng pháp độ sinh” trong mùa mưa ấy. Riêng Đức Thế Tôn vẫn trú ngụ tại rừng Nai ở Isipanata.

Trong những năm đầu của Giáo pháp, Đức Phật chưa ban hành “quy định an cư mùa mưa trọn ba tháng”, “quy định an cư mùa mưa ba tháng” có khả năng được Đức Thế Tôn ban hành vào năm thứ ba, khi Ngài ngự trú tại thành Vương Xá (Rājagaha) trong Trúc Lâm tịnh xá (Veļuvanavihāra), nơi nuôi dưỡng những con sóc. Như Kinh văn:

Tena samayena buddho rājagahe viharati veļuvane kalandakanivāpe, tena kho pana samayena bhagavatā bhikkhunam vassāvāso apaññatto hoti:

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự tại thành Vương Xá (Rājagaha), nơi Rừng Trúc (Veļuvana), vào lúc bấy giờ, việc cư trú mùa mưa chưa được Đức Thế Tôn quy định cho các Tỳkhuu”⁽⁴⁾.

Điều này cho thấy, các vị Thánh ALaHán ra đi hoằng pháp độ sinh trong mùa mưa, tức là “không phải tròn đủ 3 tháng an cư” như Đức Thế Tôn quy định sau này.

Khi Đức Thế Tôn lưu trú ngắn hạn không phải vì nơi đó nóng bức, ít có chỗ trú ngụ thoáng mát, dân cư thưa thớt, vật thực kém khuyết mà chỉ vì nơi ấy dân cư thiếu duyên lành đạo quả.

Khi Đức Thế Tôn ngự trú lâu dài ở trú xứ nào đó, không phải vì nơi đó có nhiều chỗ trú ngụ thoáng mát, có đầy đủ vật thực, mà chỉ vì nơi ấy cư dân có duyên lành đạo quả, có niềm tin đặt vào Tam Bảo nhất là Đấng Đạo Sư tối thượng của thế gian.

Thật ra, khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi nào dù ngắn hay dài ngày, phận sự của Đức Phật vẫn là “tế độ người hữu duyên”.

Với người thiếu niềm tin, thiếu cận y duyên chứng đắc Thánh quả, Đức Thế Tôn an trú những chúng sinh này “nương nhờ Tam bảo, thọ trì năm giới hoặc bát giới”, thực hành các thiện sự lập nền tảng cho sự chứng đắc Thánh quả trong kiếp sống sau sau.

Với người có đầy đủ niềm tin, có cận y duyên Đức Thế Tôn an trú những chúng sinh này vào Thánh quả.

Rồi Đức Thế Tôn cất bước du hành sang xứ khác.

Có câu hỏi rằng: Trong lời dạy của Đức Phật: “Toàn hảo ở giai đoạn đầu, toàn hảo ở giai đoạn giữa, toàn hảo ở giai đoạn cuối” là thế nào?

Đáp. Giáo thuyết của Đức Thế Tôn có hai cách: Thuyết rộng (sāsanā) và thuyết tóm gọn (desanā).

(1)- PvA. 47.

(2) – PvA. 271.

(3)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I, 32.

(4)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I. Chương vào mùa mưa (Vassūpanayikkhandhakam), số 205.

Hoàn hảo ở giai đoạn đầu là: Phần mở đầu Đức Thế Tôn đề cập đến **Giới**.

Hoàn hảo giai đoạn giữa là: Giữa bài kinh Đức Thế Tôn đề cập đến **Định, trí quán và bốn Đạo tuệ**.

Hoàn hảo ở giai đoạn cuối là: Đức Thế Tôn đề cập đến bốn **Thánh quả và Nípàn**.

Hoặc là: *Giới - định* thuộc phần mở đầu; *Trí quán và Thánh đạo trí* là phần giữa; *Thánh quả và Nípàn* là phần cuối.

Hoặc là: *Giới, định và trí quán* là phần đầu; *Thánh đạo trí* là phần giữa; *Thánh quả và Nípàn* là phần cuối.

Nếu Đức Thế Tôn thuyết rộng (sāsana) thì: Đoạn duyên khởi (nidāna) là “giai đoạn đầu”, đoạn kinh từ câu : *Idaṃ avoca ...* cho đến hết, là “giai đoạn cuối”, phần còn lại gọi là “giai đoạn giữa”.

Trong bài kinh từ “phần đầu” sang “phần giữa”, từ “phần giữa” sang “phần cuối” có một đoạn văn “chuyển tiếp” (anusandhi).

Nếu bài kinh có nhiều đoạn “chuyển tiếp” (anusandhi), thì phần duyên khởi là phần đầu; phần cuối từ câu: *Idaṃ avoca* cho đến hết; phần giữa là những đoạn có “chuyển tiếp”.

Nếu Đức Thế Tôn thuyết tóm gọn (desanā) bài kệ có bốn câu thì:

Câu kệ đầu là phần đầu; câu kệ thứ tư là phần cuối; câu kệ thứ 2 và thứ ba là phần giữa.

Nếu bài kệ có 6 câu thì câu kệ đầu là phần đầu; câu kệ thứ 6 là phần cuối; những câu kệ còn lại là phần giữa.

Trong một bài kinh có thể có sự phối hợp giữa “thuyết rộng” là phần văn xuôi, thuyết “ngắn gọn” là kệ ngôn.

a- Ma vương ngăn cản.

Nghe lời huấn thị của Đức Thế Tôn: “Hãy ra đi rao giảng Chánh pháp”, Ma vương kinh hoàng sinh khởi tư tưởng rằng:

“Tựa như samôn Gotama (CồĐàm) dự định một cuộc chiến mới, samôn Gotama phái 60 môn đệ của mình với lời dạy “*hãy ra đi mỗi người một hướng, đừng đi một hướng hai người*”. Sáu mươi vị samôn này như 60 vị tướng lãnh Chánh pháp (senāpatisāsana), chỉ một người thôi ta cũng khó đối phó, nói gì đến 60 người.

Ta sẽ ứng phó ra sao khi 60 người cùng tuyên thuyết Chánh pháp, sẽ có nhiều chúng sinh thoát ra khỏi quyền lực thống trị của ta, thế lực của samôn Gotama sẽ mạnh dần lên.

Ngay bây giờ ta sẽ ngăn cản samôn Gotama, không cho samôn Gotama thực hiện ý định này”.

Ma vương đi đến Đức Thế Tôn với một hóa thân một thiên nhân, cố gắng làm Đức Thế Tôn từ bỏ “thuyết giảng Giáo pháp” rằng:

“Baddhosi sabbapāsehi; ye dibbā ye ca mānūsā.

Mahābandhana baddhosi; na me samaṇa mokkhasi.

“*Các lười bẫy cột trói Ngài; từ cõi trời, cõi người.*

Ngài bị cột trong gông cùm lớn; samôn, không thoát khỏi ta”.

Nghĩa là: “Các phạm bẫy tham ái các dục lạc ở cõi người, cõi trời đã trói buộc ông. Ông đã bị giam, bị trói trong gông cùm lớn là “tam giới”.

Như vậy, thì này samôn Gotama, ông không thoát khỏi ta”.

Ma vương nói như thế, để làm thối chí Đức Thế Tôn, vì khi giảng pháp đến nhân thiên thì xem như “bị nhân thiên trói buộc”.

Và để “chúng tớ Ta đã giải thoát, Đức Thế Tôn sẽ chọn phương án viên tịch (parinibbāna), thôi không giảng pháp nữa”.

Mặt khác, Ma vương hy vọng rằng: “Qua lời nói của ta, samôn Gotama nhận thấy có rất nhiều phiền toái, cũng như rất mỗi một khi giảng pháp Bất tử, đưa chúng sinh thoát ra khỏi vòng luân hồi”.

Ví như người cứu người đang bị dòng nước mạnh cuốn trôi, người ấy phải nỗ lực rất lớn, đồng thời chính người bị nước cuốn trôi gây phiền hà không ít đến người cứu giúp mình. Để rồi samôn Gotama từ bỏ “ý nghĩ giảng pháp Bất tử để tế độ đời”.

Đức Thế Tôn đáp rằng:

Muttā haṃ sabbapasehi; yedibbā ye ca manussā.

Mahābandhanā mutto’ mhi; nihato tvamasi antaka.

“Ta thoát ra các lưới bẫy; từ cõi trời, cõi người.

Ta thoát ra gông cùm lớn; người thua rồi này kẻ sát nhân”.

Nghĩa là. Đức Thế Tôn trả lời cho Ma vương rằng: “Lời của người so với hiện trạng của Như Lai, thật cách xa một trời một vực, đối nghịch với nhau như nước với lửa.

Như Lai đã hoàn toàn thoát ra mọi lưới bẫy dục lạc của nhân thiên, điều này người đã thấy, đã biết (như ba cô con gái của người đó).

Như Lai không còn bị trói buộc trong gông cùm lớn là Tam giới, này kẻ ác xấu gây tử vong kia, người đã thua rồi.

Ma Vương lại nói rằng:

Antalikkhacaro pāso; yvāyaṃ varati mānaso.

Tena taṃ bādhayissāmi; na me samaṇa mokkhasi.

“Đi khắp cả bầu trời; bẫy này chiếm ngự tâm.

Ta dùng vật ấy trói buộc người; samôn không thoát khỏi ta”.

Nghĩa là. Tham dục là cái bẫy ở nơi tâm, bẫy này sẽ trói chặt chúng sinh, cho dù đó là “người có thần thông đi xuyên qua hư không”.

Ta có bẫy này để trói người, này samôn, ông không thể thoát khỏi ta.

Đức Phật đáp:

Rūpā saddā rasā gandhā; phoṭṭhabbā ca manoramā.

Ettha me vigato chando; nihato tvam’asi antaka”.

“Các sắc, thanh, vị, hương; các xúc lạc và ý vui thích.

Chúng không đến nơi đây, ta không mong mỏi;

người thua rồi này kẻ sát nhân”.

Nghĩa là. Này Ma vương, bẫy của người là tham dục cùng ý vui thích cảnh giới tái sinh.

Tất cả những thứ ấy Như Lai đã tận diệt, chúng không còn đến trong tâm của Như Lai, Như Lai không mong cầu sự tái sinh.

Người thua rồi, hỡi kẻ gây tử vong kia.

Ma vương biết rằng “samôn Gotama đã biết ta rồi”, nên thất vọng biến mất tại chỗ”.

b- Cho phép xuất gia.

Đoàn Sứ giả Như Lai lên đường “hoảng dương chánh pháp”, bấy giờ có nhiều thiện gia nam tử từ nhiều vùng khác nhau được nghe Giáo pháp, những thiện gia nam tử ấy muốn được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Các vị Thánh ALaHán suy nghĩ: “Đức Thế Tôn sẽ cho những người này xuất gia, sẽ cho những người này tu lên bậc trên”.

Và các Ngài dẫn những thiện gia nam tử ấy đến rừng Nai yết kiến Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn cho những thiện gia tử ấy xuất gia.

Có hai hạng thiện gia nam tử là: Người có cận y duyên để xuất gia theo cách “Ehi bhikkhu: Hãy đến đây này Tỳkhu”.

Và người không có cận y duyên xuất gia theo cách Ehibhikkhu.

Đức Thế Tôn chỉ cho xuất gia Tỳkhu theo cách “Ehibhikkhu”, theo cách “thọ nhận lời giáo huấn”, theo cách “vấn đáp pháp”, hoặc “gọi tên”.

Đối với Tỳkhu ni Đức Phật cho xuất gia Tỳkhu ni theo cách “thọ trì tám cung kính pháp” (xem giải thích phần sau).

Đối với hạng thiện gia tử không đủ cận y duyên để xuất gia theo 4 cách trên, nhất là cách “Ehi bhikkhu” thì Đức Phật không trực tiếp cho xuất gia.

Đức Thế Tôn khi thiên tịnh nơi thanh vắng, Ngài khởi lên ý nghĩ: “Như Lai hãy cho các Tỳkhuu cho các thiện gia tử xuất gia, khi những người này muốn xuất gia. Như thế cả thầy lẫn trò sẽ không mệt mỏi khi phải vượt đường xa đến yết kiến Như Lai xin xuất gia”.

Sau đó Đức Phật rời khỏi nơi thiên tịnh, triệu tập các vị Tỳkhuu đến nói lên pháp thoại thích hợp với sự suy tư của Ngài trong khi thiên tịnh nơi thanh vắng. Và Đức Thế Tôn đã dạy các Tỳkhuu rằng:

“Này các Tỳkhuu, Ta cho phép kể từ nay ở trong mọi phương, mọi xứ, mọi vùng, chính các thầy hãy cho giới tử xuất gia tu lên bậc trên.

Nghi thức như sau:

Trước tiên giới tử (người muốn xuất gia thọ giới Tỳkhuu) cạo bỏ râu tóc, khoác lên mình chiếc y casa, đắp y casa chừa bên vai phải, đánh lễ dưới chân các vị Tỳkhuu, ngồi chồm hổm và vị thầy tế độ bảo rằng: “Người hãy nói như vậy:

Buddham saranam gacchāmi: *Con đi đến nương nhờ Đức Phật.*

Dhammam saranam gacchāmi: *Con đi đến nương nhờ Đức Pháp.*

Saṅgham saranam, gacchāmi: *Con đi đến nương nhờ Đức Tăng.*

Dutiyampi Buddham saranam gacchāmi:

Lần thứ nhì, con đi đến nương nhờ Đức Phật.

Dutiyampi Dhammam saranam gacchāmi.

Lần thứ nhì, con đi đến nương nhờ Đức Pháp.

Dutiyampi Saṅgham saranam gacchāmi.

Lần thứ nhì, con đi đến nương nhờ ân đức Tăng.

Tatiyampi Buddham saranam gacchāmi.

Lần thứ ba, con đi đến nương nhờ Đức Phật.

Tatiyampi Dhammam saranam gacchāmi.

Lần thứ ba, con đi đến nương nhờ Đức Pháp.

Tatiyampi Saṅgham saranam gacchāmi.

Lần thứ ba, con đi đến nương nhờ Đức Tăng.

Sau ba lần tuyên bố “nương nhờ Tam bảo” giới tử thành tựu Tỳkhuu giới ⁽¹⁾.

Thế là, Đức Thế Tôn giao phận sự “cho xuất gia” đến các vị Thánh Thỉnh Văn hay vị trưởng lão có đủ pháp làm thầy tế độ (upajjhāya) cho Giới tử có niềm tin xuất gia.

c- Ma vương ngăn cản lần thứ hai.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở rừng Nai nơi Isipatana đến ngày trăng tròn tháng Kattika⁽²⁾ (tháng 9 -10 dl, theo lịch VN là ngày 15 tháng 9 âm), khi làm lễ Tự tứ (pavāranā), Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này các Tỳkhuu, Ta có sự tác ý đúng đắn, có sự tinh tấn chân chánh đúng đắn, đã đạt đến sự giải thoát tối thượng, đã chứng ngộ sự giải thoát tối thượng.

Này các Tỳkhuu, các người cũng có sự tác ý đúng đắn, có sự tinh tấn chân chánh đúng đắn, (các người) hãy đạt đến sự giải thoát tối thượng, hãy chứng ngộ sự giải thoát tối thượng”⁽³⁾.

Bản Sớ giải thích rằng:

Đức Thế Tôn dạy như thế là: “Trực tiếp” đối với các Tỳkhuu là đệ tử của các vị ALaHán truyền giáo. Có một số thiện gia tử sau khi xuất gia Tỳkhuu, lưu trú ở rừng Nai để tu tập.

“Gián tiếp” sách tấn các bậc Thánh ALaHán, với hai mục đích:

⁽¹⁾- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I, 34.

⁽²⁾- Gọi là tháng Kattika, là gọi tên tháng theo tên chòm sao có 7 ngôi sao thật sáng, chòm sao này có tên là Kattikā.

⁽³⁾- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I, 35.

1'- Tuy các bậc ALaHán đã diệt trừ mọi ô nhiễm, nhưng tập khí khi còn phàm nhân (puthujjana) vẫn còn. Một số vị suy nghĩ rằng “hiện tại ta đã trở thành bậc ALaHán, các ô nhiễm đã đoạn tận, thì có ích lợi gì khi phải thực hành thiền tịnh, việc thực hành thiền tịnh sẽ không mang lợi ích gì đến ta cả”. Các môn đệ của các Ngài thấy Ngài không thực hành thiền tịnh, cũng sẽ xao nhãng thực hành thiền tịnh, từ đó dẫn đến “không thể chứng đạt những gì cần chứng đạt”.

Lời dạy trên giúp các Ngài hiểu được “phận sự của mình”, các Ngài sẽ nỗ lực thiền tịnh để làm gương cho các môn đệ.

2'- Giúp các Ngài được “hiện tại lạc trú” khi đi du hóa đến những vùng có khí hậu khắc nghiệt, hay khi cơ thể bị ác quả quá khứ sinh khởi, phát sinh những chứng bệnh nơi thân. Nhờ an trú tâm vào thiền tịnh, những khổ thọ ấy không phát sinh.

Ma vương suy nghĩ rằng: “Nếu các Tỳkhuu này nghe theo lời dạy của samôn Gotama, thực hành thiền tịnh, họ sẽ làm mù mắt của ta, ta không nắm giữ được tâm của họ, đồng thời các Tỳkhuu này sẽ vượt ra sự thống trị của ta. Ta phải đến ngăn cản samôn Gotama”.

Rồi Ma vương đi đến, nói lên những kế ngăn cản (xem phần trước). Và Đức Thế Tôn cũng đáp lại những kế ngôn (như trên).

Ma vương suy nghĩ “samôn Gotama đã biết ta”, Ma vương buồn tui, xấu hổ biến mất ngay tại chỗ ấy.

* **Xuất gia trong Phật giáo.**

Xuất gia trong Phật giáo được ghi nhận có hai trường hợp:

- Do Đức Thế Tôn trực tiếp cho xuất gia.

- Do các Thánh Thinh Văn hoặc các vị trưởng lão phàm cao hạ là thầy Tế độ (upajjhāya).

Đức Thế Tôn khi trực tiếp ban phẩm mạo xuất gia, lập tức vị ấy trở thành Tỳkhuu hay trở thành vị trưởng lão (Thera).

Về Tỳkhuu có ba bậc là ⁽¹⁾:

- Tân Tỳkhuu (navabhikkhu). Là những vị Tỳkhuu chưa tròn đủ 5 mùa an cư, những tân Tỳkhuu phải sống nương nhờ thầy để học Luật, thực hành Luật, học pháp và thực hành pháp. Khi thông Luật mới được rời xa thầy nương nhờ và tối thiểu phải sống nương nhờ thầy cho tròn đủ năm năm (theo Luật cho dù 20 hạ, nếu như chưa thông Luật vẫn phải sống nương nhờ thầy, tuy thông luật nhưng chưa tròn đủ năm năm cũng không được xa lìa thầy nương nhờ hay thầy Tế độ).

- Trung Tỳkhuu (majjhimbhikkhu). Là vị Tỳkhuu có từ 5 hạ Tỳkhuu nhưng chưa tròn đủ 10 hạ. Có thể hiểu điều này như sau: Cho dù vị ấy xuất gia Tỳkhuu được 11 năm, nhưng dứt “an cư mùa mưa” hai lần, chỉ được kể là “trung hạ Tỳkhuu”.

- Trưởng lão (thera). Là chỉ cho vị Tỳkhuu có từ 10 hạ Tỳkhuu trở lên.

Theo Sớ giải bộ Maṇimañcū, có hai bậc trưởng lão (thera) là:

- *Anuthera*: Chỉ cho vị có tuổi đạo là 10 hạ Tỳkhuu trở lên.

- *Mahāthera*: Được gọi là “Đại trưởng lão”, chỉ cho vị Tỳkhuu từ 20 hạ Tỳkhuu trở lên, .

Theo Sớ giải Trung Bộ kinh (Majjhimanikāya), Phẩm Pāthika (Pāthikavagga), Sớ giải Kinh Phúng Tụng (Saṅgītisutta) thì “có ba hạng Trưởng lão (thera)” khác là:

a'- Trưởng lão do sinh chủng (*jāthitthera*): Là các bậc tuổi cao, hoặc do sinh ra trong tộc họ cao quý như Kassapa, Vāseṭṭha ...

Hạng trưởng lão này ở ngoài Phật giáo.

b'- Trưởng lão thành tựu do pháp (*dhammathera*). Được gọi là trưởng lão do thành tựu được 4 pháp:

- Bậc có Giới trong sạch trọn vẹn.

- Bậc đa văn, có trí tuệ, học nhiều hiểu rộng.

(1)- Đại trưởng lão Hộ Pháp (d). Gương Bậc xuất gia, Nxb Tôn Giáo, năm 2002, tr. 349

- Bậc chứng đắc Tứ thiên.

- Bậc Thánh ALaHán.

Đây là chỉ cho vị trưởng lão ALaHán Tam Minh, Lục Thông và Tuệ Phân tích.

Ngoài ra, nếu thành tựu một trong bốn pháp trên, cũng được kể là “dhammathera”.

Như vị có “Giới tròn đủ” là chỉ cho bậc Thánh Dự Lưu hay Nhất Lai, hoặc là vị Thánh ALaHán Nhất minh (sukhavipassanā) ...

*Ý nghĩa từ **Thera** (sđd).*

Bản Sớ giải Apadāna (Ký sự) có giải thích:

Theravaraṣila-samādhī-paññā-vimutti-vimuttiñāṇa-dassanaḡuṇehi yuttā’ti thero:

“Trưởng lão là bậc thường an trú trong năm đức tính cao quý:

Giới - định - tuệ - giải thoát - giải thoát tri kiến” (sđd).

Trong Tăng chi bộ kinh, bài kinh “Vị trưởng lão” (Therasutta) ⁽¹⁾. Đức Phật dạy:

Thành tựu năm pháp, này các Tỳkhuu, Tỳkhuu trưởng lão, đem lại bất hạnh cho đa số, đem lại bất lạc cho đa số, đem lại không lợi ích, bất hạnh, đau khổ cho chư thiên và loài người. Thế nào là năm?

.... vị ấy có tà kiến, có tri kiến điên đảo (viparītaḡssano), vị ấy làm cho nhiều người từ bỏ diệu pháp, chấp nhận phi diệu pháp và nhiều người làm theo tri kiến của vị ấy.

Vị Tỳkhuu như thế, tuy có tuổi hạ cao hơn 10 hạ, vị ấy không được gọi là “trưởng lão do pháp”.

Cũng trong Tăng chi bộ kinh, bài kinh “Vị trưởng lão” (Therasutta) ⁽²⁾, Đức Phật dạy “vị trưởng lão thành tựu 10 pháp, sẽ sống an lạc tại bất cứ địa phương nào. Mười pháp đó là:

- Là bậc trưởng lão có giới.

- Thức hành nghiêm chỉnh các học giới.

- Là bậc đa văn, có tri kiến đúng, truyền bá phạm hạnh cao thượng hoàn hảo ở giai đoạn đầu, ở giai đoạn giữa và giai đoạn cuối, giảng pháp với đầy đủ văn, nghĩa.

- Là bậc thông thạo cả hai Giới bốn Tỳkhuu và Tỳkhuu ni.

- Là bậc có trí, có thể làm yên lặng các tranh sự giữa Tăng chúng.

- Là bậc tôn kính pháp, tôn kính Luật, thường giảng giải chánh pháp, thỏa thích trong Thắng pháp (abhidhamma), thỏa thích trong Thắng luật (abhivina).

- Là bậc biết đủ trong bốn món vật dụng y, vật thực, sàng tọa và thuốc trị bệnh.

- Có sự “ghi nhớ” (sati - niệm) trong mỗi oai nghi nhỏ nhặt.

- Chứng đạt thiền tịnh.

- Thành tựu Thánh quả ALaHán.

Đây là 10 pháp tác thành vị trưởng lão.

Như vậy, dhammathera (trưởng lão do pháp) là chỉ cho vị samôn chứng Thánh quả nhất là Thánh quả ALaHán, dù vị thánh ALaHán ấy là “sadi”.

Tương truyền Đức Lakuṇṡaka Bhaddiya xuất gia trong Giáo pháp này, tuy còn là sadi nhưng Ngài đã chứng đạt quả vị ALaHán.

Một lần nọ có 30 vị Tỳkhuu ở rừng, đến yết kiến Đức Thế Tôn, ba mươi vị nhìn thấy Đức Lakuṇṡaka Bhaddiya vừa đi ra, ba mươi vị vào đánh lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn quán xét thấy được 30 vị có duyên lành chứng quả ALaHán, nên Ngài hỏi rằng:

- Này các Tỳkhuu, các thầy có thấy vị trưởng lão vừa đi ra không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Vậy các thầy có thấy ai vừa đi ra chăng?

- Bạch Thế Tôn, chúng con vừa thấy một sadi vừa đi ra.

⁽¹⁾- A.iii, 114. Phẩm năm pháp. Kinh “Vị trưởng lão” (Therasutta).

⁽²⁾- A.v, 201. Phẩm 10 pháp. Kinh “Vị trưởng lão” (Therasutta).

- Nay các Tỳkhuu, đó là Lakunṭaka Bhaddiya. Lakunṭaka Bhaddiya là một trưởng lão (thera).

- Bạch Thế Tôn, vị ấy còn quá nhỏ, chỉ là sadi.

- Nay các Tỳkhuu, Như Lai không gọi trưởng lão là người xuất gia lâu ngày trong Giáo pháp này. Như Lai gọi người “chứng đạt được bốn chân lý cao thượng là “khổ, tập, diệt, đạo”, thành tựu được Thánh đạo và Thánh quả Siêu thế là “trưởng lão” (thera).

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

1'- Natena thero so hoti; yenassa palitaṃ siro.

Paripakko vaya tassa; moghajiṇṇo'ti vuccati.

“Không phải là trưởng lão; đầu cho có bạc đầu.

Người chỉ tuổi tác cao; đượ gọi là “lão ngu”.

2'- Yamhi saccaṇca dhammo ca; ahimsa saṃyamo damo.

Sa ve vantamalo thīro; “thero” iti pavuccati.

“Ai chân thật đúng pháp; không hại, biết chế phục.

Bậc trí không cấu uế; mới xứng danh “trưởng lão”.

Nghe Đức Thế Tôn thuyết dứt hai kệ ngôn, nhóm ba mươi vị Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả ALaHán ⁽¹⁾.

c'- Trưởng lão do chế định (sammutithera). Là vị được 10 hạ Tỳkhuu trở lên, hoặc vị ấy chưa đủ 10 hạ Tỳkhuu hay vị sadi, nhưng người Phật tử tôn trọng gọi tôn xưng là “Đại Đức”.

* **Đức Phật cho xuất gia.**

- **Cách Ehibhikkhu (hay etha bhikkhavo).**

Thông thường đối với những thiện gia nam tử có niềm tin, nhất là các thiện gia nam tử chứng đạt được đạo quả Siêu thế, xin được xuất gia trong giáo pháp này.

Đức Thế Tôn đưa trí quán xét tiền hạnh của thiện gia nam tử ấy, thấy rằng “trong quá khứ tiền thân của thiện gia tử này có cúng dường y đến các vị samôn Thánh nhân”, bấy giờ Đức Thế Tôn duỗi bàn tay phải ra, gọi rằng:

Ehibhikkhu ! Svākkhāto dhammo cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ:

“Hãy đến đây này Tỳkhuu, Pháp đượ khéo thuyết, hãy thực hành đúng đắn phạm hạnh để diệt trừ đau khổ”.

Nếu số lượng thiện gia tử từ hai vị trở lên thì Đức Phật gọi “Etha bhikkhave ...”.

Khi Đức Phật vừa dứt lời, ngay lập tức nam cư sĩ hay vị Đạo sĩ, râu tóc rụng hết, trở thành vị Tỳkhuu có đầy đủ tám món tư cụ của bậc xuất gia.

Chỉ có Đức Phật mới có năng lực cho xuất gia theo cách “ehi bhikkhu” hay “etha bhikkhavo”.

Sự xuất gia theo cách “ehibhikkhu” hay “etha bhikkhavo” thường có cho những vị Thánh, tối thiểu là bậc Dự Lưu khi được Đức Thế Tôn trực tiếp cho xuất gia. Nhưng có trường hợp ngoại lệ, đó là “một ngàn đạo sĩ Uruvelakassapa”.

Theo Luật tạng số lượng Tỳkhuu đượ xuất gia theo cách “ehi bhikkhu” hay “etha bhikkhavo” là:

- Nhóm Ngài KiêuTrầnNhu = 5 vị.

- Nhóm Ngài Yasa = 55 vị.

- Nhóm các Ngài Bhaddavaggiyā = 30 vị.

- Nhóm các Ngài Uruvelakassapa = 1.000 vị (a).

- Nhóm Ngài XáLợiPhất = 250 vị ⁽²⁾ .

- Đức Aṅgulimāla = 1 vị.

(1)- Dhpa. Câu số 260 -261.

(2)- Theo dẫn chứng ở (a) cho thấy cách tính của người Ấn Cổ là “làm tròn”, tạm thời chúng tôi ghi theo cách tính ấy. Thật ra, chúng tôi cũng không dám khẳng định con số này là chính xác tuyệt đối. Kinh các vị cao đức tha thứ nếu sai phạm và chỉ điểm thêm - Ns.

Tổng cộng là 1.341 vị.

(a)- Theo cách tính thông thường phải là 1.003 vị, nhưng trong Tạng Luật bộ Đại Phẩm I (Mahāvagga I), số 54, có ghi nhận ⁽¹⁾:

Imasmiñca pana veyyākaranasmim bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimiccimsu:

“Và trong khi bài kinh này được thuyết giảng, các tâm của **một ngàn** vị Tỳkhuu ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát các ô nhiễm”.

Và trong đoạn kinh văn số 55 kế tiếp, cũng ghi:

Atha kho bhagavā gayāsise yathābhirantaṃ viharitvā yena rājagahaṃ tena cārikaṃ pakkhāmi, mahatā bhikkhusaṅghena saddhim bhikkhusahassena sabbeheva purāṇajātīlehi:

“Sau đó, khi đã ngự ở Gayāsisa theo như ý thích, Đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía thành Vương Xá (rājagaha) cùng với đại chúng Tỳkhuu gồm có **một ngàn** vị Tỳkhuu, tất cả đều là đạo sĩ tóc bện trước đây”.

Nên chúng tôi ghi là “**một ngàn** vị”.

Theo kinh Tạng số lượng Tỳkhuu xuất gia theo cách “ehibhikkhu”:

- Bàlamôn Sela cùng 300 môn đệ = 300 vị.
 - Đức vua Mahākappina cùng đại thần = 1.000 vị ⁽²⁾.
 - Dân thành Kapilavatthu = 10.000 vị.
 - Nhóm Bàlamôn Pārāyanika ⁽³⁾ = 16.016 vị.
- Tổng cộng là 27.316 vị.

* **Bàlamôn Sela.**

Bàlamôn Sela ở Aṅguttararāpa là bạn thân của đạo sĩ tóc bện Keniya.

Một lần nọ, Bàlamôn Sela cùng 300 môn đệ đến viếng đạo sĩ tóc bện Keniya, thấy đạo sĩ tóc bện Keniya sửa soạn vật thực cúng dường đến Đức Phật cùng 1250 vị Tỳkhuu. Bàlamôn Sela đi đến yết kiến Đức Phật ở trong khu rừng Āpana, ông quan sát 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, thấy được 30 tướng, Đức Thế Tôn dùng thần thông cho Bàlamôn Sela thấy hai ấn tướng “mã âm tàng”, đồng thời le lưỡi cho Bàlamôn Sela thấy ấn tướng “lưỡi rộng dài”. Thấy được trọn vẹn 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, Bàlamôn Sela tin chắc “đây là Đức Chánh Giác”, sau khi hỏi pháp Đức Thế Tôn ông cùng các môn đệ xin được xuất gia và tất cả được xuất gia theo cách “etha bhikkhavo ...”.

Vào ngày thứ tám sau khi xuất gia trưởng lão Sela cùng các môn đệ đều đều chứng quả ALaHán ⁽⁴⁾.

Theo bản Sớ giải kinh Pháp cú, để gieo ấn tượng cho Bàlamôn Sela vì Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của Bàlamôn Sela cùng hội chúng của vị ấy sau này, nên Đức Thế Tôn ngự đến thành Bhaddiya để tế độ cô bé 7 tuổi Visākā.

Bàlamôn Sela nhìn thấy Đức Phật cùng đại chúng Tỳkhuu trang nghiêm thanh tịnh trên đường du hành, nhưng vì chưa hội đủ cận y duyên của Đạo quả, nên Bàlamôn Sela đã bỏ qua cơ hội này ⁽⁵⁾.

* *Tiền nghiệp của trưởng lão Sela cùng hội chúng 300 vị Tỳkhuu.*

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Bàlamôn Sela là giáo trưởng một hội chúng 300 ấn sĩ.

⁽¹⁾- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I.

⁽²⁾- Về Đức vua Mahā Kappina và Đức Aṅgulimāla, chúng tôi sẽ trình giải ở phần sau – Ns.

⁽³⁾- Pārāyanika là “danh hiệu” gọi cho 16 vị đệ tử của Bàlamôn Bāvārī, mỗi vị có 1.000 môn đệ. Theo Sớ giải Tạng Luật (Samantapasādikā. i, 21) sau khi nghe Đức Phật thuyết phẩm “con đường đến bờ kia” (Pārāyana vagga). Tất cả đều chứng đắc Thánh quả từ ANaHàm đến ALaHán và xin xuất gia trong Giáo pháp này, Đức Phật dạy “etha bhikkhavo ...”.

⁽⁴⁾- M.ii, kinh Sela.

⁽⁵⁾- DhpA. Câu số 53.

Các ẩn sĩ này tạo nhiều phước duyên trong thời ấy, kiến tạo một “Học pháp đường” (*parivena*) cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

Tế độ sư của trưởng lão Sugandha ⁽¹⁾ là Mahāsela, có khả năng chính là vị Trưởng lão Sela này. Trưởng lão Sela sống được 120 tuổi ⁽²⁾.

Trong tập Apadāna (Ký sự) có ghi nhận: “Cha của Balamôn Sela là một Balamôn trưởng giả có họ tộc là Vāsetṭha” ⁽³⁾.

Ngoài cách cho xuất gia “*ehi bhikkhu*”, Đức Thế Tôn còn cho xuất gia Tỳkhuu theo các cách như sau:

- **Thọ nhận lời giáo huấn** (*ovādapatiḅghahaṇūpasampadā*).

Đây là trường hợp đặc biệt, có riêng cho Đức Mahākassapa, Đức Phật dạy Đức Mahākassapa ba điều:

- Có tâm hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi với bậc cao hạ, ngang bằng và thấp hạ với mình.

- Lắng nghe chánh pháp, cung kính chánh pháp và ghi nhớ đầy đủ chánh pháp.

- Tu tiến đề mục “niệm thân”.

Đức Mahākassapa thọ nhận lời giáo huấn này, đây là sự thọ giới Tỳkhuu của Đức Mahākassapa ⁽⁴⁾.

Đồng thời để xác nhận Đức Mahākassapa là “con của Đấng Như Lai”, Đức Thế Tôn ban cho Đức Mahākassapa chiếc “y cũ rách” (*paṃsukūla*) của Đức Thế Tôn (sđđ). Chiếc y “cũ rách” này phát sinh cho Đức Thế Tôn khi Ngài trú ngụ gần nơi ẩn cư của đạo sĩ tóc bện thờ thần lửa Uruvelakassapa.

- **Trả lời pháp** (*pañhābyākaraṇūpasampadā*).

Đây là trường hợp Đức Thế Tôn ban địa vị “trưởng lão” cho vị sadi 7 tuổi có tên là Sopāka.

Có hai mẫu chuyện về Đức Sopāka như sau:

Trưởng lão Sopāka (1) ⁽⁵⁾.

Vào thời Đức Phật Kakusandha (CừuLuuTôn), có một thanh niên thuộc gia tộc nghèo khó, phải làm việc vất vả mới đủ nuôi sống.

Một lần nọ, thanh niên này nhìn thấy Đức Phật Kakusandha đang đi khất thực trong thành với vẻ từ hòa đáng kính trọng, thanh niên phát sinh tâm tịnh tín, cúng dường đến Đức Thế Tôn Kakusandha những hạt *bijapūra* (*đậu ván*), Đức Thế Tôn Kakusandha đã thọ dụng những hạt đậu ván ấy, khiến thanh niên tăng trưởng niềm hoan hỷ.

Chàng tiếp tục làm việc cần mẫn, tích lũy được một số tiền, dùng số tiền tích lũy được thanh niên sắp đặt món vật thực thượng vị của thời ấy là “cơm sữa đề hồ”, thanh niên nghèo khổ cúng dường cơm sữa đề hồ đến ba vị trưởng lão với tác ý là “cúng dường đến Tăng chúng”.

Với phước báu này, sau khi mệnh chung thanh niên ấy sinh về cõi trời, rồi luân lưu trong hai cõi nhân – thiên từ khi ấy cho đến thời Đức Phật hiện tại. Có một kiếp sinh làm nhân loại, hậu thân thanh niên có cúng dường cơm sữa đề hồ đến Đức Phật Độc Giác.

Trong thời giáo pháp của Đức Thế Tôn hiện tại, hậu thân chàng thanh niên tái sinh vào thai bào của một nữ nhân nghèo khổ trong thành XáVệ (*Sāvatti*), khi thai bào tròn 10 tháng, người mẹ sinh không được đã ngắt lịm rất lâu, người nhà ngỡ bà

(1)- ThagA.i, 80.

(2)- DA. ii. 413.

(3)- Ap.i, 318.

(4)- S.ii, 220. Tương ưng Kassapa (*Kassapasamyutta*). Kinh Y áo. Xem thêm Đại trưởng lão Hộ Pháp (d). Gương bậc xuất gia. Nxb Tôn giáo, năm 2002, tr. 106.

(5)- ThagA. Trưởng lão Sopāka; xem thêm ĐĐ Thiện Phúc (d). Lời vàng bậc Thánh. Kệ ngôn của trưởng lão Sopāka.

đã chết nên mang thi hài ra nghĩa trang để hỏa thiêu. Một thiên nhân đã tạo ra mưa gió, khiến ngọn lửa không thể cháy được, mọi người giải tán ra về.

Do thần lực của vị thiên nhân, hài tử chào đời được an lành (vì là kiếp chót của bậc ALaHán nên không thể mạng chung trước khi chứng quả ALaHán), nhưng người mẹ lại mạng chung.

Vị thiên nhân mang hài tử đặt trước cửa nhà “người giữ mộ địa”. Người giữ mộ địa nhận hài tử làm con, vì được sinh ra trong nghĩa trang nên hài tử có tên là Sopāka. Hài tử Sopāka là bạn của Suppiya con ruột của người giữ mộ địa.

Đức Thế Tôn vào hừng sáng, Ngài đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy được duyên lành của Sopāka (khi ấy Sopāka được 7 tuổi).

Vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn cầm lấy y bát đi vào mộ địa nơi cư ngụ của Sopāka. Nhìn thấy Đức Thế Tôn, hài tử Sopāka phát sinh tâm tịnh tín, đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại để tế độ Sopāka, nghe xong pháp thoại hài tử 7 tuổi Sopāka xin được xuất gia.

Đức Phật hỏi:

- Này Sopāka con, con được phép của cha mẹ chưa?
- Bạch Thế Tôn, con chưa xin phép cha mẹ.
- Vậy này Sopāka con, con hãy xin phép cha mẹ đi.
- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Hài tử Sopāka đi tìm cha nuôi của mình, thưa với cha ý nguyện xuất gia của mình, người cha nuôi của Sopāka hoan hỷ, đưa Sopāka đến yết kiến Đức Thế Tôn, bạch rằng:

-Bạch Thế Tôn, xin Ngài mở lòng từ mẫn tế độ hài tử này được xuất gia trong giáo pháp của Ngài.

- Lành thay, này gia chủ.

Và hài tử Sopāka được xuất gia sadi ⁽¹⁾, sau khi xuất gia sadi Sopāka được Đức Thế Tôn dạy “tu tập đề mục tâm từ”.

Sadi Sopāka đi đến tha ma mộ địa, nỗ lực tu tập, chẳng bao lâu chứng đạt thiên tịnh. Trên nền tảng thiên tịnh sadi Sopāka phát triển tuệ quán, thành tựu Thánh quả ALaHán.

Một số Tỳkhuu phạm có tâm ý khinh thường Ngài sadi Sopāka vì Ngài xuất thân trong một gia tộc nghèo khổ, Đức Thế Tôn suy nghĩ “không nên để các Tỳkhuu phạm vào ác trọng nghiệp”.

Khi Đức Thế Tôn đi kinh hành, Đức sadi Sopāka đi đến hầu Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này sadi Sopāka, niệm tưởng tử thi đã 2-3 ngày và niệm tưởng sắc pháp. Hai pháp này nghĩa khác nhau, danh tự khác nhau; hay nghĩa đồng nhau, danh tự khác nhau?

- Kính bạch Đức Thế Tôn, hai pháp này nghĩa đồng nhau nhưng danh tự khác nhau.

Hài lòng với câu trả lời của sadi Sopāka, Đức Thế Tôn ban cho Đức sadi 7 tuổi Sopāka địa vị **Thera**.

Trong Kệ ngôn trường lão Tăng (Theragāthā) có ghi nhận kệ ngôn của Ngài Sopāka, sau khi chứng đạt Thánh quả ALaHán, Ngài nói lên kệ ngôn, như một ấn chứng của Ngài như sau:

Yathāpi ekaputtasmiṃ; piyasmiṃ kusalī siyā.

Evam sabbesu pānesu; sabbattha kusalo siyā'ti.

“Như người mẹ tốt lành; thương người con độc nhất.

(1)- Bản Sớ giải không giải thích rõ “ai là thầy tế độ của sadi Sopāka?”, chính Đức Phật hay một vị trường lão khác?. Trong kinh điển Pāli, chúng tôi chưa tìm thấy “trường hợp Đức Thế Tôn cho xuất gia sadi”, ngay chính Thái tử Rāhula khi xuất gia, Đức Thế Tôn dạy Đức XáLợiPhất là vị thầy tế độ. Hay đây là trường hợp ngoại lệ chăng? – Ns.

Cũng vậy đối chúng sinh; đủ mọi loài, mọi chỗ.

Hãy có lòng tốt đẹp; (thương mến và từ ái) ⁽¹⁾ (HT. TMC dịch).

Sau khi thành đạt quả vị ALaHán, Đức Sopāka nhớ đến người bạn lúc ấu thơ của mình là Suppiya, Đức Sopāka đến ngôi nhà cũ khi xưa của mình, cảm hóa Suppiya.

Hài tử Suppiya hoan hỷ với lời cảm hóa của Đức Sopāka, xin cha cho phép được xuất gia trong Giáo đoàn của Đức Phật.

Sadi Suppiya nỗ lực thực hành pháp và chứng đạt quả vị ALaHán.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Ngài Suppiya là Balamôn Varuṇa. Balamôn Varuṇa có được 10 người con, ngán ngẩm đời sống gia đình, Balamôn Varuṇa xuất gia làm ẩn sĩ, trú ngụ trong rừng Tuyết.

Một lần nọ, ẩn sĩ Varuṇa thấy Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) cùng các Tỳkhuu đang an trú trong rừng, ẩn sĩ Varuṇa tìm trái rừng cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), hậu thân ẩn sĩ Varuṇa được tái sinh làm vị vua, do tính ngã mạn vì sự thông minh của mình, Đức vua thường chê bai mọi người là “dòng dõi thấp kém”, do quả của nghiệp bất thiện ấy nên trong hiện kiếp phải tái sinh vào gia tộc thấp kém, là con của người giữ mộ địa.

Trong tập “Kệ trường lão Tăng” (Theragāthā), có ghi nhận kệ ngôn của Đức Suppiya, Ngài nói lên chánh trí của mình khi đang nỗ lực để thành tựu Thánh quả ALaHán, như sau:

Aparam jīramānena; tappamānena nibbutim.

Nimiyam paramam santim; yogakkhemam anuttaran’ti.

“Không già nhờ quán tưởng già; an tịnh nhờ quán tưởng nung nấu.

Không chết là an tịnh cao tột; thoát ra trói buộc là tối thượng” ⁽²⁾.

*** Trường lão Sopāka (2) .**

Trường lão là con của người “giữ mộ địa” nên có tên gọi là Sopāka, nhưng cũng có truyền thuyết nói “Ngài là con của một người thương buôn”.

Khi hài tử Sopāka sinh ra được bốn tháng thì cha Ngài mất, do không thể nuôi con nên người mẹ đưa hài tử đến người chú nhờ nuôi hộ.

Khi được 7 tuổi, vì Sopāka có sức khỏe và thông minh nên mọi cuộc chơi đều thắng người em, con trai của chú mình.

Nghe lời con dèm xiêm, người chú bắt Sopāka trói lại đem bỏ vào nghĩa địa trong đêm tối, để cho những con chó rừng hay đạ xoa ăn thịt.

Giữa đêm tối hãi hùng, hài tử Sopāka cầu cứu đến Đức Thế Tôn. Nơi Hương thất, Đức Thế Tôn nghe được tiếng cầu cứu của hài tử Sopāka, Ngài phóng hào quang đến nghĩa trang, do Phật lực nên những sợi dây trói tự tháo ra, nương theo Phật lực hài tử Sopāka đến trước cửa Hương thất của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, tế độ hài tử Sopāka chứng đạt quả Dự Lưu.

Trong đêm ấy, mẹ hài tử Sopāka có cảm giác bất an, linh tính báo cho bà biết “dường như có sự nguy hại đến Sopāka”.

Trời vừa rạng sáng, bà đi đến nhà người em chồng, hỏi hài tử Sopāka, người chú trả lời quanh co để che dấu lỗi “bỏ người cháu trong mộ địa”.

Mẹ hài tử Sopāka suy nghĩ “chỉ có Đức Thế Tôn biết rõ mọi việc”, bà đi đến Tịnh xá KỳViên đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dùng thần lực che khuất Sopāka, dạy bà hai kệ ngôn:

1’-Na santi puttā tānāya; na pitā na’pi bandhavā.

Antakenādhīpannassa; natthi ñāṭisu tāṇatā.

“Một khi thân chết đến; không có con che chở.

Không cha không bà con; không thân thích che chở”.

(1)- Thag. Kệ ngôn trường lão Sopāka (Sopākatheragāthā) .

(2)- Thag. Kệ ngôn trường lão Suppiya (Suppiyatheragāthā)

2'- Etaṃ atthavaṣaṃ ñatvā; paṇḍito sīlasaṃvuto.
Nibbānagamaṃ maggaṃ; khippam'eva visodhaye.

“Biết rõ lý lẽ trên; kẻ trí siêng trì giới.

Thấu triệt đường Nípàn; sớm chứng thanh tịnh đạo” (1).

Nghe xong kệ ngôn bà chứng quả Dự Lưu, riêng Ngài Sopāka chứng quả ALaHán; Đức Thế Tôn thu hồi thần lực và bà gặp được Đức Sopāka.

Đức Sopāka xin phép mẹ được xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, bà hoan hỷ chấp thuận.

Theo bản Sớ giải kinh Pháp Cú, kệ ngôn trên cũng được Đức Thế Tôn thuyết lên để tế độ bà Patācārā chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.

Các Tỳkhuu phạm thấy Đức Sopāka còn nhỏ tuổi, lại xuất thân từ gia tộc thấp kém, nên có ý khinh thường vị Thánh ALaHán này.

Điều này mang lại tổn thất, bất lợi cho các Tỳkhuu phạm, vì thế trước Tăng chúng, Đức Thế Tôn hỏi Sopāka mười câu hỏi:

Ekannāma kiṃ? Sabbesattā āhāraṭṭhikā.

Thế nào là một? Chúng sinh tồn tại nhờ vật thực.

Dve nāma kiṃ? Nāmañca rūpañca.

Thế nào là hai? Danh và sắc.

Tini nāma kiṃ? Tisso vedanā.

Thế nào là ba? Ba thọ.

Cattāri nāma kiṃ? Cattāri ariyasaccāni.

Thế nào là bốn? Bốn sự thật cao quý.

Pañca nāma kiṃ? Pañcupādānakkhandhā.

Thế nào là năm? Năm thủ uẩn.

Cha nāma kiṃ? Cha ajjhattikāni āyatanāni.

Thế nào là sáu? Sáu nội xứ.

Satta nāma kiṃ? Satta bojjhaṅgā.

Thế nào là bảy? Bảy giác chi.

Attha nāma kiṃ? Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

Thế nào là tám? Tám Thánh đạo.

Nava nāma kiṃ? Nava sattāvāsā.

Thế nào là chín? Chín hữu tình cư.

Dasa naama kiṃ? Dasahaṅgehi samannāgato arahāti vuccatīti.

Thế nào là mười? Gọi là thành tựu mười chi phần ALaHán.

Đức Thế Tôn hoan hỷ với 10 câu trả lời của Sopāka, và bài kinh này có tên là Kumārapañhāsutta (Kinh Hỏi đồng tử) (2).

Ngày khi vừa dứt lời khen ngợi Sopāka, Đức Thế Tôn ban cho Sopāka địa vị **thera**.

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân của Đức Sopāka là một Bàlamôn tinh thông ba bộ Veda, rồi Bàlamôn này xuất gia làm ẩn sĩ trong rừng. Vào buổi sáng, Đức Phật Siddhattha thấy nghiệp tử của ẩn sĩ này sắp đến, nên Đức Thế Tôn ngự đến nơi trú ẩn của ẩn sĩ.

Ẩn sĩ cung kính đón tiếp Đức Thế Tôn, trải đầy hoa trên chiếc ghế ngồi, rồi cung thỉnh Đức Thế Tôn ngự trên đó. Đức Thế Tôn Siddhattha thuyết lên pháp thoại vô thường, an trú ẩn sĩ vào tam bảo, rồi Ngài theo đường hư không trở về.

Sau khi Đức Thế Tôn đi khỏi không lâu, ẩn sĩ đã mệnh chung (3).

- **Gọi tên.**

Ngài Bhadda.

(1) – Dhp. Kệ ngôn 288-289 (HT. TMC dịch).

(2)- Khud. Kumaarapañhasutta (Kinh Hỏi đồng tử).

(3)- KhudA. 76.

Một Tộc trưởng là thành viên cao cấp trong “Hội đồng dòng Thích Ca” hiếm muộn con, đầu đã cầu tự nhiều lần.

Khi Đức Phật ngự về kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu) để tế độ Hoàng tộc Thích Ca, gia tộc này đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn nguyện rằng: “Nếu chúng con có được đứa con trai, chúng con sẽ dâng hài tử đến Đức Thế Tôn để làm thị giả cho Ngài”.

Thời gian sau, gia đình Tộc trưởng này sinh ra được một bé trai, do cầu tự từ Đức Thế Tôn nên hài tử được đặt tên là Bhadda (Hiền thiện).

Khi Bhadda được 7 tuổi, gia đình cho hài tử mặc y phục sang trọng, trang điểm thật xinh đẹp, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, đây là hài tử được sinh ra do lời ước nguyện từ nơi Thế Tôn. Chúng con xin dâng hài tử này đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy Đức Ānanda cho hài tử xuất gia sadi, rồi Ngài đi vào Hương thất.

Do căn cơ quá thuần thực, khi Đức Ānanda giảng dạy pháp cho Ngài Bhadda, Ngài Bhadda đưa tâm quán xét, khi mặt trời vừa mọc thì Ngài Bhadda chứng đạt Thánh quả ALaHán cùng với các Thăng trí khác.

Trong Hương thất, Đức Thế Tôn biết rõ những gì đã xảy ra, Đức Thế Tôn liền gọi “ehi Bhadda” (hãy đến đây, này Bhadda), Ngài Bhadda đi đến Hương thất đánh lễ Đức Thế Tôn. Đây là “Tỳkhuu giới của Ngài Bhadda” (có thể xếp cách thức cho thọ giới Tỳkhuu này vào trong cách “ehi bhikkhu” được nói đến ở trên).

Tương truyền vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Ngài Bhadda đã cúng dường hàng ngàn tấm y đến Đức Phật và các Tỳkhuu ⁽¹⁾.

Đức Bhadda nói lên sự thành tựu Thăng trí của mình qua 7 kệ ngôn như sau:

1’- Ekaputto ahaṃ āsiṃ; piyo mātu piyo pitu.

Bāhuhi vatacariyāhi; laddho āyācanāhi ca.

“Ta là con độc nhất; được mẹ cha thương.

Do nhiều lần cầu khẩn; van vái mới được ta”.

2’- Te ca maṃ anukampāya; atthakāma hitesino.

Ubho pitā ca mātā ca; buddhassa upanāmayuṃ.

Vì lòng thương xót ta; muốn ta được hạnh phúc.

Cả cha và mẹ ta; dẫn ta đến Đức Phật.

3’- Kicchā laddho ayaṃ putto; sukhumālo sukhedhito.

Imaṃ dadāmate nātha; jinassa paricārakaṃ.

Được đứa con trai này; thật trải nhiều khó khăn.

Nuôi dưỡng thật tế nhị; được nuông chiều săn sóc.

Chúng con kính dâng Ngài; kính thưa bậc cứu độ.

Để làm người thị giả; hầu hạ bậc chiến thắng.

4’- Satthā ca maṃ paṭiggayha; ānandaṃ etadabravi.

Pabbājehi imaṃ khippaṃ; hessatyācāniyo ayaṃ.

Bậc Đạo sư nhận ta; nói Anan như sau.

Hãy gấp cho xuất gia; nó sẽ thành thuần lương.

5’- Pabbājetvāna maṃ satthā; vihāraṃ pāvisi jino.

Anoggatasmim sūriyasmim; tato cittaṃ vimucci me.

Sau khi bậc Đạo sư; bảo xuất gia cho ta.

Xong rồi bậc chiến thắng; bước vào trong tịnh viện.

Khi mặt trời chưa mọc; tâm ta được giải thoát.

6’- Tato satthā nirākatvā; paṭisallānayuṭṭhito.

Ehi bhaddāti maṃ āha; sā me āsūpasampadā.

Rồi Bậc Đạo sư đã biết; để chấm dứt công việc.

⁽¹⁾- ThagA. Trưởng lão Bhadda (Phẩm 7 kệ).

Từ an lặng thiên tịnh; Ngài đứng dậy gọi ta.

“Này Bhadda hãy đến; ta thọ đại giới”⁽¹⁾ vậy.

7’- Jātiyā sattavassena; laddhā me upasampadā.

Tisso vijjā anuppattā; aho dhammasudhammatā’ti.

“Từ sanh đến bảy năm; ta được thọ đại giới.

Ba mình ta đạt được; ôi pháp, thiện pháp tánh”⁽²⁾. (HT. TMC dịch).

-Do thể hiện năng lực thần thông.

Ngài Sumana.

Theo bản Sớ giải kinh Pháp cú, một sadi có tên là Sumana, đệ tử của Đức ANaLuật (Anuruddha), vị sadi này chứng quả ALaHán lúc 7 tuổi cùng với thần thông.

Đức sadi Sumana dùng thần thông đi trên hư không, đến hồ Anotatta trên đỉnh núi HyMāLạpSơn, mang nước về cho Đức Thế Tôn rửa chân, nhân đó Đức Thế Tôn ban cho sadi Sumana là **thera**.

Sở dĩ Đức Thế Tôn ban cho Đức Sumana đặc ân ấy, là vì các Tỳkhuu phạm không thấu rõ ân đức cao thượng của Đức Sumana, cho rằng “chỉ là bé sadi” nên đùa cợt sadi với ý khinh thường”, do vậy sẽ phạm vào “trọng nghiệp” có thể dẫn đến “cắt đứt đạo quả Thánh nhân” mà thay vì các Ngài có thể thành tựu được⁽³⁾.

- Ban tám trọng pháp (garudhamma).

Đây là trường hợp Đức Thế Tôn cho phép nữ giới xuất gia trong Giáo đoàn, là bà Hoàng Mahāpajāpati Gotamī (di mẫu của Bôđát SĩĐạtTa), bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, xem như bà thành tựu Tỳkhuu ni giới. Tám trọng pháp đó là:⁽⁴⁾

1’- Tỳkhuu ni dù trăm tuổi hạ, vẫn phải cung kính đánh lễ vị Tỳkhuu vừa xuất gia trong ngày.

2’- Phải an cư mùa mưa ở nơi có chũ Tăng an cư mùa mưa.

3’- Phải hỏi chũ Tăng ngày hành lễ Uposatha tụng Giới bốn⁽⁵⁾.

- Phải nghe chũ Tăng giáo giới, nửa tháng một lần.

4’- Phải làm lễ Tỳ tứ (pavāranā) ở lưỡng phái Tăng (tức là làm lễ Tỳ tứ bên Ni xong, phải làm lễ Tỳ tứ ở bên Tăng lần nữa).

5’- Tỳkhuu ni phạm Tăng tàng (saṅghadisesa), phải thực hành mātta 15 ngày giữa lưỡng phái Tăng.

6’- Trước khi thọ giới Tỳkhuu ni, phải thực hành Học nữ giới (sikkhāmāna) liên tục hai năm không bị đứt đoạn.

Học nữ giới là “5 giới phạm hạnh và giới không dùng vật thực phi thời, trong thời gian thực hành “học nữ giới”, nếu vi phạm một trong 6 giới thì phải làm lại từ đầu.

7’- Không được chưởi mắng Tỳkhuu trong bất cứ trường hợp nào.

8’- Không được giáo giới Tỳkhuu, chỉ có Tỳkhuu giáo giới Tỳkhuu ni.

Về sau có một số Tỳkhuu ni cho rằng bà Mahāpajā patigotamī chưa thành tựu Tỳkhuu ni, Đức Thế Tôn xác nhận: “Bà Gotamī thọ nhận 8 trọng pháp, đó là Tỳkhuu ni giới của bà”⁽⁶⁾.

*** Các trường lão cho xuất gia.**

Giai đoạn đầu, khi Phật Giáo vừa được gầy dựng, Đức Thế Tôn cho phép các trường lão trực tiếp cho môn đệ xuất gia bằng cách “thọ ba pháp nương nhờ Đức Phật, Giáo pháp và Tăng chúng” như đã trình bày ở trên.

(1). Upasampadā là danh từ khác chi cho “Tỳkhuu giới” – Ns.

(2)- Thag. Chương 7 kệ. Bhaddatheragāthā (Kệ ngôn trường lão Bhadda).

(3)- DhpA. Kệ ngôn số 382.

(4)- A. iv, 274. Chương tám pháp. Kinh Mahāpajāpati Gotamī (Mahāpajāpati Gotamīsutta).

(5)- Vì ngày tụng Giới bốn Ovāda pāṭimokkha nhằm vào một trong hai ngày: 14 hoặc 15 mỗi nửa tháng. Do vậy, chũ ni phải hỏi ngày ấy nơi chũ Tăng để đến làm lễ Uposatha chung với chũ Tăng.

(6)- Luật Tiểu Phẩm II (Cullavagga II). 520.

Về sau khi Tăng chúng hưng thịnh, một sự kiện mới phát sinh là:

Có một vị Bàlamôn già có tên là Rādha, muốn xuất gia trong giáo đoàn, nhưng chư Tăng không cho xuất gia vì vị Bàlamôn này đã già.

Với Phật trí Đức Thế Tôn thấy được duyên lành ALaHán quả của Ngài Rādha, một dịp trong hội chúng Tăng Đức Thế Tôn hỏi Bàlamôn Rādha:

- Nay Bàlamôn Rādha, vì sao ông gầy guộc, da xanh xao như thế?

- Bạch Thế Tôn, con muốn xuất gia trong Giáo pháp này, nhưng các vị Tỳkhuu không chấp nhận cho con được xuất gia. Vì phiền muộn nên con trở nên gầy guộc, nước da xanh xao vàng vọt.

Đức Thế Tôn hỏi các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, trong các thầy có ai là người “thọ ân” Bàlamôn Rādha này chăng?

Đức XáLợiPhất thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con có thọ ơn Bàlamôn Rādha này.

- Nay XáLợiPhất, thầy thọ ân như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, có lần con đi khát thực Bàlamôn này đã cúng dường con “một muống cơm”. Con thọ ân của Bàlamôn Rādha như thế.

Đức Thế Tôn khen ngợi Đức XáLợiPhất là “bậc tri ân đệ nhất”, rồi Ngài dạy Đức XáLợiPhất tế độ cho Bàlamôn Rādha xuất gia. Vì có số chư Tăng không cho bàlamôn Rādha xuất gia, nên Đức Thế Tôn ban hành “nghị thức xuất gia mới” là:

- Trình lên chư Tăng biết duyên sự (ñatti), tụng một lần.

- Trình lên chư Tăng biết “thành sự” (kammavācā), tụng hai lần.

- Thỉnh ý kiến chư Tăng quyết định: Vị nào đồng ý cho giới tử thành tựu Tỳkhuu giới thì im lặng, vị nào không đồng ý thì nói lên.

Nếu chư Tăng đều im lặng thì vị Luật sư tuyên bố “thành sự đã thành tựu”.

Cách xuất gia này được gọi là “Ñatticatutthakammūpasampadā” (thành tựu đại giới qua bốn tác bạch). Cách thức này được gìn giữ đến hôm nay.

2- Trên đường du hóa.

a- Tế độ ba mươi thanh niên Bhaddavaggiyā.

Sau khi trú ngụ ở rừng Nai nơi Isipatana vừa hợp lễ, vào ngày trăng tròn tháng Assayuja (tháng 10 -11 dl, theo lịch VN là 15 tháng 10 âm). Đức Thế Tôn cầm lấy y bát rời rừng Nai, hướng về khu rừng khả ái Uruvelā cạnh làng Senāni, khoảng giữa kinh thành BaLaNại và khu rừng Uruvelā là rừng “Trồng bông vải” (Kappāsikavanasaṇḍa).

Với Phật nhãn, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của “ba mươi vương tử” là em một cha khác mẹ với vua PaTuNặc (Pasenadi), Ngài đi tới khu rừng này ngồi thiền tịnh nơi cội cây cổ thụ.

Nhóm vương tử này được gọi chung là *Bhadda* (hiền thiện) vì tất cả rất khả ái, tình tình lại hòa nhã, cử chỉ trang nhã, y phục sang trọng và nhiều vật trang điểm, nhóm này được gọi là *Bhādavaggiyā*.

Vào sáng hôm ấy, ba mươi vương tử rủ nhau đi du ngoạn trong rừng “Trồng bông vải” (Kappāvanasaṇḍa), có cả các vương phi cùng đi.

Vương tử út chưa lập gia đình, nên chọn một kỹ nữ xinh đẹp trong thành mang theo làm bạn.

Thừa dịp các vương tử cùng các vương phi vui chơi, cô kỹ nữ trộm hết tư trang của vương tử út rồi bỏ trốn, khi phát giác cô kỹ nữ trộm tư trang đã bỏ trốn, các vương tử cùng nhau đi tìm nàng kỹ nữ.

Họ đi lần đến nơi Đức Thế Tôn đang thiền tịnh, họ bạch hỏi rằng:

- Thưa Ngài samôn, Ngài có thấy cô kỹ nữ đi ngang qua đây chăng?

- Nay các vương tử, việc đi tìm một nữ nhân với việc tìm lại “chính mình”, điều nào cần thiết và cao quý hơn?

Tất cả dường như tỉnh mộng, thưa rằng:

- Bạch Ngài samôn, việc tìm lại chính mình cao quý hơn là tìm một nữ nhân.
- Vậy các vương tử, hãy ngồi xuống nơi đây, Như Lai sẽ giảng pháp đến các người.
- Thừa vâng, bạch vị đại samôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên “tuần tự pháp”, khi nhận thấy tâm của các vương tử đã sẵn sàng, dễ uốn nắn không còn chướng ngại, Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế là: Khổ, tập, diệt và đạo.

Dứt thời pháp thoại tất cả đều chứng đạt Thánh quả thấp nhất là quả Dự Lưu, cao nhất là quả Bất lai. Tất cả đều xin xuất gia trong Giáo đoàn.

Đức Thế Tôn đưa tay ra phán gọi:

Etha bhikkhavo’ti svākhāto dhammo carattha brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriya’ti:

Hãy đến đây này các Tỳkhu, pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành Phạm hạnh đúng đắn để chấm dứt khổ đau”.

Lập tức râu tóc của 30 vị vương tử rụng xuống, thay vào những bộ vương phục là “những chiếc y casa” cùng với những tư cụ samôn như bát, vải lọc nước ...

Tuy mới xuất gia, nhưng các Ngài có tăng tướng như vị trưởng lão sáu mươi tuổi đạo.

Rồi ba mươi vị Thánh tăng này đi đến xứ Pāvā thuộc miền Bắc xứ KiêuTấtLa (Kosala), nên các Ngài được gọi là Pāveyyakā.

Ba mươi vị Thánh tăng này thọ trì những hạnh Đầu đà (dhutaṅga) như: Ở rừng, đi khất thực, mặc y cũ rách, chỉ có ba y...

Về sau, các Ngài đến thành Vương Xá yết kiến Đức Thế Tôn ở tịnh xá Trúc Lâm, được Đức Phật giảng giải về “Vô thi là luân hồi”.

Nghe xong bài kinh này, 30 vị chứng đắc Thánh quả ALaHán ⁽¹⁾.

Các Ngài Pāveyyakā là “duyên sự” để Đức Thế Tôn cho phép làm lễ dâng y Kaṭhina sau này.

* *Pāveyyakā*. Là tên gọi cho cư dân chúng ở thành thành Pāvā, như pāveyyakā malla.

Trong thời Đức Phật, Pāvā là một trung tâm Phật giáo quan trọng, trong Tạng Luật (vinaya) có nhắc đến nhiều Tỳkhu Pāveyyakā ⁽²⁾.

Sau khi Đức Phật viên tịch khoảng 100 năm, nhóm Tỳkhu Vajjiputtaka (Bạt Kỳ tử) canh cải “10 điều Luật”, là nguyên nhân cho cuộc “kết tập Phật ngôn lần thứ II”. Bảy giờ chính các Tỳkhu Pāveyyakā ở Pāvā là những người duy trì chánh pháp dưới sự hướng dẫn của các Đại trưởng lão như Revata, Sambhūta Sānavasī, Yasa Kākaṇḍaputta và Sumana ⁽³⁾.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Các Tỳkhu Pāveyyaka được gọi là “Pacchimikā” vì sống ở phía Tây xứ KiêuTấtLa (Kosala)”.

Nhóm Tỳkhu Vajjiputtaka (người con xứ Vajjī) được gọi là “Pācīnaka”, vì sống ở hướng Đông xứ KiêuTấtLa (Kosala).

Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ II này, bốn vị Đại trưởng lão Revata, Sambhūta, Yasa và Sumana ngồi ở hướng Tây, là những người hỏi Luật đến bốn vị trưởng lão ngồi hướng Đông đại diện cho nhóm Tỳkhu Vajjiputtaka.

* **Kinh thành Pāvā.**

Pāvā là một trong hai kinh đô của Vương quốc Malla, trị vì bởi hai vị vua độc lập, có thể nói là “hai nước”.

Đức Phật có đến đây với chuyến du hành cuối cùng, từ Pāvā Đức Thế Tôn đến thành Kusinārā rồi viên tịch trong rừng cây Sālā ⁽⁴⁾.

⁽¹⁾- S.ii, 187. Tương ưng Vô thi (Anamataggasaṃyutta). Kinh “Khoảng 30” (Tinisamatta suttaṃ).

⁽²⁾- Vin. i, 253.

⁽³⁾- Vin. ii, 30.

⁽⁴⁾- D.iii, Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttaṃ)

Đường từ Pāvā đến Kusinārā cách nhau 3 gāvuta (# 12 km), Đức Thế Tôn phải nghỉ 25 lần vì Ngài quá mỏi mệt, nhưng do thấy được duyên lành của Pukkusa người xứ Malla đệ tử của Đạo sư Ālāra Kālāma đang trên đường từ Kusinārā về Pāvā, nên Đức Thế Tôn bộ hành từ Pāvā đến Kusinārā. Con đường Pāvā – Kusinārā được đề cập nhiều trong kinh điển Pāli ⁽¹⁾.

Khi đến kinh thành Pāvā, Đức Thế Tôn trú ngụ trong vườn xoài của thợ rèn Cunda, Đức Thế Tôn thọ dụng bữa cơm cuối cùng “thịt heo sữa” do Cunda cúng dường (sđd).

Pāvā cũng là một trung tâm truyền giáo của đạo sư dị giáo Nigaṇṭha Nāṭaputta, đạo sư Nigaṇṭha Nāṭaputta phần uất cực độ đến nỗi phải máu khi thấy đệ tử trung kiên của mình là trưởng giả Upāli quy phục Đức Phật, quay ngược lại với mình.

Môn đệ của Nigaṇṭha Nāṭaputta vãng ông về xứ Pāvā và ông mệnh chung tại nơi này ⁽²⁾.

Khi đạo sư Nigaṇṭha Nāṭaputta vừa qua đời, môn đệ của ông chia thành hai phái, chống đối nhau gay gắt qua giáo thuyết của Nigaṇṭha Nāṭaputta, vì vị đạo sư này không “hệ thống hóa” giáo thuyết của mình.

Sự tranh luận gay gắt này được sadi Cunda (em của Đức Xá Lợi Phất) trình lên Đức Thế Tôn khi Ngài đang trú ngụ tại làng Sāma ⁽³⁾.

Đức Thế Tôn dạy Đức Xá Lợi Phất “hệ thống hóa” lời dạy của Đức Thế Tôn theo thứ lớp, để tránh tai hại “tranh cãi” về sau. Và bài kinh Phúng Tụng (Saṅgītisutta) được hình thành ⁽⁴⁾.

Theo kinh Phúng Tụng, một giảng đường Ubhataka được dân Malla ở Pāvā xây dựng vừa xong, vừa khi ấy Đức Thế Tôn du hành đến xứ Pāvā (có lẽ là lần du hành trước chuyến du hành sau cùng), dân xứ Malla cung thỉnh Đức Thế Tôn “là người thọ dụng giảng đường Ubbhataka đầu tiên”, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại làm hoan hỷ dân thành Pāvā.

Khi dân thành Pāvā trở về, Đức Thế Tôn nằm nghỉ, Ngài dạy Đức Xá Lợi Phất giảng pháp cho các Tỷkhu, Đức Xá Lợi Phất thuyết lên kinh Phúng Tụng.

Ngài Phật Âm giải thích: Hội trường này được xây trên một ngọn đồi cao trong xứ Malla, hội trường vừa rộng vừa cao nên có tên gọi Ubbhataka (Cao sừng sững) ⁽⁵⁾.

Trong tập “Kinh Phật Tự thuyết” (Udāna) có ghi nhận: Đức Phật có ngự đến Pāvā trong xứ Malla, Ngài đi đến đền Ajakapālaka để tế độ đạ xoa Ajakapālaka.

Khi Đức Phật viên tịch, dân thành Pāvā xứ Malla được chia 1/8 Xá Lợi Phất và đã lập tháp thờ Xá Lợi trong thành Pāvā (dân Malla kinh thành Kusinārā thì xây tháp thờ Xá Lợi Phật ngay tại nơi “chia Xá Lợi”).

Pāvā là sinh quán của trưởng lão Khaṇḍasumana.

3 - Tế độ ba đạo sĩ tóc bện (tebhātika jāṭila).

a- Đạo sĩ Uruvelakassapa.

Khi an trú 30 vị vương tử Bhaddavaggiyā vào Thánh quả từ Dự Lưu đến ANaHàm, truyền pháp xuất gia “etha bhikkhavo’ti” đến 30 vị, đưa 30 vị vương tử từ địa vị cư sĩ trở thành địa vị Tỷkhu.

Đức Thế Tôn dạy 30 vị tân Tỷkhu hãy lên đường “hoằng pháp lợi sinh”.

Đức Thế Tôn rời khỏi khu rừng “Trồng bông vải”, hướng về rừng Uruvelā nơi ẩn cư của đạo sĩ tóc bện (jāṭila) thờ thần lửa là Kassapa.

Kassapa là một họ tộc cao quý của giai cấp Bàlamôn, họ tộc này có khả năng xuất phát từ một trong 10 đạo sư (isi) thưở xưa của giáo hệ Bàlamôn, thường được đề cập

(1)- Vin. ii. 284; D. ii. 162..

(2)- M. ii, kinh Upāli (Upālisuttaṃ).

(3)-D. iv, kinh Thanh Tịnh (Pāsādika suttaṃ); M.ii, 243.

(4)- D.iv, kinh Phúng Tụng (Saṅgītisuttaṃ).

(5)- DA. iii, 971 (Số giải kinh Phúng Tụng).

trong kinh điển Pāli, đó là những đạo sư Balamôn từng soạn và phổ biến những “thần chú” mà giáo chúng Balamôn thời nay vẫn còn sử dụng.

Mười vị đạo sư đó là: Aṭṭhaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgīrasa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu⁽¹⁾.

Mười đạo sư này là “đại tế chủ” trong những đại tế đàn, đạo sư Aṭṭhaka được xem là tác giả của bộ Thánh thư Rig Veda x.104, cũng là người đứng đầu trong nhóm “thập đạo sư”.

Được biết, những đạo sư này đều có “thiên nhãn”, du nhập lời dạy của Đức Phật Kassapa (CaDiếp) vào kinh điển của Balamôn. Do đó nội dung của ba tập VệĐà (Veda) buổi ban sơ rất gần với “lời dạy của Đức Phật”, về sau các hậu duệ cải biên rất nhiều, nên giáo thuyết của Balamôn giáo thay đổi, trở thành lệch lạc.

Người trong bộ tộc Kassapa thường được người khác dùng ngay họ tộc để gọi, như “Kassapa” hoặc “Kassapagotta”, lâu dần “tên gọi ban đầu” bị quên lãng và người ta thường cập vào đó một địa danh hay một đặc tính để phân biệt giữa “Kassapa” này với “Kassapa” kia.

Đạo sĩ tóc bện thờ thần lửa Kassapa ẩn cư trong rừng Uruvelā, được gọi là Uruvelakassapa, người em kế trú ngụ ở làng Nadī trên bờ sông NiLiên (Nerañjarā) được gọi là Nadīkassapa, người em út ẩn cư ở đồi Gayāsisa được gọi là Gayākassapa⁽²⁾.

Đạo sĩ Uruvelakassapa có 500 đạo sĩ là đồ chúng, đạo sĩ Nadīkassapa có 300 đạo sĩ là đồ chúng, đạo sĩ Gayākassapa có 200 đạo sĩ là đồ chúng.

Đức Thế Tôn đi đến nơi ẩn cư của đạo sĩ tóc bện Uruvelakassapa, nói với đạo sĩ rằng:

- Nay đạo sĩ Kassapa, nếu không có gì phiền hà, hãy cho Như Lai tạm nghỉ đêm trong đền thờ thần lửa của ông.

- Nay Đại samôn, với tôi thì không có gì phiền hà, tuy nhiên nơi ấy có con rồng chúa rất hung dữ, có thần lực và nọc độc rất mạnh. Tôi không muốn nó gây tử vong đến vị Đại samôn như Ngài.

Lần thứ hai, Đức Thế Tôn nói:

- Nay đạo sĩ Kassapa, nếu không có gì phiền hà, ông hãy cho Như Lai tạm nghỉ đêm nơi đền thờ thần lửa của ông.

Lần thứ hai, đạo sĩ Uruvelā Kassapa cũng nói như trên. Và lần thứ ba Đức Thế Tôn nói rằng:

- Nay đạo sĩ Kassapa, nếu không có gì phiền hà đến ông, ông hãy cho Như Lai tạm nghỉ đêm nơi đền thờ thần lửa của ông.

- Vâng, cầu chúc ông Đại samôn được an lành.

1'- Dừng thần lực thu phục rồng chúa.

Được sự đồng ý của đạo sĩ Uruvelakassapa, Đức Thế Tôn đi vào trong đền thờ thần lửa, Ngài trải thảm cỏ ra, ngồi “kiết già” lưng thẳng tập trung niệm ở trước mặt.

Rồng chúa nhìn thấy Đức Phật đi vào “lãnh địa” của nó, nó phẫn nộ, liền phun khói độc ra. Khi ấy Đức Thế Tôn khởi lên ý nghĩ “*dừng có tổn hại đến da, thịt, gân, xương hay tủy của rồng chúa này*”, Đức Thế Tôn thực hiện thân thông tương tự là “phun khói” ra, đẩy luồng khói của rồng chúa quay trở lại.

Rồng chúa tức giận liền phun lửa để thiêu đốt Đức Phật, Đức Thế Tôn nhập vào hỏa giới và lửa phun ra từ thân của Ngài, ngọn lửa của Đức Thế Tôn át cả ngọn lửa của rồng chúa, bấy giờ ngôi đền trở nên rực sáng như đang bị “hỏa thiêu”.

Những đạo sĩ tóc bện ngỡ điện thờ phát hỏa nên cùng nhau mang nước đến để dập tắt ngọn lửa, nhưng họ không dám xông vào chữa lửa. Các đạo sĩ bảo nhau rằng:

(1)- A.iii, 224; A.iv, 61.

(2)- Đức Thế Tôn đi độ ba đạo sĩ tóc bện thờ thần lửa cùng đồ chúng của ba vị đạo sĩ này, được ghi chép trong Luật Đại Phẩm I.

- Nay các hiền hữu, vị samôn xinh đẹp đã bị rồng chúa làm hại rồi.

Trong đêm ấy, Đức Thế Tôn thu phục được rồng chúa, không làm tổn thương đến bất kỳ bộ phận nào trong cơ thể của nó, Ngài đặt rồng chúa đã được thu nhỏ lại vào trong bát của Ngài.

Đến sáng, các đạo sĩ đến điện thờ thần lửa, nhìn thấy Đức Thế Tôn an lành trong điện thờ, họ đi đến chúc tụng vẫn an Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn mở bát ra chỉ cho họ thấy rồng chúa đã bị thu phục nằm cuộn tròn trong bát như con rắn nhỏ, rồi Ngài thả rồng chúa đi.

Đạo sĩ Uruvelakassapa suy nghĩ:

“Vị samôn này có đại thần lực, tuy nhiên vị ấy chưa trừ diệt hết các ô nhiễm như ta, vị ấy chưa phải là bậc Thánh ALaHán như ta”.

Tuy nghĩ như thế, nhưng đạo sĩ Uruvelakassapa rất tán phục và kính nể Đức Thế Tôn qua uy lực thần thông của Ngài, đạo sĩ nói rằng:

“Thưa Ngài Đại samôn, Ngài hãy ở lại nơi đây, tôi sẽ dâng vật thực thường xuyên đến cho Ngài”.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

2'- Những năng lực thần thông.

Đức Thế Tôn đến trú ngụ ở một góc rừng, không quá xa cũng không quá gần thảo lư của đạo sĩ Uruvelakassapa.

Đêm đến, Tứ đại vương đến hầu Đức Phật bốn vị đứng bốn bên như bốn khối lửa, làm sáng rực cả khu rừng. Đạo sĩ Uruvelakassapa thấy ánh sáng rực rỡ chiếu khắp khu rừng.

Sáng hôm sau, đạo sĩ đi đến nơi ngụ của Đức Phật, hỏi rằng:

- Thưa Đại samôn, vật thực đã sẵn sàng, đã đến giờ thọ thực. Nay vị đại samôn, trong đêm khuya những ai có hào quang rực rỡ sáng cả khu rừng đến gặp Ngài vậy?

- Nay đạo sĩ, đó là Tứ Đại vương đến nghe pháp Như Lai.

Đạo sĩ suy nghĩ: “Vị Đại samôn này quả thật có đại uy lực, Tứ Đại vương cũng phải đến nghe pháp. Nhưng vị Đại samôn này chưa diệt trừ những ô nhiễm, chưa là bậc Thánh ALaHán như ta”.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn trở về nơi ngụ của mình, rồi trong đêm vào lúc đêm khuya, vua trời ĐếThích (Sakka) lại đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng một bên như một khối lửa lớn, hào quang càng rực sáng hơn hào quang của Tứ Đại vương.

Sáng hôm sau, đạo sĩ đến viếng và hỏi, khi biết được hào quang đêm qua là của vua trời ĐếThích, vị ấy suy nghĩ: “Vị Đại samôn này thật có đại uy lực, đến vua trời ĐếThích cũng phải đến nghe pháp. Tuy vậy, vị ấy chưa phải là bậc ALaHán như ta”.

Kế đến, vào đêm thứ ba Đại Phạm thiên Sahampati đến hầu Đức Thế Tôn, hào quang của vị Đại Phạm thiên này càng sáng rực và xinh đẹp gấp trăm lần hào quang của vua trời ĐếThích.

Đạo sĩ Uruvelakassapa khi biết được “đó là hào quang của Đại phạm thiên Sahampati”, tuy cảm phục uy lực của Đức Thế Tôn, nhưng ông vẫn cho rằng: “Vị Đại samôn này chưa phải là bậc ALaHán như ta”.

Theo thông lệ, cứ mỗi tháng dân xứ Anḡa và Magadha (MaKiệtĐà) có một ngày cùng nhau đi đến trú xứ của đạo sĩ Uruvelakassapa cúng dường vật thực đến đạo sĩ cùng 500 đồ chúng, lễ vật rất dồi dào và sung mãn.

Vào chiều hôm trước, đạo sĩ Uruvelakassapa khởi lên ý nghĩ rằng:

- Ngày mai cư dân hai xứ Anḡa và MaKiệtĐà sẽ đến đây cúng dường thần lửa rất trọng thể, vị samôn đại thần lực này khi thi triển năng lực thần thông giữa đại chúng, đại chúng sẽ ngưỡng mộ vị ấy, lợi đắc của vị ấy sẽ gia tăng, còn lợi đắc của ta sẽ bị tổn giảm. Tốt đẹp thay, nếu ngày mai vị ấy dùng đến nơi này để thọ thực.

Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của đạo sĩ Uruvelakassapa nên sáng hôm sau, Đức Thế Tôn đến Uttaradīpa (BắcCruLư châu) để khát thực, rồi Ngài đến hồ Anotatta

(Vô nhiệt tri) để thọ thực, nghỉ trong rừng cây trầm hương trọn ngày. Sáng hôm sau, trước khi bình minh ló dạng, Đức Thế Tôn trở lại nơi cư ngụ của mình trong khu rừng khả ái Uruvelā.

Sáng hôm ấy, đạo sĩ đến nơi Đức Phật để thỉnh Đức Thế Tôn thọ thực, ông nói rằng:

- Thưa Đại samôn, vì sao hôm qua Ngài không đến? Tuy nhiên, chúng tôi vẫn để dành vật thực cho Ngài.

- Nay đạo sĩ, chẳng phải hôm qua ông muốn Như Lai vắng mặt sao? Với tâm của Như Lai, Như Lai biết tâm của ông như vậy, nên Như Lai đến xứ BắcCưuLư châu để khất thực.

Nghe vậy, đạo sĩ Uruvelakassapa suy nghĩ: “Đại samôn này quả thật có đại uy lực, ngay cả ý nghĩ thoáng qua của ta vị ấy cũng biết. Tuy vậy, vị ấy không phải là bậc ALaHán như ta”.

(Theo sách Mahāvamsa (Đại Sử) thì: Vào buổi chiều hôm ấy Đức Thế Tôn đi đến đảo Tích Lan, nơi khu rừng Đại Long (Mahānāgavana) cạnh bờ sông Đại Hằng (Mahāgaṅgā). Khu rừng này dài ba dotuần, rộng một dotuần, đây là nơi chúng đạoxoa hội họp, Đức Thế Tôn dời tất cả đạoxoa trong hai thành phố đạoxoa là Sirīsavatthu và Laṅkāpura sang đảo Giri.

Chư thiên tụ hội lại, Đức Thế Tôn thuyết giảng lên pháp thoại, rất nhiều chúng sinh chứng đắc đạo quả. Một thiên tử có tên Mahāsumana ở trên núi Sumanakūta chứng quả Dự Lưu, thiên tử Mahāsumana xin di vật của Đức Thế Tôn để tôn thờ, Đức Thế Tôn ban cho vị thiên tử ấy một nắm tóc, thiên tử Mahāsumana đón nhận những sợi tóc ấy trong chiếc bình bằng vàng, lập một bảo tháp bằng ngọc bích cao 7 cánh tay (# 3 m) ngay tại chỗ Đức Thế Tôn đứng để tôn thờ “XáLợi tóc”, bảo tháp có tên là Mahiyaṅgana. Và đây là lần đầu tiên Đức Thế Tôn ngự đến đảo Tích.

Bảo tháp Mahiyaṅgana được nâng lên cao ba lần:

- *Lần thứ I.* Khi Đức Thế Tôn viên tịch tại vườn Kusinārā, ngọn lửa nơi hỏa đài thiêu di thể của Đức Thế Tôn vừa lịm tắt, trưởng lão Sarabhū đệ tử của trưởng lão XáLợiPhất (Sāriputta) dùng thần lực nhặt lấy XáLợi xương đòn ở cổ, rồi cùng những vị Tỳkhuu tùy tùng theo đường hư không đến bảo tháp Mahiyaṅgana, đặt ngôi XáLợi xương đòn ở cổ lên bảo tháp. Trưởng lão Sarabhū cho đắp bên ngoài bảo tháp bằng những viên đá màu mây cao 12 hắc tay (# 5,5m) rồi ra đi.

- *Lần thứ II.* Vương tử Uddhaccābhaya, con người em củavua Devānampiyatissa, nhận thấy điều kỳ diệu của bảo tháp, ông trùng tu lại bảo tháp, bảo tháp cao 13 cánh tay (# 6m).

- *Lần thứ III.* Về sau, khi vua Duṭṭhagāmani đóng quân nơi này để tấn công tướng Chatta của vua Eḷāra. Vua Duṭṭhagāmani cho xây dựng một lớp bọc bên ngoài bảo tháp cao 80 cánh tay (# 35,6m) ⁽¹⁾.

3'- *Vải bị quăng bỏ (paṃsukūla dussa)* ⁽²⁾.

Bấy giờ một tấm vải bị quăng bỏ phát sinh đến Đức Thế Tôn.

Theo bản Sớ giải, đó là tấm vải “quần tử thi nữ tỳ Puṇṇā”, tấm vải bị gió thổi đến gần nơi ẩn xá của Đức Thế Tôn, tấm vải đầy cáu bẩn và côn trùng. Nhật được tấm vải Đức Thế Tôn giũ sạch côn trùng trong tấm vải, Ngài suy nghĩ: “Như Lai sẽ giặt tấm vải này ở đâu?”.

Vua trời ĐẾThích biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, nên dùng tay đào một hồ nước trong sạch, thỉnh Đức Thế Tôn giặt sạch tấm vải bị quăng bỏ.

⁽¹⁾- Mhv. Chương I. Và Thūpavamsa.

⁽²⁾ - Paṃsukūladussa, dịch theo cách cũ “vải y phẩn táo”. Vải này thường chỉ cho “vải quần thi hài” rồi người Ấn cổ mang thi hài ấy quăng bỏ trong nghĩa địa, hoặc là vải được quăng bỏ nơi đồng rác. Paṃsukūladussa, chúng tôi dịch là “vải bị quăng bỏ”.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “N hư Lai có thể nhồi tấm vải này trên vật gì?”. Biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, vua trời Đế Thích mang đến một tảng đá lớn, thỉnh Đức Thế Tôn nhồi vải bị quăng bỏ trên ấy.

Sau khi giặt sạch tấm vải, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “N hư Lai có thể nắm vào vật gì để bước lên?”. Vị thọ thần ngụ ở cây Kakudha biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, nên uốn cong cành cây xuống, thỉnh Đức Thế Tôn nắm vào cành cây bước lên.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “N hư Lai sẽ phơi tấm vải này trên vật gì?”. Biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, vua trời Đế Thích mang một tảng đá đến, thỉnh Đức Thế Tôn phơi vải được giặt sạch trên ấy.

Trong đời của Đức Thế Tôn chỉ có một lần này thôi, về sau Đức Thế Tôn ban cho Đức Mahā Kassapa ⁽¹⁾ chiếc y này, như một biểu tượng “có đạo hạnh” giống như Đức Thế Tôn.

Ngày hôm sau, đạo sĩ Uruvelakassapa đến gặp Đức Thế Tôn, nói rằng:

- Thưa Đại samôn, đã đến giờ, vật thực đã sẵn sàng. Thưa Đại samôn, trước đây hồ nước này không có, vì sao lại có hồ nước này? Trước đây tảng đá này không được mang lại nơi đây, ai mang tảng đá này đến vậy? Trước kia cành cây Kakudha không bị uốn cong, giờ đây vì sao cành cây Kakudha bị uốn cong xuống?

Đức Thế Tôn giải thích nguyên nhân, nghe xong đạo sĩ suy nghĩ:

“Vị Đại samôn này là bậc đại uy lực. Tuy nhiên vị ấy không phải là bậc ALaHán như ta”.

4’- Những điều kỳ diệu khác.

Hôm sau, đạo sĩ lại đến thỉnh Đức Thế Tôn thọ thực, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này đạo sĩ, hãy về trước đi Như Lai sẽ đến nơi ấy”.

Khi đạo sĩ quay lưng ra về, Đức Thế Tôn đi đến đỉnh HyMãLạpSơn, đến cây trâm (jambu) ⁽²⁾, hái những trái trâm chín, rồi trở về điện thờ thần lửa trước vị đạo sĩ tộc bện Uruvelakassapa.

Nhìn thấy Đức Thế Tôn ngồi nơi điện thờ, đạo sĩ kinh ngạc rằng:

- Thưa Đại samôn, bằng cách nào mà Ngài đến trước tôi vậy.

- Này đạo sĩ, sau khi ông ra về, Như Lai đến đỉnh HyMãLạpSơn hái những trái trâm chín này rồi trở về đây. Đây là những trái trâm chín còn tươi, thơm ngon, đầy hương vị, nếu thích ông có thể thọ dụng.

- Thôi đi, thưa Ngài Đại samôn. Chính Ngài đã mang nó lại thì chính Ngài hãy dùng nó.

Tuy tán phục năng lực thần thông của Đức Phật, nhưng đạo sĩ vẫn cho “mình cao thượng hơn”.

Lần lượt Đức Thế Tôn thi triển năng lực thần thông như:

- Đến đỉnh HyMãLạpSơn, hái trái xoài không xa cây trâm lắm ...

- Đến đỉnh HyMãLạpSơn, nhặt trái Amalākī (trái Amalặc) không xa cây trâm lắm

...

- Đến đỉnh HyMãLạpSơn, hái trái hāritakī không xa cây trâm lắm ...

- Đến cõi trời Ba mươi Ba (Tāvātimsa) nhặt cánh hoa Paricchattaka (Hoa tán lọng) ...

Tất cả những lần ấy, Đức Thế Tôn đi sau đạo sĩ Uruvelakassapa, nhưng đều đến điện thờ thần lửa trước đạo sĩ. Tuy vậy, đạo sĩ vẫn cho là “ta cao thượng hơn, vì ta đã chứng quả ALaHán”.

Vì thờ thần lửa, nên các đạo sĩ ước nguyện chăm sóc ngọn lửa, không để “lửa tắt”, nhưng không thể chẻ nhỏ những khúc cây lớn thành củi, các đạo sĩ nghĩ rằng: “Chắc đây là do năng lực thần thông của vị Đại samôn”.

⁽¹⁾- MA. ii. 696; SA. ii. 149.

⁽²⁾- Theo bản Sớ giải, đây là một cây tồn tại trọn kiếp trái đất này, do có cây trâm này nên châu này có tên là Jambudīpa (châu DiêmPhù), chỉ cho bán đảo Ấn Độ - Ns.

Đạo sĩ Uruvelā Kassapa đi đến thuật lại vấn đề này với Đức Phật, Đức Phật hỏi rằng:

- Nay đạo sĩ, ông có muốn chẻ những khúc cây được dễ dàng không?

- Thưa Đại samôn, chúng tôi muốn chẻ nhỏ những khúc cây ấy thành củi để “chăm sóc ngọn lửa”.

- Vậy các khúc gỗ ấy hãy trở thành các thanh củi được chẻ nhỏ.

Lập tức năm trăm khúc cây tự tách ra, trở thành những thanh củi nhỏ.

Một lần khác, để làm lễ tế thần lửa năm trăm đồng củi được đốt lên, nhưng 500 đạo sĩ không thể nào nhóm lên ngọn lửa được. Các đạo sĩ cho rằng “đây là do năng lực thần thông của vị Đại samôn thân lực”, khi được Đức Phật cho phép thì 500 đồng củi bốc cháy lên dễ dàng.

Một lần khác, 500 đồng lửa đốt lên nhưng 500 đạo sĩ sau khi tế lễ xong, không thể dập tắt ngọn lửa. Khi Đức Thế Tôn cho phép “những ngọn lửa được dập tắt”, tất cả 500 đồng lửa đồng tắt.

Đến mùa lạnh, vì thực hành khổ hạnh nên các đạo sĩ ngâm mình trong dòng sông Nerañjara (NiLiên). Đức Thế Tôn thương tình liền hóa ra 500 lò lửa hồng, để các đạo sĩ sau khi ngâm mình dưới nước lên, có để sưởi ấm.

Nhìn thấy 500 lò lửa có sẵn dành cho mỗi người mỗi lò, các đạo sĩ suy nghĩ: “Đây là do năng lực thần thông của vị samôn đại thần lực”.

Như vậy, do nguyện lực của Đức Thế Tôn, đã có 3.500 điều kỳ diệu khởi lên là:

- Năm trăm khúc gỗ không thể chẻ được.

- Năm trăm khúc gỗ tự tách ra thành những thanh củi nhỏ.

- Năm trăm đồng lửa không cháy được.

- Năm trăm đồng lửa cháy bùng lên.

- Năm trăm đồng lửa không thể dập tắt được.

- Năm trăm đồng lửa tự nhiên tắt.

- Năm trăm lò lửa xuất hiện ⁽¹⁾.

Một hôm có trận mưa lớn sái mùa trút xuống khu rừng Uruvelā nơi cư ngụ của 500 đạo sĩ, trận mưa kéo dài cả ngày đêm, nước trút xuống dâng cao. Thông thường nơi cư ngụ của Đấng Chánh Giác nước hay lửa không thể xâm phạm được.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Như Lai hãy tạo ra một bức tường nước bao quanh khu vực này, bên trong bức tường nước là đất khô ráo. Như Lai sẽ đi kinh hành bên trong bức tường nước ấy”.

Khi cơn mưa dứt, đạo sĩ Uruvelakassapa khởi lên ý nghĩ: “Mong rằng vị Đại samôn thần lực không bị nước cuốn trôi”.

Đạo sĩ Uruvelakassapa ngồi trên thuyền đi đến nơi ngụ của Đức Thế Tôn, nhìn thấy Đức Thế Tôn đi kinh hành bên trong bức tường nước, không thể tin vào mắt của mình, đạo sĩ Uruvelakassapa lên tiếng hỏi:

- Thưa Ngài Đại samôn, có phải Ngài đang đi kinh hành bên trong bức tường nước không?

- Đúng thật như vậy, này đạo sĩ.

Rồi Đức Thế Tôn bay lên hư không, hạ xuống thuyền của đạo sĩ Uruvelakassapa, đạo sĩ Uruvelakassapa suy nghĩ:

“Ngay cả dòng nước chảy xiết cũng không thể cuốn trôi vị Đại samôn thần lực này. Tuy nhiên vị ấy không phải là bậc ALaHán như ta”.

5'- Đạo sĩ Uruvelakassapa cùng 500 đồ chúng xuất gia.

Trải qua hai tháng Đức Thế Tôn kiên nhẫn chờ đợi, thi triển tất cả là 3500 lần năng lực thần thông, vì ngũ quyền (tín, tấn, niệm, định và tuệ) của đạo sĩ Uruvelakassapa chưa thuần thục và tăng trưởng.

⁽¹⁾- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I. Chương I, 54.

Nhận thấy ngũ quyền của đạo sĩ Uruvelakassapa vừa đạt được, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Lâu nay đạo sĩ khờ dại này chỉ khởi ý nghĩ rằng “vị Đại samôn này có đại thần lực. Tuy nhiên vị ấy không phải là bậc ALaHán như ta”. Như Lai hãy làm cho đạo sĩ này rúng động tâm”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Kassapa, ông không phải là bậc ALaHán, ông không biết con đường dẫn đến thành tựu bậc ALaHán. Ông không biết cách thực hành để đưa đến chứng đắc ALaHán.

Nghe vậy, đạo sĩ Uruvelakassapa kinh hoàng, lập tức quỳ xuống cúi đầu dưới chân Đức Phật, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, con có thể được xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên trong giáo pháp của Ngài không?

- Nay Kassapa, ông là người đứng đầu, là trưởng của 500 đạo sĩ. Ông thông báo đến các đạo sĩ đi và hãy để các đạo sĩ làm theo ý mình.

Thế rồi, đạo sĩ Uruvelakassapa đến gặp các đạo sĩ tùy chúng, nói rằng:

- Nay các đạo sĩ, tôi muốn thực hành phạm hạnh theo vị Đại samôn, các ông hãy làm theo ý muốn của mình vậy.

- Thưa Ngài, từ lâu chúng tôi đã có niềm tin nơi vị Đại samôn. Nếu Ngài muốn thực hành phạm hạnh theo vị đại samôn, chúng tôi cũng sẽ thực hành phạm hạnh theo vị Đại samôn.

Rồi các vị đạo sĩ quăng bỏ những tư cụ thờ thần lửa của riêng mình cùng, cắt bỏ những “tóc bện”, thả trôi theo dòng nước. Cùng nhau đi đến Đức Thế Tôn, quỳ xuống cúi đầu dưới chân Đức Thế Tôn và nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Ngài, chúng con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Ngài không? Chúng con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đưa tay ra gọi: “Etha bhikkhavo’ti ...

Hãy đến này các Tỳkhuu, Pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành phạm hạnh đúng đắn để thoát khỏi đau khổ.

b- Nhóm đạo sĩ Nadīkassapa xuất gia.

Những tư cụ, dụng cụ thờ thần lửa, tóc cùng những búi tóc bện của nhóm đạo sĩ Uruvelakassapa, theo dòng nước trôi đến làng Nadī.

Nhìn thấy điều này, đạo sĩ Nadīkassapa suy nghĩ: “Mong rằng đừng có điều gì tai hại xảy đến cho anh của ta”.

Lập tức đạo sĩ Nadīkassapa cùng đồ chúng của mình đi đến nơi cư ngụ của Uruvelakassapa. Nhìn thấy anh mình cùng nhóm đạo sĩ đồ chúng đã trở thành những vị samôn, đạo sĩ Nadīkassapa hỏi rằng:

- Thưa anh Kassapa, phải chăng tướng mạo samôn này cao quý hơn hơn tướng mạo “tóc bện”?

- Nay em, thật vậy, tướng mạo samôn này cao quý hơn phẩm mạo “tóc bện” thờ thần lửa.

Đạo sĩ Nadīkassapa suy nghĩ: “Thật kỳ diệu thay, anh ta đã từ lâu theo hạnh “tóc bện”, nay đột nhiên chuyển sang phẩm mạo samôn, từ bỏ sự “thờ thần lửa”, hẳn là đã nhìn thấy điều kỳ diệu hơn hẳn sự thờ thần lửa. Vậy ta nên theo gương anh trai mình để tìm thấy những điều kỳ diệu này”.

Đạo sĩ Nadīkassapa hỏi anh mình rằng:

- Thưa anh, em có thể trở thành vị samôn như anh được chăng?

- Nay em, đó là điều tốt đẹp. Em cũng sẽ trở thành vị samôn như anh. Nhưng em hãy tuyên bố cho tùy tùng của mình, hãy để các đạo sĩ làm theo ý của họ.

Ba trăm đạo sĩ đồ chúng của Nadīkassapa đồng thuận xuất gia theo đạo sĩ Nadīkassapa; sau khi cạo bỏ tóc, tóc bện, quăng bỏ những tư cụ, dụng cụ thờ thần lửa, nhóm Nadīkassapa được Tỳkhuu Uruvelakassapa hướng dẫn đến Đức Thế Tôn.

Và tất cả đều được xuất gia theo cách: “Etha bhikkhavo’ti ...

Hãy đến đây này các Tỳkhuu, pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành Phạm hạnh đúng đắn để chấm dứt khổ đau”.

c-Nhóm đạo sĩ Gayākassapa xuất gia.

Lần lượt những vật dụng cùng các búi tóc của nhóm Uruvelakassapa, nhóm Nadikassapa trôi xuống Gayā.

Nhìn thấy hiện tượng này, đạo sĩ Gayākassapa khởi lên suy nghĩ rằng: “Mong rằng không điều tai hại xảy đến cho hai người anh của ta”.

Lập tức vị ấy cùng 200 đạo sĩ tùy tùng đi đến làng Nadi nơi ẩn cư của Nadikassapa, thấy khung cảnh vắng lặng. Khinh hoàng vị ấy cùng đồ chúng đi đến rừng Uruvelā nơi ẩn cư của Uruvelakassapa.

Đến nơi, thấy hai người anh của mình cùng đồ chúng khi xưa trở thành những vị samôn, tâm đạo sĩ vui mừng đồng thời cũng ngạc nhiên:

- Thưa hai anh, có phải phẩm mạo samôn này tốt hơn phẩm mạo “tóc bện” của chúng ta trước đây chăng?.

- Đây em, đúng là như vậy.

Rồi nhóm đạo sĩ có Gayākassapa là trưởng được xuất gia trong Giáo pháp này, theo cách: Etha bhikkhavo ... (tương tự như trước).

d- Một ngàn vị Tỳkhuu Uruvelakassapa chứng quả ALaHán.

Khi một ngàn vị Tỳkhuu Uruvelakassapa quy ngưỡng Giáo pháp rồi, nhận thấy thời gian thích hợp, Đức Thế Tôn cùng một ngàn vị Tỳkhuu đi đến ngọn đồi Gayāsisa. Vì đồi có tảng đá “hình đầu con voi”, nên có tên là Gayāsisa, cũng là nơi ẩn cư của nhóm Tỳkhuu Gayākassapa trước đây.

Tảng đá hình “đầu voi” ở đỉnh đồi Gayā rất lớn có thể chứa đựng cả ngàn người. Tại đây, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Adittappariyāya (Bị cháy rục), dứt thời kinh một ngàn vị Tỳkhuu Uruvelakassapa thoát khỏi mọi ô nhiễm, thành tựu ALaHán quả.

Đại trưởng lão Uruvelakassapa.

a’- Lời nguyện trong quá khứ.

Ngài Phật Âm trong bản Sớ giải Tăng chi Bộ kinh, phẩm “Người tối thắng” có giải thích:

Cách hiền kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) xuất hiện trên thế gian, tiền thân của Đại trưởng lão Uruvelakassapa là một gia chủ sinh ra trong một dòng tộc cao quý trong thành Hamsavati.

Gia chủ này được thấy Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho một vị Đại trưởng lão địa vị “tối thắng về có nhiều đồ chúng”, gia chủ ấy ao ước địa vị này trong thời Đức Chánh giác tương lai.

Gia chủ cung thỉnh Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng đến tư gia để thọ thực liên tiếp 7 ngày. Vào ngày thứ 7, khi Đức Thế Tôn Padumuttara thọ thực xong rồi, gia chủ cúng dường “tấm vải quý đủ để làm thành bộ tam y” đến Đức Phật Padumuttara, cúng dường đến chư Tăng mỗi vị một tấm vải y đủ để làm thành bộ tam y.

Sau khi cúng dường xong rồi, vị ấy quỳ đánh lễ dưới chân của Đức Phật Padumuttara, ước nguyện thành tựu địa vị “tối thắng về có nhiều đồ chúng” trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Phật Padumuttara đưa Phật trí quán xét và tiên tri rằng: “Tính từ kiếp trái đất này trở đi, sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu như ý vào thời Đức Chánh Giác Gotama”.

b’- Em của Đức Phật Phussa.

Từ khi được Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) tiên tri, vị gia chủ ấy lăn trôi trong vòng luân hồi qua hai sinh thú: Người và chư thiên (không hề biết đến 4 khổ cảnh). Chín mươi hai kiếp trái đất trước hiền kiếp này, bấy giờ thế gian rục rịch với hào

quang của Đức Phật Phussa, hậu thân vị gia chủ năm xưa nay là “người em khác mẹ” với Đức Phật Phussa.

Đức Chánh giác Phussa là vị Phật thứ 18 trong danh sách 24 vị Chánh Giác thọ ký cho Bôtát (tiên thân của Đức Phật Gotama).

Phụ vương của Bôtát Phussa là Javajena ⁽¹⁾, nhưng trong bản Sớ giải Tăng chi bộ và Sớ giải kinh Pháp cú có giải thích: Phụ vương của Bôtát Phussa là Mahinda ⁽²⁾.

Bôtát Phussa sống 6 ngàn năm trong ba cung điện là Garuḷa, Haṃsa và Suvannabhara. Vợ Ngài là bà Kisāgotamī, con là Ānanda (còn gọi là Anūpama). Bôtát có một công chúa chị là tiên thân bà Ampapālī ⁽³⁾, ba người em cùng cha khác mẹ, nay là Uruvelakassapa, Nadikassapa và Gayākassapa.

Ba vị Hoàng tử em cùng cha khác mẹ với Đức Phật Phussa, nhờ dẹp được giặc loạn ở biên cương, Đức vua Jayasena hài lòng ban cho ba vị tử hoàng một điều ước.

Nguyên vua Jayasena có lời thỉnh cầu Đức Thế Tôn Phussa rằng:

- Bạch Thế Tôn, nay tôi đã già, sống được chín ngàn năm rồi, chỉ còn chờ đến lúc mạng chung. Trong những ngày còn lại của tôi, kính thỉnh Đức Thế Tôn đừng nhận sự cúng dường vật thực từ nơi nào khác, Thế Tôn hãy nhận tứ sự từ sự cúng dường của tôi.

Đức Thế Tôn Phussa im lặng nhận lời, từ đó Đức vua Jayasena hộ độ Đức Phật Phussa thường xuyên.

Ba vị tử hoàng xin vua cha cho mình được cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn Phussa, nhưng nhiều lần vua Jayasena từ khước.

Lần này được ban đặc ân, ba vị tử hoàng xin được “thường xuyên cúng dường tứ sự” đến Đức Phật Phussa, nhưng Đức vua Jayasena từ chối.

Sau nhiều lần từ khước, cuối cùng Đức vua chấp nhận “mỗi người một tháng” được cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Ba vị tử hoàng giao hết tài sản cho vị quan “quản gia” của mình (tiên thân của vua BìnhSa) có phận sự cấp phát vàng bạc trong việc hộ độ Đức Phật Phussa cùng chư Tăng, vị quan “giữ kho lương thực” (tiên thân trưởng giả Visākha) có phận sự cung cấp lương thực để cúng dường vật thực đến Đức Phật Phussa cùng chư Tăng.

Vị hoàng tử cả có 500 tùy chúng, vị thứ hai có 300 tùy chúng, vị thứ ba có 200 tùy chúng; tất cả đều an cư mùa mưa theo chư Tăng và thọ trì 10 giới. Từ kiếp đó trở đi, cả ba vị cùng tùy chúng chỉ luân lưu trong hai cảnh giới “người hay chư thiên”.

c’- Đời sống trong kiếp cuối.

Trước khi Đức Bôtát từ cung trời ĐâuSuất sinh vào lòng mẹ, hậu thân ba vị tử hoàng nói trên tái sinh vào trong một gia tộc Balamôn Kassapa.

Ba vị ấy đều thông thạo ba bộ Veda (VệĐà), người anh cả có 500 đệ tử, người em giữa có 300 đệ tử và người em út có 200 đệ tử.

Nhận thấy ba bộ VệĐà không có cốt lõi, người anh cùng 500 đồ đệ rời bỏ gia đình, xuất gia làm đạo sĩ trú ngụ tại khu rừng Uruvela, theo gương anh cả, hai người em cũng xuất gia làm đạo sĩ.

Ba anh em Kassapa trở nên nổi tiếng, là tôn sư trong những giáo phái thuộc hệ thống Balamôn cùng 6 tôn chủ dị giáo.

Khi duyên lành đã đến, Đức Phật ngự đến rừng Uruvelā tế độ ngàn đạo sĩ thờ thần lửa có Uruvelakassapa là trưởng như đã tường thuật ở trên. Cả một ngàn vị Tỳkhuu Uruvelakassapa đều là bậc ALaHán lục thông.

d’- Danh hiệu “đệ nhất có nhiều đồ chúng”.

Sau khi xuất gia thành tựu Thánh quả ALaHán, các môn đệ của Đức Uruvelakassapa nghĩ rằng: “Chúng ta nay đã lớn tuổi đồng thời đã thành tựu đến

(1)- ĐĐ Thiện Minh (d).Lịch sử chư Phật. Lịch sử Đức Phật Phussa.

(2)- AA.i, 144 ; DhpA. Câu số 11-12.

(3)- Ap. ii, 613.

đỉnh cao của giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, không cần phải tìm nơi nào nữa”, nên sống quây quần bên vị thầy cũ năm xưa.

Môn đệ cũ của Đức Uruvelakassapa về sau truyền giới cho nhiều đệ tử khác, nên chúng đệ tử của Đức Uruvelakassapa rất đông.

Vào một dịp, tại tịnh xá KỳViên (Jetavanavihāra) giữa đại chúng Tỳkhuu, Đức Thế Tôn ban cho Đức Uruvelakassapa:

“Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇam bhikkhūnam mahāparisānaṃ yadidaṃ Uruvela Kassapo”

- Nay các tỳ khưu, trong số những vị đệ tử tỳ khưu của Như Lai có nhiều đồ chúng thì Uruvela Kassapa là vị tối thắng”⁽¹⁾.

Mỗi một trong một ngàn vị Tỳkhuu tùy chúng của Đức Uruvela truyền giới tế độ cho một người thì đồ chúng của Đức Uruvelakassapa tăng lên là 2000 người, nếu truyền giới tế độ 2 người thì đồ chúng tăng lên là 3.000 người

Một trong ngàn vị Tỳkhuu tùy tùng của Đức Uruvelakassapa là trưởng lão Belatṭhasīsa, Ngài là Tế độ sư của Đức Ānanda.

Chị của Đức Uruvelakassapa có người con trai là trưởng giả Senaka, cũng xuất gia trong Giáo pháp này, và trở thành bậc ALahán.

Cảnh giáo hóa Đức Uruvelakassapa được khắc thành phù điêu ở động Sanchi. Theo kinh điển Tây Tạng, khi được Đức Thế Tôn tế độ bảy giờ Đức Uruvelakassapa được 120 tuổi⁽²⁾.

Ngài Trần Huyền Trang cho biết “có tìm thấy tháp thờ ba vị Kassapa ngay trên địa điểm mà ba vị Kassapa chứng đạt Thánh quả ALaHán (ở đồi Gayāsīsa)⁽³⁾.

Trong tập “Kệ ngôn trưởng lão Tăng” (Theragāthā), Đức Uruvelakassapa nói lên 6 kệ ngôn, ba kệ ngôn đầu nói lên giai đoạn trước khi được Đức Phật giáo hóa, ba kệ ngôn sau nói lên sự thành đạt của Ngài.

1- Disvāna paṭihīrāni; gotamassayasassino.

Na tāvāhaṃ panipatiṃ; issāmānena vañcīto.

“Thấy được các thân thông; Gotama danh tiếng.

Nhưng ta chưa thần phục; bị ganh - mạn lừa dối”.

2’- Mama saṅkappasaññāya; codesi narasārathi.

Tato me āsi saṃvego; abbuto lomahaṃsano.

“Bậc Điều ngự loài người; biết được tâm tư ta.

Chất vấn Ta hốt hoảng; kỳ diệu lông dựng ngược”.

3’- Pubbe jaṭilabhūtassa; yā me siddhi parittikā.

Tāhaṃ tadā nirākatvā; pabbajjiṃ jinasāsane.

“Xưa ta thuộc bện tóc; thân thông ta nhỏ mọn.

Ta xem chúng vô dụng; ta xuất gia theo Phật”.

4’- Pubbe yaññena santuṭṭho; kāmadhātupurakkhato.

Pacchā rāgañca dosañca; mohañcāpi samūhaniṃ.

“Xưa bằng lòng tế tự; xem dục giới hàng đầu.

Sau ta nhổ tận sạch; cả tham, sân và si”.

5’- Pubbe nivāsaṃ jānāmi; dibbacakkhu visodhitam.

Iddhimā paracittaññū; dibbasotañca pāpunim.

“Ta biết các đời trước; thiên nhãn ta trong sạch.

Thần thông biết tâm người; Thiên nhãn ta đạt được”.

6’- Yassa catthāya pabbajito; ārāgasmā nagāriyaṃ.

So me attho anupatto; sabbasaṃyoyanakkhaya’ti.

“Do đích gì xuất gia; bỏ nhà sống không nhà.

(1)- A.i, 24. Pháp một chi. Phẩm “người tối thắng”.

(2)- Rockhill, *op. cit.* 40.

(3)- Beal: *Bud. Records*, ii. 130.

Đích ấy ta đạt được; mọi kiết sử diệt sạch”⁽¹⁾. (HT. TMC dịch).

*** Trưởng lão Senaka.**

Ngài là con người chị của Đức Uruvelakassapa, là trưởng giả trong thành Vương Xá, thông hiểu ba tập VệĐà (Veda).

Trong thời ấy dân chúng thường tổ chức lễ hội “Gayāphaggunā”, tắm ở bến nước Gayā vào tháng Phaggunā (tháng 3 âm, theo lịch VN).

Vào một lần lễ hội Gayāphaggunā, vì lòng thương tưởng đến những người có duyên lành, Đức Thế Tôn ngự đến bến nước Gayā ở trên bờ sông, thuyết pháp đến đại chúng.

Nghe xong thời pháp thoại, trưởng giả Senaka hoan hỷ, xin được xuất gia trong giáo pháp này và không bao lâu nhờ tinh cần hành pháp Ngài Senaka chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Hồi tưởng lại sự thắng trận của mình, trưởng lão Senaka nói lên bốn kệ ngôn:

1’- Svāgataṃ vata me āsi; gayāyaṃ gayaphagguyā.

Yaṃ addasāsiṃ sambuddhaṃ; desantaṃ dhammamuttamaṃ.

“Điều đang hài lòng đã đến với ta; vào ngày lễ Phagguyā ở bến Gayā.

Ta được thấy Đấng Chánh giác; Ngài thuyết lên pháp cao tột.”

2’- Mahappabhaṃ gaṇācariyaṃ; aggapattaṃ vināyakaṃ.

Sadevakassa lokassa; jīṇaṃ Atuladassanaṃ.

“Bậc đại uy lực cao quý; bậc tối thượng nhiếp hội chúng.

Luôn cả trong thiên giới; bậc chiến thắng khó đo lường”.

3’- Mahānāgaṃ mahāvītaṃ; mahājutimanāsayaṃ.

Sabbāsavaparikkhīnaṃ; sathhāramakutobhayaṃ.

“Bậc đại long, đại anh hùng; đại sáng rực không ô nhiễm.

Đã diệt tận mọi ô nhiễm; Bậc Đạo sư không còn sợ hãi.

4’- Ciraṣaṃkilitthaṃ vata maṃ; diṭṭhisandānabandhitaṃ.

Vimocayi so bhagavā; sabbaganthehi senakan’ti.

“Từ lâu ta bị phiền toái; tà kiến buộc dày đặc.

Đức Thế Tôn giải thoát ta; Senaka thoát ra mọi ràng buộc”⁽²⁾.

Vào thời Đức Phật Sikhī, tiền thân của trưởng lão Senaka là một gia chủ, cúng dường đến Đức Phật Sikhī cái quạt lông công.

Trái qua 31 kiếp trái đất hậu thân vị gia chủ ấy không rơi vào khổ cảnh.

Trong hiện kiếp này, hậu thân vị ấy tái sinh vào một gia đình Balamôn trưởng giả và có tên là Senaka.

Trong tập Ký sự (Apadāna), trưởng lão Senaka chính là trưởng lão Morahatthiya⁽³⁾.

⁽¹⁾- Thag. Phẩm sáu kệ. Uruvelakassapatheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Uruvelakassapa).

⁽²⁾- Thag.191. Chương bốn kệ. Kệ ngôn trưởng lão Senaka (Senakatheragāthā).

⁽³⁾- Ap. 452. Ký sự trưởng lão Morahatthiya (Morahatthiyattherāpadānaṃ).

Chương XIII. Đến thành Vương Xá

1- Tế độ vua BìnhSa.

Sau khi trú ngụ tại đồi Gayāsīsa vừa đủ, vào ngày trăng tròn tháng Phussa ⁽¹⁾, Đức Thế Tôn cùng một ngàn vị Thánh ALaHán đi đến thành Vương Xá (Rājagaha).

Như vậy, từ rừng Nai vào ngày trăng tròn Assayuja ⁽²⁾, Đức Thế Tôn du hành đến rừng Uruvelā để tế độ ba vị Kassapa, ba tháng sau Đức Thế Tôn đến kinh thành Vương Xá.

Khi đến kinh đô Vương Xá của vương quốc MaKiệtĐà (Magadha), Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu trú ngụ ở khu rừng Latṭhi, nơi điện thờ Suppatitṭha. Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vương Xá với hai ý nghĩa:

- Đáp ứng lời thỉnh cầu của vua BìnhSa (Bimbisāra) trong lần đầu tiên gặp Bôát SīĐạtTa là: “*Khi nào Ngài thành tựu Chánh Giác, hãy đến tế độ tôi*”.

- Nhận lãnh rừng Trúc, thành lập trung tâm Phật giáo đầu tiên.

*Rừng Latṭhi.

Khu rừng Latṭhi nằm về hướng Tây nam của thành Vương Xá, sở dĩ được gọi là “Latṭhi” (cây non), vì rừng có nhiều dây leo cam thảo (latṭhimadhukavana) ⁽³⁾.

Ngài Huyền Trang gọi rừng bằng tên Yaṣṭivana, cho đó là “khu rừng tre”, có dẫn chứng xuất xứ và thuật nhiều mẫu chuyện có liên quan đến khu rừng này ⁽⁴⁾.

Trong khu rừng có một “cây Bàng” lâu năm, có tàn nhánh xòa rộng che mát một vùng rất rộng. Cư dân cho rằng “cây Bàng” này có thiên nhân ngự, nên xây một ngôi đền ở gần gốc cây Bàng để tôn thờ vị thiên nhân trú trong “cây Bàng” ấy, và ngôi đền lớn ấy có tên là đền Supatitṭha.

Đức vua BìnhSa nghe người giữ rừng Latṭhi báo tin: Đức Phật cùng đại chúng Tỳkhuu đang trú ngụ trong rừng Latṭhi nơi điện thờ Supatitṭha (Supatitṭha cetiya). Đức vua thông báo cho thị dân trong thành Vương Xá biết rằng:

“Này các thị dân, Đức Thế Tôn Gotama (CồĐàm), con trai dòng ThíchCa (Sākya), đã đến thành Vương Xá, Ngài đang trú tại rừng Latṭhi nơi đền thờ Supatitṭha. Tiếng đồn tốt đẹp về Đức CồĐàm lan rộng như vậy: “*Đức Thế Tôn ấy là bậc ALaHán Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn*”. Vị ấy thuyết pháp hoàn hảo ở giai đoạn đầu, hoàn hảo ở giai đoạn giữa, hoàn hảo ở giai đoạn cuối, với văn nghĩa đầy đủ, Ngài giảng giải về đời sống Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn.

Lành thay, việc đi đến yết kiến bậc ALaHán Chánh giác ấy”.

Rồi vua BìnhSa cùng với 120 ngàn người Balamôn và gia chủ ⁽⁵⁾ ở kinh thành Vương Xá đi đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi rừng Latṭhi.

Đức vua BìnhSa sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên ở nơi hợp lễ ⁽⁶⁾, còn 120 ngàn người xứ Magadha thì:

a- Một số đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên ở nơi hợp lễ.

b- Một số nói lên lời chào thân hữu với Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

c- Một số chấp tay chào Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

d- Một số xưng tên họ với Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

e- Một số im lặng ngồi xuống một bên hợp lễ ⁽⁷⁾.

(1)- Tháng 12-1 dl; nhằm ngày 15 tháng 12 âl, tính theo lịch VN).

(2)- Tháng 10 – 11 dl; nhằm ngày 15 tháng 10 âl, tính theo lịch VN).

(3)- JA.i, 68.

(4)- Beal: *op. cit.*, 145 f.; xem VT. 136.

(5)- Con số 120 ngàn, thật ra không nhiều so với cư dân thành Vương Xá. Nội thành có 180 triệu người, ngoại thành có 180 triệu người, vị chi là 360 triệu người –Ns.

(6)- “Nơi hợp lễ” là chỗ ngồi không có 6 khuyết điểm, đó là: Không quá xa, không quá gần, không ở ngay trước mặt, không ở sau lưng, không quá cao và không ở dưới hướng gió (là ở một bên hướng dưới gió).

(7)- ĐĐ Nguyên Thien (d). Luật Đại phẩm I, 57.

Bản Sớ giải có giải thích:

- *Nhóm (a,b)* là những Bàlamôn và gia chủ có khuynh hướng “đặt niềm tin” vào Đức Thế Tôn. Những Bàlamôn và các gia chủ này đã từng theo vua BìnhSa đến viếng Bôtát khi Ngài vừa xuất gia, đến thành Vương Xá khất thực lần đầu tiên, những người này chứng kiến Bôtát đã khước từ vương vị, cai trị nửa quốc độ MaKiệtĐà (Magadha) do vua BìnhSa tặng cho Bôtát, những người này suy nghĩ: “*Đây thật là bậc xuất gia chân chánh, vị ấy từ khước mọi thế lực ở đời để tâm cầu pháp giải thoát. Chắc chắn vị ấy sẽ thành Phật không lâu lắm*”.

Do vậy, khi nghe “vị Đại sĩ năm xưa đã trở lại kinh thành Vương Xá”. Và tiếng lành đã vang rộng là “*bậc ALaHán Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn*”, nên những người này có niềm tin là “đó là sự thật”. Những Bàlamôn, gia chủ này ngồi riêng theo một nhóm.

- *Nhóm c.* Là những Bàlamôn và gia chủ thuộc nhóm trung hòa, tuy không đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn, nhưng cũng không có xu hướng theo các tôn chủ dị giáo.

Nhóm này chọn giải pháp “chấp tay” để tránh bị chỉ trích từ hai phía.

a’- Nếu nhóm “đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn” khiển trách họ “*vì sao không đánh lễ Đức Thế Tôn*”, họ sẽ trả lời rằng: “*Này bạn, thế nào được gọi là đánh lễ? Phải chăng khi nào đầu chạm đất mới được gọi là đánh lễ, chấp tay vái chào không được gọi là đánh lễ sao? Thật ra, chỉ cần chấp tay cũng được gọi là đánh lễ vậy*”.

Có sáu cách đánh lễ là:

1’- Abhivāda: Làm lễ bằng cách chấp tay quỳ một chân như Phạm thiên, chư Thiên.

2’- Vandanākāra: Chấp tay rồi quỳ hai chân xuống.

3’- Nipaccanākāra: Chỉ cúi đầu.

4’- Añjalikamma: Chấp tay lại.

5’- Namakāra: Chấp tay lại xá xuống.

6’- Namasākāra: Quỳ mọp xuống đánh lễ ⁽¹⁾.

Trong cách thứ sáu này lại có hai là:

- Năm chi thể chạm đất (gọi là ngũ thể đầu địa), đó là hai đầu gối, hai khuỷu tay và đầu chạm xuống đất.

- Chỉ có ba chi chạm đất là: Hai đầu gối và đầu chạm đất, tuy nhiên cũng có thể cho rằng “năm chi chạm đất” nếu tính hai bàn tay chạm đất.

Trong hai cách này, cách thứ nhất được xem như biểu lộ sự cung kính cao hơn so với cách thứ hai.

b’- Nếu nhóm có khuynh hướng theo ngoại giáo, khiển trách họ: “*Vì sao đánh lễ Samôn Gotama?*”, họ sẽ trả lời rằng: “*Thế nào? Chỉ chấp tay thôi thì làm sao có thể xem là “hành động đánh lễ” được*”.

Những người này ngồi riêng theo một nhóm.

- *Nhóm d.* Là những người chưa có danh tiếng trong thành VươngXá, hoặc là những người nghèo, tầm thường.

Những người này đi đến trước Đức Thế Tôn, chào hỏi rằng: “*Thưa Ngài Gotama (CồĐàm), tôi là Datta con trai của ...*”, “*chào bạn Gotama, tôi là Mutta con trai của ...*”.

Một số không xưng tên mà nêu lên dòng họ của mình như: “*Thưa Ngài Samôn Gotama, tôi thuộc dòng họ Vāsetṭha*”; “*chào bạn Gotama, tôi thuộc dòng họ Kaccāna*” ...

Sở dĩ những người này nêu tên hay dòng tộc của mình giữa hội chúng, mục đích của những người này là: “*Hội chúng sẽ biết đến ta, sẽ nhớ đến ta đã có lần theo Đức*

(1)- Đức Bửu Chơn (soạn dịch). Kho tàng pháp bảo. Chương sáu pháp.

vua đến diện kiến với samôn Gotama”, hoặc họ hy vọng “đức vua sẽ biết đến ta, may duyên ta sẽ được Đức vua lưu ý hay sẽ ban thưởng đến ta” ...

Sau khi xưng tên hay dòng tộc của mình, những người này ngồi chung với nhau theo một nhóm.

- *Nhóm e.* Đây là nhóm Balamôn, gia chủ giàu có nhưng keo kiệt.

Nhóm này suy nghĩ rằng: “Sự chào hỏi hay nói lên lời thân hữu, mọi người sẽ cho rằng” ta thân thiện với samôn CồĐàm (Gotama)”.

Đã có sự thân thiện, nhưng không mời thỉnh samôn CồĐàm đến tư gia thọ thực một hay hai lần, đó là điều không thích hợp. Dân thành Vương Xá sẽ chỉ trích ta là “kẻ keo kiệt”, nhưng nếu mời thỉnh samôn Gotama đến tư dinh để thọ thực thì thật là “hao tổn”.

Tốt nhất ta hãy im lặng, hội chúng sẽ không hiểu là “ta có thân hay không thân với samôn Gotama” vậy.

Những người này ngồi chung với nhau một nhóm, trơ ra như khúc gỗ hay như tảng đá vô tri, thậm chí người ngồi bên cạnh họ cũng chẳng buồn chào hỏi, vì ngại sẽ dẫn đến thân thiện, rồi phải mời người bạn “mới quen” đến nhà dùng bữa cơm thân mật, như thế sẽ hao tổn tài sản của họ.

Sự bòn xén đã dẫn đến những ý nghĩ mê muội như thế ấy.

2- Sự hoài nghi của hội chúng.

Hội chúng Balamôn, gia chủ của vua BìnhSa, sau khi ngồi yên vị nhìn thấy 1.000 vị Tỳkhuu trước đây là 1.000 vị đạo sĩ tóc bện thờ thần lửa có Uruvelakassapa là trưởng, đang ngồi phía sau lưng Đức Thế Tôn. Họ suy nghĩ rằng:

- Vị Đại samôn Gotama sống thực hành phạm hạnh theo Uruvelakassapa, hay Uruvelakassapa sống thực hành phạm hạnh theo samôn Gotama?

Biết được ý nghĩ hoài nghi của 120 ngàn Balamôn, gia chủ dân thành Vương Xá, Đức Thế Tôn nói với Đức Uruvelakassapa rằng:

Ki meva disvā uruvelavāsi; pahāsi aggim kīsakovadāno.

Pucchāmitaṃ kassapa etamathaṃ; kathaṃ pahīnaṃ tava aggihuttaṃ.

“Đã thấy gì, người trú ở Uruvela; người thờ lửa nổi tiếng.

Này Kassapa, Ta hỏi người điều này; vì sao người từ bỏ thờ lửa?”

Đức Uruvelakassapa đáp lời Đức Thế Tôn rằng:

Rūpe ca sadde ca atho rase ca; kām’itthiyo cābhivadanti yaññā.

Etaṃ malantī upadhīsu ñātvā; tasmā na yitthe na hute arañjinti.

“Sắc, thính, mùi và vị; dục lạc cùng nữ nhân từ tế đàn.

Việc ấy đáng từ bỏ; thế nên con chẳng thích tế lễ”.

Đức Thế Tôn tiếp tục hỏi Đức Uruvelakassapa (kassāpāti bhagavā) rằng:

Etth’eva te mano na ramittha; rūpesu saddesu atho rasesu.

Atha ko carahi devamanussaloke; rato mano kassapa bruhi metaṃ.

“Ở đây, tâm người không thích thú; sắc, thính, mùi và vị.

Vậy điều nào ở thế giới nhân thiên; này Kassapa hãy nói lên, điều khiến tâm người vui thích”.

Đức Uruvelakassapa đáp rằng:

Disvā padaṃ santamanūpadhikaṃ; akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ.

Anannathābhāvimanannaneyyaṃ; tasmā nayitthe na hute arañjinti.

“Đã thấy được đường thanh tịnh, không tái sinh (upadhi) ⁽¹⁾;

vô tội, không bị trói buộc trong dục hữu.

Không còn bị lôi kéo vào cảnh giới khác;

Do vậy, con không còn thích tế lễ”.

(1)- Chữ upadhi thường được dịch là “sinh y” hay “nương sinh”. Đối với cõi dục, upadhi chỉ cho: Vợ, con, gia súc và tài sản, bốn sợi dây này lôi kéo “chúng sinh sinh vào cõi dục”. Có câu hỏi: “Vì sao có gia súc?” Vì người dân Ấn cổ rất quý trọng bò, người giàu có thường là “những chủ trại bò”, nên gia súc ở đây chỉ cho “bò”.

Sau khi trả lời những câu hỏi của Đức Thế Tôn, Đức Uruvelakassapa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp lại thượng y một bên vai, quỳ xuống đê đầu ở dưới chân Đức Thế Tôn, tuyên bố rằng:

Satthā me, bhante, bhagavā, sāvako hamasmi.

*“Kính bạch Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Đạo sư của con;
con là đệ tử của Ngài”.*

Đức Uruvelakassapa đã tuyên bố hai lần như vậy để “khẳng định” cho hội chúng biết rõ: “Đức Thế Tôn là Bậc Đạo sư, còn Đức Uruvela là đệ tử của Đức Thế Tôn”.

Theo bản Sớ giải kinh Bốn sanh Mahānārada-kassapa jāta: Sau khi tuyên bố “mình là đệ tử của Đức Thế Tôn”, Đức Uruvelakassapa dùng thần thông bay lên hư không, lần đầu tiên cao một cây thốt nốt rồi từ trên hư không đi xuống đất đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi lại bay lên hư không cao hai cây thốt nốt, đi xuống đất đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi lại bay lên hư không cao ba cây thốt nốt ... bốn cây thốt nốt ... năm cây thốt nốt ... sáu cây thốt nốt và bảy cây thốt nốt rồi từ trên hư không hạ xuống đất đến đánh lễ Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

Hội chúng 120 ngàn Balamôn, gia chủ chúng kiến điều kỳ diệu này, tâm phát sinh hoan hỷ tán dương Đức Thế Tôn rằng:

“Thật kỳ diệu thay, vị Uruvelakassapa này là tôn sư của ngàn đồ chúng, được Đức Thế Tôn tế độ, Giáo pháp của Đức Thế Tôn quả thật rất vi diệu.

Đạo sư Uruvelakassapa tự cho mình là vị ALaHán với ý nghĩ kiên cường vững chắc. Nhưng Đức Thế Tôn đã phá bỏ những kiến chấp sai lầm của tôn chủ Uruvelakassapa và vị tôn chủ ấy đã nương nhờ Đức Thế Tôn, uy đức của Đức Thế Tôn thật là kỳ diệu”.

Nghe được những lời tán dương và nghị luận của đại chúng, Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này hội chúng, ngày nay khi Như Lai đạt thành bậc Chánh Giác, sự tế độ Uruvelakassapa quay về “nẻo chánh” không phải là điều kỳ diệu.

Điều kỳ diệu là: Khi Như Lai còn là Bồ tát có tên gọi là Nārada, tâm còn tham đắm trong dục lạc cùng các sinh hữu, nhưng khi ấy Như Lai cũng đã phá tan mọi vọng chấp sai lầm của Uruvelakassapa trong quá khứ rồi”.

Theo lời thỉnh cầu của thánh chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sanh Mahānārada. Trong Bốn sanh Mahānārada, tiền thân của Đức Uruvelakassapa là Đức vua Aṅgāti trị vì quốc độ Videha có kinh thành là Mithilā, ban đầu Đức vua là vị minh quân, nhưng về sau nghe tà thuyết “hư vô luận” (natthivāda) nhất là “vô quả luận” của lửa thể Guṇakassapa, vua Aṅgāti đắm chìm trong việc thọ hưởng dục lạc, may nhờ công chúa Rujā (tiền thân Đức Ānanda) cảnh tỉnh, cùng với sự hỗ trợ của Phạm thiên Nārada (tiền thân của Đức Phật), vua Aṅgāti thoát ra khỏi ác tà kiến ấy.

3- Năm ước nguyện của vua BìnhSa (Bimbisāra).

Với tâm mình Đức Thế Tôn nhận biết tâm đại chúng đã thoát ra nghi hoặc, tiếp theo Ngài thuyết lên “tuần tự pháp thoại” (anupubbakathā).

Trước tiên Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại bố thí, rồi đến giới hạnh, đề cập đến các cảnh trời, chỉ ra những nguy hại của dục lạc, sau cùng Đức Thế Tôn giảng về lợi ích của xuất ly.

Khi nhận thấy tâm đại chúng đã sẵn sàng, dễ dàng uốn nắn, hướng đến mục tiêu cao thượng là Nípàn.

Đức Thế Tôn thuyết lên “bốn sự thật cao quý”, dứt thời pháp thoại, pháp nhãn không ô nhiễm bụi trần phát sinh đến đại chúng, có đến 110 ngàn Balamôn, gia chủ chúng quá Dự Lưu trong đó có vua BìnhSa, mười ngàn người còn lại quy ngưỡng Tam bảo.

⁽¹⁾- JA. Mahānārada-kassapajātaka (câu chuyện số 544).

Vị lãnh tụ của vương quốc MaKiệtĐà (Magadha) là vua BìnhSa khi đã chứng đạt thánh quả Dự Lưu, với tâm tràn ngập hân hoan với hạnh phúc Siêu thế vừa chứng đạt, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

-Bạch Thế Tôn, khi con còn là vị hoàng tử con có năm điều ước nguyện, nay đã được toại nguyện.

a-“Bạch Thế Tôn, khi con còn là vị Hoàng tử, con có ước nguyện “*ước gì ta được đăng quang làm vua xứ MaKiệtĐà*”, ước nguyện thứ nhất của con đã được toại nguyện.

b- “*Ước gì bậc ALaHán Chánh Giác đến vương quốc của ta*”, ước nguyện thứ hai của con đã được toại nguyện.

c’- “*Ước gì ta được tỏ lòng tôn kính đối với Đức Thế Tôn ấy*”, ước nguyện thứ ba của con đã được toại nguyện.

d’- “*Ước gì Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo pháp đến ta*”, ước nguyện thứ tư của con đã được toại nguyện.

e’- “*Ước gì ta có thể hiểu được Giáo pháp của Đức Thế Tôn*”, ước nguyện thứ năm của con đã được toại nguyện.

Bạch Đức Thế Tôn, thật là tuyệt vời; bạch Đức Thế Tôn, thật là tuyệt vời.

Bạch Đức Thế Tôn, ví như người có thể lật ngửa vật đã bị úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc lối, đem ánh sáng vào bóng tối (nghĩ rằng) “*những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng*”.

Pháp được Đức Thế Tôn chỉ rõ bằng nhiều phương tiện.

Bạch Đức Thế Tôn, con xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Giáo pháp và Tăng chúng. Xin Đức Thế Tôn chấp nhận con là cận sự nam được nương nhờ Tam bảo kể từ nay cho đến trọn đời.

Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài nhận lời con về bữa thọ thực vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, Đức vua BìnhSa xứ MaKiệtĐà hiểu được sự nhận lời của Đức Thế Tôn, nên từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh rồi ra đi ⁽¹⁾.

* **Giải thích về Sự nương nhờ (saraṇagamana).**

Có hai loại nương nhờ (chữ saraṇa còn được dịch là **quy y**):

- *Nương nhờ theo Siêu thế* (lokuttara samaṇagamana).

Chữ *lokuttara samaṇagamana* còn được dịch là “Thánh quy”, là sự nương nhờ Tam bảo của bậc Thánh.

Trong lúc chứng đạt Thánh Đạo, tâm Đạo (cittamagga) nhận cảnh là Nípàn, dường như chẳng liên hệ chi đến Tam bảo cả.

Tuy nhiên cần nên hiểu “Nípàn” chính là ân đức Pháp, đồng thời chính Thánh Đạo ấy là ân đức Tăng, ngay khi ấy đã thành tựu *Thánh quy*.

Ba ân đức Phật Pháp Tăng sẽ hiển lộ rõ trong lộ tâm “xem xét lại” (paccavekkhaṇa cittavithī). Có 5 cách xem xét lại:

1’- Xem xét lại *Thánh Đạo* đã thành tựu.

2’- Xem xét lại *Thánh quả* đã đạt được.

3’- Xem xét lại *Nípàn* đã hiểu rõ.

4’- Xem xét lại *phiền não* (kilesa) đã trừ diệt.

5’- Xem xét lại *phiền não* còn tồn tại.

Ba bậc Thánh Hữu học (sekkhā) là Dự Lưu, Nhất Lai và ANaHàm có đủ năm cách “xem xét lại”.

Bậc thánh Vô học (asekkhā) là bậc ALaHán chỉ có 4 cách “xem xét lại”, vì đã tận diệt mọi ô nhiễm không còn dư sót, nên “xem xét lại” phiền não còn tồn tại không có.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I (Mahāvagga). Chương Trọng yếu (Mahākhandaṃ), Tụng phẩm 4, số 59.

Từ ngữ “*giải thoát tri kiến*” là chỉ cho 19 loại trí “xem xét này (3 bậc Thánh hữu học x 5 cách “xem xét = 15, + 4 cách “xem xét” của bậc Thánh Vô học = 19 trí “xem xét”).

Sự nương nhờ Tam Bảo của bậc Thánh trở thành kiên cố, không bao giờ bị đứt cho dù vị ấy có lăn trôi trong dòng sinh tử đến hàng ngàn kiếp trái đất, bao giờ vị Thánh ấy viên tịch (parinibbāna) thì mới chấm dứt “quy ngưỡng Tam bảo”.

Tuy vậy, các bậc Thánh cư sĩ vẫn thực hiện theo các “nương nhờ thế gian”, để chính thức trở thành cận sự nam (upāsaka) hay cận sự nữ (upāsikā).

Nương nhờ theo thế gian (lokiya samanagamana).

Chữ *lokiya samanagamana* còn được dịch là “phạm quy”, chỉ cho sự nương nhờ Tam bảo của phạm nhân.

Sự nương nhờ Tam bảo của phạm nhân có hai loại: Do nương theo niềm tin (saddhā), do nương theo trí (paññā).

**Nương theo niềm tin rồi nương nhờ ân đức Tam bảo.*

Là “tin tưởng ân đức Tam bảo là cao tột hơn mọi ân đức khác”, nhưng không hiểu ân đức Tam bảo như thế nào.

Như trường hợp các trẻ thơ được cha mẹ là Phật tử, khuyến khích quy y Tam bảo ... sự nương nhờ này rất mỏng manh, dễ bị “đứt tam quy”, một khi niềm tin không còn, hay do lợi lộc, do xu hướng của phần đông ... sẽ dễ dàng “quay sang giáo thuyết” khác.

**Nương theo trí tuệ rồi nương nhờ ân đức Tam bảo.*

Là hiểu được ân đức Tam bảo qua 9 hồng danh ân đức Phật, 6 ân đức Pháp và 9 ân đức Tăng.

Sự nương nhờ Tam bảo của phạm nhân chưa được kiên cố vì chưa chứng đạt Thánh Đạo, nên phạm nhân có thể “đứt tam quy”.

Sự “đứt tam quy” của phạm nhân có hai cách:

**Đứt quy có tội.* Là phạm nhân khi đã nương nhờ Tam bảo, sau đó lại theo giáo thuyết của ngoại đạo, hoặc không có “niềm tin” nơi ân đức Tam Bảo, hoặc do phiền não chi phối, rồi từ bỏ nương nhờ Tam bảo.

Gọi là **có tội** (sāvajja), là chỉ cho cho “tội luân hồi, vì chúng sinh này “sẽ không thể giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, không thể chứng đắc Thánh quả.

**Đứt quy vô tội.* Là phạm nhân khi nương nhờ Tam bảo tốt đẹp, khi mệnh chung thì sự “nương nhờ” ấy chấm dứt, vì “nương nhờ Tam bảo theo theo thế gian” chỉ tồn tại trong kiếp sống ấy mà thôi.

Gọi là vô tội (anavajja), vì người này sẽ chứng đạt Đạo quả Thánh nhân, sẽ thành tựu giải thoát khỏi sinh tử luân hồi trong tương lai.

Có những câu hỏi như sau ⁽¹⁾:

1’- Người nương nhờ Tam bảo rồi, lễ bái cúng dường đến thân bằng quyến thuộc thuộc ngoại giáo. Vậy có đứt tam quy không?

Đáp. Nếu người này vẫn có niềm tin trong sạch với ân đức Tam Bảo thì không bị “đứt tam quy”. Thậm chí người Phật tử ấy còn phải đánh lễ, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà, những bậc trưởng thượng trong gia tộc ...

Chỉ khi nào người này nghĩ rằng “vị này cao thượng hơn ân đức Tam bảo, ta nên nương nhờ vị này”, khi ấy mới bị “đứt tam quy”.

2’- Người Phật tử đánh lễ, chào hỏi những vị thầy cũ (là những tu sĩ ngoại đạo) dạy những môn học thuộc về thế gian như “võ nghệ, văn hóa, nghiệp nghệ ...”, hay cúng dường đến những vị ấy. Những người Phật tử này có bị đứt tam quy không?

Đáp. Không, tương tự như trên, chỉ khi nào người Phật tử này nghĩ rằng “vị thầy của ta là người có ân đức cao thượng, ta hãy nương nhờ nơi vị ấy”, rồi xin nương nhờ vị ấy, theo giáo thuyết của vị ấy, từ bỏ nương nhờ Tam bảo, bấy giờ mới đứt tam quy.

⁽¹⁾- Đại trưởng lão Hộ Pháp (d). Cẩm nang quy y Tam bảo. Nxb Tôn giáo năm 2005, tr 65 -68.

3'- Người Phật tử khi đánh lễ Đức vua có bị đứt tam quy không?

Đáp. Không, vì mỗi người dân trong quốc độ phải biết kính trọng đức vua, người dân trong quốc độ có được đời sống an lành tốt đẹp, người dân ấy phải biết ơn Đức vua.

4'- Người Phật tử thường lễ bái, cầu xin chư thiên hộ trì mình được an lạc. Vậy có đứt tam quy không?

Đáp. Không, nếu như người này vẫn có niềm tin trong sạch nơi Tam bảo. Chỉ khi nào người này nghĩ rằng: “Ta nên nương nhờ chư thiên, tế lễ cúng dường chư thiên, chư thiên sẽ hộ trì ta. Ta không còn nương nhờ nơi Tam bảo nữa”, bấy giờ người ấy đứt tam quy.

Ba chi phần bảo tồn tam quy của phàm nhân là:

- *Có niềm tin (saddhā)*. Là tin tưởng, an trú tâm vào ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng. Thường xuyên niệm tưởng ba ân đức này.

- *Có trí (paññā)*. Là hiểu được lợi ích khi nương nhờ Tam bảo, đồng thời hiểu được ân đức Tam bảo là “cao thượng nhất” trong thế gian.

- *Thí mạng (jīvitapariccāga)*. Là thà bỏ mạng sống, chứ không lìa bỏ “nương nhờ Tam bảo”.

Ba pháp làm bợn nợ tam quy là:

- *Mê muội (moha)*. Là không tìm hiểu về 9 hồng danh ân Đức Phật, 6 ân đức Pháp và 9 ân đức Tăng.

- *Hoài nghi (vicikicchā)*. Là nghi ngờ ân đức Phật, ân đức Pháp và ân đức Tăng.

- *Tà kiến (micchādiṭṭhi)*. Là hiểu sai lệch về ba ân đức Phật – Pháp – Tăng.

Bốn pháp đặc quy.

**Tự nguyện là đệ tử Tam bảo (sissabhāvugamana).*

Người có niềm tin trong sạch nơi Tam bảo, đồng thời hiểu được 9 ân đức Phật, 6 ân đức Pháp và 9 ân đức Tăng. Người ấy tự nguyện là đệ tử của Tam bảo từ khi ấy cho đến khi mệnh chung, bằng cách nói lên:

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa antavāsiko, Dhammassa antavāsiko, Saṅghassa antavāsiko :

“Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy nhận biết: Con nguyện là đệ tử của Đức Phật, Giáo pháp, Tăng chúng kể từ nay cho đến trọn đời”.

**Phó thác mạng sống nơi Tam bảo (attasanniyyātana).*

Là người có trí tuệ, hiểu được ân đức Phật, ân đức Pháp và ân đức Tăng, nên quyết định “thà chết chứ không lìa bỏ ba ân đức tối thượng này”, người ấy tuyên bố rằng:

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ Buddhassaniyyādemī, Dhammassaniyyādemī, Saṅghassaniyyādemī :

“Kính bạch Ngài, xin Ngài nhận biết: Con nguyện phó thác mạng sống này nơi Đức Phật, Giáo pháp, Tăng chúng kể từ hôm nay cho đến trọn đời”.

**Nương nhờ nơi Tam Bảo (tapparāyana).*

Là người có trí tuệ, nhận biết được ân đức Phật, Pháp, Tăng, nhận biết lợi ích của sự nương nhờ nơi ba ân đức này, nên tuyên bố “nương nhờ Tam bảo kể từ khi đó cho đến trọn đời”, như sau:

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ buddhaparāyano, dhammaparāyao, saṅghaparāyano:

“Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy nhận biết: Con xin nương nhờ Đức Phật, Giáo pháp, Tăng chúng kể từ hôm nay cho đến trọn đời”.

**Tôn kính, cúng dường Tam bảo (pānipātanasaraṇagamana).*

Là người hiểu được ân Đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng là tối thượng nhất trong thế gian, nên tự nguyện tôn kính đến trọn đời, tuyên bố lên rằng:

Ajja ādiṃ katvā ahaṃ abhivādāna paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ buddhādīnaṃ yevatiṇṇaṃ vatthūnaṃ karomi iti maṃ dhāretha:

“Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy nhận biết: Con hết lòng tôn kính, chấp tay, dâng lễ, lễ bái Đức Phật, Giáo pháp, Tăng chúng kể từ hôm nay cho đến trọn đời”⁽¹⁾.

Bốn pháp “đắc quy” này chỉ cần tuyên bố lên một câu là đủ. Như vậy có bốn hạng chúng sinh thành tựu tam quy.

Trong hội chúng 120 ngàn Balamôn, gia chủ ấy có Senaka là cháu của Đức Uruvela Kassapa và Balamôn Vacchapāla. Sau khi vua BìnhSa ra đi, Ba la môn Vacchapāla đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu, xin được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Và Ngài được xuất gia Tỳkhuu, thọ đại giới với Đức Thế Tôn.

* **Trưởng lão Vacchapāla.**

Ngài là một Balamôn trưởng giả trong thành Vương Xá, chứng kiến được Đức Uruvela Kassapa thi triển thần thông và xác nhận “mình là đệ tử của Đức Thế Tôn”. Ngài khởi lòng tin xin xuất gia trong Giáo pháp này.

Bảy ngày sau, Ngài phát triển trí quán chứng đắc Thánh quả ALaHán cùng các pháp thần thông.

Ngài nói lên kệ ngôn tuyên bố Thánh trí của mình như sau:

Susukhumanipuṇatthadassinā; matikusalena nivātavuttinā.

Samsevitavuttasīlinā; nibbānaṃ na hi tena dullabhan’ti.

“*Chú tâm xét lợi ích vi tế; thiện xảo với ý quân bình.*

Khép mình vào giới hạnh; đạt Nípàn không mệt nhọc”⁽²⁾.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân của Ngài Vacchapāla là một Balamôn thông thạo ba bộ Veda (VệĐà).

Tiền thân của Ngài đã cúng dường đến Đức Phật Vipassī tô cơm sữa khi nhìn thấy Đức Phật cùng đại chúng Tỳkhuu từ rừng đi vào thành phố khát thực.

Trải qua 91 đại kiếp, Ngài không hề rơi vào khổ cảnh, vào kiếp trái đất thứ 41 kể từ kiếp trái đất này trở về trước, tiền thân Ngài Vacchapāla là vị vua Chuyển Luân có danh hiệu là Buddha⁽³⁾.

Ngài có thể là trưởng lão Pāyāsadāyaka trong tập Ký sự (Apadāna)⁽⁴⁾.

4- Tiếp nhận rừng Trúc (Veḷuvana).

Sáng hôm sau, sau khi vua BìnhSa của vương quốc MaKiệtĐà cho người chuẩn bị những vật thực thượng vị loại cứng, loại mềm đã sẵn sàng.

Đức vua BìnhSa cho người đến nơi cư ngụ của Đức Thế Tôn cùng 1000 vị Tỳkhuu ALaHán có trưởng lão Uruvelakassapa là trưởng trước đây, bạch rằng: “*Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng*”.

Đức Thế Tôn đáp lại thượng y (uttarasāṅga), cầm lấy y bát đi vào thành Vương Xá với 1.000 vị Tỳkhuu tùy tùng.

Sự kiện Đức vua BìnhSa tuyên bố “mình là cận sự nam của Tam bảo kể từ hôm nay cho đến khi mệnh chung” nhanh chóng lan truyền khắp kinh thành Vương Xá. Một trăm tám mươi triệu dân trong kinh thành Vương Xá, có số chưa được diện kiến Đức Thế Tôn, số ít được diện kiến Đức Thế Tôn, tất cả đều ra khỏi thành phố lúc trời hừng sáng với ước mong được nhìn thấy Đức Thế Tôn, cư dân thành Vương Xá tụ hợp nhau thành từng nhóm, vây quanh dày đặc khu rừng Latthi dài đến ba gāvuta (12 km) không còn có một chỗ trống nào, nên Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu không thể đi vào thành Vương Xá đến hoàng cung của vua BìnhSa được.

Cư dân kinh thành Vương Xá khi nhìn thấy kim thân của Đức Thế Tôn với 30 đại nhân tướng⁽⁵⁾ cùng 80 tướng phụ, họ nhìn mãi mà không biết chán. Khi trời đã gần đứng bóng, Đức Thế Tôn vẫn chưa ngự đi được, bấy giờ ngai vàng của vua trời

(1)- Khud. Itivuttaka (Phật thuyết như vậy), kinh Puttasuttavaṇṇanā.

(2)- Thag.71. Chương một kệ. Kệ ngôn trưởng lão Vacchapāla (Vacchapālattheragāthā).

(3)- ThagA. i, 71.

(4)- Ap.- Ap.i, 123. Pāyāsadāyakattherāpadānaṃ.

(5)- hai ấn tướng là “lưỡi rộng dài” và “mã âm tàng” thì đại chúng không thể thấy được – Ns.

ĐếThích (Sakka) là tảng đá màu vàng Paṇḍukampala chọt nóng lên, đưa thiên nhân quán xét vua trời ĐếThích hiểu được việc này.

Từ thiên giới vua trời ĐếThích hiện xuống nhân giới trước Đức Thế Tôn hóa thân thành một thanh niên tuấn tú, đánh lễ Đức Thế Tôn. Rồi với năng lực thần thông của mình, vua Trời thu hút tầm nhìn của đại chúng, ngâm lên những kệ ngôn tán thán ân Đức Phật, đi trước mở đường cho Đức Phật cùng chư Tăng có lối ngự đi.

Tiếng ngâm của chàng thanh niên rất du dương, quyến rũ, êm dịu làm thính chúng lắng nghe say mê, tự vệt đường để chàng thanh niên tuấn tú đi qua. Những kệ ngôn của vua trời Đế Thích ngâm lên để tán thán ân đức Tam bảo như sau:

*Danto dantehi saha purāna jatilehi; vippamatto vippamuttehi.

Singīnikkha savaṇṇo; rājagahaṃ pāvisi bhagavā.

“Vị tự điều phục, tự chế ngự, cùng ngàn (đạo sĩ) tóc bện trước đây; khéo giải thoát, khéo thoát ra.

Với màu da như vàng ròng; Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá”.

Giải.

“Khéo giải thoát”. Là thoát khỏi phiền não luân hồi, nghiệp luân hồi và quả luân hồi.

“Khéo thoát ra”. Chỉ cho “thoát ra khỏi tam giới” là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, tức là không còn tái sinh vào trong ba giới này nữa.

*Mutto muttehi saha purāna jatilehi; vippamatto vippamuttehi.

Singīnikkha savaṇṇo; rājagahaṃ pāvisi bhagavā.

“Vị tự thoát ra được tự do, cùng ngàn (đạo sĩ) tóc bện trước đây; khéo giải thoát, khéo thoát ra.

Với màu da như vàng ròng; Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá”.

*Tiṇṇo tiṇṇehi saha purāna jatilehi; vippamatto vippamuttehi.

Singīnikkha savaṇṇo; rājagahaṃ pāvisi bhagavā.

“Vị tự vượt qua đã vượt qua, cùng ngàn (đạo sĩ) tóc bện trước đây; khéo giải thoát, khéo thoát ra.

Với màu da như vàng ròng; Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá”.

Giải.

“Vượt qua”. Là vượt qua bốn dòng nước xoáy (ogha): Dòng nước xoáy của dục lạc, dòng nước xoáy của các sinh hữu (cảnh giới tái sinh), dòng nước xoáy kiến thức sai lầm, dòng nước xoáy của mê muội.

*Santo santehi saha purāna jatilehi; vippamatto vippamuttehi.

Singīnikkha savaṇṇo; rājagahaṃ pāvisi bhagavā.

“Vị tự an tịnh đã an tịnh, cùng ngàn (đạo sĩ) tóc bện trước đây; khéo giải thoát, khéo thoát ra.

Với màu da như vàng ròng; Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá”.

*Dasavāso dasabalo; dasadhammavidū dasabhi cupeto.

So dasasataparivāro; rājagahaṃ pāvisi bhagavā.

“Đấng thập trú, thập lực; thông suốt mười pháp, thành tựu mười điều.

Vị ấy cùng ngàn tùy tùng; Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá”.

Giải.

“Thập trú” (dasavāso). Đức Buddhaghosa giải thích là *dasasu ariya-vāsesu vutthavāsa*: “Trú ngụ trong mười pháp của bậc Thánh”, *dasavāsa* còn được dịch là “10 Thánh cư”.

Mười pháp an trú của bậc Thánh là:

1'-Bhikkhī pañcaṅgavippahīno hoti:

Vị Tỳkhuu đoạn trừ năm chi phần chướng ngại là: tham dục, sân hận, uế oải đã dưới, phóng dật hối tiếc và nghi hoặc.

2'- Bhikkhu chalaṅgasamannāgato:

Vị Tỳkhuu hội đủ 6 chi phần, tức là có niệm tinh giác (satisampajañña) khi thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm và suy nghĩ.

3'- Bhikkhu ekārakkho hoti:

Vị Tỳkhuu gìn giữ một pháp, là thành tựu tâm an trú niệm.

4'- Bhikkhu catu rāpasseno hoti:

Vị Tỳkhuu có bốn điểm tựa, là ứng xử theo bốn cách:

- Suy xét khi thọ dụng tứ sự để diệt trừ ô nhiễm trong tâm.
- Suy xét rồi thực hành kham nhẫn để diệt trừ ô nhiễm trong tâm.
- Suy xét rồi né tránh để diệt trừ ô nhiễm trong tâm.
- Suy xét rồi trừ diệt các ô nhiễm trong tâm.

5'- Bhikkhu panunnapacecekasso hoti:

Vị Tỳkhuu diệt trừ tín điều không thật, là trừ diệt tà kiến cùng những nghi thức tế đàn không hợp pháp.

6'- Bhikkhu samavayasatṭhesano hoti:

Vị Tỳkhuu diệt trừ tham tâm cầu, là dứt bỏ sự tham muốn dục lạc, dứt bỏ sự mong ước tái sinh, chỉ mong ước thực hành Phạm hạnh.

7'- Bhikkhu anāvilasaṅkappo hoti:

Vị Tỳkhuu tư duy không bị ô nhiễm, là vị Tỳkhuu khi suy gẫm không bị tham, sân và hại chen vào (ám chỉ vị Tỳkhuu chỉ có chánh tư duy - sammāsaṅkappa).

8'- Bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti:

Vị Tỳkhuu thân hành được khinh an. “Thân hành” ở đây chỉ cho hơi thở, nghĩa là vị Tỳkhuu chứng được tứ thiên Sắc giới, thường xuyên an trú tâm vào định tứ thiên Sắc giới.

9'- Bhikkhu suvimuttacitta hoti:

Vị Tỳkhuu tâm khéo giải thoát, là tâm thoát ra khỏi tham, sân, si.

10'- Bhikkhu suvimuttapañño hoti:

Vị Tỳkhuu tuệ khéo giải thoát, là vị Tỳkhuu biết rõ tham ái nơi tâm đã bị diệt tận từ gốc rễ, biết rõ sân nơi tâm đã bị diệt tận từ gốc rễ, biết rõ si nơi tâm đã bị diệt tận từ gốc rễ⁽¹⁾.

“Thập lực” (dasabāla). Là mười trí lực của Đức Thế Tôn:

1'- “Trí hiểu rõ nhân hay không phải nhân” (tṭhānāṭhānañña).

Là trí hiểu rõ “đây là nhân, đây không phải là nhân”.

2'- “Nghịệp quả trí” (kammavipākāñña).

Là trí hiểu rõ “đây là quả của nghịệp nào”.

3'- “Trí hiểu rõ mọi con đường” (sabbatthagāminīpaṭipadāñña).

Đức Thế Tôn thấu suốt mọi con đường dẫn đến tái sinh trong cõi vui, cõi khổ và con đường dẫn đến tịch diệt, chấm dứt sinh tử luân hồi.

4'- “Trí biết bản chất sai khác” (nānādhātuñña).

Đức Thế Tôn biết rõ sự sai biệt đa dạng của thế gian như uẩn sai biệt, xứ sai biệt, giới sai biệt.

5'- “Trí biết rõ khuynh hướng sai biệt” (nānādhimuttikañña).

Đức Thế Tôn biết rõ chúng sinh có khuynh hướng khác biệt nhau; có chúng sinh có khuynh hướng cao thượng, có chúng sinh có khuynh hướng thấp kém; chúng sinh cao thượng thân cận nhau, chúng sinh thấp kém thân cận nhau, cho dù trong quá khứ, hiện tại hay tương lai, Đức Thế Tôn đều thấu hiểu.

6'- “Trí biết rõ quyền cao hay thấp” (indriyaparopariyattañña).

Đức Như Lai biết rõ chúng sinh này có quyền này cao, quyền này thấp kém.

(1)- D.iii. Kinh Phúng Tụng (Saṅgīṭisuttam.); A.v, 29. Chương 10 pháp, kinh “Mười Thánh cư” (dasavāsasuttam.)

7'- *"Trí biết rõ bợn nhớ hay trong sạch của thiên"* (jhānādisaṅkilāsādiñña). Đức Như Lai biết rõ thiên tịnh này có nhớ bản là như vậy, có sự trong sạch là như vậy và cách thoát ra nhớ bợn ấy.

8'- *"Trí biết rõ tiền kiếp"* (pubbenivāsānussatiñña).

Đức Như Lai nhớ rõ từng kiếp sống quá khứ, từ đại cương đến chi tiết.

9'- *"Trí biết được sinh tử"* (cutūpapātāñña).

Đức Thế Tôn biết rõ chúng sinh chết từ cảnh giới này tái sinh đến cảnh giới khác, chết từ cảnh giới khác tái sinh về cảnh giới này. Hay chúng sinh này chấm dứt sinh tử.

10'- *"Trí diệt trừ ô nhiễm"* (āsavakkhayañña).

Đức Như Lai biết rõ "sự diệt trừ mọi ô nhiễm của Ngài lẫn chúng sinh khác" (1).

"Thông suốt 10 pháp". Đức Buddhaghosa giải thích là "dasa kammapatha: Mười đường lối tạo nghiệp".

Về thân có 3, về ngữ có 4 về ý có 3.

- Ác nghiệp: Thân sát sinh, lấy của không cho, thực hành sai quấy trong dục lạc; ngữ nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói vô ích; ý tham ác, sân ác và tà kiến ác.

- Thiệp nghiệp: Thân không sát sinh, không lấy của không cho, không làm sai quấy trong dục; ngữ không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, không nói vô ích; ý không tham, không sân, có chánh kiến.

"Thông đạt mười điều". Đức Buddhaghosa giải thích "là mười pháp của bậc vô học", đó là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí và chánh giải thoát" (2).

Cư dân thành Vương Xá say đắm trước thân hình xinh đẹp, gương mặt thanh tú, cùng với giọng ngâm kệ thánh thót du dương của thanh niên. Họ bàn tán cùng nhau rằng "chàng thanh niên này là ai thế?".

Vua trời Đế Thích trong hóa thân nhân loại ấy đã ngâm lên kệ ngôn rằng: Yo dhiro sabbadhi danto; suddho appatipuggalo.

Arahaṃ sugato loke; tassāhaṃ paricārako.

"Vị trí tuệ đã điều phục tất cả; bậc thanh tịnh chẳng ai sánh bằng."

Bậc ALaHán Thiện Thệ trong thế gian; ta là thị giả của vị ấy".

Nhờ vua trời Đế Thích mở đường, Đức Thế Tôn cùng ngàn vị Tỳkhuu đi vào thành Vương Xá đến hoàng cung của vua BìnhSa.

Đức vua BìnhSa ra trước cửa Hoàng cung đánh lễ Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu, rước bát của Đức Thế Tôn, cung thỉnh Đức Thế Tôn đi vào khánh đường đã được trang hoàng xinh đẹp.

Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu ngồi vào nơi được soạn sẵn, tự tay Đức vua BìnhSa cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn.

Sau khi Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu thọ thực xong rồi, vua BìnhSa lấy một chiếc ghế thấp hơn ngồi xuống cạnh bên Đức Thế Tôn ở nơi hợp lẽ, rồi ý nghĩ sau đây sinh khởi trong tâm của Đức vua BìnhSa:

"Đức Thế Tôn sẽ an ngự nơi nào nhỉ? Đối với Đức Thế Tôn chỗ an ngự của Ngài phải là nơi: Không quá xa làng mạc, không quá gần làng mạc, thuận tiện cho việc tới lui, đại chúng khi muốn có thể đi đến, ban ngày không ồn ào, ban đêm ít tiếng động, không có nhiều gió, tách biệt với dân cư, thích hợp cho thiên tịnh".

Rồi Đức vua BìnhSa nghĩ đến rừng Trúc (Veluvana) là nơi có đầy đủ những đặc điểm trên, nên khởi ý rằng: *"Ta hãy dâng rừng Trúc đến hội chúng Tỳkhuu có Đức Thế Tôn là vị chứng minh"*.

Đức vua BìnhSa đi đến Đức Thế Tôn, trên tay cầm bình nước bằng vàng, rưới nước trên tay Đức Thế Tôn bạch rằng:

(1)- M.i, 69; A.v, 33.

(2)- D.iii, 271; M.i, 42; A.v, 212.

- Bạch Đức Thế Tôn, con luôn nương nhờ Tam Bảo, con không thể sống thiếu bóng Tam Bảo. Vào lúc nhàn rỗi việc triều chính, con muốn đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng hội chúng Tỳkhuu.

Nhưng khu rừng Latthi thì quá xa, có khu rừng Trúc thuộc quyền sở hữu của con, là nơi con tìm thấy sự an tịnh khi nhàn rỗi, khu rừng này không quá xa cũng không quá gần thị trấn, rất thuận lợi cho những ai muốn yên tĩnh. Khu rừng Trúc này rất thuận tiện cho những ai muốn đến hay ra đi, hoàn toàn tách biệt khỏi nơi đông người, là nơi an tịnh lý tưởng, có bóng mát, có nước, có những phiến đá bằng phẳng mát lạnh.

Khu rừng này luôn tỏa hương thơm của hoa trái, có những ngôi nhà kang trang xinh đẹp. Kính bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy nhận lãnh khu rừng Trúc này từ nơi con.

Rồi Đức vua BìnhSa bạch rằng:

“Etāhaṃ bhante, veḷuvanaṃ uyyānaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dammi:

“Bạch Thế Tôn, con xin cúng dường rừng Trúc đến hội chúng Tỳkhuu có Đức Thế Tôn là vị chứng minh”.

Khi Đức Thế Tôn chấp nhận sự cúng dường khu rừng Trúc của vua BìnhSa, chư thiên địa cầu suy nghĩ:

“Thế là gốc rễ Giáo pháp của Đấng Giác ngộ được gieo xuống (otiṇṇa) nơi này”.

Chư thiên địa cầu hoan nhảy múa như trẻ thơ vui thích, khiến trái đất rung động, dường như trái đất muốn nói rằng:

“Bạch Thế Tôn gốc rễ Phật đạo đã cắm sâu vào địa đại rồi”.

Và đây là cơ sở Phật giáo đầu tiên trong Giáo pháp này.

Về sau tuy Đức Thế Tôn có nhận lãnh nhiều khu rừng như rừng xoài của lương y Jivaka, rừng xoài của nàng kỹ nữ Ambapālī, khu vườn Nigrodha nơi có tự viện Nigrodha của dòng ThíchCa ... nhưng không có nơi nào quả đất rung chuyển.

Đức Thế Tôn làm hoan hỷ tâm đại chúng nhất là vua BìnhSa, về sự “bố thí trú xứ” với 10 kệ ngôn rằng.

1’- Āvāsadānassa panānisaṃsa, ko nāma vattum, puriso samattho, aññatra buddhā pana lokanāthā, yutto mukhānaṃ nahutena cāpi.

“Ngoài chư Phật là chúa tể thế gian, không một ai dù người ấy có ngàn miệng, cũng không nói hết những lợi ích khi bố thí chỗ trú ngụ”.

2’- Āyuṅca vaṇṇaṅca sukhaṃ balañ ca; varam pasattham paṭibhānameva.

Dadāti nāmāti puvuccate so; yo deti saṅghassa naro vihāram.

“Người cúng dường tự viện đến Tăng đoàn; hoan hỷ tín thành nơi Tăng chúng. Như vậy, người ấy sẽ tăng thịnh tuổi thọ, sắc đẹp, an lạc và sức mạnh”.

3’- Dātā nivāsassa nivānassa; sītādino jīvitupaddavassa.

Pāleti āyum pana tassa yasmā; āyuppado hoti tamāhu santo.

“Người thí chỗ ngụ, trước tiên là ngăn trừ sự lạnh nhạt, buồn tẻ của đời sống; gìn giữ tuổi thọ cho người”.

Như thế; bậc trí khen ngợi người ấy được tuổi thọ”.

4’- Accuṇhasīte vasato nivāse; balañca vaṇṇo paṭibhā na hoti.

Tasmā hi so deti vihāradātā; balañca vaṇṇam paṭibhānameva.

“Ở nơi quá nóng, quá lạnh, không có được sức mạnh, sắc đẹp và trí”.

Thế nên, người thí tự viện; có được sức mạnh, sắc đẹp và trí”.

5’- Dukkhaṃ sītuṇhasarīsapā ca; vātātapādippabhavassa loke.

Nivāraṇā nekavidhassa niccam; sukhappado hoti vihāradata.

“Sự khổ từ nóng, lạnh, côn trùng, loài bò sát hay gió độc trong thế gian. Nhiều loại (khổ ấy) thường ngăn chặn; người thí trú xứ đạt được an lạc trong hiện tại.”

6’- Situṇha vātātapadansavutthi; sarisapāvāla migādidukkham.

Yasmā nivāreti vihāradātā; tasmā sukhaṃ vindati so parattha

“Nóng, lạnh, gió cùng với côn trùng, các loài bò sát gây đau khổ được ngăn chặn. Do vậy, người thí trú xứ, được an lạc ở tương lai”.

7'- Pasannacitta bhavabhogahetum; manobhirāmaṃ mudito vihāraṃ.

Yo deti silādiguṇoditānaṃ; sabbam dādo nāma pavuccateso.

“Người có tâm vui thích, tịnh tín; cúng dường tự viện khang trang khả ái đến các bậc có giới đức; gọi là người có được tất cả (ân đức) ấy”.

8'- Pahāya maccheramalam. salobhaṃ; guṇālayā nilayaṃ dadāti.

Khittova so tattha parehi sagge; yathābhatam jāyati vītasoko.

“Người từ bỏ như bần là keo kiệt, tham lam; cúng dường chỗ ở đến bậc có giới. Mệnh chung người ấy đi đến nhàn cảnh, luôn an lạc nơi cảnh giới ấy”.

9'- Vare cārurūpe vihāre ulāre; naro kāraye vāsaya tattha bhikkhū.

Dadeyyannapānañca vatthañca nesam; pasannena cittaena sakkacca niccam.

“Người xây dựng tự viện khang trang, khả ái; dâng đến các Tỳkhuu làm nơi trú ngụ; người ấy lại cúng dường đến các Ngài vật thực, y phục; tâm người ấy hằng được an lạc”.

10'- Tasmā mahārāja bhavesu bhoge; manorame paccanibhuyya bhiiyo.

Vihāradānassa phalena santam; sukham asokam adhigaccha pacchā'ti.

“Thế nên, này đại vương, với tâm tịnh tín cúng dường chỗ ngụ; đại vương sẽ hưởng được an lạc, không sầu muộn cao tột về sau”⁽¹⁾.

Sau khi ban lời phúc chúc “về phước báu thí tịnh xá” đến vua BìnhSa, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy ra về cùng với ngàn Tỳkhuu, đi đến rừng Trúc để trú ngụ.

Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

Amijānāmi bhikkhave ārāmaṃ: “Này các Tỳkhuu, Ta cho phép thọ lãnh tự viện”.

5- Đức vua BìnhSa hồi hướng phước.

Trong thời Đức Phật Phussa, tiền thân Đức vua BìnhSa là “quản gia” của ba vị Hoàng tử (xem câu chuyện Đức Uruvelakassapa) ông có 11 ngàn người giúp việc. Trong thời ấy, quan “giữ kho lương thực” cùng vợ là những người có tâm trong sạch với Tam bảo, ông nhận vàng bạc từ “vị quản gia”, tìm những nguyên liệu tốt đẹp, giao cho 11 ngàn người nấu bếp, làm thành những loại vật thực thượng phẩm cúng dường đến Đức Phật Phussa cùng các Tỳkhuu.

Hậu thân người “giữ kho lương thực”, trong thời Đức Phật hiện tại là trưởng giả Visākha, người vợ năm xưa nay là bà Dhammadinnā.

Hậu thân người “quản gia”, trong thời Đức Phật hiện tại là vua BìnhSa.

Trong nhóm hàng ngàn người nấu vật thực để cúng dường đến Đức Phật cùng các Tỳkhuu thời ấy là thân tộc của vị “quản gia”, trong 11 ngàn người giúp việc ấy có hai nhóm: Nhóm hiền thiện và nhóm ác xấu.

Nhóm ác xấu là những người không có tín tâm với Tam bảo, lại là những người tham ác, họ đã đánh cắp vật thực dành để cúng dường trước khi Đức Phật và chư Tăng

Họ mang những vật thực ấy về nhà nuôi người nhà như vợ con ... về sau, chính họ cũng dùng thực phẩm ấy trước Đức Phật và các Tỳkhuu.

Trái qua 92 kiếp trái đất, nhóm hiền thiện chỉ luân lưu trong hai cảnh giới người hay chư thiên, trái lại nhóm ác xấu rơi vào địa ngục, luân chuyển từ địa ngục này sang địa ngục khác.

Đến hiền kiếp (bhaddakappa) hiện tại, nhóm ác xấu thoát khỏi khổ cảnh địa ngục, nhưng lại rơi vào cảnh giới “ma đói” (peta), chịu đói khát không sao kể xiết.

Các cận sự trong thời Đức Phật Kakusandha (CừuLuuTôn) thực hiện những việc lành như cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng chư Tăng, rồi hồi hướng phước lành này đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng:

(1)- Buva. Chú giải Tiên sự. (abbhantaranidānaṃ). Giải về con đường châu báu (ratanacaṅkamanakaṇḍavaṇṇanā).

Idaṃ puñña me ñātinam hotu: “Phước này hãy đến với các quyến thuộc của tôi”.

Thân bằng quyến thuộc của những cận sự ấy đã thoát khỏi khổ cảnh “ma đói”, tái sinh về nhân cảnh như người, chư thiên.

Thấy những “ma đói” thoát khỏi khổ cảnh, nhóm “ma đói” ấy đi đến Đức Phật Kakusandha bạch hỏi:

- Bạch Thế Tôn, chúng con có thể thọ hưởng phước lành để thoát khỏi khổ cảnh này được chăng?

- Nay các “ma đói”, chưa đến lúc các người có thể thọ hưởng phước lành để được an lạc. Khi quả địa cầu này dày thêm một do tuần khi ấy có Đức Chánh Giác Konāgamana (CầuAHàmMâuNi) xuất hiện, các người hãy đến gặp Đức Chánh Giác ấy bạch hỏi.

Vào thời Đức Chánh Giác Konāgamana (CầuAHàmMâuNi) hiện khởi trên thế gian, nhóm “ma đói” ấy lại bạch hỏi, Đức Phật Konāgamana dạy:

“Khi Đức Chánh Giác Kassapa (CaDiếp) xuất hiện trong thế gian, các người hãy đến hỏi vị ấy”.

Khi Đức Chánh Giác Kassapa xuất hiện trên thế gian, nhóm “ma đói” lại đi đến Đức Kassapa bạch hỏi, Đức Phật Kassapa dạy rằng:

“Vào thời Đức Chánh Giác Gotama (CồĐàm), bấy giờ thân tộc của các người cách hiền kiếp này 92 kiếp trái đất về trước, vị ấy tái sinh là vua BìnhSa. Vua BìnhSa sẽ cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn Gotama cùng chư Tăng, rồi hồi hướng phước đến các người, khi ấy các người sẽ thoát ra khỏi khổ cảnh “ma đói” này”.

Nghe lời dạy của Đức Phật Kassapa (CaDiếp), chúng “ma đói” hân hoan, tựa như “chi mai hay mối” sẽ thoát khỏi khổ cảnh. Chúng an tâm chờ đợi sự xuất hiện của Đức Chánh Giác Gotama (CồĐàm).

Do vậy, khi vua BìnhSa cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng chư Tăng, chúng “ma đói” ấy chờ bên ngoài khánh đường, để hưởng phước hồi hướng của vua BìnhSa. Nhưng vua BìnhSa không thấu hiểu nên không hồi hướng phước đến thân bằng quyến thuộc đã quá vắng, chúng “ma đói” ấy không hưởng được phước lành chi cả.

Trong đêm, nhóm “ma đói” hiện hình kinh dị, ghê tởm, kêu hú, than khóc đến Đức vua BìnhSa, vua BìnhSa kinh hoàng với hiện tượng “ma quái” này.

Vào sáng hôm sau, vua BìnhSa đi đến rừng Trúc, đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, đêm qua con thấy các phi nhân với thân hình kinh tởm, chúng kêu rú, than van đói khát. Chẳng biết có tai hại gì đến con cùng hoàng tộc hay đất nước MaKiệtĐà (Magadha) này không.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Đại vương, chẳng có tai hại gì đến Đại vương cùng hoàng tộc hay đất nước MaKiệtĐà chi cả. Đó là thân bằng quyến thuộc của Đại vương đến xin phước nơi Đại vương, hôm qua Đại vương tạo đại thí rất lớn là cúng dường vật thực đến Như Lai và chư Tăng, nhưng Đại vương không hồi hướng phước lành đến thân bằng quyến thuộc đã quá vắng của mình, nên họ đến van xin cầu cứu.

Rồi Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự trên ⁽¹⁾, vua BìnhSa bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, nếu con cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng chư Tăng, rồi hồi hướng phước lành đến thân bằng quyến thuộc, họ có thọ nhận được không?

- Nay Đại vương, họ sẽ nhận được phước lành ấy, rồi tái sinh về nhân cảnh, thoát khỏi khổ cảnh “ma đói”.

- Bạch Thế Tôn, nếu vậy con thỉnh Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhu, ngày mai đến hoàng cung của con để thọ thực.

Đức Thế Tôn nhận lời bằng cách im lặng.

⁽¹⁾-Petavatthu – Atthakathā (Số giải Nga quý sự).

Đức vua BìnhSa trở về hoàng cung, ra lệnh chuẩn bị vật thực cúng dường đến Đức Phật cùng các Tỳkhuu vào ngày mai.

Sáng hôm sau, khi mọi việc đã sẵn sàng, vua BìnhSa cho người đến báo tin với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng.

Đức Thế Tôn cùng một ngàn vị Tỳkhuu ngự đến hoàng cung để thọ thực, nhóm “ma đói” vui mừng rằng: “Hôm nay chắc chắn chúng ta sẽ được nhận lãnh phước lành từ vua BìnhSa, là thân quyến của chúng ta trong những kiếp trước”. Chúng đứng chờ bên ngoài vách khánh đường.

Đức Thế Tôn bằng năng lực thần thông, giúp vua BìnhSa trông thấy hình dạng đáng kinh sợ của nhóm “ma đói” là thân bằng quyến thuộc trước kia của mình.

Khi Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu thọ thực xong rồi, Đức vua BìnhSa tay cầm bình vàng, rót nước vào tay của Đức Thế Tôn, bạch rằng:

Idaṃ puñña me ñātinam hotu: *Phước lành này hãy đến với quyến thuộc của tôi*”.

Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Tirokuḍḍa khởi đầu như sau:

“Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti; sandhisiṅghātakesu ca,

Dvārabāhāsu tiṭṭhanti; āgantvāna sakaṃ gharaṃ ...

“Các “ma đói” đến nhà quyến thuộc, nghĩ là nhà của mình. Chúng đứng bên vách nhà, hay thường đứng các ngã đường, gần các cửa thành hay cửa nhà” ... ⁽¹⁾.

Dứt thời kinh, nhóm “ma đói” phát sinh những hồ nước có năm loại hoa sen: Trắng, vàng, xanh, hồng và đỏ. Chúng “ma đói” xuống hồ nước tắm rửa, uống nước, giải trừ sự khát cùng nóng bức và mệt lả.

Rồi những loại vật thực như vật thực cõi chư thiên phát sinh đến chúng, chúng dùng vật thực đến khi thỏa thích, nhưng vật thực ấy không hề hao hụt. Thân hình chúng trở nên khỏe mạnh xinh tốt, không còn xấu xí đáng kinh tởm nữa, nhưng chúng vẫn lỏa thể.

Đêm đến, chúng lại hiện hình để đức vua BìnhSa trông thấy. Một lần nữa, Đức vua lại bạch hỏi Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng:

- Nay Đại vương, hãy cúng dường vải (dussa) dùng may y phục đến chư Tăng.

Làm theo lời dạy của Đức Phật, hàng “ma đói” thọ nhận phước “cúng dường vải may y phục” ⁽²⁾.

Khi dứt bài kinh “hồi hương đến các hàng ma đói” (Tirokuddasutta), có đến 84 ngàn chúng sinh thoát khỏi cảnh giới “ma đói”, sinh về thiên giới ⁽³⁾.

Với Phật Lực Đức Thế Tôn giúp vua BìnhSa thấy được thân quyến của mình cùng những chúng sinh “ma đói” khác hoan hỷ với phước lành của vua BìnhSa, tất cả được sinh thiên.

Đức vua BìnhSa vô cùng hoan hỷ đã cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng các Tỳkhuu trọn 7 ngày, những ngày sau đó khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, Ngài thuyết lên bài kinh Tirokuḍḍasutta, mỗi lần như thế giúp cho 84 ngàn chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ, tái sinh về nhàn cảnh.

***Rừng Trúc (Veḷuvana) ở thành Vương Xá.**

Là khu lâm viên du ngoạn của vua BìnhSa, đây là ngôi tịnh xá đầu tiên của Phật giáo, được gọi là Trúc Lâm tịnh xá (Veḷuvanavihāra), nơi đây một Tăng hội gồm 1.250 vị được hình thành, Tăng hội được hình thành phải có đủ ba điều:

- Không mời thỉnh tự động tụ hội đến.

- Xuất gia theo cách “ehibhikkhu”.

⁽¹⁾- Bài kinh này được ghi nhận trong Khuddakapātha và Petavatthu. Xin xem thêm bản dịch của Đức Hộ Tông trong quyển “Kinh tụng Chư Tăng”. Đồng thời Sớ giải có giải thích “bài kinh hồi hương này là của chư Phật”, tức là chư Phật quá khứ cũng thuyết lên bài kinh “Tirokudda” này.

⁽²⁾- Như vậy, vua BìnhSa lần người đầu tiên cúng dường “vải may y” đến chư Tăng – Ns.

⁽³⁾- DhpA. Kệ ngôn số 11-12.

- Là bậc ALaHán tối thiểu là “bậc lục thông”.

Chư Phật quá khứ có vị hình thành được ba Tăng hội như Đức Chánh Giác Vipassī, Vessabhū, Sikhī ⁽¹⁾, Đức Thế Tôn Kakusandha (CùLuuTôn) Konāgama (CầuAHàmMâuNi), Kassapa (CaDiếp), Gotama (CồĐàm) chỉ hình thành được một Tăng hội.

Trúc Lâm tịnh xá được bao quanh bởi tường rào tre cao 18 hắc tay (#8,6m), có cổng vào cùng các tháp canh ⁽²⁾.

Trong rừng Trúc có một khu rừng nhỏ là “nơi nuôi dưỡng những con sóc” (Kalandakanivāpa), Đức Thế Tôn thường cư ngụ nơi này khi đến Trúc Lâm tịnh xá. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa sáu lần (hạ thứ 2, 3, 4, 16, 17 và 18) tại Trúc Lâm tịnh xá.

“Nơi nuôi dưỡng những con sóc” rất được chư Tỳkhuu mến thích vì khí hậu mát mẻ, là nơi thanh vắng, yên tịnh thích hợp với thiền tịnh.

“Nơi nuôi dưỡng những con sóc”.

Tương truyền, có lần Đức vua xứ MaKiệtĐà vào khu rừng Trúc du ngoạn, Đức vua quá chén nên nằm ngủ nơi gốc cây cổ thụ.

Thấy Đức vua ngủ say, các phi tần cùng với các người hầu đi tìm hoa đồng thời thưởng ngoạn cảnh đẹp của khu rừng, hơi rượu bốc ra nồng nặc xông vào hang của con rắn độc ở bọng cây, phần nộ con rắn độc bò ra đến gần Đức vua để cắn chết “vật làm nó khó chịu”.

Một nữ thần cây (rukkhadevī) thấy thế liền hóa ra con sóc kêu ríu rít đánh thức Đức vua, nghe tiếng kêu con sóc Đức vua tỉnh giấc nhìn thấy con rắn cận kề toan mổ vào người ông, Đức vua nhanh nhẹn rút kiếm ra chém chết con rắn.

Đức vua suy nghĩ “con sóc đã cứu mạng ta”, để đáp ơn sóc đã cứu mạng mình, Đức vua không cho các thợ săn đến đây săn bắn, đồng thời những con sóc được đưa vào khu rừng này, mỗi ngày Đức vua cho mang thức ăn đến để nuôi dưỡng những con sóc ⁽³⁾.

Có ý kiến cho rằng: Một thương nhân có tên là Kalandaka, mang con sóc quý xinh đẹp dâng lên Đức vua, Đức vua vui thích mang con sóc ấy vào khu rừng để nuôi dưỡng, nên khu rừng có tên Kalandakanivāpa (nơi nuôi dưỡng những con sóc) ⁽⁴⁾.

Theo sử liệu Phật giáo Tây Tạng thì: Đức vua ấy chính là vua BìnhSa, con rắn là hậu thân của người chủ khu rừng.

Đức vua BìnhSa thấy khu rừng Trúc xinh đẹp, nên xung vào tài sản riêng của Hoàng tộc, phần uất người chủ khu rừng mệnh chung, tái sinh thành “rắn độc”, tìm cách trả thù vua BìnhSa.

Theo tư liệu này thì khu rừng ấy có tên là Kalantaka, khu rừng được mô tả “có hình dáng như con chim” ⁽⁵⁾.

Theo Ngài Huyền Trang, Kalandakanivāpa (Ngài gọi là Karaṇḍaveṇuvana) cách rừng Trúc khoảng một do tuần, nằm về hướng Bắc của kinh thành Vương Xá ⁽⁶⁾.

Cạnh khu rừng Trúc là khu rừng *Không tước* (Moranivāpa) của nữ hoàng Udumbarikā ⁽⁷⁾, bà có xây một tự viện (ārāma) dành cho “du sĩ đoàn” (paribbājākārāma). Cạnh tự viện “Du sĩ đoàn” là hồ sen Sumāgadhā, Đức Phật đi kinh hành trên bờ hồ này trước khi thuyết lên kinh Ưu Đàm Bà La Sư Tử Hống (Udumbarikasihanādasutta) ⁽⁸⁾.

(1)- D.iii, kinh Đại Bốn (Mahāpadānasutta).

(2)- SnA. ii, 419; Sp. iii, 570.

(3)- UdA. 60; SnA. ii. 419.

(4)- Beal: *Romantic Legend*, p. 315.

(5)- Rockhill: *Op.Cit.*, p.43.

(6)- Beal, *op. cit.* ii, 159.

(7)- Có khả năng là vị nữ vương thời xa xưa –Ns.

(8) – D.iv. Udumbarikā-sihanādasutta).

***Rừng Không tước** (Moranivāpa).

Được gọi là rừng *Không tước*, vì nơi này những con công được nữ vương Udumbarikā nuôi dưỡng. Nơi rừng Không tước, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh “rừng Không tước” (Moranivāpasutta). Đức Phật dạy:

- Nay các Tỳkhuu, thành tựu ba pháp: **Vô học giới uân, vô học định uân, vô học tuệ uân**, vị Tỳkhuu đạt được cứu cánh an ổn các khổ ách, đạt được cứu cánh mục đích, là bậc tối thượng giữa người trời.

- Nay các Tỳkhuu, thành tựu ba pháp: **Thần biến thông, ký tâm thông** (ādesanāpatihāriyena) ⁽¹⁾, **giáo hóa thông**, vị Tỳkhuu đạt được cứu cánh an ổn các khổ ách, đạt được cứu cánh mục đích, là bậc tối thượng giữa người trời.

- Nay các Tỳkhuu, thành tựu ba pháp: **Chánh kiến, chánh trí, chánh giải thoát**, vị Tỳkhuu đạt được cứu cánh an ổn các khổ ách, đạt được cứu cánh mục đích, là bậc tối thượng giữa người trời.

- Nay các Tỳkhuu, thành tựu hai pháp: **Với mình và với hạnh**, vị Tỳkhuu đạt được cứu cánh an ổn các khổ ách, đạt được cứu cánh mục đích, là bậc tối thượng giữa người trời ⁽²⁾.

Một kệ ngôn của Đại Phạm thiên Sanañkumāra được Đức Thế Tôn khen là “đúng pháp”, và Đức Phật nhắc lại kệ ngôn ấy như sau:

Khattiyo seṭṭho janetasmim; ye gottapaṭṭisārino.

Vijjācaranasampanno; so seṭṭho devamānuse’ti.

“*SáĐế Ly trong sự sinh; với người hướng về tộc tánh.*

Đây đủ mình và hạnh; vị ấy cao quý trong nhân thiên”.

Ngoài ra, Đức Thế Tôn có thuật cho các Tỳkhuu nghe:

“Thuở xưa có một người ra khỏi thành Vương Xá, đến bờ hồ Sumāgadhā, ngồi suy gẫm để tìm hiểu thế gian. Bất ngờ ông thấy bốn đạo binh chùng: Tương binh, mã binh, xa binh và bộ binh, đi vào củ sen.

Người ấy suy nghĩ: “Có lẽ ta phát điên mất, tathāy một điều không hề có trên đời”.

Nhưng Đức Phật xác nhận: “Điều người ấy thấy là có thật”, đó là trận chiến khởi lên giữa chúng Atula (Asura) và chư thiên cõi Đao Lợi thuở xưa. Chúng Atula bại trận nên kéo về thành Atula qua củ sen, vì kinh sợ chư Thiên. Nhân đó Đức Phật dạy các Tỳkhuu: “Không nên suy tư về thế giới là: Thường hay vô thường, là hữu biên hay vô biên... Hãy suy gẫm: “Đây là khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường đưa đến sự diệt khổ” ⁽³⁾.

Nơi tự viện “Du sĩ đoàn”, Đức Phật có thuyết lên hai bài kinh là: Mahāsakuladāyī và Cullasakuladāyī ⁽⁴⁾.

Cạnh rừng Trúc có *tịnh đường* (pāsāda) Ambalaṭṭhika (được xem như một thiên đường (padhānagharasankhepa) để các vị Tỳkhuu tu tập thiên tịnh ⁽⁵⁾, có một “khu vực” (senāsana) dành cho các Tỳkhuu thực hành hạnh đầu đà (Dhutaṅga) như : Trú ở gốc cây ⁽⁶⁾...

***Ba khu vườn Ambalaṭṭhika.**

Có ba khu vườn Ambalaṭṭhika nơi thành Vương Xá:

a²- Một Ambalaṭṭhika là vườn Thượng Uyển ở giữa thành Vương Xá và làng Nālandā, trong vườn có nhà nghỉ dành cho các vương gia (rājāgaraka), Đức Phật và các Tỳkhuu thường an trú nơi đây trong các chuyến du hành đi ngang qua đây .

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Vườn được gọi là *Ambalaṭṭhika* vì trước cửa vườn có trồng nhiều cây xoài con”, vườn có nhiều bóng mát và rất yên tịnh.

⁽¹⁾- Một từ khác chỉ cho “Tha tâm thông” – Ns.

⁽²⁾- A.v, 326. Chương mười một pháp.

⁽³⁾- S.v, 446. Tương ưng sự thật (Saccasamyutta), kinh Tư duy.

⁽⁴⁾- Miii.

⁽⁵⁾- MA. ii, 635.

⁽⁶⁾- MA. ii. 932.

Vườn Ambalaṭṭhika được bao bọc bởi tường đất dày kiên cố, trong nhà nghỉ có nhiều tranh xinh đẹp để vua thưởng ngoạn khi đến an dưỡng ⁽¹⁾.

Tại vườn Ambalaṭṭhika này, Đức Thế Tôn thuyết lên Brahmajālasutta (kinh Phạm Võng) ⁽²⁾. Đức Thế Tôn viếng vườn Ambalaṭṭhika lần cuối vào hạ thứ 44 của Ngài ⁽³⁾.

b'- Vườn Ambalaṭṭhika, nơi Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh quan trọng Ambalaṭṭhika Rahulovāda ⁽⁴⁾, theo văn cảnh kinh này thì Ambalaṭṭhika nằm cạnh trong rừng Trúc nơi nuôi dưỡng những con sóc, rất gần, đi bộ dễ dàng:

Atha kho Bhagavā sāyanhasamayam paṭisallāṇā vuṭṭhito ven' Ambalaṭṭhikā yen' āyasmā Rāhulo ten' upasaṅkami:

“Rồi Đức Thế Tôn, **vào buổi chiều**, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Ambalaṭṭhika, chỗ Tôn giả LaHầuLa ở”.

Theo Ngài Phật Âm (Buddhaghosa), Ambalaṭṭhika này không phải là “vườn Thượng Uyển”, mà là khu “rừng thiền” trong rừng Trúc.

Từ khi xuất gia, sadi LaHầuLa (Rahula) thường sống ở đây, bài kinh này được thuyết lên khi sadi LaHầuLa xuất gia lúc 7 tuổi ⁽⁵⁾.

c'- Vườn Ambalaṭṭhika trong làng Khānumata của Bālamôn Kūṭadanta.

Khānumata là ngôi làng được vua BìnhSa ban cho Bālamôn Kūṭadanta.

Trong một chuyến du hành trong quốc độ MaKiệtĐà (Magadha), Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến ngôi làng này và trú trong vườn Ambalaṭṭhika. Bấy giờ Bālamôn Kūṭadanta đang chuẩn bị một đại tế đàn, Bà la môn Kūṭadanta cùng đại chúng Bālamôn đến yết kiến Đức Thế Tôn hỏi về: Ba cách thức tế tự và 16 tế vật.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Kūṭadanta, nghe xong thời pháp này, Bālamôn Kūṭadanta chứng Thánh quả Dự Lưu ⁽⁶⁾.

Kūṭadanta không phải là tên của Bālamôn này, đó là “biệt danh”, vì ông có “hàm răng cứng”, có thể nhai được cả sắt.

Trong ngôi làng Khānumata, ông kiến tạo một khu vườn giống như vườn Thượng Uyển Ambalaṭṭhika và vườn này cũng mang tên là Ambalaṭṭhika ⁽⁷⁾.

Bālamôn Kūṭadanta là một trí giả, là nhà biện luận nổi tiếng được xếp cùng với những biện sĩ đại tài thời đó là: Ambaṭṭhaka, Soṇadaṇṭa và Nigantha Saccaka ⁽⁸⁾. Sự chuyển hóa được Bālamôn Kūṭadanta quy ngưỡng Tam bảo “đến trọn đời” là một trong những thành công lớn của Đức Phật trong giai đoạn đầu của “việc hoằng dương chánh pháp, tế độ chúng sinh” ⁽⁹⁾.

Tại Trúc Lâm tịnh xá, Đức Thế Tôn chế định nhiều học giới như:

- “Quy định về an cư mùa mưa”, “quy định này” có khả năng được ban hành vào mùa an cư thứ hai.

Vào thời ấy chưa có quy định việc an cư mùa mưa, nên các Tỳkhuu du hành cả ba mùa: Mùa lạnh, mùa nóng và mùa mưa ⁽¹⁰⁾.

Dân chúng đã phê phán các Tỳkhuu rằng: “Tại sao các samôn Thích tử lại du hành vào mùa mưa? Các vị ấy đã dẫm đạp các côn trùng là những sinh vật chỉ có một giác quan, dẫm đạp lên các loại cỏ xanh.

(1)- DA.i, 41-2.

(2)- D.i, 1 ; Vin.ii, 287.

(3)- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasutta).

(4)- M.ii. 414. Bài kinh này được vua ADục cho khắc lên bia đá để các cận sự và các Tỳkhuu tụng đọc.

(5)- MA. ii, 635.

(6)- D.ii, kinh Kūṭadanta (Kūṭadantasutta).

(7)- DA.i, 294.

(8)- MA. ii, 697.

(9)- JA. iv, 329.

(10)- Ấn cổ một năm có 3 mùa: Mùa lạnh từ tháng 10 ăl – tháng 2 ăl (theo lịch VN); mùa nóng từ tháng 2 ăl – tháng 6 ăl; mùa mưa từ tháng 6 ăl – tháng 10 ăl.

Ngay cả những du sĩ ngoại giáo có giáo thuyết tệ hại nhất, vẫn sống cố định trong mùa mưa, ngay cả những con chim sau khi làm tổ trên cành cây cũng trú ẩn trong tổ khi mùa mưa. Còn các samôn Thích tử lại du hành ngay cả mùa mưa?

Các Tỳkhuu trình bày lên Đức Thế Tôn sự phê phán của dân chúng trong thành Vương Xá. Nhân đó Đức Thế Tôn “quy định an cư mùa mưa trọn ba tháng”⁽¹⁾.

Có hai thời điểm bước vào “mùa an cư” là: Ngày kế của ngày trăng tròn tháng Āsāḷha, và ngày trăng tròn tháng sau của tháng Āsāḷha⁽²⁾.

- Dùng thực phẩm nấu trong tịnh xá.

Đức Thế Tôn khi trú tại Trúc Lâm tịnh xá, Ngài phát sinh chứng bệnh đau bụng bão, Đức Ānanda suy nghĩ “trước đây Đức Thế Tôn bị đau bụng bão, Ngài dùng cháo gạo lứt nấu chung với mè và đậu, Ngài dứt bệnh”. Đức Ānanda đi xin ba loại thực phẩm này, tự thân nấu trong khuôn viên tịnh xá rồi dâng cháo đậu và mè ấy lên Đức Thế Tôn.

Do nhân đó Đức Thế Tôn khiển trách Đức Ānanda, rồi Đức Thế Tôn quy định “không được tự thân nấu vật thực” trong khuôn viên (ngoại trừ khi có nạn đói), nhưng được hâm nóng các loại vật thực đã được nấu chín⁽³⁾.

- Tỳkhuu không được cho mổ xẻ chỗ kín.

Có vị Tỳkhuu bị bệnh lở loét, thầy thuốc Ākāsagotta đã mổ xẻ hậu môn của vị Tỳkhuu ấy. Thầy thuốc Ākāsagotta nhìn thấy Đức Thế Tôn đang từ xa đi lại, đã nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Ngài samôn Gotama (CồĐàm), xin hãy nhìn xem hậu môn vị Tỳkhuu này, giống như miệng con kỳ nhông.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Kẻ rồ dại này (muốn) đùa cợt Ta”. Đức Thế Tôn quay trở về, nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳkhuu không nên cho mổ xẻ chỗ kín (của cơ thể)” (sđd, số 57).

Ākāsagotta là một thầy thuốc ở thành Vương Xá, ông có thói quen “ưa giễu cợt” với mọi người.

- Thọ nhận nước mật đường (sđd, số 66).

- Vị Tỳkhuu nhận y từ Tỳkhuu ni không phải là thân quyến, phạm Ưng xả đối trị (nissaggiya).

Thánh nữ ALaHán Uppalavaṇṇā (Liên Hoa Sắc) phát sinh miếng thịt ngon, bà làm thành vật thực, mang đến rừng Trúc để cúng dường Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn đi vào làng khất thực, bà nhờ Ngài Udāyi dâng vật thực đến Đức Thế Tôn, Ngài Udāyi đòi bà Uppalavaṇṇā phải “trả công” một chiếc y, dù bà chỉ có 5 chiếc y (Tỳkhuu ni phải có đủ 5 chiếc y: Y hai lớp (saṅghāti), y thượng (uttarasaṅgaṃ), y nội (antaravāsikaṃ), y lót ở trên (saṃkicchikā) tương tự như áo lót của nữ nhân, y choàng tắm (udakasāṭikā) dùng để đi tắm).

Bà Uppalavaṇṇa đành phải dâng cho Ngài Udāyi chiếc y nội, các Tỳkhuu ni đã than phiền Ngài Udāyi. Do nhân cố đó, Đức Thế Tôn “chế định học giới này”⁽⁴⁾.

-Tỳkhuu không được thọ nhận vàng bạc.

Ngài Upananda thuộc dòng Thích ca, xuất gia trong giáo pháp này, Ngài là một pháp sư có tài, Ngài Upananda thọ nhận đồng tiền vàng từ một người hộ độ, những người gia chủ đã chê trách “các sa môn Thích tử thọ nhận tiền vàng giống như người gia chủ”.

Nhân cố ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới này⁽⁵⁾.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I. Chương vào mùa an cư (vassūpanāyikakkhandhakam).

(2)- Thời điểm trước là vào ngày 16-6 âm, thời điểm sau là vào ngày 15 – 7 âm, theo lịch VN – Ns.

(3)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I. Chương Dư phẩm (Bhesajjakkhandhakam), số 48 ...

(4)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Phân tích Tỳkhuu II. Chương Ưng xả đối trị (Nisaggiya). Phần y, Điều học thứ năm.

(5)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Phân tích Tỳkhuu II. Chương Ưng xả đối trị (Nisaggiya). Phần tư tắm. Điều học thứ tám.

- *Cọ thân lên cây* ⁽¹⁾, *các loại am thất* ⁽²⁾.

Tại Trúc Lâm tịnh xá, Đức Dabba Mallaputta được đề cử là vị “sắp xếp chỗ ở và phân phối phiếu thực đến chư Tăng”, cũng là nơi mà Đức Dabba Mallaputta đến xin phép Đức Thế Tôn được viên tịch ⁽³⁾.

Hậu thân của Balamôn Vassakāra tái sinh làm khi trong khu rừng Trúc ở thành Vương Xá, vì ông đã xúc phạm đến Đức Mahā Kaccāna khi thấy Đức Mahā Kaccāna từ núi Linh Thú (Gijjhakūṭa) đi xuống. Balamôn Vassakāra gọi Ngài Mahā Kaccāna “giống như con khi”.

Đức Phật dạy : “Balamôn Vassakāra sẽ tái sinh làm khi ngay kiếp sau trong rừng Trúc, nếu ông không sám hối Tỳkhuu Mahā Kaccāna”.

Tuy nghe lời tiên đoán của Đức Thế Tôn, nhưng do ngã mạn, đồng thời “nửa tin nửa ngờ”, nên Balamôn Vassakāra không sám hối Đức Mahā Kaccāna. Tuy vậy, ông vẫn cho trồng nhiều cây có trái trong rừng Trúc để khi tái sinh làm khi, ông có vật thực để ăn ⁽⁴⁾.

***Balamôn Vassakāra.**

Ông là quan Nhiếp chánh hai đời vua: Vua BìnhSa và vua AXàThế của Vương quốc MaKiệtĐà (Magadha). Tuy là người có tài, nhưng tâm tính của Balamôn Vassakāra rất hẹp hòi.

Balamôn Vassakāra có một ái nữ mà ông muốn gả cho thanh niên Uttara nhưng Uttara từ chối vì muốn xuất gia, ông hiềm thù Uttara và trả thù khi Uttara đã xuất gia. Câu chuyện như sau:

***Trưởng lão Uttara.**

Trong thành Vương Xá có một thanh niên tên là Uttara, con của một gia tộc Balamôn danh tiếng. Thanh niên Uttara thông thạo ba tập Veda (VệĐà), lại có danh tiếng về gia tộc, về dung sắc, về tài trí và đức hạnh.

Balamôn Vassakāra muốn gả con gái mình cho thanh niên Uttra, nhưng thanh niên Uttara lại mong muốn xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn nên từ khước hôn sự ấy.

Một lần nọ, được nghe Đức XáLợiPhất giảng pháp, thanh niên Uttara hoan hỷ xin được xuất gia và Đức XáLợiPhất là vị thầy Tế độ cho thanh niên Uttara. Sau khi xuất gia Ngài Uttara làm tròn phận sự người trò đối với thầy tế độ.

Có lần Đức XáLợiPhất lâm bệnh, Ngài Uttara đi tìm lương y để trị bệnh cho Đức XáLợiPhất. Khi đi đến một hồ nước, Ngài đặt bát trên bờ hồ, xuống hồ múc nước xúc miệng, một tên trộm bị binh lính rượt đuổi, chạy ngang qua hồ nước, tên trộm đã bỏ những món trang sức trộm được vào bát của Ngài rồi tẩu thoát.

Ngài bị quân lính bắt vì tang vật nằm trong bát của Ngài, chúng dẫn Ngài đến Balamôn Vassakāra để xét xử.

Nhân cơ hội này, Balamôn Vassakāra trả tư thù, ông cho đóng trần Ngài Uttara rồi tra khảo Ngài rất tàn nhẫn.

Nhận thấy duyên lành Thánh quả ALaHán của Ngài Uttara đã chín muồi, Đức Thế Tôn đi đến nơi “đóng trần” Ngài Uttara, Đức Thế Tôn đặt tay lên đầu của Ngài Uttara dạy rằng: “Này Uttara, đây là ác quả của nghiệp vu khống khi xưa của con, con hãy kham nhẫn chấp nhận, rồi quán xét đến cái khổ trong luân hồi đi”.

Hân hoan cùng với sự an lạc khi được Đức Thế Tôn đặt tay lên đầu, Ngài Uttara phát triển tuệ quán, chứng đắc Thánh quả ALaHán cùng các Thắng trí. Đức Uttara vượt mình thoát ra khỏi các cột trụ, bay lên hư không, các vết thương liền lành hẳn trước sự kinh ngạc của những người chứng kiến.

Từ hư không Đức Uttara đi xuống đất đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

(1)- Vin. ii, 105.

(2)- Vin.ii, 146.

(3)- Ud. 92 (chương VIII).

(4)- MA. ii, 854.

Các Tỳkhuu hỏi Đức Uttara rằng:

“Này Hiền giả Uttara, khi đang đau khổ như vậy, làm thế nào hiền giả có thể phát triển tuệ quán?”

- Thừa chư hiền, khi tôi đưa tâm quán xét qua lời dạy của Đức Đạo sư, tôi thấy rõ “cái khổ” đang chịu đựng so với “khổ luân hồi”, cái khổ này thật nhỏ nhoi so với “khổ luân hồi” khi còn phải tái sinh.

Nên cái khổ trong hiện tại không thể ngăn tôi phát triển tuệ quán.

Rồi Đức Uttara nói lên hai kệ ngôn, tuyên bố sự chứng đắc của mình:

1'- Natthi koci bhavo nicco; saṅkhārā vāpi sassatā.

Upajjhanti ca te khandhā; cavanti aparāparaṃ.

“Không có hữu nào thường hằng; các hành không thể thường trú.

Các uẩn này được khởi lên; không bền vững đời sau sau”.

2'- Etamādinam ñatvā; bhavenamhi anattiko.

Nissatto sabbakāmehi; patto me āsavakkhayo'ti.

“Đã thấu rõ hiểm nguy này; Ta không tìm sinh hữu.

Các dục lạc được từ bỏ; ta đạt không ô nhiễm” (1).

Tương truyền vào thời Đức Phật Sumedha, tiền thân của Đức Uttara là một chú thuật gia (vijjādhara). Một hôm trong lúc du hành trong không trung, chú thuật gia không thể đi được nữa, tìm hiểu ông thấy vị samôn đang ngồi nơi cội cây cổ thụ, suy nghĩ: “Vị samôn này là bậc đại uy lực, nên chú thuật của ta không thể triển khai được”.

Chú thuật gia từ hư không hạ xuống, tìm hái ba cánh hoa Kaṇikāra, cúng dường đến Đức Phật Sumedha. Do năng lực của Đức Phật, ba cánh hoa Kaṇikāra lơ lửng trên không trung, tạo thành tàn che nắng cho Đức Phật, nhìn thấy hiện tượng này, chú thuật gia hoan hỷ, đến đánh lễ Đức Thế Tôn phát nguyện rằng “xin cho con chúng đạt được an lạc pháp từ nơi Ngài”.

Mệnh chung, chú thuật gia sinh về cõi Ba mươi ba (Tāvātimsa), là thiên chủ thiên cung Kaṇikāra.

Hậu thân chú thuật gia ấy được làm thiên chủ 105 lần, được làm vị Đại đế cõi nhân loại 103 lần.

Đức Uttara có thể là vị trưởng lão Tīṇikaṇikārapupphiya nói trong *Apadāna* (2).

Theo *Apadāna* (Ký sự) được dẫn ra trong “Sớ giải Kệ trưởng lão Tăng”, thì Ngài Uttara chứng quả ALaHán lúc 7 tuổi, nhưng như thế thì không thích hợp với đoạn cuối. Có thể đó là vị trưởng lão khác có cùng tên là Uttara chăng?

Theo Bản Sớ giải Luật Tạng (3), Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) nói rằng: Balamôn Vassakāra có lần xin gõ cửa “quan giữ rừng”, nhưng không được cho, ông hiềm thù “quan giữ rừng”.

Khi “quan giữ rừng” cho gõ đến Tỳkhuu Dhaniya con người thợ gốm để xây cất am thất (4), Balamôn Vassakāra biết được đã dèm xiêm với vua BìnhSa, xử phạt “quan giữ rừng”.

Trong Tăng chi bộ kinh (Aṅguttara nikāya) có ghi lại bốn bài kinh khi Balamôn Vassakāra đến viếng Đức Phật tại Trúc Lâm tịnh xá.

a'- Đại thần xứ MaKiệtĐà (Magadha) là Vassakāra đến viếng Phật tại rừng Trúc (Veḷuvana), nơi nuôi dưỡng những con sóc, bạch với Đức Phật rằng: “Thưa samôn Gotama (CồĐàm), người nào thành tựu bốn pháp, chúng tôi tuyên bố là bậc đại tuệ, là bậc đại nhân. Bốn pháp ấy là:

* Được nghe điều gì, biết rõ ý nghĩa điều ấy.

* Có niệm.

(1)- ThagA. Phẩm hai kệ. Chuyện trưởng lão Uttara.

(2)- Ap. ii. 441 ff.

(3)- Sp. i, 295.

(4)- V.iii, 42 f.

* Thiện xảo trong công việc của người gia chủ.

* Xem xét phương tiện vừa đủ để thực hiện, để tổ chức”.

Đức Thế Tôn không tùy hỷ cũng không bác bỏ ý kiến của Balamôn Vassakāra, Đức Thế Tôn tuyên bố “bốn pháp tác thành bậc đại tuệ, đại nhân” là:

**Hướng đến hạnh phúc của nhiều người.*

**Suy gẫm (vitakka) đến những điều cần phải suy gẫm, không suy gẫm đến điều không cần phải suy gẫm, đạt được tâm tự tại (cetovasippatta) trong đường hướng suy gẫm.*

**Chúng đạt được Tứ thiên không khó khăn, không mệt nhọc.*

**Diệt trừ được mọi ô nhiễm.*

Đức Thế Tôn tuyên bố “Ngài thành tựu được bốn pháp này” (1).

b’- Đại thần xứ MaKiệtĐà (Magadha) là Vassakāra đến viếng Đức Thế Tôn ở rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, trình bày ý kiến của mình, bạch với Đức Thế Tôn như sau:

“Thưa Tôn giả Gotama, người nào nói lên điều mình được thấy, nói lên điều mình được nghe, nói lên điều mình được cảm giác, nói lên điều mình được hiểu biết. Người ấy không có lỗi”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

**Điều được thấy nào, khi nói lên bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp tổn giảm. Điều thấy ấy không nên nói ra.*

**Điều được thấy nào, khi nói lên thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm. Điều thấy ấy nên nói ra.*

**Điều được nghe nào, khi nói lên bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp tổn giảm. Điều được nghe ấy không nên nói ra.*

**Điều được nghe nào, khi nói lên thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm. Điều được nghe ấy nên nói ra.*

**Điều được cảm giác nào, khi nói lên bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp tổn giảm. Điều được cảm giác ấy không nên nói ra.*

**Điều được cảm giác nào, khi nói lên thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm. Điều được cảm giác ấy nên nói ra.*

**Điều được hiểu biết nào, khi nói lên bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp tổn giảm. Điều được hiểu biết ấy không nên nói ra.*

**Điều được hiểu biết nào, khi nói lên thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp tổn giảm. Điều được hiểu biết ấy nên nói ra (2).*

c’- Đại thần xứ MakiệtĐà là Vassakāra đến viếng Đức thế Tôn ở rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

“Thưa samôn Gotama, một người không có trí, có thể biết được người khác: “Người này có trí hay không có trí chẳng?”

- Nay Balamôn, không có trường hợp này.

“Thưa samôn Gotama (CồĐàm), người có trí có thể biết người khác là: “Người này có trí, người này không có trí chẳng?”

- Nay Balamôn, có trường hợp này (3).

d’- Theo lệnh của vua AXàThế (Ajātasattu), Balamôn Vassakāra đến rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, bạch hỏi Đức Thế Tôn: “Vua AXàThế có thể chiến thắng được dân xứ BạtKỳ (Vajjī) không?”

Đức Phật dạy: “Bao giờ dân xứ BạtKỳ còn gìn giữ 7 pháp bất thối mà Đức Thế Tôn dạy cho họ ở đền thờ Sārandada (Sārandadacetiya), thì họ không bị suy giảm, nhất định được cường thịnh” (4).

(1)- A.ii, 35. Chương bốn pháp. Kinh Vassakāra (Vassakārasutta).

(2)- A.ii, 172. Chương bốn pháp. Kinh “Điều được nghe”.

(3)- A.ii, 179. Chương bốn pháp. Kinh Vassakāra (Vassakārasutta).

(4)- A.iv, 17 và D.iii. Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasutta).

* **Đền thờ Sārandada** (Sārandadacetiya).

Đền thờ này ở thành Vesāli, có trước thời Phật giáo. Đền thờ này là nơi trú ẩn của đạoxoa Sārandada, nên được gọi là Sārandadacetiya.

Về sau một tịnh xá của Phật giáo được xây dựng cạnh đền thờ này ⁽¹⁾.

Tại đền thờ Sārandada này, năm trăm người Licchavī thảo luận với nhau về “năm châu báu khó tìm trên đời là: Voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu và gia chủ báu khó tìm trên đời”. Nhưng năm trăm người Licchavī không quyết định được vấn đề, họ cho người thỉnh Đức Thế Tôn. Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang an trú tại Mahāvana (Đại Lâm) ở thành Vessāli (Quảng Nghiêm), Đức Thế Tôn trên đường đi vào thành để khát thực, Ngài đi đến đền Sārandada dạy rằng: “Có năm châu báu khó tìm trên đời là: Đấng Như Lai, Pháp của Đấng Như Lai, người có thể thuyết giảng pháp của Đấng Như Lai, người thực hành pháp của Đấng Như Lai và người tri ân” ⁽²⁾.

Bàlamôn Vassakāra cùng đại thần Sunidha trông coi việc xây dựng kinh thành Pātaliputta ⁽³⁾, khi nghe lời dạy “7 pháp bất thối của Đức Thế Tôn dạy dân xứ Vajjī (Bạt Kỳ)”. Bàlamôn Vassakāra lập kế, ông giả vờ bệnh vục “dân xứ Bạt Kỳ”, vua AXàThế (Ajaatasattu) tấn xuất bàlamôn Vassakāra ra khỏi xứ MaKiệtĐà, ông sang xứ Bạt Kỳ, được người xứ Licchavī trọng dụng, ông dùng kế ly gián nội bộ dân xứ Bạt Kỳ.

Sau khi Đức Phật viên tịch được ba năm, vua AXàThế (Ajātasattu) thôn tính được xứ Bạt Kỳ một cách dễ dàng.

Theo kinh Gopaka Moggallāna ⁽⁴⁾, sau khi Kết tập Phật ngôn lần thứ nhất, Đức Ānanda trú ngụ tại Trúc lâm tịnh xá, nơi nuôi dưỡng những con sóc, rồi Đức Ānanda đi vào thành Vương Xá khát thực, nhưng còn quá sớm nên Đức Ānanda đến nơi Bàlamôn Gopaka Moggallāna làm việc. Bàlamôn Gopaka Moggallāna là một đại thần của vua AXàThế, ông có nhiệm vụ xây dựng thành Vương Xá kiên cố để ngăn ngừa cuộc tấn công của vua Caṇḍa Pajjota.

Trong lúc hai vị đang đàm luận thì Bàlamôn Vassakāra đi đến chen vào câu chuyện, Bàlamôn Vassakāra bạch hỏi Đức Ānanda:

- Đức Phật hay Tăng đoàn có chọn người “là chỗ nương nhờ của các Tỳkhu” sau khi Đức Thế Tôn viên tịch chưa?

Đức Ānanda trả lời: “Đức Thế Tôn không có dạy như thế, vì trong Tăng đoàn có rất nhiều vị Tỳkhu đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường vì đức hạnh cùng trí tuệ siêu việt.

Nơi nương nhờ của các Tỳkhu chính là **pháp Luật** do Đức Thế Tôn thuyết giảng”.

Lời giải thích của Đức Ānanda được Bàlamôn Vassakāra cùng tướng quân (senāpati) Upananda đang có mặt tán đồng.

Tiếp theo, Vassakāra bạch hỏi về trú xứ của Tôn giả và được trả lời là Veļuvana (rừng Trúc).

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) giải thích rằng: Vassakāra biết rõ trú xứ của Ānanda là Veļuvana (rừng Trúc), nhưng vì trú xứ này trong vòng bảo vệ của ông nên muốn được nghe lời khen của Đức Ānanda ⁽⁵⁾.

Khi Tỳkhu Devadatta (ĐềBàĐạtĐa) chia rẽ Tăng, có 500 Tỳkhu ly khai giáo đoàn, theo ĐềBàĐạtĐa đến Gayāsisa. Đức Phật vì lòng bi mẫn, đã dạy Đức Xá Lợi Phất cùng Đức Mục Kiền Liên đến Gayāsisa mang 500 vị Tỳkhu ấy trở về rừng Trúc để sám hối Đức Thế Tôn ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾- D. ii, 75, 102; Ud. vi. 1; DA. ii. 521; UdA. 323; AA. ii, 701.

⁽²⁾- A.iii, 167. Chương năm pháp. Kinh “tại đền Sārandada” (Sārandadacetiya sutta).

⁽³⁾- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna).

⁽⁴⁾- M.iii, 8.

⁽⁵⁾- MA. ii. 854.

⁽⁶⁾-

Người ta nói rằng “sau đó 500 vị Thánh này không còn cơ hội gặp lại Đức Thế Tôn lần thứ hai”.

Tại rừng Trúc này, Hoàng hậu Khemā của vua BìnhSa được Đức Thế Tôn tế độ, chứng thánh quả ALaHán và vua BìnhSa hoan hỷ cho bà được xuất gia trong Ni đoàn.

Bà Khemā là “đệ nhất trí tuệ trong hàng Thánh nữ ALaHán” của Đức Thế Tôn ⁽¹⁾.

*** Nàng Cundī.**

Nàng Cundī với 500 cỗ xe cùng 500 thiếu nữ tùy tùng đến rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi hỏi pháp và được Đức Phật tế độ chứng quả Dự Lưu ⁽²⁾.

Theo bản Sớ giải, nàng Cundī là ái nữ của vua BìnhSa, có người anh là Cunda, vua BìnhSa ban cho nàng 500 cỗ xe cùng với 500 thiếu nữ tùy tùng.

Khi đến rừng Trúc, nàng Cundī xuống xe cùng với 500 thiếu nữ tùy tùng đi chân trần đến yết kiến Đức Thế Tôn.

Trong thời Đức Phật tại tiền, có ba thiếu nữ có được 500 cỗ xe cùng với 500 thiếu nữ tùy tùng, 500 thiếu nữ tùy tùng này đồng sinh trong một ngày với nữ chủ.

Ba thiếu nữ hữu phúc ấy là: Nàng Cundī, nàng Sumanā (ái nữ của vua PaTuNặc) và nàng Visākā con của Đại trưởng giả Dhanañjaya (nữ cư sĩ Đại hộ pháp của Đức Thế Tôn sau này).

Nàng Cundī được liệt kê vào “những cận sự nữ ưu tú” của Đức Phật⁽³⁾.

Khi Đức Thế Tôn trú nơi rừng Trúc, Đức Thế Tôn tiếp kiến, tế độ rất nhiều vị trời cùng nhân loại:

Các thiên nhân.

* **Thiên tử Dīghalaṭṭhi.** Vị Thiên tử này đến rừng Trúc, nói lên kệ ngôn tán thán Đức Phật ⁽⁴⁾.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) giải thích: “Dīghalaṭṭhi (*cây gậy dài*) là biệt hiệu, vì thân hình của thiên nhân này cao lênh khênh và gầy, tựa như “cây gậy dài”.

* **Thiên tử Nadana.** Vị thiên tử đến rừng Trúc, này tán thán Đức Thế Tôn là bậc “có trí vạn năng” (anāvataṃ), bạch hỏi:

Kathaṃvidhaṃ silavantam vadanti; kathaṃvidhaṃ paññavantam vadanti.

Kathaṃvidho dukkhamaticca iriyati; kathaṃvidhaṃ devatā pūjayanti’ti.

“Thế nào là bậc có giới; thế nào là bậc có trí.

Thế nào là bậc vượt thoát khổ; thế nào là bậc được chư thiên đánh lễ?”.

Đức Phật dạy:

Yo silavā paññavā bhavitatto; samāhito jhānahito satimā.

Sabbassa sokā vigatā pahinā; khīṇāsavo antimadehadharī.

“Người với giới làm tăng trưởng trí; vui thích trú tâm thiên tịnh.

Mọi ưu sầu là bỏ diệt tận; không còn ô nhiễm, là thân cuối cùng”.

Tathāvidhaṃ silavantam vadanti; tathāvidhaṃ paññavantam vadanti.

Tathāvidho dukkhamaticca iriyati; tathāvidhaṃ devatā pūjayanti’ti.

“Vị ấy gọi có giới; vị ấy gọi có trí.

Vị ấy không sầu khổ; vị ấy chư thiên đánh lễ” ⁽⁵⁾.

* **Thiên tử Candana** (xem tập 2).

* **Thiên tử Subrahmā.** Theo các bản Sớ giải ⁽⁶⁾ thì: *Subrahma* là vị thiên tử ở cõi “Ba mươi ba” (Tāvatiṃsa).

(1)- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm “người tối thắng”.

(2)- A.iii, 35. Chương năm pháp. Kinh Cundī (Cundisutta).

(3)- A.iv, 347.

(4)- S.i, 52.

(5)- S.i, 52. Tương ưng thiên tử (Devaputtasamyutta).

(6)- SA. i. 88 f.; DA. iii. 750; MA. i. 190 f.

Một lần nọ, ông cùng ngàn tiên nữ tùy tùng đến vườn Nandana thưởng ngoạn, năm trăm tiên nữ lên các cành cây, ca hát, hái hoa ném xuống tạo thành trận mưa hoa, 500 tiên nữ cùng thiên chủ Subrahmā vui đùa nơi các gốc cây. Đột nhiên tất cả ngàn tiên nữ mệnh chung, tái sinh vào địa ngục, ngạc nhiên thiên tử Subrahmā đưa thiên nhãn quán xét, hiểu rõ sự kiện này, rồi ông đưa tâm quán xét về tuổi thọ của mình, thấy rằng “chỉ còn sống được 7 hôm”.

Kinh hoàng trước “sự chết” đang đến gần, thiên tử suy nghĩ “ngoại trừ Đức Thế Tôn, không ai có thể giúp ta thoát khỏi hiểm họa này”.

Từ cõi “Ba mươi Ba”, thiên tử Subrahmā đi đến rừng Trúc, đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

“Niccaṃ utrastamidaṃ cittaṃ; niccaṃ ubbidaggamidaṃ mano.

Anuppannesu kicchesu; atho uppatitesu ca.

Sace atthi anutrastaṃ; taṃ me akkhāhi puccito’ti.

“Thường run sợ nơi tâm; thường giao động nơi ý.

Mong cầu không khởi lên; không mong lại khởi lên.

Nếu run sợ không có; Con bạch hỏi Ngài điều này”.

Đức Phật dạy: “Con đường dẫn đến an toàn cho tất cả chúng sinh là: “nhiệt tâm với giác chi” (bojjhaṅgā tapasā: Chi cho 7 giác chi); gìn giữ các quyền (saṃvarindriyā), bỏ tất cả” (1).

Nghe lời dạy của Đức Thế Tôn vừa dứt, thiên tử Subrahmā chứng quả Dự Lưu. Mệnh chung thiên tử Subrahmā tái sinh về thiên giới như trước.

* **Thiên tử Sudatta.** Vị thiên tử này đến trình lên Đức Thế Tôn hai kệ ngôn, nói về “sự tinh tấn tu tập” (2).

* **Một nhóm thiên tử là đệ tử của các ngoại đạo sư là** (3):

- **Thiên tử Asama.** Vị thiên tử này đến viếng Đức Thế Tôn, nói lên kệ ngôn tán thán chủ thuyết của ngoại đạo sư Pūraṇa Kassapa.

- **Thiên tử Sahali.** Vị này nói lên kệ ngôn tán thán chủ thuyết của Makkhali Gosāla.

- **Thiên tử Niṅka.** Vị này nói lên kệ ngôn tán thán chủ thuyết của Nigaṇṭha Nātaputta.

- **Thiên tử Ākota.** Vị này nói lên kệ ngôn tán thán tất cả 6 giáo chủ dị giáo.

Bấy giờ thiên tử **Veṭambarī** cũng đi đến viếng Đức Thế Tôn, thiên tử Veṭambarī nói lên kệ ngôn thứ nhất chỉ trích lối tu khổ hạnh của các ngoại đạo sư”. Rồi Ma vương nhập vào thiên tử Veṭambarī, nói lên kệ ngôn thứ 2, tán thán các dục lạc.

Biết được là Ma vương, Đức Thế Tôn dạy:

“Phàm những sắc pháp gì; đời này hay đời sau.

Với màu sắc thù diệu; chói sáng giữa hư không.

Tất cả những sắc ấy; được Ma vương tán thán.

Chúng chỉ là bẫy mồi; quăng ra để diệt cá” (HT. TMC dịch).

Khi ấy, thiên tử **Māṇavagāmiya** cũng có mặt, nói lên kệ ngôn tán thán Đức Phật:

“Trong tất cả ngọn núi; ở Vương Xá thành.

Ngọn núi Vipula (Quý-pú-lá); được gọi là tối thắng.

Trong dãy núi Tuyết sơn; ngọn Bạch sơn tối thắng.

Giữa các loại không hành; mặt trời là tối thắng.

Giữa các loài thủy lộ; đại dương là tối thắng.

Trong các loài tinh tú; mặt trăng là tối thắng.

Giữa thiên giới, địa giới; Phật được gọi tối thượng”.

(1)- s.i, 54. Tương ưng Thiên tử.

(2)- S.i, 53.

(3)- S.i, 65.

Bản Sớ giải ⁽¹⁾giải thích: “Thiên tử Māṇavagāmiya kiếp trước là thị giả của Đức Thế Tôn”.

Vê người.

*** Bālamôn Dhanañjāni.**

Bālamôn Dhanañjāni thuộc bộ tộc Bhāradvāja, có người vợ là nữ Bālamôn Dhānañjānī.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Dhānañjāni là một tộc họ Bālamôn, họ rất hãnh diện về nguồn gốc tộc họ mình, họ cho rằng “mình là những hậu duệ của vị được sinh từ “ý muốn” của Đại phạm thiên, còn những họ tộc Bālamôn khác được sinh từ miệng Đại phạm thiên” ⁽²⁾.

Tộc họ Bhāradvāja có khoảng 20 người được ghi nhận trong kinh điển Pāli. Vị trưởng tộc là Bālamôn Dhanañjāni ở thành Vương Xá, ông có các người em là: Akkosaka Bhāradvāja, Asurindaka Bhāradvāja, Bilaṅgika Bhāradvāja và Saṅgārava Bhāradvāja.

Nữ Bālamôn Dhānañjānī (gọi theo họ tộc) là một Thánh nữ Dự Lưu, có tâm tịnh tín với Đức Phật, trong khi làm việc nhà, khi “cảm hứng” bà thường tán thán Đức Phật với lời cảm hứng (udāna) rằng ⁽³⁾: “Namo tassa Bhagavato arahato sammāsambuddhassa: *Đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng cúng ALaHán Chánh Giác*”.

Chồng bà không hoan hỷ với Đức Phật nên bịt tai không nghe.

Một hôm, ông mời các môn đệ của Nigaṇṭha Nātaputta đến nhà để cúng dường, ông yêu cầu bà đừng thốt lên “cảm hứng ngữ” tán thán Đức Phật, bà không hứa điều này được, ông dọa sẽ đâm bà, bà trả lời:

- Tôi sẵn sàng chịu chết hay nhận chịu mọi đau đớn, chứ không thề không tán thán Đức Thế Tôn được.

Tiếp theo bà ngâm lên 500 kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn theo nguồn cảm hứng của bà, ông Bālamôn Dhānañjāni đành chịu thua.

Trong lúc bà mang cơm ra cho khách được mời dự tiệc, bất ngờ trượt chân bà thốt lên cảm hứng ngữ: “*Đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng ALaHán Chánh Giác*”.

Môn khách tức giận nhả cơm ra, lăng mạ ông Bālamôn Dhanañjāni, rồi bỏ ra về.

Bālamôn Dhanañjāni tức giận mắng bà, cho rằng “bà đã làm mất lòng những vị ALaHán của ông”.

Bālamôn Dhanañjāni dọa sẽ đến luận phá “Bạc Đạo sư” của bà. Không cản ngăn, trái lại bà còn khuyến khích rằng:

-Thưa Bālamôn, tôi không thấy một ai trong thế giới chư thiên, Ma giới hay Phạm thiên giới, trong hội chúng Samôn hay hội chúng Bālamôn nào có thể luận phá được Đức Thế Tôn bạc ALaHán Chánh Giác. Vậy, này Bālamôn, ông hãy đi, sau khi đi ông sẽ biết.

Rồi Bālamôn Dhanañjāni phân nộ, đi đến rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, sau những lời chào hỏi, Bālamôn Dhanañjāni ngồi xuống một bên hợp lễ, rồi hỏi Đức Thế Tôn qua lời kệ rằng:

Kiṃsu chetvā sukhaṃ seti; kiṃsu chetvā na socati.

Kissassu ekadhammassa; vadhaṃ roceti Gotamā’ti.

“*Sát cái gì được lạc; sát cái gì không sầu.*”

Ngài Gotama tán đồng pháp gì, khi pháp ấy được sát hại?”

Đức Thế Tôn đáp rằng:

Kodhaṃ chetvā sukhaṃ seti; kodhaṃ chetvā na socati.

Kodhassavisamūlassa; madhuraggassa brāhmaṇa.

Vadhaṃ ariyā pasamsanti; tañhi chetvā na socatī’ti.

⁽¹⁾- SA.i, 100.

⁽²⁾- SA.i, 175.

⁽³⁾- Trong kinh Saṅgārava thì nói “*mỗi khi bà trượt chân*”. Có khả năng là người “nói liệu”, là người mỗi khi giạt mình, thường nói lên những câu nói theo thói quen – Ns.

“*Sát ác độc được lạc; sát ác độc không sâu.*

Ác độc từ cội rễ; cùng vị ngọt tròng phật;

Này Balamôn, bậc cao quý tán dương; sát điều ấy không sâu”.

Nghe dứt kệ ngôn, Balamôn Dhanañjāni hoan hỷ, quy ngưỡng Tam bảo và xin được xuất gia trong Giáo đoàn.

Balamôn được thọ đại giới trước Đức Thế Tôn. Không bao lâu với nhiệt tâm, Ngài Dhanañjāni nỗ lực hành pháp và chứng quả ALaHán ⁽¹⁾.

Trong kinh Saṅgārava ⁽²⁾ cũng có một nữ Balamôn tên Dhānañjānī, có khả năng chính là nữ Balamôn vợ của Balamôn Dhanañjāni nói trên.

Nhưng nữ Balamôn này lại trú ở làng Caṇḍalakappa thuộc vương quốc KiềuTấtLa (Kosala), nữ Balamôn này báo tin cho thanh niên Saṅgārava đến viếng Đức Phật, khi Đức Thế Tôn du hành đến làng Caṇḍakappa, trú tại vườn xoài của trưởng giả Todeyya.

Thanh niên Saṅgārava đến hỏi đạo nơi Đức Thế Tôn, dứt thời pháp thoại thanh niên Saṅgārava quy ngưỡng Tam bảo.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) giải thích ⁽³⁾: “Saṅgārava là em út của các Balamôn tộc họ Bhāradvāja, tức là em chồng của nữ Balamôn Dhānañjānī.

Trong Tương ưng kinh (Saṃyuttanikāya) có đề cập đến hai Saṅgārava (không phải là thanh niên Balamôn nói trên):

a’- Balamôn Saṅgārava trú ở thành XáVệ (Sāvatti), theo chủ thuyết “trong sạch nhờ nước”, nên sáng chiều đều xuống nước tắm để được trong sạch.

Theo lời thỉnh cầu của Đức Ānanda, Đức Thế Tôn ngự đến nơi ở của Balamôn Saṅgārava, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Dhammo rahado brāhmaṇa sīlatitto; anāvilo sabbhi satam pasattho.

Yattha have vedaguno sinātā; anallagattāva taranti pāran’ti.

“Này Balamôn, pháp là nước, giới là bến; bậc trí khen chú ý yên tịnh.

Nơi nào bậc thông suốt tắm; thân không ướt đến bờ kia”.

Nghe xong kệ ngôn, Balamôn Saṅgārava quy ngưỡng Tam bảo ⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải thích ⁽⁵⁾: “Khi còn là cư sĩ, Đức Ānanda là bạn thân của Balamôn Saṅgārava, Đức Ānanda muốn Balamôn Saṅgārava thoát ra khỏi tà kiến, khỏi phải rơi vào địa ngục.

Ngoài ra, Balamôn Saṅgārava có nhiều thân hữu, nếu ông xuất gia sẽ có nhiều người xuất gia theo ông”.

b’- Balamôn Saṅgārava trú ở thành XáVệ, ông đến bạch hỏi Đức Thế Tôn: “Vì sao chú thuật (mantā) mà ông thuộc lòng lâu ngày, nhưng nay không thể nhớ, nói gì đến chú thuật không được học thuộc lòng”.

Đức Phật dạy: “Đó là do năm chướng ngại (nivāraṇa): Tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, phóng dật hối tiếc và nghi hoặc” ⁽⁶⁾. Có thể đây là Balamôn Saṅgārava được đề cập trong Tăng chi Bộ kinh ⁽⁷⁾.

Với Balamôn này, Đức Thế Tôn thuyết lên ba loại thần thông là: Biến hóa thần thông (iddhipāṭihāriyaṃ), ký thuyết thần thông (ādesanāpāṭihāriyaṃ) và giáo hóa thần thông.

***Ba người em của Balamôn Dhanañjāni Bhāradvāja là:**

Akkosaka, Asurindaka, Bilāngika phần nộ khi nghe người anh cả của mình xuất gia.

(1)- S.19. Tương ưng Balamôn (Brahmaṇasaṃyutta). Kinh Dhānañjāni (Dhānañjānisuttaṃ).

(2)- M.ii, 209.

(3)- MA.ii, 808.

(4)- S.i, 182. Tương ưng Balamôn. Kinh Saṅgārava (Saṅgāravasutta).

(5)- SA. i. 207.

(6)- S.v, 121.

(7)- A.i, 168. Chương ba pháp. Kinh Saṅgārava.

Họ đi đến rừng Trúc viếng Đức Thế Tôn, phi báng Đức Thế Tôn.

Nhưng rồi tất cả đều quy ngưỡng Đức Thế Tôn, xuất gia trong giáo đoàn này và trở thành những vị Thánh ALaHán ⁽¹⁾.

* **Bàlamôn Aggika**. Là một Bàlamôn thuộc tộc họ Bhāradvāja sống trong thành Vương Xá, thờ thần lửa. *Aggika* không phải là tên, đó là biệt danh xuất phát từ việc “tế thần lửa” ⁽²⁾. Khi ông sắp đặt các loại vật thực chuẩn bị tế thần lửa, Đức Thế Tôn ngự đi khất thực trong thành Vương Xá đến đứng trước nhà của ông.

Ông nói với Đức Phật rằng:

Tīhi vijjāhi sampanno; jātimā sutavā bahū.

Vijjāsanāsampanno; so maṃ bhuñjeyya pāyasaṅṅhi.

“Người có đủ ba minh; thiện sinh và nghe nhiều.

Trọn vẹn mình và hạnh; vị ấy thọ vật thực này”.

Đức Thế Tôn dạy:

1’- Bahumpi palapaṃ jappaṃ; na jaccā hoti brāhmaṇo.

Antokasambu saṃkiliṭṭho; kuhanāparivārito.

“Lắm bầm nhiều vô ích; Bàlamôn không do sinh.

Bên trong nhiều phiền toái; lửa đảo cùng gian trá”.

2’- Pubbenivāsaṃ yo vedī; saggāpāyaṅca passati.

Atho jātikkhayaṃ patto; abhiññāvoso muni.

“Người hiểu biết đời trước; thấy thiên giới và khổ cảnh.

Thành tựu diệt tái sinh như vậy; bậc tịch tịnh thắng trí”.

3’- Etāhi tīhi vijjāhi; tevijjo hoti brāhmaṇo.

Vijjācaranasampanno; so maṃ bhuñjeyya pāyasaṅṅhi.

“Đây gọi là ba minh; là Bàlamôn ba minh.

Trọn vẹn mình và hạnh; vị ấy thọ vật thực này”.

Nghe được lời dạy của Đức Thế Tôn, Bàlamôn Aggika hoan hỷ cúng dường vật thực chuẩn bị để tế thần lửa, nhưng Đức Thế Tôn từ khước, Ngài dạy “Như Lai giảng pháp không phải để nhận vật thực”.

Bàlamôn Aggika càng hoan hỷ, xin xuất gia trong Giáo pháp này và vị ấy trở thành vị Thánh ALaHán ⁽³⁾.

* **Bàlamôn Aggika khác**.

Có một Bàlamôn Aggika thuộc tộc Bhāradvāja, nhưng không phải là Bàlamôn nói trên.

Ông này sống ở thành XáVệ (Sāvatti), khi ông đang tế thần lửa, Đức Thế Tôn ngự đi khất thực trong thành XáVệ, Ngài đi đến tế đàn của Bàlamôn Aggika Bhāradvāja, thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến tế đàn của mình, ông phẫn nộ cho rằng “ông samôn này sẽ làm ô nhiễm tế đàn của ta” ⁽⁴⁾, ông xỉ vả Đức Thế Tôn: “Kẻ trọc đầu (muṇḍaka) hãy đứng lại, kẻ bần tiện (vasala) hãy đứng lại”.

Đức Thế Tôn hỏi Bàlamôn Aggika Bhāradvāja rằng:

- Đây Bàlamôn, người có biết thế nào là người bần tiện không? Người có biết pháp nào tạo ra người bần tiện không?

Bàlamôn Aggika thú thật là “không biết”. Đức Thế Tôn thuyết lên Vasalasutta (kinh Bần tiện) ⁽⁵⁾.

Nghe xong bài pháp này, Bàlamôn Aggika quy ngưỡng Tam bảo.

* **Lỏa thể Kassapa (Acela Kassapa)**.

Khi Đức Thế Tôn ngự trú tại Trúc Lâm tịnh xá, nơi nuôi dưỡng những con sóc. Vào một buổi sáng, Đức Thế Tôn đi vào thành Vương Xá để khất thực, lửa thể

⁽¹⁾- S.i, 161; S.i, 163; S.i, 164. Tương ứng Bàlamôn.

⁽²⁾- SnA. i. 174 f.

⁽³⁾- S.i, 166. Tương ứng Bàlamôn. Kinh Aggika (Aggikasutta).

⁽⁴⁾- Thời ấy, một số Bàlamôn tin rằng “gặp Samôn trọc đầu, đó là điềm xui xẻo”-Ns.

⁽⁵⁾- Sn.21.

Kassapa đi đến chào hỏi Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên xin hỏi pháp từ Đức Thế Tôn, Đức Phật từ chối ba lần. Lỡ thể Kassapa khẩn khoản “xin được hỏi vấn đề”, Đức Thế Tôn chấp thuận.

- *Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do mình tạo ra?*

- Không phải vậy, này Kassapa.

- *Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do người khác tạo ra?*

- Không phải vậy, này Kassapa.

- *Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do mình và do người khác tạo ra?*

- Không phải vậy, này Kassapa.

- *Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do tự nhiên sanh?*

- Không phải vậy, này Kassapa.

Tiếp theo, theo lời thỉnh cầu của lỡ thể Kassapa, Đức Thế Tôn giảng rằng: “Nếu cho rằng “khổ do tự mình tạo ra”, đó là thường kiến”; “nếu cho rằng “khổ do người khác tạo ra”, đó là đoạn kiến”.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên “trung đạo”.

Nghe xong pháp thoại, lỡ thể Kassapa xin được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Không bao lâu sau, Ngài Kassapa chứng quả ALaHán ⁽¹⁾.

(Có một vài vị trùng tên là “lỡ thể Kassapa”, tuy không đến nơi rừng Trúc. Nhưng chúng tôi trích dẫn ra, để độc giả không bị nhầm lẫn khi đọc chánh kinh.)

***Lỡ thể Kassapa khác (1).**

Một lỡ thể Kassapa khi còn là gia chủ ông là bạn thân của trưởng giả Citta. Sau 30 năm xuất gia làm du sĩ lỡ thể, rồi trên đường du hành ông đến thị trấn Macchakāsanda.

Trưởng giả Citta (bậc Thánh ANaHàm) đi đến thăm lỡ thể Kassapa là người bạn cũ khi còn là gia chủ. Qua những lời thăm hỏi, lỡ thể Kassapa thú thật: “Trong 30 năm xuất gia làm du sĩ lỡ thể, Kassapa không chứng được pháp thượng nhân nào cả”; khi lỡ thể hỏi về trưởng giả Citta thì trưởng giả cho biết “chúng được Tứ thiên, sau khi mệnh chung sẽ không tái sinh lại cõi này (chỉ cho cõi Dục) nữa”.

Lỡ thể Kassapa có ý muốn xuất gia trong giáo pháp này, trưởng giả Citta giúp đỡ cho lỡ thể Kassapa được các Tỷkheuru trưởng lão cho xuất gia thọ đại giới. Ngài Kassapa nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu thành tựu quả vị ALaHán ⁽²⁾.

***Lỡ thể Kassapa khác (2).**

Một lỡ thể Kassapa khác, ông đến yết kiến Phật nơi rừng Nai Ujuññā, trong thị trấn Kaṇṇakatthala của quốc độ Kosala ⁽³⁾.

Lỡ thể Kassapa đến yết kiến Đức Phật, rồi bạch hỏi: “Có phải Đức Phật bác bỏ, chỉ trích mọi khổ hạnh chăng?”. Đức Phật đáp: “Với thiên nhân, Ngài thấy có loại khổ hạnh dẫn tái sinh về nhân cảnh, có loại khổ hạnh dẫn xuống khổ cảnh. Như vậy, làm thế nào Ngài bác bỏ mọi khổ hạnh? Nói như thế là vu khống Đức Phật”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nêu ra “mọi hình thức khổ hạnh đương thời”, rồi Đức Thế Tôn khéo hướng dẫn về “con đường Trung đạo”.

Nghe xong bài pháp này, lỡ thể Kassapa xin được xuất gia với Đức Thế Tôn. Sau khi xuất gia, thọ đại giới chẳng bao lâu sau Ngài Kassapa thành tựu Thánh quả ALaHán ⁽⁴⁾.

***Lỡ thể Kassapa khác (3).**

Một lỡ thể Kassapa khác là bạn cũ của trưởng lão Bakkula (BạcCầuLa) khi còn tại gia. Ông đến viếng thăm trưởng lão BạcCầuLa và một cuộc vấn đáp khởi lên.

Đức Bakkula nói lên những điều kỳ diệu của mình như sau:

⁽¹⁾- S.ii, 18. Tương ưng nhân duyên. Kinh lỡ thể Kassapa (acelakassapasutta)

⁽²⁾- S.iv, 300. Tương ưng Citta. Kinh lỡ thể Kassapa (celakassapasutta).

⁽³⁾- Ujuññā là tên một ngôi làng.

⁽⁴⁾- D.i, kinh Kassapa. (Kassapa Sihanādasutta).

1'- Trong tám mươi năm xuất gia ⁽¹⁾, Ngài không hề khởi lên dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng.

2'- Không nhận y hoặc may y trong thời dâng y Kāṭhina.

3'- Không nhận lời thỉnh thọ thực, cũng không thọ thực dưới mái nhà.

4'- Không bao giờ để ý đến tướng chung hay tướng riêng của nữ nhân, hoặc giảng pháp đến họ dù chỉ bốn câu, không đi đến ni viện hay giảng pháp cho ni chúng hoặc nữ cư sĩ.

5'- Không là tế độ sư hay y chi sư cho ai, không cho ai phục vụ mình.

6'- Không tắm trong nhà tắm với bột tắm, không để ai kỳ cọ thân, không ốm đau, không nằm giường, không an cư mùa mưa dưới mái nhà trong thôn xóm.

7'- Chỉ mang nợ tín thí trong 7 ngày đầu khi xuất gia, vào ngày thứ 8 chứng quả ALaHán.

Lỏa thể Kassapa xác nhận “đây là những điều kỳ diệu của Đức Bakkula, lỏa thể Kassapa muốn được xuất gia trong Giáo pháp này.

Đức BạcCầuLa giới thiệu lỏa thể Kassapa đến chư trưởng lão, chư trưởng lão cho lỏa thể Kassapa xuất gia thọ đại giới, không bao lâu Ngài Kassapa chứng quả ALaHán.

Điều kỳ diệu cuối cùng của Đức Bakkula (BạcCầuLa) là:

Ngài viên tịch giữa đại chúng Tỳkhuu, rồi một ngọn lửa phát sinh từ thân Ngài, thiêu nhục thân, chỉ còn lại XáLợi ⁽²⁾.

***Du sĩ Sabhiya.**

Vì được sinh ở giữa trời (*sabhayam*) nên hài tử được đặt tên là *Sabhiya*.

Mẹ Ngài là một ái nữ của một gia tộc thuộc hoàng phái, nàng được gia tộc giao cho một du sĩ (*paribbājikā*) hướng dẫn học giáo lý và nếp sống tu hành. Nàng bị du sĩ dụ dỗ mang thai, cả hai cùng bỏ trốn, rồi du sĩ lại bỏ rơi nàng, trên đường làng du, bà sinh ra một hài tử giữa nơi trống vắng.

Khi lớn lên, Ngài Sabhiya xuất gia, trở thành một du sĩ nổi tiếng về biện luận sắc bén. Du sĩ Sabhiya dựng một thảo am bên ngoài thành Vương Xá để dạy học cho các con cháu hoàng tộc.

Một vị Phạm thiên ANaHàm là bậc đồng phạm hạnh trong thời giáo pháp của Đức Phật Kassapa, vị ấy dạy cho du sĩ Sabhiya 20 câu hỏi và dạy rằng: “Vị Samôn, Bàlamôn nào trả lời được 20 câu hỏi này, người hãy sống đời Phạm hạnh trong giáo pháp của vị ấy”.

Các tôn chủ dị giáo đương thời như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belatthiputta và Nigaṇṭha Nāṭaputta đều không trả lời được 20 câu hỏi này, chúng biểu lộ phần nộ.

Nghe danh tiếng của Đức Phật là vị tôn sư trẻ, du sĩ Sabhiya đi đến rừng Trúc, yết kiến Đức Phật, hỏi Đức Thế Tôn 20 câu hỏi.

Đức Thế Tôn trả lời trọn vẹn hai mươi câu hỏi ⁽³⁾.

Du sĩ Sabhiya hân hoan, xin được xuất gia trong Giáo pháp này. Và Ngài được xuất gia thọ đại giới với Đức Thế Tôn, chẳng bao lâu Ngài chứng quả ALaHán.

Vào thời Đức Phật Kakusandha (CừuLưiTôn), tiền thân Ngài Sabhiya là một gia chủ, có cúng dường đến Đức Phật Kakusandha một đôi dép.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiền thân của Ngài là vị Tỳkhuu cùng với 6 Tỳkhuu bạn, leo lên đỉnh núi cao, lập nguyện “không chứng đắc Thánh quả sẽ không dùng vật thực và không xuống núi”.

⁽¹⁾- Đức Bakkula (BạcCầuLa) xuất gia năm 80 tuổi, sống được 160 năm. Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “đệ nhất về hạnh ít bệnh”. Theo bản Sớ giải kinh này thì : “Kinh này được trùng tuyên vào kỳ kết tập Phật ngôn lần thứ II”, sau khi Đức Phật viên tịch khoảng 100 năm. Rõ ràng, theo bản kinh thì Đức BạcCầuLa viên tịch sau Đức Thế Tôn và khi Ngài thuyết lên kinh này thì Ngài được 160 tuổi.

⁽²⁾- M.iii, kinh BạcCầuLa (Bakkulasuttam.)

⁽³⁾- Sn. 91. Kinh Sabhiya (Sabhiyasutta).

Ngày thứ nhất, một vị chứng Thánh quả ALaHán, ngày thứ hai một vị chứng Thánh quả ANaHàm, mệnh chung sinh về cõi Tịnh cư (Suddhāvāsā).

Năm vị còn lại không chứng đắc chi cả, mệnh chung được sinh về thiên giới. Vào thời Đức Phật hiện tại, cả năm vị đều xuất gia trong giáo đoàn này và đều chứng đắc Thánh quả, đó là: Trưởng lão Sabhiya, trưởng lão Bāhiya Dārucīriya, vua Pukkusati, trưởng lão Kumārakassapa và trưởng lão Dabba Mallaputta ⁽¹⁾.

Vị Phạm thiên dạy du sĩ Sabhiya 20 câu hỏi là vị Thánh ANaHàm năm xưa, chỉ có bậc Chánh Giác mới có thể giải đáp 20 câu hỏi ấy mà thôi.

Trong Kệ “trưởng lão Tăng” có ghi lại bốn kệ ngôn của Ngài Sabhiya khiến trách “nhóm Tỳkhuu theo Devadatta” ⁽²⁾.

* **Du sĩ Susīma** (paribbājikā Susīma).

Ông là một du sĩ trong thành Vương Xá. Khi giáo pháp của Đức Thế Tôn tăng thịnh, các Tỳkhuu được phát sinh lợi đắc cung kính. Các du sĩ ngoại giáo bị tổn thất lợi lộc.

Những môn đệ của du sĩ Susīma yêu cầu Susīma xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật, học giáo thuyết của Đức Phật rồi truyền dạy lại cho các môn đệ ngoại giáo của mình, những môn đệ này sẽ giảng thuyết Giáo pháp ấy, thế là lợi lộc sẽ phát sinh đến họ.

Du sĩ Susīma tìm đến xin xuất gia nơi Đức Ānanda, được Đức Phật cho phép, Đức Ānanda cho du sĩ Susīma xuất gia Tỳkhuu.

Ngài Susīma thấy một số Tỳkhuu trước mặt Đức Thế Tôn tự tuyên bố lên Thánh trí của mình là: “*Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong. Từ nay không còn phải làm chi nữa*” ⁽³⁾.

Ngài Susīma để hỏi các pháp thần thông, các vị Thánh ALaHán ấy xác nhận “các Ngài không có những năng lực thần thông ấy, các Ngài thành tựu *tuệ giải thoát*”.

Ngài Susīma trở về yết kiến Đức Thế Tôn, bạch hỏi vấn đề này, được Đức Thế Tôn thuyết lên lý thập nhị nhân duyên.

Ngài Susīma thú nhận tội lỗi về “ý niệm xuất gia không tốt đẹp ban đầu”, Đức Thế Tôn chấp nhận sự sám hối của Ngài Susīma ⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải có giải thích: “Về sau Ngài Susīma nỗ lực tu tập, thành tựu ALaHán cùng các thăng trí” ⁽⁵⁾.

* **Du sĩ Moliya Sīvaka**.

Du sĩ này có tên là Sīvaka, nhưng vì có “búi tóc” (moli) nên có biệt hiệu là *moliya* ⁽⁶⁾.

Du sĩ Moliya Sīvaka đến viếng Đức Phật khi Ngài trú tại Trúc Lâm tịnh xá, nơi nuôi dưỡng những con sóc. Du sĩ hỏi Đức Thế Tôn về chủ thuyết: “Con người cảm nhận thọ lạc, thọ khổ hay thọ xả, đều do nghiệp quá khứ”. Đức Thế Tôn dạy như thế nào?

Đức Thế Tôn nêu ra “những nguyên nhân phát sinh cảm thọ có tám là: “*Do mật, do đàm, do gió, do nước, do thời tiết, do gặp nghịch vận, do công kích từ bên ngoài vào và do nghiệp*”.

Nếu cho rằng những cảm thọ, cảm giác ấy do nghiệp từ trước thì đi quá xa” ⁽⁷⁾.

Nghe xong du sĩ Moliya Sīvaka xin quy ngưỡng Tam bảo đến trọn đời.

(1)- ThagA. i. 381 f.; SNA. ii. 419 ff.; Ap. ii. 473; DhA. ii. 212.

(2)- Thag. Chương bốn kệ. Sabhiyattheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Sabhiya).

(3)- Đây là các vị Thánh ALaHán tuệ giải thoát. Các Ngài không thành tựu những năng lực thần thông như: Thiên nhãn thông, thần túc thông, tha tâm thông, thiên nhĩ thông và túc mạng thông.

(4)- S.ii, 119. Tương ưng nhân duyên. Kinh Susīma (Susīmasutta).

(5)- SA.ii, 96.

(6)- SA.iii, 87.

(7)- S.iv, 230. Tương ưng Thọ (Vedanāsampayutta). Kinh Sīvaka (Sīvakasutta).

Trong Tăng chi kinh ⁽¹⁾ có đề cập đến một du sĩ Moliya Sīvaka khác, có khả năng chỉ là một, tuy đoạn kết bài kinh có đoạn “du sĩ trọn đời xin quy ngưỡng Tam bảo”, nhưng có thể chỉ là “tái xác định mình là đệ tử của Tam bảo mà thôi”.

Trong bài kinh này, du sĩ Moliya Sīvaka bạch hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, cho đến như thế nào được gọi là “*pháp thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thưởng, được người trí tự mình hiểu biết*”?

Đức Thế Tôn chỉ rõ cho du sĩ rằng: “Này Sīvaka, nội tâm người có tham người có biết “nội tâm ta có tham”; nội tâm người không có tham, người có biết “nội tâm ta không có tham” chăng”?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Như vậy, này Sīvaka, đó là “*pháp thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thưởng, được người trí tán thán.*

Tương tự như thế với tâm có sân, tâm không có sân, tâm có si và tâm không có si.

* **Du sĩ Vacchagotta.**

Theo kinh Mahāvaccagotta ⁽²⁾, khi Đức Thế Tôn ngụ tại rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, du sĩ Vacchagotta đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, bạch hỏi về “*pháp thiện và pháp bất thiện*”.

Dứt thời pháp, du sĩ Vacchagotta xin được xuất gia, ông được xuất gia với Đức Thế Tôn và thọ đại giới. Nửa tháng sau, Tỳkhuu Vacchagotta đến bạch Thế Tôn rằng:

Yāvataṃ bhante sekhena ñāṇena sekhāya vijjāya pattabbam anupattam tam mayā, uttarim me Bhagavā dhammam desetūti.

“*Bạch Thế Tôn, cho đến trí hữu học, minh hữu học có thể chứng đạt, con đã chứng đạt. Mong Thế Tôn dạy cho con pháp cao hơn*”.

Theo Bản Sớ giải: Ngài Vacchagotta đã chứng đạt đến quả vị Bất Lai, Ngài muốn chứng quả ALaHán, nên đến bạch với Đức Thế Tôn như trên.

Đức Thế Tôn thấy Ngài Vacchagotta có khả năng chứng đắc các pháp thần thông khác, ngoài thánh quả ALaHán, nên Đức Phật dạy Ngài Vacchagotta hai pháp: “*thiền tịnh (samādhihāna) và thiền tuệ (vipassanāhāna)*”. Với “*Thiền tịnh*” sẽ giúp Ngài Vacchagotta thành tựu năm thắng trí thế gian là: Thiên nhãn thông, Thần thông, Túc mạng thông, Thiên nhĩ thông và Tha tâm thông.

Với thiền tuệ giúp Ngài Vacchagotta thành tựu Thánh quả ALaHán.

Sau một thời gian sống độc cư, nỗ lực hành pháp, Ngài Vacchagotta thành tựu quả vị ALaHán. Rồi một số vị Tỳkhuu trên đường đến yết kiến Đức Thế Tôn, được Đức Vacchagotta gửi lời tác bạch với Đức Thế Tôn:

“*Đức Thế Tôn đã được con hầu hạ, Thiện Thệ đã được con hầu hạ*”.

Các Tỳkhuu không hiểu được ý nghĩa “*lời nhắn*” này, Đức Thế Tôn giải thích: “*Vacchagotta đã thành tựu bậc Vô học*”.

Bản Sớ giải giải thích: “*Trưởng lão thuộc gia tộc Bàlamôn giàu có, Vaccha là họ, không thấy nói đến tên riêng của Ngài.*

Vì có nhiều trưởng lão có họ “*Vaccha*”, như Pilindavaccha, Kisavaccha, Nandavaccha, Tiritavaccha, Ukkhepatakavaccha và hai Vanavaccha, nên Ngài được gọi là “*Vacchagotta*” để phân biệt.

Ngài là một Bàlamôn tinh thông giáo điển của hệ thống Bàlamôn giáo, nhưng không thỏa mãn với giáo lý Bàlamôn, Ngài xuất gia làm du sĩ, rồi sau đó xuất gia trong Tăng đoàn”.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Vacchagotta là một Bàlamôn giàu có trong thành Hamsavatī, gia chủ này treo cờ, quét sạch con đường dẫn vào hoàng cung để Đức Phật Vipassī cùng các Tỳkhuu tùy tùng đi vào hoàng cung theo lời thỉnh của Đức vua thành Hamsavatī.

(1)- A.iii, 356. Chương sáu pháp. Kinh “Cho đời này”.

(2)- M. ii. Mahāvaccagottasutta.

Vào bốn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, tiền thân của Ngài Vacchagotta là vua Chuyên Luân Sudhaja ⁽¹⁾.

Trưởng lão Vacchagotta có nói lên sự thành đạt của mình, được ghi nhận trong “Kệ trưởng lão Tăng”:

Tevijjohaṃ mahājhāyī; ceto samathako vido.

Sadattho me anuppatto; kataṃ buddhassa sāsanan’ti.

“Ta đạt được tam minh cùng đại định; tâm khéo an trú trong thiên.

Ta thành tựu mục đích; lời Phật dạy làm xong” ⁽²⁾.

Trưởng lão Vacchagotta chính là trưởng lão Vīthisammajjaka được nói trong Kỳ Sự (Apadāna) ⁽³⁾.

Trong kinh điển Pāli có ghi nhận “một số du sĩ Vacchagotta”, có khả năng chỉ là một, mà cũng có thể là khác ⁽⁴⁾.

* **Vương tử Vô Úy** (Abhayarājakumāra).

Thường được gọi là Abhayarājakumāra, là con của vua BìnhSa và nàng kiều nữ xinh đẹp đệ nhất trong thành Ujjenī, là nàng Padumavatī.

Khi 7 tuổi, Abhaya (Vô Úy) được mẹ gửi đến kinh thành Vương Xá, sống cùng bạn đồng lứa tuổi trong Hoàng cung của vua BìnhSa.

Trong Tạng Luật ⁽⁵⁾, ghi nhận vương tử Vô Úy là cha nuôi của lương Jīvakakomārabhacca, mẹ của lương y Jīvaka là nàng kỹ nữ Sīlavatī.

Khi sinh ra một trai, nàng Sīlavatī sai cô tớ gái bỏ bé trai ấy trong đồng rác, vào sáng hôm ấy vương tử Vô Úy trên đường đến hoàng cung hầu vua, thấy bầy quạ vây quanh đồng rác, ông hỏi:

- Đây các tùy tùng, cái chi thế?
- Thưa chủ, có một bé trai nằm trên đồng rác.
- Nó còn sống không?
- Thưa chủ, nó còn sống.
- Vậy hãy mang đứa bé này về cung của ta, giao cho các nhũ mẫu nuôi dưỡng.
- Vâng, thưa chủ.

Hài tử được đặt tên là “Jīvaka” do sự kiện vương tử Vô Úy hỏi “nó còn sống không?”. Và được vương tử nuôi dưỡng (kumārena posāpitoti), nên hài tử có tên là Jīvakakomārabhacca.

Theo Sớ giải Tăng chi kinh ⁽⁶⁾ thì vương tử Vô úy là cha ruột của lương y Jīvakakomārabhacca.

Ban đầu vương tử Abhaya là môn đệ của Nigaṇṭha Nātaputta, Nātaputta dạy vương tử Abhaya câu hỏi “móc câu” (ekamsena) rằng:

- Đây vương tử, vương tử hãy đi luận chiến với samôn Gotama (CồĐàm), nhờ vậy tiếng đồn tốt đẹp sau đây được truyền đi cho vương tử: “Samôn Gotama có thần lực như vậy, có uy lực như vậy, đã bị vương tử Vô Úy luận chiến.

- Thưa Tôn giả, làm sao con có thể luận chiến với samôn Gotama, bậc có thần lực, có uy lực như vậy?

- Đây vương tử hãy hỏi rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, Như Lai có thể nói những lời, do những lời ấy người khác không ưa, không thích chăng?”

Nếu samôn Gotama nói “**có**” thì sẽ vặn rằng: “Nếu thế thì lời của Đức Phật không khác gì phạm phu”.

(1)- ThagA.i, 221.

(2)- Thag, 16. Kệ ngôn trưởng lão Vacchagotta.

(3)- Ap. i. 153. Vīthisammajjakattherāpadānaṃ

(4)- Xem A.i, 160; M.ii, Tevijjavacchagottasutta; Aggīvacchagottasutta; S.iv, 395; S.iii, 257; S.iv, 391, S.iv, 401, trong Tương ưng kinh có một chương nói về Vacchagotta (Tương ưng Vacchagotta).

(5)- Vin. Mahāvagga, chương y phục (Cīvarakkhandhakam).

(6)- AA. i, 216.

Nếu samôn Gotama nói **“không”** thì sẽ vận rằng: “VẬY NHỮNG LỜI ĐỨC THẾ TÔN NÓI RẰNG: “ĐỀBÀĐẠTĐA (Devadatta) phải rơi vào địa ngục, ĐỀBÀĐẠTĐA phải đọa trong địa ngục trọn kiếp trái đất còn lại, ĐỀBÀĐẠTĐA không thể nào cứu chữa được”, nghe những lời này ĐỀBÀĐẠTĐA sẽ phẫn nộ, không hoan hỷ”, và như thế samôn Gotama rơi vào “nói dối”.

Này vương tử, với câu hỏi này samôn không thể trả lời được, ví như người nuốt phải móc câu, không thể nuốt vào cũng không thể nhả ra.

Đặc ý với câu hỏi ấy, hôm sau, vương tử Abhaya thỉnh Đức Thế Tôn đến tư dinh thọ thực, khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, vương tử Abhaya lấy một cái ghế thấp khác, ngồi xuống một bên, bạch hỏi Đức Thế Tôn câu hỏi “móc câu” trên. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này vương tử, phải chăng câu hỏi này có dụng ý “móc câu”.

Và vương tử Vô Úy (Abhaya) thốt lên: “Bạch Thế Tôn, các Niganṭha **“đã bị bại”** (anassum) rồi”. Chẳng khác nào người “giăng bẫy” đã bị bắt quả tang.

Đức Thế Tôn tuy biết rõ, nhưng Ngài vẫn hỏi: “Này vương tử, vì sao vương tử nói như thế?”.

Vương tử Vô Úy trình lên Đức Thế Tôn sự kiện trên, bấy giờ có đứa bé đang nằm trong lòng của vương tử Vô Úy, Đức Thế Tôn hỏi vương tử Vô Úy rằng: “Này vương tử, nếu đứa bé này do sự vô ý của vương tử hay sự vô ý của người nhủ mẫu, nuốt viên sỏi vào miệng. Vương tử phải làm gì?”.

- Bạch Thế Tôn, con phải móc viên sỏi ấy ra, dù có phải làm miệng đứa bé chảy máu. Vì sao con phải làm vậy? Vì con thương đứa bé này.

- Cũng vậy, này vương tử:

*Lời nào *không thật, không tương ứng với mục đích*, người nghe không ưa thích, Như Lai **không nói**.

*Lời nào *chân thật, không tương ứng với mục đích*, người nghe không ưa thích, Như Lai **không nói**.

*Lời nào *chân thật, tương ứng với mục đích*, người nghe không ưa thích, Như Lai biết cách **tùy thời nói lên**.

*Lời nào *không thật, không tương ứng với mục đích*, người nghe ưa thích, Như Lai **không nói**.

*Lời nào *chân thật, không tương ứng với mục đích*, người nghe ưa thích, Như Lai **không nói**.

*Lời nào *chân thật, tương ứng với mục đích*, người nghe ưa thích, Như Lai **nói lên**.

Vì sao vậy? Này vương tử, vì Như Lai có lòng thương tưởng đối với các loài hữu tình.

Vương tử Vô Úy lại hỏi:

- Bạch Thế Tôn, những SátĐếLy có trí, những Balamôn có trí, những gia chủ có trí, những samôn có trí, sau khi soạn sẵn câu hỏi đến hỏi Như Lai. Bạch Thế Tôn, không hiểu Đức Thế Tôn có suy nghĩ trước như sau:

“Nếu có ai đến hỏi Ta như vậy, Ta sẽ trả lời như vậy”, hay Đức Thế Tôn trả lời ngay khi ấy (tṭhānaso).

- Này vương tử, vương tử có rành về các bộ phận sai biệt của cỗ xe chẳng?

- Bạch Thế Tôn, con rất rành về các bộ phận sai biệt của cỗ xe.

- Vậy vương tử có chuẩn bị trước câu trả lời về các bộ phận sai biệt của cỗ xe chẳng? Hay khi có người hỏi thì vương tử trả lời ngay khi ấy?

- Bạch Đức Thế Tôn, con không chuẩn bị trước câu trả lời, khi được hỏi về các bộ phận sai biệt của cỗ xe, con sẽ trả lời ngay khi ấy.

- Cũng vậy, này vương tử, Như Lai đã khéo biết rõ pháp giới (dhammadhātu) ⁽¹⁾, nên không cần chuẩn bị trước câu trả lời, khi được hỏi Như Lai trả lời ngay khi ấy.

Và vương tử Vô Úy (Abhaya) từ bỏ Nigaṇṭha Nātaputta, quy ngưỡng Tam bảo đến trọn đời ⁽²⁾.

Qua nội dung bài kinh cho thấy, kinh này được Đức Thế Tôn thuyết lên, sớm lắm cũng phải “10 năm sau cùng của Đức Thế Tôn”.

“Đứa bé” được đề cập trong bài kinh trên là “con trai nhỏ” của vương tử Vô Úy, ông rất thương đứa con trai này.

Trong Tương Ưng kinh (Saṃyuttanikāya) có ghi nhận: Vương tử Vô Úy có đến viếng Phật ở núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa) ở thành Vương Xá, ông hỏi về chủ thuyết “không có nhân, không có duyên” của tôn chủ dị giáo Pūraṇa Kassapa và ông được Đức Thế Tôn dạy về “thất giác chi” ⁽³⁾.

Vương tử Abhaya khi dẹp được giặc loạn ở biên cương, được vua BìnhSa ban thưởng, cho làm vua 7 ngày và ban cho vương tử Vô Úy nàng mỹ nữ tuyệt sắc, có tài ca núa điêu luyện.

Vương tử Vô Úy thọ hưởng vương vị trọn 7 ngày, không rời cung nội.

Vào ngày thứ 8, ông ra sông tắm cùng nàng mỹ nữ, rồi cùng tùy tùng và nàng mỹ nữ vào vườn Thượng Uyển du ngoạn.

Bất ngờ trúng phải ngọn độc phong khiến nàng mỹ nữ mệnh chung, vương tử Vô Úy sầu khổ với nỗi tiếc thương nàng mỹ nữ. Ông đến rừng Trúc nơi Đức Phật ngự, hy vọng Đức Phật giúp ông thoát cơn sầu khổ.

Nhân đó Đức Phật thuyết lên kệ ngôn:

Etha passathimaṃ loka; cittaṃ rājarathūpamaṃ.

Yattha bālā visīdanti; natthi saṅgo vijānataṃ.

“Hãy đến nhìn đời này; như xe vua lộng lẫy.

Kẻ ngu mới tham đắm; người trí nào đắm say” ⁽⁴⁾ (HT. TMC dịch).

Nghe xong kệ ngôn, vương tử Abhaya chứng quả Dự lưu.

Nhưng trong bản Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng”, thì: Khi vua BìnhSa mệnh chung, tâm tư vương tử Vô Úy (Abhaya) giao động mạnh, vì ông là người mà vua AXàThế (Ajātasattu) “e ngại” nhất, để tránh khỏi sự di hại từ vua AXàThế, vương tử Vô Úy xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Khi nghe Đức Phật thuyết giảng kinh Tālacchiggalūpama Sutta (Ví dụ cái lỗ trong khúc gỗ) ⁽⁵⁾, Ngài Vô Úy chứng quả Dự Lưu, về sau đắc quả ALaHán⁽⁶⁾. Phấn khởi trước Thánh quả đạt được, Ngài Vô Úy tuyên bố lên chánh trí của mình trong “Kệ trưởng lão Tăng” như sau:

Sutvā subhāsitaṃ vācaṃ; buddhassādiccabandhuno.

Paccabyadhiṃ hi nipuṇaṃ; vālaggaṃ usunā yathāti.

“Đã nghe lời khéo dạy; của Đức Phật bậc thân quyến mặt trời.

Ta xuyên suốt không trở lại; như tên chẻ sợi tóc” ⁽⁷⁾.

Tập Ký sự (Apadāna) có ghi lại tiền kiếp của Ngài Vô Úy như sau:

Trong thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền kiếp của Ngài là một Bàlamôn thông thạo ba bộ VệĐà (Veda) ở thành Hamsavatī.

Khi nghe Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) thuyết pháp, vị Bàlamôn này từ bỏ tín ngưỡng Bàlamôn, xuất gia trong tăng đoàn và dành nhiều thời gian niệm tưởng ân đức Phật.

(1)- Bản Sớ giải giải thích là dhammasabhāva: Thực tính pháp.

(2)- M.ii, kinh Vương tử Vô Úy (Abhayarājakumārasutta).

(3)- S.v, 126. Tương ưng Giác chi (Bojjhaṅgasamyutta). Kinh Vô Úy (Abhayasutta).

(4)- Dhp-. Câu số 171.

(5)- S. v. 455 và M. iii. 169.

(6)- Thag A. Trưởng lão Abhaya.

(7)- Thag.5. Trưởng lão Abhaya.

*** Trưởng lão Abhaya khác.**

Một trưởng lão khác cũng có tên là Abhaya, là một Bàlamôn sinh ở thành XáVệ (Sāvatti). Khi nghe Đức Phật giảng pháp, Ngài hoan hỷ xuất gia trong tăng đoàn.

Một lần nọ, khi Ngài đi khất thực trong làng, nhìn thấy một nữ nhân ăn mặc xinh đẹp, tâm tư Ngài bấn loạn, Ngài suy nghĩ: “Thấy một nữ nhân, tâm ta phát sinh ô nhiễm. Đó là một trọng tội”.

Ngài đứng lại quán tưởng “về sự ô trược của sắc pháp”, rồi phát triển tuệ quán, chứng Thánh quả ALaHán.

Hân hoan, Ngài nói lên “sự sai lầm cùng sự thức tỉnh” của mình qua kệ ngôn:

Rūpaṃ disvā sati muṭṭhā; piyaṃ nimittaṃ manasikaroto.

Sārattacitto vedeti; tañca ajjhosa tiṭṭhati.

Tassa vaddhanti āsavā; bhavamūlopagāmino'ti.

“Thấy sắc quên ghi nhận; ý hướng đến ái tướng.

Tâm nhận lãnh mê mẩn; đứng lại nơi khoảng trống.

Ô nhiễm tăng trưởng ấy; gốc đưa đến sinh hữu”⁽¹⁾.

Vào thời Đức Phật Sumedha, tiền thân Ngài là người thợ rừng. Một lần nọ, người thợ rừng thấy Đức Thế Tôn Sumedha thiền tịnh trong rừng, người thợ rừng cúng dường đến Đức Phật vòng hoa Salala.

Cách đây 19 kiếp trái đất trở về trước, tiền thân của Ngài được làm vua 16 lần với danh hiệu Mimmita. Ngài chính là trưởng lão Vaṭṭasakīya được đề cập trong Ký sự (Apādana) ⁽²⁾.

*** Bà Padumavatī.**

Là mẹ của vương tử Vô Úy (Abhayarājakumāra), nên còn được gọi là Abhayamātā (mẹ của Abhaya).

Bà là đệ nhất kiều nữ trong thành Ujjenī, vua BìnhSa nghe nói sắc đẹp của nàng Padumavatī, vua BìnhSa nhờ vị quân sư tế lễ (purohita) tạo điều kiện để ông gặp mặt nàng Padumavatī.

Nhờ chú thuật, vị quân sư tế lễ mời được đạoxa Kumbhīra sống trên núi Vepulla ngoài thành Vương Xá.

Tiền thân đạoxa Kumbhīra là một cư dân sống trong thành Vương Xá, nên đạoxa còn có tên gọi là Rājagahika⁽³⁾.

Đạoxa Kumbhīra dùng thần lực đưa vua BìnhSa đến thành Ujjenī ⁽⁴⁾, nàng Padumavatī mang thai với vua BìnhSa, nàng thông báo cho vua BìnhSa biết. Vua BìnhSa trao cho nàng Padumavatī chiếc nhẫn vương hiệu của Đức vua, bảo rằng: “Khi đứa bé lớn, hãy mang đến hoàng cung trong thành Vương Xá”.

Nàng sinh ra một bé trai đặt tên là Vô Úy (Abhaya), khi Vô Úy được 7 tuổi, đạoxa Kumbhīra mang hài tử về kinh thành Vương Xá với vua BìnhSa.

Khi Ngài Vô Úy chứng thánh quả ALaHán, nghĩ đến thân mẫu là bà Padumavatī, Ngài đi đến thành Ujjenī, thuyết lên pháp thoại để tế độ thân mẫu. Nghe được thời pháp của Ngài Vô Úy, bà đi đến thành Vương Xá, xin được xuất gia trong Ni đoàn, sống nương tựa vào con mình là trưởng lão Vô Úy. Thời gian sau nhờ nỗ lực hành pháp bà chứng Thánh quả ALaHán.

Hồi tưởng lại đời mình, vị Thánh nữ ALaHán nói lên hai kệ ngôn, một tóm tắt lời dạy của trưởng lão Vô Úy, hai nói lên Thắng trí của bà:

1’- Uddhaṃ pādatalā amma; adho ve kesamatthakā.

Paccavekkhassumaṃ kāyaṃ; asuciṃ pūṭigandhikaṃ.

“Từ lòng chân bà⁽⁵⁾ trở lên; từ đâu cọng tóc trở xuống.

⁽¹⁾- Thag. 14. Trưởng lão Abhaya.

⁽²⁾- Ap.i, 174.

⁽³⁾- DA. ii. 686.

⁽⁴⁾- ThigA. 39.

⁽⁵⁾- Chỉ cho bà Padumavatī.

Trí xem xét thân này; mùi hôi thối như bã”.

2'- *Evam viharamānāva; sabbo rāga samūhato.*

Parilāho samucchinnō; sītibhūtāmi nibbutāti.

“Như vậy ta an trú; mọi tham dục như sạch.

Cắt đứt mọi nóng bức; mát lạnh ta tắt lịm” (1).

Vào thời Đức Phật Tissa, tiền thân bà phát tâm hoan hỷ cúng dường một muông cơm đến Đức Phật. Do phước lành này, tiền thân sinh làm thiên hậu được 36 lần, 50 lần là chánh hậu của vua Chuyển Luân (2).

Bà chính là *Kaṭacchubhikkhadāyikā* nói trong Ký sự (Apadāna) (3).

*** Trưởng lão ni Abhayā.**

Một người bạn thân của bà *Padumavatī* là *Abhayā* thuộc gia tộc quyền quý, sống trong thành *Ujjenī* (có lẽ nàng *Padumavatī* lấy tên người bạn thân của mình đặt tên cho con trai của mình là *Abhaya*).

Khi nghe bà *Padumavatī* xuất gia, bà thương bạn nên cũng xuất gia trong Ni đoàn, cùng sống ở thành Vương Xá.

Khi bà thiền tịnh trong *Sītavana* (rừng Mát), quán xét về “thân bất tịnh”, nhưng ấn tượng không hiện khởi, từ nơi Hương thất Đức Thế Tôn phóng hào quang đến trước mặt bà, hóa hiện “ấn tượng bất tịnh” bà kinh hoàng, ngỡ là “yêu quái hiện hình”.

Đức Thế Tôn hiện thân ngồi trên hư không trước mặt bà, nói lên hai kệ ngôn, dứt kệ ngôn bà chứng quả *ALaHán*. Hân hoan, bà hướng bài kệ vào nội tâm, như kệ ngôn của chính mình (4).

Abhaye bhiduro kāyo; yattha satā puthujjanā.

Nikkhipissāmi maṃ dehaṃ; sampajānā satī matī.

“Này Vô Úy, thân này mỏng manh; nơi phàm phu chú trọng” (5).

Khi chết bị vứt bỏ; ghi nhận, biết chân chánh”.

Bāhūhi dukkhadhammehi; appamādaratāya me.

Taṇhakkhayo anuppatto; kamaṃ buddhassa sāsanan’ti.

“Nơi chứa nhiều khổ pháp; ta vui thích chú ý.

Thành tựu diệt tận ái; lời Phật dạy làm xong” (6).

Vào thời Đức Phật *Sikhī*, tiền thân bà *Abhayā* sinh vào một gia đình quý tộc, là vợ của vua *Aruṇāva* (phụ thân của *Bồ tát Sikhī*).

Bà được vua *Aruṇāva* tặng cho tám hoa sen xanh, bà cúng dường đến Đức Phật *Sikhī*. Do phước lành này, trong nhiều kiếp sau bà có màu da như hoa sen xanh, từ thân bà tỏa ra mùi hương sen; là Thiên hậu 72 lần, 63 lần là Hoàng hậu vua Chuyển Luân. Bà chính là *Sattuppālāmālikā* trong tập Ký sự (Apadāna) (7).

*** *Sītavana* (rừng Mát).**

Là khu rừng cây gần thành Vương Xá, trong rừng có khu mộ địa được mô tả là nơi “đáng kinh sợ” (*bhayabheraca*) (8), từng làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc (*Anāthapiṇḍika*) run sợ khi đến viếng Phật lần đầu, trưởng giả Cấp Cô Độc được dạy dỗ *Sīvaka* trấn an và sách tấn (9).

Ngài *Soṇa Koḷivisa* khi đọc cư thiên tịnh trong rừng *Sīta* này, đã khởi lên tư tưởng giao động: “*Những ai là đệ tử Thế Tôn sống tinh cần tinh tấn, ta là một trong những vị ấy. Nhưng ta còn chấp thủ, tâm chưa giải thoát khỏi các ô nhiễm (āsava), gia đình ta có đại tài sản, ta có thể thọ hưởng đại tài sản ấy và thực hành các việc*

(1)- Thig. 127. Mẹ *Abhaya* (*Abhayamātā*).

(2)- ThigA. 32.

(3)- Ap.ii, 516 – 7.

(4)- ThigA. 33-4.

(5)- *Satā*.

(6)-Thig. 27. *Abhayatherī*. (Trưởng lão ni *Abhaya*).

(7)- Ap. ii, 517-18.

(8)- ThagA. i. 47; cf. Dvy. 264, 268.

(9)- Vin. ii. 155 f.

phước đức. Vậy ta hãy từ bỏ học pháp, hoàn tục thọ hưởng tài sản và thực hành các việc phước đức”.

Đức Thế Tôn biết được tư tưởng của Ngài Soṇa Koḷivisa, Ngài biến mất ở núi Linh Thúu (Gijjhakūṭa) xuất hiện trước mặt Ngài Soṇa Koḷivisa ở rừng Sita, Đức Thế Tôn dạy Ngài Soṇa Koḷivisa bài pháp ngắn với nội dung:

- Khi tinh tấn căng thẳng quá đưa đến giao động.
- Khi tinh tấn thụ động, đưa đến biếng nhác.
- An trú tinh tấn một cách quân bình (samataṃ), quân bình các quyền, rồi xem xét các tướng của pháp hữu vi.

Vâng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, chẳng bao lâu Ngài Soṇa Koḷivisa chứng đạt Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Trong rừng Mát (Sītavana) có hang Đầu rắn (Sappasonḍikapabbhāra), Ngài Upasena (em của Đức Xá Lợi Phất) bị rắn cắn chết ở nơi này⁽²⁾.

Trưởng lão Sambhūta rất hoan hỷ với khu rừng Sita, nên Ngài có biệt hiệu là “Sītavaniya” (Tôn giả ở rừng Sita).

Trong Sītavana có 500 đường đi kinh hành (*caṅkamanāni*)⁽³⁾.

* **Vũ kịch sư Tālapuṭa.**

Ông là một vũ kịch sư (naṭagāmaṇi) nổi tiếng ở thành Vương Xá. Đoàn hát của ông có 500 viên viên, trình diễn những vở tuồng hoành tráng được mọi người từ cung vua cho đến người thôn dân tán thưởng.

Bản Sớ giải thích: “Ông được gọi là *Tālapuṭa* vì có màu da trong sáng như màu trái “thốt nốt” chín, nhìn rất xinh đẹp”⁽⁴⁾.

Vũ kịch sư *Tālapuṭa* đi đến rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch hỏi:

- Bạch Thế Tôn, con được nghe các bậc Đạo sư thời xưa bảo rằng: “Ai là nhà vũ kịch sư, trên sân khấu với các điệu bộ giả sự thật, làm đại chúng vui cười thích thú, người ấy sau khi mệnh chung được sinh về cõi” chư thiên hay cõi” (pahāsadevā). Ở đây, Đức Thế Tôn dạy như thế nào?”

Đức Thế Tôn từ chối trả lời ba lần, nhưng trước sự khẩn khoản của vũ kịch sư *Tālapuṭa*, Đức Thế Tôn dạy: “Với người còn tâm tham, tâm sân, tâm si. Vũ kịch sư khêu gợi tâm tham, tâm sân, tâm si của chúng khởi dậy.

Người ấy tự mình đắm say, phóng dật, làm người khác đắm say phóng dật. Người ấy mệnh chung sẽ rơi vào địa ngục **Hỷ tiểu** (pahāsaniraya)”.

Nếu ai cho rằng: ““Ai là nhà vũ kịch sư, trên sân khấu với các điệu bộ giả sự thật, làm đại chúng vui cười thích thú, người ấy sau khi mệnh chung được sinh về cõi” chư thiên hay cõi”, đó là tà kiến. Ai rơi vào tà kiến này, chỉ có một trong hai sinh thú: Địa ngục hay súc sinh”.

Nghe xong, vũ kịch sư *Tālapuṭa* bật khóc, Đức Thế Tôn dạy:

- Đây *thôn trướng*, chính vì vậy, Ta đã không chấp nhận trả lời.
- Bạch Thế Tôn, không phải con khóc vì Đức Thế Tôn đã nói như vậy. Nhưng con khóc vì bị các Đạo sư, tổ sư lừa dối.

Vũ kịch sư *Tālapuṭa* xin xuất gia thọ đại giới với Đức Thế Tôn, không bao lâu sau, Ngài trở thành vị Thánh ALaHán⁽⁵⁾.

Trong “Kệ trưởng lão Tăng” có ghi nhận 50 kệ ngôn của Ngài *Tālapuṭa*⁽⁶⁾.

* **Trưởng giả Visākha.**

(1)- A.iii, 347. Chương sáu pháp. Kinh Soṇa (Soṇasutta).

(2)- S.iv, 40. Yương ứng sáu xứ (Saḷāyatanaṣaṃyutta), kinh Upasena (Upasenāsutta).

(3)- AA. ii, 679.

(4)- SA. iii, 100.

(5)- S.iv, 306.

(6)- Thag. 97. Tālapuṭattheragāthā,

Trong thời Đức Phật Phussa, Vợ chồng “người giữ kho lương thực” của ba vị hoàng tử con vua Jayasena (đã nói ở trên). Kể từ đó trở đi, hai vị này chỉ lưu chuyển trong hai cảnh giới: Người và chư thiên.

Trong thời Đức Phật Gotama (CồĐàm), hậu thân “người giữ kho lương thực” là trưởng giả Visākha, hậu thân người vợ là bà Dhammadinnā, ở trong thành Vương Xá.

Khi Đức vua BìnhSa hội kiến với Đức Phật lần đầu ở rừng Laṭṭhi, trưởng giả Visākha là một trong 120 ngàn tháp tùng theo vua BìnhSa, ông chứng quả DựLưu ngay thời điểm ấy sau khi nghe Đức Phật giảng pháp.

Về sau, khi nghe pháp của Đức Thế Tôn, trưởng giả Visākha chứng quả ANaHàm, trở về nhà trưởng giả Visākha nhường hết toàn bộ gia sản cho bà Dhammadinnā, nhưng bà không nhận, bà chỉ xin được xuất gia.

Theo lời thỉnh cầu của trưởng giả Visākha, vua BìnhSa ban cho bà Dhammadinnā chiếc kiệu vàng, cho mở lễ hội trong kinh thành Vương Xá nhân ngày bà Dhammadinnā xuất gia.

Bà Dhammadinnā ngồi trên chiếc kiệu vàng với đoàn người tháp tùng, đi khắp kinh thành Vương Xá trong tiếng chiêng trống, cùng cờ phướn rợp trời. Xuất gia trong Ni đoàn được thọ đại giới, bà Dhammadinnā từ giả kinh thành Vương Xá, lui về vùng quê để tu tập, ba tháng sau bà chứng quả ALaHán. Khi mãn mùa an cư bà trở lại kinh thành Vương Xá

Nghe tin bà Dhammadinnā trở lại kinh thành Vương Xá, trưởng giả Visākha đến viếng thăm và hỏi pháp bà Dhammadinnā.

Bà trả lời thông suốt các câu hỏi, rồi trưởng giả Visākha đến đánh lễ Đức Phật trình lên “cuộc vấn pháp” này. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay cư sĩ, nếu ông hỏi Như Lai những câu hỏi này, Như Lai cũng chỉ trả lời như **“con gái của Như Lai”**.

Đức Thế Tôn xác nhận bà Dhammadinnā chứng quả ALaHán ⁽¹⁾.

Trong bản Sớ giải kinh Pháp cú có ghi nhận: “Nhân đó, Đức thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Yassa pure ca pacchā ca; majjhe ca natthi kiñcanam.

Akiñcanam anādānam; tamahaṃ brūmi brāhmanam.

“Ai quá khứ, vị lai; hiện tại không sở hữu.

Không bám giữ, không nắm giữ; Ta gọi là Bàlamôn” ⁽²⁾.

Trưởng giả Visākha là một trong 7 cư sĩ có được 500 tùy chúng ⁽³⁾.

Bà Dhammadinnā là vị Thánh nữ được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng “về thuyết pháp trong hàng Tỳkhuu ni” ⁽⁴⁾.

* **Ông Suppabuddha (Thiện Giác) cùi.**

Ông Suppabuddha (Thiện giác) là một người bị bệnh cùi, nghèo khổ xin ăn trong thành Vương Xá.

Một lần nọ, ông đi tìm vật thực, thấy các Tỳkhuu ngồi nghe Đức Thế Tôn giảng pháp trong rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, ông Suppabuddha nghĩ “có thức ăn” nên đi đến tìm “tàn thực”, nhưng không có vật thực, thấy các Tỳkhuu đang nghe pháp từ nơi Đức Thế Tôn, nên ông ngồi xuống nghe pháp, nghe xong thời pháp ông chứng quả Dự Lưu.

Ngài Suppabuddha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xin quy ngưỡng Tam Bảo đến trọn đời,

Khi Ngài ra khỏi Trúc Lâm tịnh xá, bị con bò húc chết, các Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn “người bệnh cùi Suppabuddha đã bị con bò cái húc chết”.

(1)- M.i, kinh Tiểu Phương quang (Cūlavedallasutta).

(2)- Dh.p. Câu số 421.

(3)- SA.ii

(4)- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm người tối thắng.

Đức Phật dạy tiền nghiệp của Ngài Suppabuddha như sau:

“Trong quá khứ, tiền thân của Suppabuddha là một trưởng giả trong thành Vương Xá. Có lần trưởng giả này nhìn thấy Đức Độc giác Tagarasikhi đang đi khát thực, ông cho rằng “gặp điềm xui xẻo”⁽¹⁾, trưởng giả phân nộ nói rằng “đây là gã đê tiện”, nhổ nước bọt vào người của Đức Phật Độc Giác để “xả xui”, rồi bỏ đi, do nghiệp này, trưởng giả rơi vào địa ngục nhiều trăm ngàn năm. Khi sinh làm người trong thành Vương Xá này, ông tái sinh vào thai bào của một nàng kỹ nữ, khi sinh ra bé trai nàng kỹ nữ ném con vào đồng rác, một người nghèo khổ trong thành Vương Xá nhặt hài tử đem về nuôi (đây là quả của nghiệp mạng Đức Độc giác là “gã đê tiện”), hài tử được đặt tên là Suppabuddha (Thiện Giác). Về sau ông bị lâm chứng bệnh cùi (đây là quả nhõ nước bọt lên mình Đức Độc Giác).

Người cùi Suppabuddha nghe pháp từ Như Lai, đã chứng quả Dự lưu, mệnh chung sinh về cõi Trời “Ba mươi Ba”.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên lời cảm hứng (udāna) như sau:

Cakkhumā visamānīva; vijjamāne parakkame.

Paṇḍito jīvalokasmim; pāpāni parivajjaye’ti.

“Mắt nhìn thấy không đều; cố gắng thoát kiêu mạn.

Thiện trí sống đời này; tránh xa những tội lỗi”⁽²⁾.

Bản sớ giải kinh “Phật Tụ thuyết” có giải thích thêm⁽³⁾:

Ngài Suppabuddha chờ đại chúng giải tán, rồi mới đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, trong thời gian chờ đợi, vua trời Đế Thích muốn thử xem tâm ý của Ngài Suppabuddha như thế nào, vua trời Đế Thích hiện ra giữa hư không cho ông thấy và nói rằng:

- Nay Suppabuddha nghèo khổ kia, nếu ông từ chối Phật, Pháp, Tăng, ta sẽ ban cho ông đại tài sản.

- Ông là ai?

- Ta là vua trời Đế Thích.

- Nay ông, tôi không nghèo khó đâu, tôi có được 7 loại tài sản của bậc Thánh rồi.

Ngài Suppabuddha nói lên kệ ngôn:

1’-Saddhā dhanam silā dhanam; hirī ottappiyyam dhanam.

Sutadhañña cāgo ca; paññā ve sattamaṃ dhanam

“Niêm tin, giới hạnh là tài sản; hỷ thẹn, ghê sợ là tài sản.

Nghe nhiều và dứt bỏ là tài sản; với trí là 7 loại tài sản.

2’-Yassa etā dhanā atthi, itthiyā purisassa vā.

Adaliddoti taṃ ahu; amogha tassa jīvitam.

“Ai có những tài sản này; người nữ hay người nam.

Người ấy không nghèo khổ; đời sống ấy không trống rỗng”.

Con bò cái húc chết Ngài Suppabuddha là một nữ đạ xoa hóa thân.

Trong quá khứ có bốn công tử thuê một kỹ nữ cùng du ngoạn trong hoa viên với thù lao là 1.000 đồng vàng.

Vào buổi chiều, bốn thanh niên con nhà trưởng giả này đã giết chết cô kỹ nữ để khỏi phải trả thù lao, đồng thời tước đoạt những tư trang mà kỹ nữ mang trên mình.

Nàng kỹ nữ kết oan trái với bốn thanh niên giàu có ấy, trong thời Đức Phật, hậu thân của nàng kỹ nữ là một nữ đạ xoa. Nữ đạ xoa này đã hóa thành bò cái húc chết bốn vị Thánh là: Ngài Bāhiya Dāruciriya, vua Pukkusati, đao phủ râu đỏ (Tambadā) và Suppabuddha cùi. Bốn vị là hậu thân của bốn thanh niên thuê trước.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Caranti bālā dummedhā; amitteṇeva attanā.

(1)- Theo tín ngưỡng dân gian của người Ấn cổ thì “khi gặp người trọc đầu, đó là điềm xui xẻo”.

(2)- Ud.v, 3.

(3)- Uda. 279. Và DhpA, Kệ ngôn số 66.

Karontā pāpakam kammaṃ; yaṃ hoti kaṭukapphalaṃ.

“Kẻ vô trí, kẻ ngu; với kẻ nghịch cùng đi.

Là ác nghiệp đã tạo; để chịu quả đắng cay”⁽¹⁾ (HT. TMC dịch).

***Ba mươi vị trưởng lão ở Pāvā.**

Đây là 30 vương tử Bhaddiya, được Đức Thế Tôn tế độ chứng quả ANaHàm, xuất gia theo cách “Etha bhikkhavo”.

Ba mươi vị đi đến trú ngụ ở xứ Pāvā, thực hành những hạnh “đầu đà” (dhutaṅga) như: Trú ở rừng, đi khất thực ăn, mặc y là vải “quảng bỏ”, chỉ có ba y. Ba mươi vị này được nghe Đức thế Tôn trú tại Trúc Lâm tịnh xá, nơi nuôi dưỡng những con sóc, từ thành Pāvā các Ngài đi đến Trúc Lâm tịnh xá đánh lễ Đức Thế Tôn (có khả năng vào mùa an cư thứ nhất của Đức Phật).

Đức Thế Tôn thuyết giảng về “luân hồi không khởi điểm”, nghe xong bài kinh này, ba mươi vị chứng thánh quả ALaHán⁽²⁾.

*** Trưởng lão Samiddhi.**

Một thiện gia tử được sinh ra trong một gia tộc trưởng giả trong thành Vương Xá. Từ khi bà trưởng giả mang thai hài tử, gia đình tăng trưởng lợi tức cũng như sự an lạc, do đó hài tử được đặt tên là Samiddhi.

Trong lần vua BìnhSa hội kiến với Đức Thế Tôn nơi rừng Latṭhi, trưởng giả Samiddhi là một trong số 120 ngàn Balamôn, gia chủ tháp tùng theo vua BìnhSa đến yết kiến Đức Phật.

Hân hoan trước uy lực của Đức Chánh Giác, Ngài xin quy ngưỡng Tam bảo, sau đó gia chủ Samiddhi đi đến rừng Trúc xin xuất gia trong giáo đoàn này (vào mùa an cư thứ nhất của Đức Phật).

Bản Sớ giải kinh Tăng chi cho biết “Ngài trú chung với Đức Xá Lợi Phất” (*saddhivihārika*)⁽³⁾, Ngài Samiddhi có cuộc “luận pháp” và trả lời thông suốt các câu hỏi của Đức Xá Lợi Phất.

- Nay Hiền giả Samiddhi, do những đối tượng nào (kimārammaṇā), khởi lên “suy nghĩ” để tìm kiếm (saṅkappavitakkā)?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, do có **danh sắc** là những đối tượng.

- Nay Hiền giả Samiddhi, điều gì khiến chúng đi đến sai khác?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, do trong các *giới* (dhātūsu).

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng lấy gì làm *tập khởi*?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng lấy **Xúc** (phassā) làm tập khởi.

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng *hội tụ* (samosaranā) ở đâu?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng hội tụ ở **thọ** (vedanā).

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng lấy gì là *đỉnh cao* (pamukhā)?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng lấy **định** (*samādhī*) là đỉnh cao.

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng lấy gì làm *tăng trưởng* (adhipateyya)?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng lấy **niệm** (sati) làm tăng trưởng.

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng lấy gì làm *tối thượng* (kim uttarā).

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng lấy **tuệ** (paññā) làm tối thượng.

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng lấy gì làm *cốt lõi* (sāra)?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng lấy *giải thoát* (vimutti) làm cốt lõi.

- Nay Hiền giả Samiddhi, chúng lấy gì để *thể nhập* (kimogadhā)?

- Thưa Hiền giả Xá Lợi Phất, chúng lấy **Bất tử** là thể nhập.

- Lành thay, lành thay, Hiền giả Samiddhi đã trả lời các câu hỏi.

Nhưng này, Hiền giả Samiddhi, Hiền giả *chớ có kiêu mạn* về những vấn đề này (tena ca mā manni ti)⁽⁴⁾.

(1)- Dhp. Câu số 66.

(2)- S.ii, 187.

(3)- AA. ii. 799.

(4)- A.iv, 385. Chương chín pháp, kinh Samiddhi (Samiddhisutta).

Khi Ngài Samiddhi trú trong Trúc Lâm tịnh xá ở trong liêu, du sĩ Potaliputta đi du ngoạn trong rừng Trúc, gặp Ngài trong liêu. Du sĩ Potaliputta có hỏi Ngài:

- Nay hiền giả Samiddhi, trước mặt Đức Thế Tôn, tôi tự thân nghe, tự thân ghi nhận như sau: “Trống không (mogha) là thân nghiệp, trống không là ngữ nghiệp, chỉ có ý nghiệp là chân thật. Và chúng đạt định (samāpatti), sẽ không có cảm giác gì”.

- Nay hiền giả Potaliputta, chớ có phi báng Đức Thế Tôn như thế, Đức Thế Tôn không có dạy như thế.

Du sĩ Potaliputta mai mĩa Ngài Samiddhi mới tu có ba năm mà còn “biết bảo vệ Bậc Đạo sư” như thế, thì còn hỏi các vị Tỳkhuu trưởng lão làm gì.

Thật ra sự phản đối của Đức Samiddhi là đúng, vì Đức Thế Tôn chưa hề gặp du sĩ Potaliputta, đồng thời Đức Thế Tôn không hề thuyết như thế. Nhưng khi du sĩ Potaliputta hỏi tiếp:

- Thừa Hiền giả Samiddhi, khi một người có dụng ý làm thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp thì người ấy có cảm giác gì?

Ngài Samiddhi trả lời “một chiều” rằng: “Có cảm giác khổ đau”. Du sĩ ngoại đạo không tán thán cũng không phản đối, từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

Ngài Samiddhi đi đến bạch với Đức Thế Tôn về sự kiện trên, Đức Thế Tôn khiển trách Ngài Samiddhi là “kẻ ngu”, câu hỏi của du sĩ Poliputta cần phải phân tích, lại trả lời “một chiều”.

Đức Thế Tôn dạy “cần phải trả lời như sau:

*Nếu ai có dụng ý làm thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp, có khả năng đưa đến lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác lạc thọ.

*Nếu ai có dụng ý làm thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp, có khả năng đưa đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm giác khổ thọ.

*Nếu ai có dụng ý làm thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp, có khả năng đưa đến “thọ không khổ không lạc”, người ấy sẽ cảm giác “thọ không khổ không lạc”⁽¹⁾.

Có lần Ngài Samiddhi đi tắm ở suối nước nóng Tapoda vào lúc hừng sáng, sau khi tắm Ngài mặc một y để tay chân được khô, một thiên nhân hiện ra, hỏi Ngài có thọ trì kinh “Nhất dạ hiền giả” (Bhaddekarattasutta) chăng? Ngài trả lời “không có thọ trì”. Vị thiên nhân khuyên Ngài nên thọ trì bài kinh này.

Ngài Samiddhi bạch lên Đức Thế Tôn về điều này, Đức Thế Tôn thuyết văn tắt kinh “Nhất dạ hiền giả”, rồi các Tỳkhuu đi đến Đức Mahā Kaccāna nhờ Đức Mahā Kaccāna giảng rộng bài kinh này⁽²⁾.

Trong kinh Bốn sanh có ghi nhận: “Ngài Samiddhi gần trọn đêm tinh tấn hành pháp, hừng sáng Ngài đến suối nước nóng tắm. Tắm xong, Ngài vận một y để khô tay chân, một thiên nữ thấy thân hình tuyệt đẹp của Ngài. Thiên nữ hiện giữa hư không, quyến rũ Ngài rơi vào dục lạc, nhưng Ngài khước từ, thiên nữ biến mất tại chỗ.

Ngài Samiddhi trở về bạch Thế Tôn việc này, Đức Thế Tôn thuật lại tiền sự “trong tiền kiếp, Bồ tát cũng bị thiên nữ này quyến rũ và Bồ tát cũng khước từ”⁽³⁾.

Ngài Samiddhi trong khi thiên tịnh, Ngài suy tưởng về những hạnh phúc khi được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Ma vương làm kinh sợ Ngài Samiddhi bằng tiếng hét lớn, tưởng chừng như trái đất vỡ tung ra.

Ngài Samiddhi đi đến Đức Thế Tôn trình lên việc này, Đức Phật dạy: “Đó là ác ma làm người kinh sợ, hãy trở lại nơi cũ thiên tịnh”.

(1)- M.iii, Kinh Đại nghiệp phân biệt (Mahākammvibhaṅgasutta).

(2)- M.iii, kinh “Đại Ca Chiên Diên nhất dạ hiền giả” (Mahākaccānabhaddārattasutta).

(3)- JA. Chuyện số 167, Tiền thân Samiddhi (Samiddhijātaka).

Vâng lời Đức Phật, Ngài trở về nơi cũ thiên tịnh, lần thứ hai ác ma làm kinh sợ Ngài bằng tiếng hét như trước. Nhưng lần này Ngài biết đó là “ác ma”, nên nói lên kệ ngôn:

“Ta với lòng tín ngưỡng; bỏ gia đình xuất gia.

Niệm tuệ ta tăng trưởng; tâm tư ta thiên định.

Dầu người tạo sắc gì; không làm ta sợ hãi” ⁽¹⁾ (HT. TMC dịch).

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài Samiddhi là một cung thủ, được trông thấy Đức Phật Siddhattha ngồi thiên tịnh trong vùng đồi núi. Tiền thân Ngài Samiddhi dùng cung tên cắt đứt một cánh hoa có cả cuống, rồi cúng dường Đức Phật Siddhattha.

Cách hiền kiếp này trở về trước 51 kiếp trái đất, hậu thân người cung thủ là vua Chuyển Luân có danh hiệu Jutindhara ⁽²⁾.

Trong tập Ký sự (Apadāna), Ngài Samiddhi có thể là trưởng lão Salalamāliya ⁽³⁾.

***Trưởng lão Vanavaccha (1).**

Ngài là con của một Bàlamôn trưởng giả trong thành Vương Xá. Khi vua BìnhSa hội kiến với Đức Thế Tôn trong rừng Laṭṭhi, Ngài là một trong 120 ngàn Bàlamôn, gia chủ tháp tùng theo vua BìnhSa đến viếng Đức Phật, hoan hỷ với uy lực của Đức Thế Tôn, Ngài xuất gia trong giáo đoàn, chẳng bao lâu chứng quả ALaHán, vì Ngài thích sống độc cư trong rừng, nên được gọi là Vanavaccha.

Để tế độ thân tộc có được lợi ích lớn, Ngài đến sống trong khu rừng nhỏ ở thành Vương Xá, thân tộc Ngài thỉnh Ngài về sống gần tịnh xá để có thể phục vụ Ngài một cách hoàn hảo, Ngài nói lên nếp sống “ẩn cư nơi rừng núi, thực hành hạnh viễn ly”, với kệ ngôn như sau:

Acchodikā puthusilā; gonaṅgulamigāyutā.

Abusevālasañchannā; te selā yamayanti man’ti.

“Dưới tảng đá, băng đá; có nước suối trong chảy.

Có khi và có nai; lai vãng sống gần bên.

Cỏ cây bao trùm nước; núi rừng ấy ta ưa”. (HT. TMC dịch) ⁽⁴⁾.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Vanavaccha là một nông dân phạm tội, vì kinh sợ nên bỏ chạy trốn đến cuối khu rừng.

Nhìn thấy cây Đại giác Pāṭali của Đức Phật Vipassī đang trở hoa xinh đẹp, người nông dân vô cùng hoan hỷ, hái những cánh hoa màu nâu đỏ, rải khắp cội cây Đại giác, rồi ngồi thiên tịnh nơi ấy.

Quân lính theo dấu chân tìm đến, gặp người nông dân ngồi nơi cội Đại giác, đã bắt lấy người nông dân. Người nông dân giữ tâm an tịnh, nhìn ngắm cây Đại giác, với tâm ý an tịnh dành lễ cây Đại giác.

Những người lính đã ném người nông dân xuống hẻm núi sâu.

Trải qua 91 kiếp trái đất, hậu thân người nông dân chỉ có hai sinh thú: Người và chur thiên.

Cách kiếp trái đất này ba kiếp trái đất trước, tiền thân Ngài Vanavaccha là vị vua Chuyển Luân có danh hiệu là Susaṅṅatā ⁽⁵⁾.

Ngài có thể là trưởng lão Tambapupphiya nói trong Apadāna ⁽⁶⁾.

***Trưởng lão Sīvaka (1).**

Ngài là cháu của trưởng lão Vanavaccha, chị của trưởng lão Vanavaccha nghe em mình xuất gia ẩn cư trong rừng, bà gửi con trai mình là Sīvaka đến xuất gia sadi với

⁽¹⁾- S.i, 119. Tương ưng Ác ma (Mārasaṃyutta). Kinh Samiddhi (Samiddhisutta).

⁽²⁾- ThagA. I, 117.

⁽³⁾- Ap. 206..

⁽⁴⁾- Thag. 112, Vanavacchathera.

⁽⁵⁾- ThagA. i, 222.

⁽⁶⁾- Ap.i, 152. Tambapupphiyattherāpadānaṃ

trưởng lão Vanavaccha và theo hầu trưởng lão, vì khi ấy trưởng lão Vanavaccha đã già.

Một hôm, khi đi vào làng khát thực, sadi Sīvaka bất ngờ lâm trọng bệnh, sadi Sīvaka không thể trở về rừng.

Trưởng lão Vanavaccha đi tìm sadi Sīvaka, trưởng lão săn sóc cho Sīvaka, bấy giờ trời đã tối trưởng lão Vanavaccha nói với Sīvaka rằng:

-“Này Sīvaka, từ khi xuất gia cho đến nay, ta không từng sống qua đêm trong làng. Vậy chúng ta hãy trở về rừng”.

- Thừa thầy, tuy thân con ở làng, nhưng tâm con luôn hướng về rừng.

Rồi sadi Sīvaka vịn lấy tay thầy trở về rừng, trên đường đi sadi Sīvaka phát triển tuệ quán về “sự khổ”, chứng Thánh quả ALaHán khi về đến nơi trú ngụ. Hồi tưởng lại sự thành tựu của mình, Ngài Sīvaka kết hợp lời dạy của trưởng lão Vanavaccha cùng với sự nỗ lực của mình, nói lên kệ ngôn:

Upajjhāyo maṃ avaca; ito gacchāma sīvaka.

Gāme me vasati kāyo; araññaṃ me gato mano.

Semānakopi gacchāmi; natthi saṅgo vijānatan’ti:

“Thầy tế độ dạy ta; này Sīvaka, bây giờ hãy đi ngay.

Thân ta trú ở làng; ý ta hướng đến rừng.

Bệnh muốn nằm⁽¹⁾ ta vẫn đi; hiểu biết không còn trói buộc⁽²⁾.

Cách đây 31 kiếp trái đất về trước, tiền thân của Ngài Sīvaka có cúng dường đến Đức Phật Vessabhū trái *kāsumārika* ⁽³⁾.

Ngài có thể là trưởng lão Kāsumāraphaladāyaka được nói đến trong tập Ký Sự (Apadāna) ⁽⁴⁾.

*** Trưởng lão Sīvaka (2).**

Một vị trưởng lão khác cũng có tên là Sīvaka, Ngài sinh ra trong một gia tộc Balamôn ở thành Vương Xá, sau khi học thông thạo ba bộ VệĐà (Veda), Ngài xuất gia làm du sĩ.

Một lần nọ được nghe Đức Phật giảng pháp, du sĩ Sīvaka khởi tâm tịnh tín, xin được xuất gia trong giáo đoàn. Ngài tinh cần hành pháp, chứng đắc được Thánh quả ALaHán. Để tuyên bố lên Thánh trí của mình, Ngài nói lên hai kệ ngôn trong tập “Kệ ngôn trưởng lão Tăng” như sau:

1’- Aniccāni gahakāni; tattha tattha punappunaṃ.

Gahakāraṃ gavesanto; dukkhājāti punappunaṃ:

“Những ngôi nhà⁽⁵⁾ vô thường; trở đi trở lại đó đây.

Tìm kiếm người làm nhà; khổ sinh trở đi trở lại”.

2’- Gahakāraka diṭṭhosi; puna gehaṃ na kāhasi.

Sabbāte phāsukā bhaggā; thūṇikā ca vidālītā.

Vimariyādikaṃ cittaṃ; idheyya vidhamissatī’ti:

“Người làm nhà bị bắt gặp; người không còn làm nhà nữa.

Mọi nền móng sụp đổ; nóc nhà bị phá tan.

Tâm thoát ra khỏi dòng; thắng đạt không dư sót”⁽⁶⁾.

Vào 91 kiếp trái đất trước, tiền thân của Ngài Sīvaka có cúng dường đến Đức Phật Vipassī chén Kummāsa ⁽⁷⁾. Ngài chính là trưởng lão Kummāsadāyaka được nói đến trong tập Ký sự (Apadāna) ⁽⁸⁾.

*** Trưởng lão Vanavaccha (2).**

(1)- Semānakopi = Semāna (nằm xuống) + kopi (xấu xí). Nên tạm dịch là “thân bệnh muốn nằm”.

(2)- Thag. 14. Chương một kệ. Sīvakasamaṇeragāthā (Kệ ngôn sadi Sīvaka).

(3)- ThagA.i, 60.

(4)- Ap. ii, 445.

(5)- Chỉ cho các kiếp sống.

(6)- Thag. 183. Chương hai kệ. Sīvakattheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Sīvaka).

(7)- ThagA.i, 307.

(8)- Ap. i, 415.

(Một vị trưởng lão khác cũng có tên là Vanavaccha, nhưng có sinh quán ở thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu), chúng tôi xin trích dẫn để độc giả không nhầm lẫn với trưởng lão Vanavaccha ở trên).

Ngài là con của Balamôn Vacchagotta ở kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu), trong lúc du ngoạn trong rừng, mẹ Ngài hạ sinh ra một hài tử, đặt tên là Vaccha. Ngài là một trong những người bạn của Bôtát khi còn ấu thơ, vì ưa thích trú trong rừng nên Ngài được gọi là Vanavaccha. Khi Bôtát SĩĐạtTa (Siddhattha) xuất gia, Vanavaccha cũng bỏ gia đình đi xuất gia sống đời ẩn sĩ.

Khi nghe Bôtát thành Phật, ẩn sĩ Vanavaccha tìm đến Đức Phật và xin xuất gia trong Giáo đoàn, Ngài vẫn duy trì hạnh “ẩn lâm” và nỗ lực hành pháp thành tựu Thánh quả ALaHán.

Khi theo Đức Phật trở về kinh thành CaTỳLaVệ, các Tỳkhuu hỏi Ngài “vì sao thích ở rừng?”, Ngài nói lên kệ ngôn tán thán đời sống ở rừng:

Nīlabbhavaṇṇā rucirā; sītavārī sucindharā.

Indagopakasañchannā; te selā ramayanti man'ti.

“Có màu xanh phủ kín, nước mát sạch chảy quanh.

Indagopaka che dẫu ⁽¹⁾, làm vui thích tâm ta” ⁽²⁾.

Trong tập Ký sự (Apadāna) ghi nhận: Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân của Ngài là vị Tỳkhuu thực hành phạm hạnh trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa, mệnh chung được tái sinh về cõi ĐạoLợi.

Rồi tái sinh làm chim bồ câu trong một khu rừng, nơi đây chim bồ câu có tâm hoan hỷ với vị trưởng lão tu tập từ tâm.

Chim bồ câu bay xuống đậu dưới chân vị Trưởng lão, được vị trưởng lão cho ăn và giảng pháp. Mệnh chung chim bồ câu sinh về cõi trời, rồi từ đó tái sinh cõi người, xuất gia vào rừng tu tập.

Vào kiếp này, tiền thân Ngài tái sinh vào gia tộc Balamôn trong thành CaTỳLaVệ, khi mang thai hài tử, mẹ Ngài có ước muốn “sống trong rừng”, khi hài tử sinh ra, người ta đã đỡ hài tử bằng chiếc y Càsa⁽³⁾.

Trong tập Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng” lại ghi thêm: Vào thời Đức Phật Atthadassī, tiền thân Ngài Vanavaccha là con rùa lớn, sống ở sông Vinatā, đã đưa Đức Phật qua sông Hằng (Gaṅgā) ⁽⁴⁾.

***Trưởng lão Sambhūta.**

Ngài là một Balamôn ở thành Vương Xá, gia nhập Tăng đoàn cùng một lượt với Bhūmija, Jeyyasena và Abhirādhana.

Ngài được Đức Thế Tôn dạy đề mục “thân hành niệm”, nên đi vào rừng Sīta ẩn cư “tu tập thiền với đề mục từ thi”, nên được gọi là *Sītavaniya*.

Một lần nọ, thiên vương Kuvera đi từ phương Bắc sang phương Nam do có việc cần phải làm. Nhìn thấy Ngài Sambhūti đang thiền định giữa trời, thiên vương Vessavaṇa cho hai đạxoạ ở lại canh gác cho Ngài.

Khi xả thiền, nhìn thấy hai đạxoạ đang canh giữ bảo vệ Ngài, Ngài bảo hai đạxoạ trở về, vì “niệm là vũ khí phòng hộ” được Đức Thế Tôn ban cho các đệ tử của Đức Thế Tôn rồi.

Hai đạxoạ ra đi, Ngài tiếp tục thiền tịnh rồi phát triển tuệ quán, chứng đắc ALaHán Tam minh ngay tại nơi đó.

Khi xong việc, thiên vương Kuvera trở lại, nhờ khéo quan sát thiên vương Kuvera biết Ngài đã thành tựu quả vị ALaHán.

⁽¹⁾- *Indagopaka*: Tên của loại côn trùng (kiến cánh) có màu đỏ óng ánh, sau cơn mưa chúng bay ra dày đặc. Không rõ nguyên nhân vì sao chúng có tên này. Xem *Brethren*, p. 18 n, và *N.D.P.s. v.*

⁽²⁾- Thag. 13, *Vanavacchattheragāthā* (Kệ ngôn trưởng lão Vanavaccha).

⁽³⁾- Ap. ii, 549.

⁽⁴⁾- ThagA. i. 58

Thiên vương Kuvera liền đến thành XáVệ, báo tin cho Đức Thế Tôn biết. Khi thấy các Tỳkhuu đến rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, để yết kiến Đức Thế Tôn Ngài nhắn gửi rằng:

- Thừa chư hiền, chư hiền hãy thay tôi đánh lễ Đức Đạo sư và tác bạch như sau:

Yo sītavanam ubagā bhikkhu; eko santusiko samāhitatto.

Vijitāvī apetalomahaṃso; rakkham kāyagatasatiṃ dhitimā'ti.

“Tỳkhuu nào vào Sītavana (rừng Mát); một mình biết đủ, an trú thiên.

Vị chiến thắng diệt trừ kinh sợ; nỗ lực gìn giữ niệm thân hành” (1).

Trong thời Đức Phật Atthadassī, tiền thân của Ngài Sambhūti là một thanh niên, cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu một đoàn thuyền để đưa Đức Phật Atthadassī cùng chư Tăng sang sông Hằng.

Trải qua 1800 kiếp trái đất, hâu thân chàng thanh niên chỉ có hai sinh thú là: người và chư Thiên.

Trong kiếp trái đất thứ 1300, tiền thân của Ngài Sambhūti được làm vua Chuyển Luân 5 lần, đều có danh hiệu Sabbhogavā.

Vào thời Giáo pháp của Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Sambhūti xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī, thực hành hạnh Đầu đà (dhutaṅga). “trú trong rừng”.

Vào thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Sambhūta cùng ba người bạn cùng xuất gia, hành phạm hạnh 20.000 năm (2).

Có khả năng Ngài chính là trưởng lão Taraṇiya trong tập Ký Sự (3).

***Trưởng lão Bhūmija.**

Ngài là bạn của trưởng lão Sambhūta, khi nghe Ngài Sambhūta đi xuất gia, Ngài cùng hai người bạn nữa là Jeyyasena và Abhirādhana đưa đi, nhưng rồi tất cả bốn vị cùng xuất gia.

Trưởng lão Būmija là chú của vương tử Jayasena, Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) giải thích: “Vương tử Jayasena là con của vua BìnhSa (*Bimbisārassa putto orasako*), là vị “phó vương xứ MaKiệtĐà” (Magadha) đương thời” (4).

Vương tử Jayasena, nhân lúc viếng thăm cảnh trí nơi rừng Trúc, tản bộ đến Araññakūṭi (là khu ẩn cư trong rừng Trúc) gặp sadi Aciravata.

Vương tử Jayasena hỏi đạo sadi Aciravata, nhưng không hoan hỷ về lời giải thích của sadi đối với câu hỏi của ông.

Sadi Aciravata đến Đức Phật, trình lên câu chuyện, Đức Phật dạy: “Vương tử Jayasena sống giữa các dục lạc, nên không thể biết được pháp ly dục”, rồi nhân đó Đức Phật thuyết lên kinh Dantabhūmisutta (Kinh Điều ngự địa) (5). Trong bài kinh này, sadi Aciravata được gọi là **Aggivessana**.

Trưởng lão Bhūmija vào buổi sáng, đắp y tay cầm y bát đi đến chỗ ở của vương tử Jayasena. Vương tử Jayasena hỏi đạo trưởng lão Bhūmija, trưởng lão khéo léo giải thích về “chánh hạnh và không chánh hạnh”, chánh hạnh có thực hành mới mang đến kết quả, trưởng lão Bhūmija đưa ra bốn ví dụ: Không thể ép cát để lấy dầu, không thể vắt sừng bò để có sữa, không thể khuấy nước lã để làm bơ, không thể cọ xát cây tươi để có lửa”.

Nghe xong, vương tử Jayasena hoan hỷ cúng dường trưởng lão bữa ăn dành riêng cho mình.

Đức Phật khen trưởng lão Bhūmija khéo thuyết, khéo nói (6).

(1)- Thag.6. Sītavanīyattheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Sītavaniya)..

(2)- ThagA. i. 46.

(3)- Ap.i, 204. Taraṇīyattherāpadānaṃ (Ký sự trưởng lão Taraṇiya).

(4)- MA.iii, 932

(5)- M.iii.

(6)- M.iii. Kinh PhùDi (Bhūmijasutta).

Hai trưởng lão *Abhirādhana* và *Jeyyasena* không thấy kinh điển Pāli đề cập đến, ngoài trừ bản Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng” đã trích dẫn ở trên.

***Trưởng lão Ujjaya.**

Ngài là con của Bàlamôn Sotthiya trong thành Vương Xá, là người rất thông minh. Học thông thạo ba bộ VệĐà (Veda), nhưng Ngài không thỏa mãn với giáo thuyết này.

Ngài đi đến rừng Trúc, yết kiến Đức Thế Tôn và nghe pháp từ Đức Thế Tôn. Ngài xin được xuất gia trong Tăng đoàn, rồi lui vào rừng để thực hành pháp, chẳng bao lâu Ngài chứng quả ALaHán.

Ngài đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn tán thán ân đức của Đức Phật, đồng thời nói lên thắng trí của mình, như sau:

Namo te buddha vīratthu; vippamuttosi sabbadhi.

Tuyhāpadāne viharāṃ; viharāmi anāsavo’ti:

“Đánh lễ Đức Phật bậc đại hùng; bậc giải thoát tất cả.

Trú trong lời dạy của Ngài; con trú không ô nhiễm”⁽¹⁾.

Chín mươi hai kiếp trái đất về trước, vào thời Đức Phật Tissa, tiền thân của Ngài Ujjaya cúng dường đến Đức Phật Tissa những cánh hoa Kaṇikāra.

Trải qua 92 kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy không hề biết đến bốn khổ cảnh: Địa ngục, súc sinh, ma đói và Atula.

Cách đây 35 kiếp trái đất, hậu thân của gia chủ ấy là vị vua Chuyển luân có danh hiệu là Aruṇapāṇi ⁽²⁾. Ngài có thể là trưởng lão Kaṇikārapupphiya trong tập Ký Sự (Apadāna) ⁽³⁾.

*** Trưởng lão Mahā Cunda.**

Có hai trưởng lão cùng mang tên Cunda là Mahā Cunda⁽⁴⁾ và Cūla Cunda được đề cập trong kinh điển.

Nhưng truyền thuyết về hai Ngài không được rõ ràng, nên rất khó phân biệt. Có một vị là sadi Cunda, bản Sớ giải kinh Trưởng bộ xem là Mahā Cunda ⁽⁵⁾.

Ngài Dhammapāla (Hộ Pháp) trong Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng”, cho rằng: “Mahā Cunda là em của Đức Xá Lợi Phất, Ngài Mahā Cunda gia nhập Tăng đoàn dưới sự hướng dẫn của Đức Xá Lợi Phất, nhờ nỗ lực hành pháp Ngài Mahā Cunda chứng đạt thánh quả ALaHán.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Ngài Mahā Cunda có cúng dường đến Đức Phật cái bát bằng đá” ⁽⁶⁾.

Nhưng kệ ngôn Ký sự (Apadāna) được trích dẫn trong bản Sớ giải “Kệ Trưởng lão Tăng” lại nói là của Trưởng lão Ekapattadāyaka, kệ ngôn trong Ký Sự không đề cập gì đến Đức Xá Lợi Phất ⁽⁷⁾.

Mặt khác, ở nơi khác trong tập Ký sự, có một số kệ ngôn của Ngài Cunda, là con của Bàlamôn Vaṅganta và mẹ là bà Sārī, trong các kệ ngôn này Ngài được gọi là Cūla Cunda.

Vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài Cūla Cunda cúng dường đến Đức Thế Tôn “những cánh hoa lài”, kết quả Ngài được làm chúa chư thiên 74 lần và 75 lần làm vua Chuyển Luân có danh hiệu là Dujjaya.

Truyện còn nói Ngài “đắc quả ALaHán” khi còn là sadi, Ngài phục vụ Đức Phật, Đức Xá Lợi Phất cùng nhiều vị Tỳkhuu khác.

(1)- Thag. 8. Chương một kệ. Ujjayattheragāthā (Kệ ngôn trưởng lão Ujjaya).

(2)- ThagA. i, 118.

(3)- Ap.i, 201.

(4)- S.iv, 55. Tương ưng sáu xứ (Saḷāyatanaṣaṃyutta). Kinh Channa (Channasutta).

(5)- DA. iii. 907.

(6)- ThagA. i. 261; xem thêm DhA. ii. 188 và AA. ii. 674.

(7)- Ap.ii, 502. Ký sự trưởng lão Ekapattadāyaka (Ekapattadāyakattherāpadānaṃ)

Sau khi Đức Xá Lợi Phất viên tịch, Ngài mang Xá Lợi của Đức Xá Lợi Phất đến Đức Phật và Đức Phật đã tán thán công hạnh của Đức Xá Lợi Phất ⁽¹⁾.

Trong Tương Ưng kinh (Saṃyutta nikāya) lại ghi nhận:

“Sadi Cunda là người phục vụ cho Đức Xá Lợi Phất khi Đức Xá Lợi Phất bệnh nặng, trú ở làng Nāla trong vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha).

Khi Đức Xá Lợi Phất viên tịch, sadi Cunda mang ly bát cùng Xá Lợi của Đức Xá Lợi Phất đến Kỳ Viên tịnh xá trình lên Đức Ānanda ⁽²⁾.

Nếu như Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) ⁽³⁾ đúng khi nói: “Các Tỷ khưu thường gọi là sadi Cunda khi Ngài chưa thọ giới Tỷ khưu. Khi Ngài Cunda giới Tỷ khưu rồi, các ngài vẫn quen gọi là sadi Cunda”. Và sadi Cunda chính là Mahā Cunda”, như thế cả ba Cunda chỉ là “một”.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) còn giải thích thêm là: “Sở dĩ Ngài Cunda mang di vật của Đức Xá Lợi Phất trình lên Đức Ānanda trước, vì Đức Ānanda là giáo thọ sư của Ngài Cunda” ⁽⁴⁾.

Ngoài bản kinh trên, còn bản kinh khác mà sadi Cunda trình lên Đức Ānanda trước, đó là:

- *Kinh Pāsādika* ⁽⁵⁾. Khi Ngài Cunda an cư mùa mưa tại xứ Pāvā.

Bấy giờ tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta mệnh chung ở xứ Pāvā, rồi môn đệ của vị tôn chủ này tranh chấp lẫn nhau.

Mãn mùa an cư, sadi Cunda đi đến Sāmāgama trình lên Đức Ānanda về sự kiện này. Rồi Đức Ānanda đưa sadi Cunda đến yết kiến Đức Thế Tôn. Sadi Cunda có lúc là thị giả của Đức Thế Tôn ⁽⁶⁾.

Khi Đức Thế Tôn chuẩn bị thể hiện song thông lực để nhiếp phục dị giáo, Ngài Cunda xin Đức Thế Tôn đảm nhận việc này, để Đức Thế Tôn khỏi phải mệt nhọc ⁽⁷⁾.

Ngài Cunda được xem là “một trong những đại đệ tử của Đức Phật”.

Có lần Ngài Cunda tháp tùng theo Đức Xá Lợi Phất đến viếng thăm trưởng lão Channa đang bệnh nặng ở núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa), trước khi trưởng lão Channa tự sát ⁽⁸⁾.

Một lần khác, khi Đức Thế Tôn trú trong rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc, Đức Thế Tôn bị bệnh nặng. Ngài Cunda đến viếng thăm Đức Thế Tôn, Ngài tụng lên bài kinh “Thất giác chi” (Bojjhāgasutta).

Nghe dứt thời kinh, Đức Thế Tôn hoan hỷ dứt khỏi bệnh ⁽⁹⁾.

Kinh điển Pāli có ghi nhận ⁽¹⁰⁾: Ngài Mahā Cunda có thuyết nhiều bài kinh cho các Tỷ khưu, khi Ngài trú ở Sahajāti, giữa các người Cetī, có thể “đây là thời điểm sau khi Đức Phật viên tịch”.

Ngài Cunda có du hành cùng với Đức Thế Tôn đến xứ Kusinārā và có trải cho Đức Thế Tôn chiếc giường trong rừng xoài Kakutṭhā ⁽¹¹⁾.

* ***Trưởng lão Āñña Koṇḍañña.***

Trước khi viên tịch Āñña Koṇḍañña cũng đến đánh lễ Đức Thế Tôn ở Trúc Lâm tịnh xá.

Ngoài ra còn nhiều trưởng lão khác như: “Hai Thượng thủ thỉnh văn, trưởng lão Mahā Kappina ...” sẽ trình bày ở những tập sau.

(1)- Ap.i, 50. Ký sự trưởng lão Cunda (Cundattherāpadānaṃ).

(2)- S.v, 161. Tương ưng Niệm xứ (Saṭṭipatṭhānasāmyutta). Kinh Cunda (Cundasutta).

(3)- DA.iii, 907.

(4)- SA. iii, 178.

(5)- D.iv. Kinh Thanh tịnh (Pāsādikasutta). Xem thêm M.iii, kinh Sāmāgāma.

(6)- ThagA. ii. 124; JA. iv. 95.

(7)- Dhpa. Kệ ngôn số 181..

(8)- S.iv, 55. Tương ưng sáu xứ (Saḷāyatanasāmyutta). Kinh Channa (Channasutta).

(9)- S.v, 81.

(10)- A. iii. 355; A.v. 41; A.v,157.

(11)- D. ii. 134 f.; Ud. viii. 5.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi rừng Trúc, tin ba vị trưởng lão là Channa, Godhika và Vakkali tự sát đến với Đức Thế Tôn, Đức Phật tuyên bố: “vô tội”, như sau:

*** Trưởng lão Channa.**

Trưởng lão sinh ra trong làng Pubbajira (còn gọi là Pubbavijjhana) của dân xứ Vajji (Bạt Kỳ), Ngài sống ở núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa) để tu tập.

Khi Ngài lâm trọng bệnh với nhiều đau đớn thân, Đức Xá Lợi Phất và Đức Mahā Cunda có đến thăm, biết được Ngài Channa có ý định tự sát, Đức Xá Lợi Phất khuyên Ngài Channa nên bỏ ý niệm ấy đi.

Ngài Channa bảo: “Ngài tự sát, nhưng Ngài vô tội”.

Khi hai Ngài Xá Lợi Phất và Cunda ra đi, chẳng bao lâu Ngài Channa tự sát, nhưng Đức Phật dạy “Channa vô tội”⁽¹⁾.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích⁽²⁾: “Trước đó Ngài Channa ngỡ mình là bậc ALaHán nên tuyên bố với Đức Xá Lợi Phất là “mình vô tội”.

Khi tự sát, Ngài Channa bỗng sợ chết, chợt hiểu mình còn là phàm nhân, Ngài Channa nỗ lực quán xét sự khổ trong những giây phút ấy và Ngài chứng quả ALaHán”.

*** Trưởng lão Vakkali.**

Ngài sinh ra trong gia tộc Balamôn ở thành Xá Vệ (Sāvatti), là một Balamôn tinh thông ba Tạng Vệ Đà (Veda). Ngài xuất gia trong Giáo đoàn này chỉ vì thấy sắc tướng xinh đẹp của Đức Thế Tôn.

Ngài được Đức Thế Tôn ban cho “đệ nhất về tín thắng giải” (saddhādhimutta)⁽³⁾.

Khi trưởng lão Vakkali bị bệnh nặng, trú tại nhà “người thợ gõm”, Đức Phật có đến viếng thăm Vakkali, thuyết pháp thoại sách tấn Ngài Vakkali. Đức Thế Tôn ra đi không bao lâu, Ngài Vakkali bảo đệ tử khiêng mình đến *tàng đá đen* (kāḷasilā) bên sườn núi Isigili (nuốt Tiên nhân). Tại nơi đây Ngài Vakkali tự sát.

Trong những giây phút cuối cùng của cuộc sống, Ngài Vakkali nỗ lực phát triển tuệ quán chứng quả ALaHán, Ma vương (māra) tìm thức tái sinh của trưởng lão Vakkali nhưng không thấy, Đức Thế Tôn tuyên bố “Ngài Vakkali vô tội”⁽⁴⁾.

*** Trưởng lão Godhika⁽⁵⁾.**

Tương tự như Ngài Vakkali, trưởng lão Godhika cũng tự sát ở *tàng đá đen* (kāḷasilā). Ma vương (māra) đi tìm thức tái sinh của Ngài Godhika, nhưng không thấy, Đức Thế Tôn tuyên bố Ngài Godhika là bậc ALaHán.

Ma vương nhiều lần quấy nhiễu Đức Thế Tôn tại rừng Trúc, nhưng tất cả đều thất bại. Khi Đức Thế Tôn ngụ nơi rừng Trúc, Ngài đi vào thành Vương Xá để khát thực, Tỷkhu Devadatta đã thả voi Nālāgiri để sát hại Đức Thế Tôn⁽⁶⁾.

Vào thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, trước cổng Trúc Lâm tịnh xá có hai bảo tháp: Một tôn thờ Xá Lợi của Đức Añña Koṇḍañña (A-Nhã Kiêu Trần Như), một tôn thờ Xá Lợi của Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên)⁽⁷⁾.

Ngoài ra, khi Đức Thế Tôn ngụ tại rừng Trúc, được tin trưởng lão Assaji trú trong rừng Kassapa đang bệnh nặng, Đức Thế Tôn đi đến rừng Kassapa thuyết lên pháp thoại sách tấn trưởng lão Assaji⁽⁸⁾.

Trúc Lâm tịnh xá là nơi Đức Thế Tôn thuyết lên rất nhiều kinh bốn sanh như: *Asampadāna*, *Upahāna*, *Ubhatohatṭha*, *Kandagalaka*, *Kālabāhu*, *Kukkuṭa*, *Kumbhila*, *Kuruṅga*, *Kuruṅgamiga*, *Giridanta*, *Guttīla*, *Culladhammapaala*, *Cūlahamṣa*, *Cūlanandaya*, *Jambu*, *Tayodhamma*, *Thusa*, *Dummedha*,

(1)- S.iv, 55.

(2)- MA. ii. 1012 f. ; SA. iii. 12 f.

(3)- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm “người tối thắng”.

(4)- S.iii, 119.

(5)- S.i, 120.

(6)- BvA. 3.

(7)- JA. v. 127.

(8)- S.iii, 124.

Dūbhiyamakkata, Dhammaddhaja, Nigrodha, Parantapa, Pucimanda, Maṅgala, Maṅcora, Manoja, Mahākapi, Mahāhaṃsa, Mūsika, Romaka, Rohantamiga, Ruru, Lakkāṇa, Laṭukika, Vānara, Vānarinda, Vinilaka, Virocana, Saccaṅkura, Saṅgiya, Sabbadaṭṭha, Sarabhaṅga, Sāliya, Sigāla, Silavanāga, Suvaṇṇakakkata, Haṃsa và Hāritamātā, cùng nhiều kinh khác nữa

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ I, các vị trưởng lão đến rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc (kalandanivāpa) để an dưỡng.

Bấy giờ trưởng lão Purāṇa ở Dakkhiṇāgiri cùng 500 Tỳkhuu tùy tùng đi đến rừng Trúc, trước đây trưởng lão Purāṇa nghe tin chư Trưởng lão “Kết tập Phật ngôn”, nên Ngài cùng các Tỳkhuu đến thành Vương Xá để tham dự, nhưng khi đến nơi thì cuộc “kết tập Phật ngôn” đã hoàn mãn, trưởng lão Purāṇa được các Tỳkhuu mời “phê chuẩn” kết quả của Đại hội, nhưng trưởng lão tuyên bố “chỉ thọ trì những gì được nghe từ Đức Thế Tôn”. Khi hỏi ra thì có “những điều được Đức Thế Tôn cho phép thực hành khi có nạn đói, khi dứt nạn đói thì không được thực hành”, nhưng trưởng lão Purāṇa “:không chấp nhận là không được thực hành”, đó chỉ là tiểu giới không có gì nghiêm trọng lắm ⁽¹⁾.

Nhưng đó cũng là mầm mống “phân phái”, để rồi sau 100 năm có sự “phân phái” trầm trọng xảy ra.

Lễ cúng dường Trúc Lâm tịnh xá (Veḷuvanavihāra) được khắc trên phù điêu trong điện thờ Xá Lợi Phật của Đại Tháp (Mahāthūpa) ⁽²⁾.

Ngoài “rừng Trúc” ở thành Vương Xá, có hai “rừng Trúc” khác được kinh điển Pāli ghi nhận là:

a’- **Veḷuvana (2).**

Là “rừng Trúc” trong thị trấn Kajaṅgalā (hay Kajaṅgala).

Kajaṅgalā là một thị trấn làm ranh giới về phía Đông của “Trung quốc độ” (Majjhimadesa) và “Đại Giảng đường” (Mahāsālā) ⁽³⁾.

Vào thời Đức Phật, *Kajaṅgalā* là vùng trú phú, cung cấp mọi loại thực phẩm (*dabbasambhārasulabhā*) ⁽⁴⁾.

Đức Phật có trú tại đây một thời gian, trong rừng Trúc (Veḷuvana), nhiều cư sĩ đến hỏi đạo nơi Tỳkhuu ni Kajaṅgalā, nghe lời giải thích của vị Thánh nữ ni này, các cư sĩ ở Kajaṅgalā đến rừng Trúc, trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn xác nhận: “Nếu hỏi Như Lai về ý nghĩa những câu hỏi này, Như Lai cũng trả lời như Tỳkhuu ni Kajaṅgalā” ⁽⁵⁾.

Một lần khác, Đức Thế Tôn đến thị trấn Kajaṅgalā, Ngài trú trong “rừng Mukhelu” (mukheluvana), rừng có tên gọi là Mukhelu vì trong rừng trồng toàn cây Mukhelu ⁽⁶⁾.

Rồi thanh niên *Uttara* thuộc dòng Bàlamôn, đệ tử của *Pārāsariya* đến yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi thanh niên *Uttara*:

- Nay *Uttara*, Bàlamôn *Pārāsariya* có thuyết về “quyền tu tập” (indriyabhāvanā) cho các đệ tử không?

- Thưa Tôn giả Gotama (CồĐàm), Bàlamôn *Pārāsariya* có thuyết về “quyền tu tập” cho các đệ tử.

- Nhưng này, *Uttara*, Bàlamôn *Pārāsariya* thuyết “quyền tu tập” cho các đệ tử như thế nào?

(1)- Vin. ii. 289.

(2)- Mhv. xxx. 80.

(3)- Vin. i. 197; DA. i. 173; MA. i. 316; AA. i. 55; JA. i. 49; Mbv. 12.

(4)- JA. iv. 310.

(5)- A.v, 54. Chương mười pháp. Kinh “Những câu hỏi lớn”.

(6)- MA. iii. 1028.

- Ở đây, này Tôn giả Gotama, không nên thấy sắc với mắt, không nên nghe tiếng với tai. Như vậy, này Tôn giả Gotama (CồĐàm), Balamôn Pāsāriya thuyết “quyền tu tập” cho các đệ tử.

- Nếu là như vậy, này Uttara, theo như lời nói của Balamôn Pārāsriya, người mù sẽ là người có “quyền tu tập”, người điếc có “quyền tu tập”. Này Uttara, người mù không thấy sắc, người điếc không nghe tiếng.

Khi được nghe nói vậy, thanh niên Uttara ngồi im lặng, hổ thẹn, thụt vai, mặt cúi gằm xuống (HT.TMC dịch). Và Đức Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh “Quyền tu tập” (1).

Thanh niên Uttara này có thể là “Uttara đã mai mĩa tôn chủ Pāyāsi” được nói đến ở trên.

Tập Milindapañhā (Vua Milinda hỏi) thì “Kajaṅgalā được mô tả như một ngôi làng Balamôn, và là sinh quán của Đức Nāgasena (NaTiên) (2).

Trong Bốn sanh Bhisā có nhắc đến một tịnh xá cổ, được xây dựng trong xứ Kajaṅgalā trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp).

Vị trụ trì của tự viện này đã bỏ nhiều công sức xây dựng tự viện, khi mệnh chung tái sinh làm vị thần cây gần tự viện ấy, vị thần cây có thề rằng: “Người nào lấy vật thực của Bōtát, vị ấy sẽ làm trụ trì một tự viện lớn” (3).

Kajaṅgalā có thể là thành phố Puṇḍavardhana nói trong Divyāvadāna.

***Balamôn Pārāsariya.**

Là một Balamôn ở thành Vương Xá, thông thạo ba bộ VệĐà (Veda), là giáo thọ sư cho các thanh niên Balamôn.

Được gọi là Pārāsariya vì có tộc họ là Pārāsara (có thể đây là một trong hai trưởng lão Pārāpariya trong “Kệ trưởng lão Tăng”).

Khi Đức Thế Tôn an ngự tại thành Vương Xá, Balamôn Pārāsariya nhìn thấy Đức Thế Tôn với các đại nhân tướng, ông phát sinh tâm tịnh tín, xin được xuất gia trong Tăng đoàn, nhờ nỗ lực hành pháp chẳng bao lâu Ngài chứng quả ALaHán.

Nghĩ đến sự thành đạt của mình, Ngài nói lên kệ ngôn:

Chaphassāyatane hitvā; guttadvāro susaṃvuto.

Aghamūlaṃ vāmitvāna; patto me āsavakkhaya’ti.

“Sáu xúc xứ buông bỏ; khéo gìn giữ các cửa.

Nhớ sạch các gốc ác; ta chứng đạt vô nhiễm” (4).

***Veḷuvana (3).**

Khu “rừng Trúc” này ở Kimbilā, Kimbilā là một thành phố ở cạnh dòng sông Hằng, cũng là sinh quán của vương tử Kimbila dòng Thích Ca, sau này là trưởng lão Kimbila (5).

Trong số các cung điện vua Nimi thấy trên thiên cung ĐạoLợi, có một thiên cung của vị Thiên tử, tiền thân là một nam cư sĩ tín thành Tam bảo trong thành Kimbilā, thường cúng dường vật thực đến chư Tăng, bố thí đến đại chúng và thọ trì bát giới vào những ngày Bōtát (uposatha) (6).

Trong thời Đức Phật có một trưởng giả trong thành Kimbilā, tên là Rohaka, ông có người vợ là Bhaddā (Diệu Hiền), cả hai đều là cận sự tín thành Tam bảo. Nàng Bhaddā được người lân cư thiên ái kính vì đức hạnh, được xem là “người nữ gương mẫu nhất trong thành phố”.

Có lần trưởng giả đi buôn ở kinh thành Takkasilā, bấy giờ thành phố Kimbilā mở lễ hội vui chơi.

(1)- M.iii. Kinh Quyền tu tập (Indriyabhāvanāsutta).

(2)- Mil. p. 10.

(3)- JA. Chuyện số 488. Chuyện “củ sen” (bhisa jātaka).

(4)- Thag.116. Kệ ngôn trưởng lão Pārāpariya (Pārāpariyattheragāthā).

(5) – AA. ii, 642.

(6)- JA. Chuyện số 541. Tiền thân Nimi (Nimijātaka).

Trong đêm trăng tròn của lễ hội, nàng Bhaddā nhớ đến chồng, khi ấy trưởng giả Rohaka cũng nhớ đến vợ. Một thiên nhân đang trú trong nhà động tâm, dùng thần lực đưa nàng Bhaddā (Diệu Hiền) đến hội ngộ với chồng trong thành Takkasilā, hừng sáng khi hai người còn say ngủ, vị chư Thiên đưa nàng trở lại thành Kimbilā.

Trong đêm ấy nàng Bhaddā mang thai, nhưng cả hai “ngỡ là giấc mộng”, tuy nhiên trong đêm hội ngộ ấy trưởng giả Rohaka có tặng cho vợ chiếc nhẫn quý mà ông mua được ở thành Takkasilā.

Khi thai bào tăng trưởng, người nhà cho rằng nàng Bhaddā “ngoại tình”, nàng Bhaddā kiên quyết phủ nhận và thuật lại cuộc hội ngộ với chồng ở kinh thành Takkasilā trong đêm trăng tròn của lễ hội, nhưng làm sao mọi người có thể tin được.

Để minh oan cho nàng, vị thiên nhân dùng thần lực tạo nên trận mưa lớn, khiến nước sông Hằng dâng cao, ngập lụt cả thành Kimbilā. Cư dân thành Kimbilā lại đổ tội cho nàng Bhaddā: “Vì nàng Bhaddā làm hoại giới hạnh, nên tai họa đã giáng xuống thành Kimbilā”.

Nàng Bhaddā phát nguyện chân ngôn: “Tôi là người có giới hạnh trong sạch, không hề ngoại tình phản bội chồng. Do lời chân thật này, xin cho nước hãy rút đi”.

Trong khoảnh khắc nước rút xuống, thành Kimbilā yên lành như cũ và cư dân tin rằng “nàng Bhaddā vẫn trong sạch giới hạnh”.

Khi trưởng giả Rohaka trở lại thành Kimbilā, chính ông cũng hoài nghi về “thai bào”, mặc dù ông nhớ rõ có hội ngộ với vợ, nhưng ông cho “chỉ là giấc mơ thôi”, nàng Bhaddā trưng ra chiếc nhẫn mà ông tặng cho nàng, rồi vị thiên nhân hiện ra thuật lại bí ẩn của sự việc.

Bấy giờ nàng Bhaddā khôi phục lại danh tiếng tốt đẹp của mình ⁽¹⁾.

Một nữ nhân sống trong thành Kimbilā, mệnh chung tái sinh làm ngọc quý ở hồ Kaṇṇamuṇḍa ⁽²⁾.

Trong Tăng chi kinh có ghi nhận: “Ba bài kinh được Đức Thế Tôn giảng cho trưởng lão Kimbila, khi Đức Thế Tôn ngụ ở rừng Trúc thành Kimbilā”. Có thể hiểu “Đó chỉ là một bài kinh, nhưng được Đức Thế Tôn tuần tự giảng từ pháp năm chi, sáu chi và 7 chi”, vì nội dung các bài kinh giống nhau, chỉ khác là tăng thêm chi pháp mà thôi, các Giáo Thọ sư tiền bối đã hệ thống thành “chương năm pháp, chương sáu pháp, và chương bảy pháp”.

Trưởng lão Kimbila đến yết kiến Đức Thế Tôn và bạch hỏi:

- *Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, sau khi Như Lai viên tịch, diệu pháp không được an trú lâu dài.*

- *Này Kimbila, sau khi Như Lai viên tịch, hàng tứ chúng: Tỳkhuu, Tỳkhuu ni, cận sự nam, cận sự nữ sống không tôn trọng Bạc Đạo sư, không tôn trọng Pháp, không tôn trọng chúng Tăng, không tôn trọng và vâng lời học pháp, sống không tôn trọng, không vâng lời lẫn nhau.*

Do nhân này, do duyên này, sau khi Như Lai viên tịch, diệu pháp không được an trú lâu ngày.

- *Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, sau khi Như Lai viên tịch, diệu pháp được tôn tại lâu dài?*

- *Này Kimbila, sau khi Như Lai viên tịch, hàng tứ chúng: Tỳkhuu, Tỳkhuu ni, cận sự nam, cận sự nữ sống tôn trọng Bạc Đạo sư, tôn trọng Pháp, tôn trọng chúng Tăng, tôn trọng và vâng lời học pháp, sống tôn trọng, vâng lời lẫn nhau.*

Do nhân này, do duyên này, sau khi Như Lai viên tịch, diệu pháp được an trú lâu ngày ⁽³⁾ (HT. TMC dịch).

⁽¹⁾- TỳKhuu Thiện Minh (d). Chú giải Thiên cung sự. Giải thích Thiên cung của nàng Bhaddā (Bhadditthivimānavanṇā).

⁽²⁾- PvA.151.

⁽³⁾- A.iii, 247. Chương năm pháp. Kinh Kimbila (Kimbilasutta).

Đức Phật giảng cho trưởng lão Kimbila về “sáu pháp khiến diệu pháp không tồn tại lâu dài, sáu pháp khiến diệu pháp được tồn tại lâu dài”.

Tương tự như trên, nhưng thêm một pháp nữa là “không cần trong” và “cần trong” (appamāda) ⁽¹⁾.

Với 7 pháp, có thêm: “Không tôn trọng thiên định” và “tôn trọng thiên định” ⁽²⁾.

Trong Tương ưng kinh (Saṃyutta nikāya) có ghi:

Đức Phật khi trú tại rừng Trúc thành Kimbilā, Đức Thế Tôn hỏi trưởng lão Kimbila “về cách thực hành đề mục niệm hơi thở”, nhưng cả ba lần trưởng lão Kimbila đều im lặng.

Thấy thế, Đức Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn thuyết giảng ⁽³⁾.

* **Vua Trời ĐếThích (Sakka).**

Sakka là một địa vị chỉ cho “vị chúa của cõi Trời”, nên các luân vi (cakkavāla) khác đều có Sakka riêng, số lượng Sakka có thể lên đến cả ngàn. **Sakka** là chúa hai cõi Trời Tứ Đại vương (Catumahārāja) và cõi “Ba mươi Ba” (Tāvatiṃsa).

Trong Tụng ưng kinh có một chương riêng đề cập đến ĐếThích, gọi là “Tương ưng Đế Thích” (Sakkasaṃyutta), đồng thời liệt kê một số danh hiệu của vị Thiên chúa này ⁽⁴⁾.

- Nay các Tỳkhuu, thuở xưa khi vua trời ĐếThích (Sakka) còn là người, vị ấy là thanh niên Balamôn tên là Magha. Do vậy, được gọi là **Maghavà**.

“Thanh niên Magha”.

Theo bản Sớ giải kinh Pháp cú: Khi Đức Thế Tôn ngụ tại Trùng Các giảng đường (Kūṭagārasālā) gần thành Vesālī, Vương tử Mahāli người Licchavī được nghe Đức Thế Tôn thuyết kinh Sakkapañhā (ĐếThích hỏi), ông đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bạch hỏi:

- Bạch Thế Tôn, Đức Thế Tôn có thấy vua trời ĐếThích không?

- Nay Mahāli, Ta có thấy vua trời ĐếThích.

- Bạch Thế Tôn, vua trời ĐếThích khó thấy lắm. Bạch Thế Tôn, có thể Ngài thấy vị thiên vương tương tự như vua trời ĐếThích.

- Nay Mahāli, Ta biết rõ ĐếThích và pháp tác thành ĐếThích.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Đế Thích ⁽⁵⁾.

Theo Sớ giải kinh Bốn sanh thì: Có vị Tỳkhuu uống nước không dùng đồ lọc nước, nước có sinh vật.

Đức Thế Tôn khiển trách vị Tỳkhuu ấy, rồi nói lên “Bốn sự vua trời ĐếThích” ⁽⁶⁾. Cả hai câu chuyện có nội dung giống nhau, chỉ khác vài chi tiết nhỏ không quan trọng lắm. Tóm lược như sau:

Thời quá khứ, Bôtát sinh vào một gia đình quý tộc trong làng Macala của vương quốc MaKiệtĐà (Magadha).

Thanh niên Magha thường bố thí, giữ gìn năm giới, chàng cùng 32 người bạn trong làng xây dựng một phước xá để bố thí vật thực, chỗ ngụ cho người lỡ đường, người nghèo khổ ...

Thanh niên Magha có bốn người vợ, nàng Sudhammā tìm cách cộng phước chung với nhóm thanh niên một chóp mái nhọn phước xá, nàng Sucittā cho tạo một vườn hoa trong khuôn viên phước xá, nàng Sunandā cho làm một hồ sen trong phước xá, riêng người vợ thứ tư là nàng Sujātā (cũng là người em cô cậu với thanh niên Magha) không tạo phước chi cả.

⁽¹⁾- A.iii, 339. Chương sáu pháp. Kinh Kimbila (Kimbilasutta).

⁽²⁾- A.iv, 84. Chương bảy pháp. Kinh Kimbila (Kimbilasutta).

⁽³⁾- S.v, 322. Tương ưng Hơi thở vô, hơi thở ra. Kinh Kimbila (Kimbilasutta).

⁽⁴⁾- S.i, 229. Tương ưng Sakka (Sakkasaṃyutta). Kinh Chư thiên (Devatāsutta).

⁽⁵⁾- DhpA. Câu số 31 (Đại trưởng lão Pháp Minh dịch); và S.i, 230.

⁽⁶⁾- JA. Chuyện số 31. Chuyện “Tổ chim con” (Kulāvakaḥātaka) (Bà Trần Phương Lan dịch).

Mệnh chung, ba mươi ba thanh niên cùng sinh lên thiên giới là 33 vị thiên chủ cõi trời này, từ đó cõi trời này có tên gọi là cõi “Ba mươi ba”.

Người thợ mộc xây dựng phước xá sinh lên cõi này, trở thành thiên thần kiến trúc (Vissakamma), con voi giúp việc vận tải vật liệu trở thành “Thiên tử voi”. Nàng Sudhammā, Sucittā, Sunandā trở thành ba vị thiên hậu của vua trời ĐếThích.

Một giảng đường Thiện pháp (Sudhammā) phát sinh cho nàng Sudhammā; một vườn hoa xinh đẹp phát sinh cho nàng Sucittā, một hồ sen phát sinh cho nàng Sunandā.

Cõi này trước đây là nơi cư ngụ của nhóm chư thiên “ưa thích uống rượu”. Khi thấy 33 tân thiên tử sinh lên, nhóm chư thiên này mừng rỡ, tổ chức tiệc vui cùng nhau uống “rượu trời”, nhân khi nhóm chư thiên này say rượu, nhóm tân thiên tử có Magha là trưởng đã ném “các thiên thần say rượu” xuống núi TuDi (Sineru) và cõi Atula được hình thành.

Một trận chiến khởi lên giữa chúng Atula cùng chư thiên cõi “Ba mươi Ba”, trong trận chiến này chư thiên cõi “Ba mươi ba” thua trận, vua trời ĐếThích cùng thiên tử Xa phu Mātali bôn tẩu trên chiếc xe trời được kéo bởi ngàn con ngựa Sindhu, khi chạy ngang qua khu rừng Simbali (*Gòn gai*), bánh xe đã cắt đứt những ngọn cây simbali (gòn gai), làm kinh hoàng đến những con chim Kimxí điểu con (Suppanna), khiến chúng kinh sợ kêu vang, những con chim Kimxí điểu mẹ lo sợ cho con của mình chúng cũng kêu vang inh ỏi, khi biết được việc này, vua trời ĐếThích bảo:

- Nay Mātali, hãy quay xe lại đi, ta không thể vì mạng sống của mình mà làm kinh sợ đến đàn chim con này.

Rồi vua trời ĐếThích cho quay xe lại để nộp mình cho chúng Atula, nhưng chúng Atula ngỡ có binh trời tiếp viện đến, nên hoảng sợ bỏ chạy về cõi Atula của mình ⁽¹⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú có sai biệt chút ít là: Nàng Sujātā không tạo phước thiện, nên khi mệnh chung tái sinh làm con cò sống ở chân núi.

Vua trời ĐếThích tìm người vợ thứ tư, thấy hâu thân của nàng là “con cò”, với thân lực của mình, vua trời ĐếThích mang con cò lên cõi trời “Ba mươi Ba” cho con cò thấy cảnh huy hoàng, an lạc của ba nàng thiên hậu mà tiền kiếp là bạn của con cò. Vua trời ĐếThích dạy con cò “giữ giới” để được sinh về cõi trời như ba nàng thiên hậu.

Nhờ giữ giới con cò chuyển sinh làm người, rồi nhờ vua trời ĐếThích trợ giúp một xe ngọc báu, nữ nhân ấy giữ gìn giới hạnh trong sạch.

Mệnh chung nữ nhân này tái sinh làm con gái Atula vương Vepacitti cũng có tên là Sujātā, vua trời ĐếThích xuống cõi Atula cưới nàng Sujātā, rồi cùng nhau bỏ trốn khỏi cõi này, chúng Atula rượt theo, thiên thần Xa phu Mātali mang xe trời đến đến rước vua trời ĐếThích và nàng Sujātā. Khi xe chạy ngang qua khu rừng Simbali (*Gòn gai*) làm kinh hoàng đến đàn chim con Kimxí điểu (tương tự như ở trên).

Do trước đây là thanh niên Magha, nên vua Trời có danh hiệu là “Maghavā”. *Maghavā* là danh hiệu chỉ chung cho các vua Trời cõi “Ba mươi Ba” không phải là tên riêng, danh hiệu này xuất phát từ Bôtát khi còn là thanh niên Magha.

Bản Sớ giải kinh Tương Ưng ⁽²⁾ lại giải thích: “Magha không phải là Bôtát, nhưng có cuộc sống như vị Bôtát. Tuy câu chuyện y như Sớ giải kinh Trường Bộ ⁽³⁾ và Sớ giải kinh Pháp cú.

Lại nữa, trong kinh Sakkapañhā (*ĐếThích hỏi*), vua trời Đế Thích được Đức Phật gọi là “Maghavā” ⁽⁴⁾.

Như vậy, *Maghavā* ở đây chỉ cho “*Sakka hiện tiền*”.

(1)- S.i, 224,

(2)- SA. i, 231.

(3)- DA.iii, 710.

(4)- D.iii, Kinh Đế Thích hỏi (Sakkapañhāsutta).

Có thể hiểu “Maghava” là một danh hiệu được hiện khởi khi Bồ tát là “thanh niên Magha”, danh hiệu này được gọi cho các vua trời Đệ Thích đời sau sau.

Kinh điển Sanskrit gọi là “*Maghavān*” và cho đó là danh hiệu của thần Indra. Bà Rhys Davids nói rằng “Sakka và Indra là hai quan niệm riêng biệt; Sakka không giống Indra ở điểm nào hết” (1).

Kinh điển Pāli cũng gọi vua trời Đệ Thích (Sakka) là “*Devānaṃ indo*” (Đế Thích Hoàn nhân), nhưng với ý nghĩa là “Vua chư thiên”.

**Danh hiệu Purindada.*

- Đây các Tỳkhu, khi còn là người thiên chủ Đế Thích (Saka) thường bố thí từ làng này sang làng khác (pure pure dānaṃ adāsi), do vậy được gọi là “**Purindada**” (vì bất cứ người làng nào, khi đến phước xá đều nhận được thực phẩm, chỗ ngụ ... như nhau).

Kinh Điển Sanskrit gọi là “*Purandara*” nghĩa là “tiêu diệt thành phố” của thần Indra (Inda).

**Danh hiệu Sakka.*

- Đây các Tỳkhu, khi còn là người vua trời Đệ Thích thường thực hiện bố thí một cách đầy đủ (sakkaccaṃ), nên có danh hiệu là “**Sakka**”.

Từ Sakra được dùng nhiều trong kinh điển Vệ Đà (Veda), là một tính từ mang ý nghĩa là “*có năng lực*” của các thiên thần. Trong văn học tiền Phật giáo, không tìm thấy từ này dưới dạng danh từ.

**Danh hiệu Vāsava.*

- Đây các Tỳkhu, khi còn là người Vua trời Đệ Thích (Sakka) thường hay bố thí trú xứ, nên có danh hiệu là “**Vāsava**”.

Danh hiệu “*Vāsava*” được giải thích theo hai cách:

Theo kinh Tương Ưng thì: “Ông thường bố thí chỗ ngụ (āvasathaṃ adāsi) trong kiếp trước” (sđđ).

Theo kinh Trường Bộ thì: “ Ông là chúa của các “thiên vương có đại tài sản” (Vasū), nên được gọi là Vāsava” (2).

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) gọi là “*Vasudevatā*” (3).

Danh hiệu Vāsava chỉ cho vua trời Đệ Thích (Sakka) được tìm thấy rất nhiều trong phẩm “Tương ưng Sakka” (Sakkasamyutta) (4)

**Danh hiệu Sahassakkha (hay Sahassanetta).*

- Đây các Tỳkhu, khi còn là người vua trời Đệ Thích, có thể trong thời gian ngắn suy nghĩ đến “ngàn việc”, nên có danh hiệu là “**Sahassakkha**”.

**Danh hiệu Sujampati.*

- Đây các Tỳkhu, vua trời Đệ Thích là chồng của thiếu nữ Atula tên là Sujātā, nên có danh hiệu là “**Sujampati**”.

**Danh hiệu Devānaṃ indo.*

- Đây các Tỳkhu, vì vua trời Đệ Thích thống lãnh và trị vì cõi “Ba mươi Ba” (Tāvatisa), nên có danh hiệu là “**Devānaṃ indo**”.

Đôi khi vua trời Đế Thích còn được gọi là **Kosiya** (5), **Yakkha** (6), trong một số kinh Bốn sanh, vua trời Đệ Thích còn được gọi là “*Gandhabbarāja*” (vua Hương thần) (7), Mahinda (8).

Khi còn là người thanh niên Magha luôn thực hành 7 pháp:

1’- Trọn đời hiếu dưỡng cha mẹ.

(1)- Dial. ii. 297 f.

(2)- D.ii, 260.

(3)- DA.ii, 690.

(4)- Xem S., 221, : S.i, 222.

(5)- D. iii, Kinh Đệ Thích hỏi (Sakkapañhāsutta; M. i. 252.

(6)- M.i, 252.; S.i, 206 (Sakkā nāmako yakkho); S.i, 47.

(7)- JA.iv, 260.

(8)- JA.v, 397; 411.

- 2'- Trọn đời kính trọng bậc trưởng thượng trong gia tộc.
- 3'- Trọn đời nói lời nhu hòa.
- 4'- Trọn đời không nói chia rẽ.
- 5'- Trọn đời có tâm xả ly, không để bòn xén làm ô nhiễm tâm.
- 6- Trọn đời nói lời chân thật.
- 7'- Trọn đời không phẫn nộ ⁽¹⁾.

Trong Tương ưng kinh tập I, có chương “Tương ưng Đế Thích” (Sakkasamyyutta) gồm 25 bài kinh trong đó có 23 bài kinh mô tả các điều hiền thiện của vua trời Đế Thích.

Những đặc tính của vua trời Đế Thích.

-Tán thán sự nỗ lực tinh cần.

Khi hội chúng Atula tấn công chư thiên, vua trời Đế Thích yêu cầu thiên tử Suvira nghênh chiến, thiên tử Suvira ưng thuận, nhưng do “*ngheñh ngãng*” ông không muốn chiến đấu.

Vua trời Đế Thích phải yêu cầu ba lần, lần thứ ba, vua trời Đế Thích khiển trách thiên tử Suvira.

Đức Phật thuật lại chuyện này để nhắc nhở các Tỳkhuu phải nỗ lực tinh cần ⁽²⁾. Tương tự như thế với thiên tử Susīma.

Thiên tử Susīma là một trong số 1.000 nam tử của vua trời Đế Thích, khi có trận chiến khởi lên giữa chúng Atula và thiên chúng. Vua trời Đế Thích yêu cầu thiên tử Susīma ngăn chặn Atula, thiên tử Susīma nhận lời nhưng không muốn chiến đấu; vua trời Đế Thích yêu cầu ba lần, đến lần thứ ba thì khiển trách ông ⁽³⁾.

Một thiên tử khác cũng có tên là Susīma, Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Thiên tử Susīma này là vị Tỳkhuu bậc đồng phạm hạnh với Đức Xá Lợi Phất (Sāriputta), mệnh chung sinh về cõi Ba mươi ba” ⁽⁴⁾.

Thiên tử Susīma nghe Đức Ānanda nói lời tán thán Đức Xá Lợi Phất, nên hân hoan nói lên lời tán thán Đức Xá Lợi Phất.

Rồi hội chúng chư thiên của Susīma cũng hân hoan nói lên lời tán thán Đức Xá Lợi Phất; bấy giờ thân của những thiên nhân ấy chiếu sáng màu sắc thù thắng ⁽⁵⁾.

- Khắc phục sự sợ hãi.

Đức Phật thuật cho các Tỳkhuu nghe về trận chiến khốc liệt diễn ra giữa chư thiên cõi Ba mươi Ba và Atula, vua trời Đế Thích dặn các chư thiên rằng:

- Đây các thân hữu, khi lâm chiến nếu các người sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược, hãy nhìn đầu ngọn cờ của ta.

Khi các người ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thời sự sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược bị tiêu diệt.

Nếu các người không ngó lên đầu ngọn cờ của ta thì hãy ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Pajāpati. Khi các người ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Pajāpati, thời sự sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược bị tiêu diệt.

Nếu như các người không ngó lên ngọn cờ của thiên vương Pajāpati, thì hãy ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Varuṇa. Khi các người ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Varuṇa, thời sự sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược bị tiêu diệt.

Nếu các người không ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Varuṇa thì hãy ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Isāna. Khi các người ngó lên đầu ngọn cờ của thiên vương Isāna ⁽¹⁾, thời sự sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược bị tiêu diệt”.

(1)- S.i, 229.

(2)- S.i, 216.

(3)- S.i, 217.

(4)- SA.i, 98.

(5)- S.i, 63.

Như vậy trong những trận chiến khốc liệt với Atula, ba vị thiên vương này cùng tham chiến với vua trời ĐếThích.

Nhưng Đức Phật dạy, chư thiên hoảng sợ nhìn lên đầu ngọn cờ của vua trời ĐếThích, hoảng sợ **có thể chấm dứt, có thể không chấm dứt**.

Vì sao? Vì vua trời ĐếThích chưa diệt được tham, sân si.

Trong bài kinh này, Đức Phật dạy các Tỳkhuu khi đi vào rừng, hay đến gốc cây, hoặc ở nơi trống nhà. Khi có hốt hoảng, run sợ hay lông tóc dựng ngược có thể khởi lên, hãy niệm danh hiệu của Đức Phật (một trong 9 hồng danh), khi ấy sự run sợ, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ **bị biến diệt**. Tương tự, nếu không niệm hồng danh Phật, hãy niệm ân đức Pháp, hay ân đức Tăng ⁽²⁾.

***Thiên vương Pajāpati.**

“Pajāpati” là một danh hiệu chỉ cho “người có khả năng chinh phục”. Chính Ma vương (māra) cũng có danh hiệu này, vì Ma vương có khả năng chinh phục chúng sinh ⁽³⁾.

Ngài Phật Âm giải thích: Thiên vương Pajāpati sống cùng thời với ĐếThích, rất giống ĐếThích. Trong đại hội chư thiên tại giảng đường Thiên Pháp trong cõi Ba mươi Ba, thiên vương Pajāpati ngồi sau vua trời ĐếThích ⁽⁴⁾. Thịnh thoảng Pajāpati được xếp cùng với Phạm thiên nhưng khác Phạm thiên ⁽⁵⁾.

Trong kinh Āṭānāṭiya ⁽⁶⁾, thiên vương Pajāpati được gọi là Mahāyakkha (Đại đạxa), thường được phật tử van vái khi hữu sự.

***Thiên vương Varuṇa.**

Ngài Phật Âm giải thích: “Trên phương diện tuổi tác và uy danh, thiên vương Varuṇa không thua kém gì vua trời ĐếThích.

Trong Đại hội chư thiên nơi giảng đường Thiện Pháp, thiên vương Varuṇa ngồi ghế thứ ba ⁽⁷⁾.

***Thiên vương Isāna.**

Còn được gọi là thiên vương Siva, chữ Siva trong kinh Tạng có nghĩa là “hạnh phúc, may mắn”.

Có lần thiên tử Siva đến đánh lễ Đức Phật, nói lên nhiều kệ ngôn: Khi thân cận người thiện và biết diệu pháp người thiện thì được “tốt hơn không xấu”, “được trí tuệ”, “không sâu muộn”, “chói sáng giữa quynh thuộc”, “sinh lên nhàn cảnh” và “được hưởng sự an vui”.

Đức Phật dạy: Khi thân cận người thiện, gần gũi người thiện, biết diệu pháp thì **“được giải thoát mọi khổ đau”** ⁽⁸⁾.

- Kham nhẫn với kẻ thù.

Khi trận chiến khốc liệt xảy ra giữa Atula và chư thiên cõi “Ba mươi Ba”, chúa Atula là Vepacitti (cũng là cha vợ của vua trời ĐếThích) bị bắt, bị trói cả hai tay, hai chân và cổ, giam trong giảng đường Thiện Pháp. Vua trời Đế Thích ra vào giảng đường, khi ấy chúa Atula Vepacitti đã nhiech mắng vua trời ĐếThích bằng những thô ngữ, nhưng vua trời Đế Thích im lặng. thiên thần Xa phu Mātali hỏi:

- Vì sao Ngài im lặng? Có phải vì Ngài sợ hay yếu hèn mà im lặng?

- Không phải vì sợ hay vì yếu hèn, mà đối với kẻ ngu bậc trí cần giữ tâm an tịnh.

Đức Phật dạy: “Cũng vậy, vị Tỳkhuu trong Pháp Luật này, cần phải thực hành kham nhẫn và nhu thuận” ⁽¹⁾.

(1)- Ba vị thiên vương Pajāpati, Varuṇa và Isāna được đề cập trong kinh Tevijja (Tam Minh) trong Trường bộ kinh II. Ngoài ra Isāna còn có tên khác là Rudra còn có tên khác là Rudra hay Siva.

(2)- S.i, Tương ưng Sakka (Sakkasamyutta), kinh “Đầu lá cờ” (Dhajaggam. Sutta).

(3)- M. i. 2; MA. i. 28.

(4)- SA. i, 262.

(5)- J. vi. 568, 571; M. i. 140, 327, 329.

(6)- D.iv.

(7)- SA.i, 262.

(8)- S.i, 56. Tương ưng thiên tử (Devaputtasamyutta), kinh Siva (Sivasutta).

Trong bài kinh khác, Đức Phật dạy : “Chúa Atula Vepacitti bị trói hai tay, hai chân và cổ. Khi chúa Atula Vepacitti suy nghĩ: “Chư thiên theo chánh pháp, còn Atula theo phi pháp, nay ta đi đến thành của chư thiên”. Khi ấy chúa Atula Vepacitti thấy mình được cởi trói hai tay, hai chân và cổ; được hưởng thụ đầy đủ năm dục lạc cõi trời.

Khi chúa Atula Vepacitti suy nghĩ: “Chúng Atula theo chánh pháp, còn chư thiên theo phi pháp”, ta sẽ đi đến thành Atula. Khi ấy, hai tay, hai chân và cổ bị trói, năm dục lạc cõi trời bị tước bỏ” (2).

Xem như chúa Atula Vepacitti bị “*lưỡi chư thiên trói*”. Điều này được trưởng lão Kelakāni nói đến trong kệ ngôn của Ngài:

“Mắc lưỡi câu bên trong; như cá ăn mỗi tực.

Ta bị bắt, bị trói; chẳng khác Atula.

Tên Vepacitti; bị lưỡi ĐêThích trói” (HT. TMC dịch) (3).

Bản Số giải kinh Tương ưng có nói: “Giữa chúa Atula Vepacitti và vua trời ĐêThích có lúc sống hòa thuận, có lúc sống hận thù với nhau” (4).

- *Thắng trận nhờ thiện ngữ.*

Trong trận chiến khốc liệt giữa chúng Atula và chư thiên cõi “Ba mươi Ba”, hai bên thách đấu nhau “ai khéo nói, người ấy thắng”.

Và vua trời ĐêThích đã thắng trận nhờ khéo nói, kệ ngôn của chúa Atula nói lên “toàn là bạo lực, đưa đến đấu tranh, bất hòa, gây hấn”, trong khi kệ ngôn của vua trời ĐêThích mang tính cách ngược lại (5).

- *Có lòng bi悯.*

Không nở để cho các con chim Kimxí điểu con kinh sợ (6).

- *Không gian trá dù đó là kẻ thù.*

Trong một lần thiên tịnh, một tư tưởng khởi lên cho vua trời ĐêThích: “Dù đó là kẻ thù của ta, ta cũng không gian trá”.

Chúa Atula Vepacitti với tâm mình biết được tâm của vua trời ĐêThích nên đi đến vua trời ĐêThích.

Thấy chúa Atula Vepacitti từ xa, vua trời ĐêThích nói: “Này Vepacitti, hãy đứng lại, ông đã bị bắt”.

- *Này thân hữu, tâm ngươi trước như thế nào, ngươi chớ từ bỏ tâm ấy.*

- *Này Vepacitta, Ta có thể thề (sapassu) là “Ta không bao giờ gian trá” (7).*

- *Tán thán pháp nhẫn nại.*

Có lần chúa Atula Verocana (8) cùng vua trời ĐêThích đến viếng Đức Phật ở thành XáVệ.

Chúa Atula Verocana nói lên kệ ngôn “tán thán sự tinh tấn cho đến khi đạt mục đích”, vua trời ĐêThích nói lên kệ ngôn “tán thán pháp nhẫn nại” (9).

- *Cung kính các bậc hiền thiện.*

Thuở xưa có những ẩn sĩ giữ giới hiền thiện sống trong những chòi lá trong rừng.

Chúa Atula Vepacitti đi đến các ẩn sĩ với đao kiếm, lọng che, chân mang giày, miệt thị và phạm thượng với các ẩn sĩ hiền thiện.

Còn vua trời ĐêThích đi chân trần, giao kiếm cho người hầu giữ, xếp lại lọng che, khi đi đến các ẩn sĩ vị ấy chấp tay chào (10).

- *Giảng hòa trong nội bộ và tán thán người hành thiện.*

(1)- S.i, 220.

(2)- S.iv, 201. Tương ưng Sáu xứ. Kinh Bó lúa.

(3)- Thag. 250. Kệ ngôn trưởng lão Kelakāni, số 749.

(4)- SA.i, 265.

(5)- S.i, 222.

(6)- S.i, 224. Kinh “Tổ chim” (Kulāvakasutta).

(7)- S.i, 225. Kinh “Không gian trá” (Nadubbhiyasutta).

(8)- Ngài Phật Âm giải thích: “Đây là tên gọi khác của chúa Atula Rāhu” (Xem DA. ii. 689).

(9)- S.i, 225. Kinh “Atula Verocana” (Verocana asurindasutta).

(10)- S.i, 226. Kinh “Các ẩn sĩ ở rừng” (Araññayatana isisutta).

Đức Phật thuật cho các Tỳkhuu nghe: “Khi xưa tại thành Vương Xá, có một người nghèo khổ có niềm tin Pháp luật của Đấng Như Lai, người ấy giữ giới, học pháp, thực hành bố thí và tu tập thiền quán.

Mệnh chung sinh về cõi Ba mươi ba, vị thiên tử này có dung sắc, danh tiếng thù thắng hơn chư thiên cõi Ba mươi ba ⁽¹⁾, chư thiên cõi ba mươi ba bực tức, khó chịu với thiên tử ấy, vua trời ĐếThích giảng hòa đồng thời nói lên kệ tán thán vị thiên tử có dung sắc, danh tiếng thù diệu ấy ⁽²⁾.

- *Tán thán Đức Phật.*

Có lần vua trời ĐếThích cùng Phạm thiên Sahampati cùng đi đến tịnh xá KỳViên (Jetavanavihāra) trong thành XáVệ, đánh lễ Đức Thế Tôn, tán thán Đức Phật rằng:

Uṭṭhehi vīra vijitasāṅgāma; pannabhāra anaṇa vicaraloke.

Cittaṅca te suvimuttaṃ; cando yathā pannarasāya rattin’ti.

“*Bậc anh hùng hiện khởi, thu phục các hội chúng;*

Tâm Ngài khéo giải thoát; như trăng sáng đêm rằm”.

Phạm thiên Sahampati nói:

- Đây thiên chủ, tán thán Đấng Như Lai không phải tán thán như vậy. Đây thiên chủ, tán thán Đấng Như Lai phải như thế này:

Uṭṭhehi vīra vijitasāṅgāma; satthavāha anaṇa vicara loke.

Desassu bhagavā dhammaṃ; aññātāro bhavissanti’ti.

“*Bậc anh hùng hiện khởi; thu phục các hội chúng.*

Bậc Đạo sư hướng dẫn; kẻ bộ hành rảnh nợ thế gian.

Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại; thành đạt đến kẻ khác” ⁽³⁾.

- *Đánh lễ Đức Phật, các bậc thành tựu Giới, các cư sĩ hiện thiện sống theo pháp, bậc xuất gia thanh tịnh ⁽⁴⁾.*

- *Học hỏi pháp .*

Vua trời ĐếThích bạch hỏi Đức Thế Tôn: “Sát cái gì không khổ, được an lạc và được bậc trí tán đồng?”.

Đức Phật đáp: “**Sát phần nộ**” ⁽⁵⁾.

- *Không phần nộ ⁽⁶⁾.*

- Một đạ xoa *thân lùn, bụng to* (okotimako) ⁽⁷⁾, xấu xí, đến ngồi trên ngai vàng của vua trời ĐếThích, chư thiên càng phần nộ, bực tức, chán ghét thì đạ xoa càng xinh đẹp, dễ thương.

Vua trời ĐếThích đáp y cho tề chình, đi đến trước đạ xoa đầu gối phải quỳ xuống chạm đất, chấp tay vái chào đạ xoa ba lần:

“Thưa tôn giả, tôi là thiên chủ ĐếThích. Thưa tôn giả, tôi là thiên chủ ĐếThích. Thưa tôn giả, tôi là thiên chủ ĐếThích”.

Đạ xoa trở nên xấu xí rồi biến mất tại chỗ ⁽⁸⁾.

Theo bản Sớ giải “đây không phải là đạ xoa, mà là vị Phạm thiên cõi Sắc giới, hóa thân thành đạ xoa xấu xí, để thử sự nhẫn nại của vua trời ĐếThích” ⁽⁹⁾.

Những bài kinh trong chương này cho thấy vua trời ĐếThích được dân Ấn cổ sùng kính, xem như là “vị thiên thần đức hạnh, từ bi và công minh”, nhưng không hẳn là có “trí tuệ cao siêu tuyệt thế”.

* **Chúa Atula Vepacitti.**

(1)- Có khả năng đó là thiên tử Anekavajña (Đa sắc) – Ns.

(2)- S.i, 231. Kinh “Người nghèo” (Daliddasutta).

(3)- S.i, 233. Kinh “Đánh lễ Đức Phật” (Buddhavandanāsutta).

(4)- S.i, 234; 235.

(5)- S.i, 237. Kinh “Sát hại gì” (Chetvāsutta).

(6)- S.i, 239; 240.

(7)- Bản Sớ giải giải là: Lakuntako (lùn) + mahodano (bụng to) = okotimako.

(8)- S.i, 237. Kinh “Xấu xí” (Dubbaṇṇiyasutta).

(9)- SA. i. 272.

Vepacitti là một trong ba vị chúa Atula, hai vị kia là chúa *Rāhu* và chúa *Pahārāda*, *Vepacitti* là anh cả.

Chúa Atula *Vepacitti* cùng với Namuci (Ma vương) đến dự buổi Đại hội chư thiên với mục đích là “phá rối” đại hội, nhưng bị thất bại ⁽¹⁾.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Tên của *Vepacitti* là *Sambara*, vì biết huyền thuật *Sambhara*.

Chúa Atula *Sambara* bị lời nguyền của các ẩn sĩ giữ giới hiền thiện, sống trên bờ biển, tâm bị rối loạn (*cittam vepati*), do đó có tên là *Vepacitti* ⁽²⁾.

Đức Phật có thuật cho các Tỳkhuu rằng: Thuở xưa có các ẩn sĩ giữ giới hiền thiện, sống trong những chòi lá cạnh bờ biển.

Bấy giờ cuộc chiến khốc liệt xảy ra giữa Atula và chư thiên cõi Ba mươi Ba; các ẩn sĩ hiền thiện suy nghĩ:

“Chư thiên cõi Ba mươi Ba sống theo pháp, các Atula sống phi pháp. Chúng ta có thể bị nguy hiểm từ phía Atula, vậy chúng ta hãy đến chúa Atula *Sambara* yêu cầu chúa Atula *Sambara* bảo đảm “không gây kinh sợ” đến chúng ta”.

Các ẩn sĩ biến mất khỏi chòi tranh, xuất hiện trước chúa Atula *Sambara*, yêu cầu chúa Atula *Sambara* bảo đảm không gây kinh sợ đến các ẩn sĩ.

Nhưng chúa Atula *Sambara* trả lời: “Các người theo phục vụ cho vua trời ĐếThích, nên không thể có “không kinh sợ” được. Các người xin “không kinh sợ”, ta sẽ cho “kinh sợ” đến các người”.

Các ẩn sĩ giữ giới hiền thiện nói: “Chúng ta không nhận những lời này, những lời này sẽ trở lại người nói ác ấy”.

Trong đêm ấy, chúa Atula *Sambara* hoảng hốt đến ba lần ⁽³⁾, từ đó chúa Atula *Sambara* thường thấy những ác mộng, trở nên mất ngủ.

Do bị “khủng hoảng tâm lý” bởi lời nguyền của các ẩn sĩ giữ giới hiền thiện nên có lần chúa Atula *Vepacitti* bệnh nặng, vua trời ĐếThích đến thăm, đề nghị chữa bệnh cho ông, nếu ông chịu dạy huyền thuật *Sambhara* cho vua trời ĐếThích. Nhưng chúa Atula *Vepacitti* từ chối vì không muốn vua trời ĐếThích bị huyền thuật dẫn xuống địa ngục, chúa Atula *Vepacitti* cho biết “*Sambara* đã sống 100 năm trong địa ngục” ⁽⁴⁾.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) giải thích: “Nếu *Vepacitti* dạy vua trời ĐếThích huyền thuật *Sambhara*, vua trời ĐếThích sẽ đưa *Vepacitti* đến gặp các ẩn sĩ giữ giới hiền thiện, thuyết phục các ẩn sĩ này tha thứ cho *Vepacitti*, giải thoát lời nguyền của các ẩn sĩ” ⁽⁵⁾.

Đoạn kinh trên cho thấy: *Vepacitti và Sambara là hai người*. Bà Rhys David cho rằng: “*Sambara* không phải là tên, đó là một chức vụ. Muốn có được chức vụ này phải học huyền thuật *Sambhara*” ⁽⁶⁾.

Theo bộ *Kathāvatthu* (Luận điểm), nhiều nữ Atula thân tộc của *Vepacitti* kết hôn với chư thiên. Bản Sớ giải *Kathāvatthu* còn nói rằng “một số Atula tùy tùng của chúa Atula *Vepacitti* được chứng quả Dựlưu, giải thoát khỏi bốn khổ cảnh, sinh về cõi trời” ⁽⁷⁾.

Kinh điển Sanskrit gọi *Vepacitti* là *Vemacitra* hay *Vemacitrī* ⁽⁸⁾.

* *Giải về Inda*.

Kinh điển Sankert viết là *Indra*.

(1)- D.iii, kinh Đại hội (Mahāsamayasutta).

(2)- SA.i, 266.

(3)- S.i, 227.

(4)- S.i, 238.

(5)- SA. i. 272.

(6)- KS. i. 305, n. 4.

(7)- Xem *Points of Controversy*, p. 211.

(8)- Dvy. pp. 126, 148; Mtu. iii, 138, 254.

Inda là tên khác chỉ cho vua trời ĐếThích, tên này ít được nhắc đến trong kinh điển Pāli.

Trong kinh Đại hội (Mahāsamayasutta) ⁽¹⁾, Inda được xem là “những thiên tử con của Trì Quốc Thiên Vương, Quảng Mục thiên vương, Tăng trưởng thiên vương và Đa Văn thiên vương”.

Một đoạn kinh hiếm hoi được tìm thấy, Inda được đề cập cùng lúc với Soma, Varuṇa, Isāna, Pajāpati, Brahmā, Mahiddi và Yāma ⁽²⁾.

Khi ấy Inda được xem như vị thiên thần mà các Bàlamôn thường cầu khẩn để được hợp nhứt với Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung.

Khi kết tập kinh điển Pāli, tín ngưỡng Bàlamôn về thần Inda không còn mạnh như xưa, nên Inda được đồng hóa là Sakka, dù rằng “quan niệm về Sakka” khác với “quan niệm về Inda”.

Tộc họ của Inda là Kosiya, Đức Thế Tôn có gọi vua trời Đế Thích là *Kosiyā* ⁽³⁾, Đức MụcKiềnLiên cũng gọi vua trời ĐếThích là *Kosiyā* ⁽⁴⁾. Đức Mahā Kassapa cũng gọi vua trời ĐếThích là *Kosiyā* ⁽⁵⁾.

Từ “Kosiyā” có nghĩa là “chim cú”, có thể là tên một bộ tộc lấy tên chim muông làm thủy tổ ⁽⁶⁾, ngoài ra còn có nghĩa là “thuộc gia đình Kusika”, với ý nghĩa này thì “kosiyā” nghĩa là “người hành thiện”.

Bà Rhys Davids cho rằng “đó là người duy nhất còn lại của tộc họ Kusa, rồi trở thành thân Inda” ⁽⁷⁾.

Thời Đức Phật, *Kosiyā* được xem là tộc họ thấp kém ⁽⁸⁾, nhưng bản Sớ giải “Kệ trưởng lão Tăng” cho rằng “đó là tộc họ của ĐếThích (Sakka), nên cũng được xem là “tộc họ cao sang” ⁽⁹⁾.

Bản Sớ giải kinh Bốn sanh thường đề cập đến Inda nhiều hơn, xem Inda như là Sakka, ít ra trong một bản Sớ giải kinh Bốn sanh, người ta thấy có ghi rõ: “*Sakka ti Indo*” (Sakka là Inda).”

Trong Bốn sanh Ayakūṭa ⁽¹⁰⁾ ghi nhận: Thuở xưa Bôtát là vị vua cai trị vương quốc BaLaNại (Bāraṇasī).

Ngài ra lệnh “không được giết các sinh vật để tế thần linh”, nhóm đạoxa hung ác căm phẫn Bôtát vì chúng mất lợi từ các tế vật, chúng họp nhau trong Tuyết Sơn, cử một đạoxa hung bạo đi giết Bôtát.

Đạoxa cầm chày sắt đi đến đầu giường Bôtát định đập chày sắt vào đầu Bôtát, ngai vàng của vua trời ĐếThích nóng lên, vua trời Đế Thích biết được sự kiện này nên cầm *lưỡi tâm sét* (kim cương thủ) của mình, đi đến đứng giữa hư không trên đầu đạoxa, thấy Thiên chúa hiện ra đạoxa không dám đánh vào đầu Bôtát.

Bôtát tỉnh giấc thấy đạoxa đứng kê bên, Ngài suy nghĩ: “Đạoxa này bảo vệ ta hay đang muốn hại ta”? Và Ngài hỏi đạoxa, đạoxa đáp:

- Ta muốn giết Ngài, nhưng vì có chúa chư thiên là **Inda** gìn giữ (Indo ca tạn rakkhati devarājā) Ngài nên ta không dám.

Trong kệ ngôn thứ hai của Bôtát, Ngài gọi vị chúa chư thiên ấy bằng ba danh hiệu là: *Devanamindo, Maghavā* và *Sujampati*.

⁽¹⁾- D.iii, kinh Đại Hội (Mahā Samayasutta).

⁽²⁾- D. ii, kinh Tam minh (Tevijjasutta).

⁽³⁾- D.iii,, kinh “Đế Thích hỏi” (Sakkapañhāsutta).

⁽⁴⁾- M.i. “Đoạn tận ái tiểu kinh” (Cūḷatanhāsāṅkhayasutta).

⁽⁵⁾- Ud. iii, 7. (Chương iii, kinh số 7); DhpA. Kệ ngôn số 56.

⁽⁶⁾- JA. ii, 208.

⁽⁷⁾- Dial. ii. 296 f.; xem thêm Dvy. 632; Mtu. iii. 200, 202, 315, 403.

⁽⁸⁾- Vin.iv, 8.

⁽⁹⁾- Thag. 115; ThagA.i, 452.

⁽¹⁰⁾- JA. Chuyện số 347. “Cái chày sắt” (Ayakūṭajātaka).

Bàlamôn rất sùng kính thần Inda và rất sợ thần Inda nổi giận, “lưỡi tầm sét” của thần Inda khi vung ra không có một vũ khí nào ngăn cản nổi và thường trúng ngay mục tiêu, nên có tên gọi là “*avirajjhamaka*”⁽¹⁾.

Theo tín ngưỡng Bàlamôn, Inda là một trong những “vị thần hộ mạng của bò, ông sẽ phân nộ khi thấy bò bị sát hại”, vì vậy các Bàlamôn thuở xưa không dám làm hại bò, trái lại còn cung kính bò.

Kệ ngôn được ghi nhận trong Kinh Tiểu tụng (Suttanipāta) như sau:

“*Rồi chư thiên, tổ tiên; Inda, Atula.*

Với các hàng đạoxa; đông thanh cùng la lớn.

“*Như vậy là phi pháp*”; *khi gươm giết hại bò*” (HT. TMC dịch)⁽²⁾.

Inda còn được gọi là Vatrabhū vì chiến thắng được nhóm Atula Vatra (Sanskrit viết là Vṛtra)⁽³⁾, được gọi là Vajitahatta vì trên tay cầm “lưỡi tầm sét”⁽⁴⁾. Sau khi chiến thắng Atula, hình của Inda được dựng ở trước cổng Cittakūṭa, nơi đi vào thành phố chư thiên để dọa Atula, khi họ kéo đến để đòi lại “thiên giới” đã mất⁽⁵⁾.

Tuy là vị thiên chủ của hai cõi trời: Tứ đại vương và “Ba mươi Ba”, nhưng vua trời Đế Thích không phải có quyền “sinh sát trong tay”, vua trời Đế Thích xem như một Tộc trưởng, thường hội ý với chư thiên trong Thiện pháp đường (Sudhammasālā) thay vì “ra lệnh”. Trong những dịp này Tứ đại vương cùng tùy tùng cũng được tham dự⁽⁶⁾.

Vua trời Đế Thích vượt thắng hơn chư thiên trên cõi Đạo lợi 10 điểm: Tuổi thọ (āyu), dung sắc (vaṇṇa), an lạc (sukha), danh tiếng (yasa), quyền lực (ādhipateyya), sắc tướng (rūpa), âm thanh (sadda), mùi hương (rasa) sự xúc chạm (phoṭṭhabba)⁽⁷⁾.

Chẳng riêng gì vua trời Đế Thích, các vị vua chư thiên ở các cõi trời khác cũng có đặc điểm này.

Có những thiên tử mới sinh về cõi trời “Ba mươi ba” như thiên tử Cūḷarattha (Tiểu Xa), Mahārattha (Đại xa), Anekavaṇṇa (Đa Sắc), đã át đi vẻ huy hoàng rực rỡ của vua Trời Đế Thích, khiến Thiên vương Đế Thích hổ thẹn, tạo thiện nghiệp trong Phật giáo, rồi vượt xa ba vị Thiên tử kia⁽⁸⁾

* **Thiên tử Anekavaṇṇa.**

Một thiên tử trên cõi Ba mươi ba, vị này có hào quang rực sáng hơn hào quang của vua Trời Đế Thích. Có lần vua trời Đế Thích cùng các tiên nữ tùy tùng ra khỏi thiên cung Vejayanta (Chiến thắng) đến vườn Nandana để du ngoạn, trên đường đi gặp thiên tử Anekavaṇṇa cũng đang đến vườn Nandana để vui chơi cùng tùy tùng. Hào quang của thiên tử Anekavaṇṇa đã át cả hào quang của vua Trời Đế Thích, khiến vua Trời Đế Thích hổ thẹn, phải trở về cung điện của mình.

Được biết, tiền thân của thiên tử Anekavaṇṇa là một Tỳkhuu trong thời giáo pháp của Đức Thế Tôn Sumedha. Vị Tỳkhuu này bị cảm dục nên hoàn tục, mệnh chung sinh về cõi trời Ba mươi ba, khi Đức Phật Sumedha viên tịch, thiên tử Anekavaṇṇa mãi vui chơi bỏ lỡ cơ hội đến đánh lễ Đức Thế Tôn lần cuối. Về sau, hồi tiếc thiên tử Anekavaṇṇa, đi đến đánh lễ Bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Sumedha và nguyện giữ gìn giới hạnh.

Khi Đức Mục Kiền Liên đến cõi trời Ba mươi Ba, nhìn thấy thiên cung của thiên tử Anekavaṇṇa với hào quang muôn ngàn màu sắc xinh đẹp.

(1)- VibhA. 333.

(2)- Sn. 50. kinh “Pháp Bàlamôn” (Brahmaṇadhammikasutta), 310.

(3)- JA.v, 153.

(4)- JA.i, 354.

(5)- JA.vi, 152.

(6)- D.iii, kinh Đại Điển Tôn (Mahā Govindasutta).

(7)- A.iv, 247. Chương tám pháp. Kinh “Phước nghiệp sự”.

(8)- DhpA. Câu số 56.

Đức MụcKiềnLiên hỏi về tiền nghiệp và thiên tử Anekavaṇṇa nói lên tiền sự của mình ⁽¹⁾.

***Thiên tử Mahārattha.**

Tiền thân của vị thiên tử này là “giáo sư Gopāka” thầy của nàng Uracchadamālā con gái vua Kikī, trong thời Đức Phật Kassapa.

Khi mới sinh ra, bé gái có chiếc vòng vàng đeo trên cổ, nên được đặt tên là Urachadamālā.

Đức Phật Kassapa (CaDiếp) khai mở pháp thoại tế độ vô số chúng sinh, nàng Urachadamālā cúng dường chiếc vòng vàng đến Đức Phật Kassapa, nghe pháp rồi chứng đạt Thánh quả ALaHán, nàng viên tịch ngay trong ngày hôm ấy,

Giáo sư Gopāla nghe được giáo pháp của Đức Phật Kassapa, ông quy ngưỡng Tam bảo, cúng dường đến Đức Phật Kassapa cùng các Tỳkhu, nhưng không chứng đạt đạo quả.

Mệnh chung, Gopāla sinh về cõi trời Ba mươi Ba, là vị thiên tử có được “cỗ xe lớn” nên có tên gọi là Mahārattha.

Hào quang từ thân của thiên tử này và hào quang từ cỗ thiên xa đã át cả hào quang của vua trời ĐếThích, vua trời ĐếThích phải hổ thẹn khi gặp phải vị thiên tử này.

Đức MụcKiềnLiên khi viếng thăm cõi Ba mươi Ba, đi đến thiên cung của thiên tử Mahārattha, hỏi về tiền nghiệp. Thiên tử Mahārattha trình lên Đức MụcKiềnLiên tiền hạnh của mình, Đức MụcKiềnLiên thuyết lên pháp thoại, tế độ thiên tử Mahārattha chứng quả DựLưu ⁽²⁾.

***Thiên tử Cūlaratta.**

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Balamôn Doṇa chia XáLợi Phật cho 8 nước, các vị trưởng lão mỗi người đi một hướng để tế độ chúng sinh.

Đức Mahā Kaccāna đến ẩn cư trong khu rừng thuộc vương quốc Kāsi.

Bấy giờ vua Assaka đang trị vì thành Potanagara, vua Assaka có người con trai là Sujāta, khi chánh hậu mẹ của Sujāta qua đời, ông lập thứ phi lên làm Hoàng hậu, bà Hoàng thứ hai sinh cho vua Assaka một hoàng nam, trong lúc cao hứng do uống rượu, ông hứa ban cho bà Hoàng thứ hai một ân huệ, nhưng bà không xin ngay lúc ấy

Khi Sujāta được 16 tuổi, bà Hoàng thứ hai lập lại lời hứa của vua Assaka và xin vương quyền cho con trai bà, vua Assaka không đồng ý.

Để tránh cho vua cha khỏi khó xử, Sujāta tình nguyện ra đi, vào rừng sống cùng với những người thợ săn.

Trong quá khứ, tiền thân của Sujāta là vị Tỳkhu trong thời giáo pháp của Đức Phật Kassapa nhưng chưa chứng Thánh quả, mệnh chung tái sinh về cõi Ba mươi ba, mệnh chung từ thiên giới vị thiên tử tái sinh về nhân giới là con vua Assaka.

Một lần nọ, Sujāta đi săn, vị chư thiên tên là Sahāyavara muốn giúp đỡ Sujāta để tạo phước, thiên tử Sahāyavara hóa thân thành con nai, dụ Sujāta chạy đến nơi ẩn cư của Đại trưởng lão Mahā Kaccāna, rồi biến mất. Thấy Sujāta đi đến, với trí tuệ của mình Đại trưởng lão Mahā Kaccāna đã thấu rõ thân phận cùng duyên lành của Sujāta.

Trưởng lão tế độ Sujāta nương nhờ Tam bảo, giữ gìn năm giới rồi dạy rằng: “Này Sujāta, mạng sống của con chỉ còn 5 tháng, chỉ có giới hạnh là nơi nương nhờ của con. Con hãy trở về thành Potanagara thăm cha con đi”.

Trưởng lão cho Sujāta một ít XáLợi mà Ngài có được, Sujāta cung thỉnh Đức Mahā Kaccāna ngự đến thành Potanagara để tế độ vua Assaka cùng với các hoàng thân, Đức Mahā Kaccāna im lặng nhận lời.

(1)- VvA. Thiên cung Anekavaṇṇa.

(2)- VvA. Thiên cung Mahārattha.

Khi về đến hoàng cung, Sujāta được vua Assaka phong vương nhưng Sujāta từ chối rằng: “Với một người chỉ còn sống bốn tháng, thì vương quyền có ích lợi gì đâu”.

Ngài Sujāta thuật lại câu chuyện, nghe xong vua Assaka tâm dao động mạnh, cho kiến tạo một đại tự viện rồi cung thỉnh Đức Mahā Kaccāna đến hoàng cung, cúng dường đại tự viện này đến Đức Mahā Kaccāna. Đức Mahā Kaccāna đã an trú vua Assaka cùng đại chúng vào Tam quy và gìn giữ ngũ giới.

Khi mệnh chung, Sujāta sinh lên cõi Ba mươi Ba, có cổ thiên xa dài 7 do tuần bằng 7 loại ngọc báu, có ngàn thiên nữ tùy tùng, nên có tên gọi là Cūlarattha. Quán xét biết rõ hạnh nghiệp của mình, thiên tử Cūlarattha từ cõi Ba mươi Ba xuống nhân giới, đánh lễ Đức Mahā Kaccāna.

Trưởng lão hỏi thiên tử Cūlarattha về tiền nghiệp, thiên tử Cūlarattha trình bạch đến trưởng lão về hạnh nghiệp của mình.

Khi kết tập Phật ngôn lần I, trưởng lão Mahā Kaccāna trình lên chư trưởng lão câu chuyện này.

Và được chư trưởng lão kết tập vào bộ Vimānavatthu ⁽¹⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú thì: “Vua trời ĐếThích cho rằng mình vẫn nghèo khổ so với ba vị thiên tử là Anekavaṇṇa, Mahārattha, Cūlarattha” ⁽²⁾, khi ấy Đức Thế Tôn còn tại tiền.

Như vậy có một bản Sớ giải sai sót, hay có sự lý giải nào khác chăng?.

Theo Sớ giải kinh Pháp cú: Có lần Đức Mahā Kassapa sau 7 ngày an trú trong thiên diệt thọ tướng ở hang Pippali, vào ngày thứ 7 Ngài xả thiên, đi vào thành Vương Xá để khát thực.

Năm trăm thiên nữ là cung phi của thiên vương ĐếThích rủ nhau: “Chúng ta hãy cúng dường vật thực đến trưởng lão Mahā Kassapa”.

Năm trăm thiên nữ mang theo 500 vắt cơm sữa xuống nhân giới, đón đường Đức Mahā Kassapa để cúng dường, nhưng Mahā Kassapa không nhận, rồi Ngài đi vào thành Vương Xá.

Vua trời ĐếThích thấy các thiên nữ trở về, hỏi rằng:

- Các nàng vừa đi đâu về vậy?

Năm trăm thiên nữ thuật lại câu chuyện, vua Trời ĐếThích trách rằng:

- “Các nàng sang trọng như thế này, làm sao Đức Mahā Kassapa nhận vật thực của các nàng cúng dường”.

Vua trời ĐếThích cùng thiên hậu Sujātā xuống nhân giới, hóa ra con đường dẫn đến chỗ ngụ là “chòi tranh” ở gần cổng thành Vương Xá, hóa thân thành “vợ chồng người thợ dệt (pesakārivaṇṇa) già nghèo khổ”, người chồng đang kéo chi (tantam vināti), nàng Sujātā hóa thân là “bà lão” đang đưa bông vào cho dầy thoi (vāsaram pūreti).

Đức Mahā Kassapa đi đến chòi tranh, mục đích của Ngài là tế độ người nghèo khổ, nên đứng trước cửa “chòi tranh”; hai “ông bà lão thợ dệt” đặt vật thực vào bát của Đức Mahā Kassapa, mùi thơm vật thực tỏa ra lan khắp nơi. Ngạc nhiên, Đức Mahā Kassapa đưa trí quán xét biết được là vua trời ĐếThích, Ngài khiển trách rằng: “Này Kosiya, chớ có nên làm như thế, chớ nên cướp phước của người nghèo”.

- “Bạch Ngài, con cũng là người nghèo khổ, vì không tạo phước trong thời kỳ có Giáo pháp của Đức Chánh Giác. Ba thiên tử là Cūlarattha, Mahārattha và Anekavaṇṇa đã tạo việc lành trong thời có Giáo pháp của Đức Chánh Giác, khi sinh về cõi Ba mươi Ba, thiên cung của các vị ấy gần thiên cung của con, thiên cung của các vị ấy đều thẳng xa thiên cung của con về về huy hoàng.

(1)- VvA. Thiên cung Cūlarattha.

(2)- Xem Đại trưởng lão Pháp Minh (d). Chú giải kinh Pháp cú. Kệ ngôn số 56.

Ánh sáng từ thân của các thiên tử này át cả ánh sáng từ thân của con tỏa ra, bao trùm cả thân con. Thừa Ngài, con vẫn là kẻ nghèo khổ như thế ấy”.

Rồi vua trời ĐếThích đánh lễ Đức Mahā Kassapa, rồi cùng thiên hậu Sujātā bay lên hư không, cao hứng nói lên 3 lần:

Aho dānaṃ paramadānaṃ kassape supatiṭṭhi tanti:

“Ôi, bố thí, bố thí cao thượng là khéo an trú đến người chủ Kassapa”.

Trong Bản kinh Udāna (Cảm hứng ngữ) có khác chút ít về chi tiết là: “Vua trời ĐếThích không có so sánh mình với ba vị thiên tử trên”.

Và Đức Thế Tôn cảm hứng, nói lên kệ ngôn:

Piṇḍapātikassa bhikkhuno; attabharassa anañña posino.

Devā pihayanti tādino; upasantassa sadā satimato’ti.

“Vị Tỳkhuu tìm vật thực; tự sống không nhờ chi khác.

Chư thiên mến vị ấy; hướng đến an tịnh với ghi nhớ hiểu biết.”⁽¹⁾

Bản Sớ giải kinh Pháp cú ghi nhận: Do nhân ấy, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Appamatto ayaṃ gandho; yā’yaṃ tagaracandanī.

Yo ca sīlavataṃ gandho; vāti devesu uttamo.

“Chút ít là hương này; hương chiến đàn hay giàla.

Hương của người giới hạnh; thâu thiên giới cao tột”⁽²⁾.

Tuổi thọ của Thiên chủ ĐếThích là 36 triệu năm⁽³⁾ (tính theo nhân loại), nhưng vẫn phải chịu luật sinh tử, như Đức Phật dạy:

“Này các Tỳkhuu, vua trời ĐếThích chưa giải thoát khỏi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não” (HT. TMC dịch)⁽⁴⁾.

Một đoạn kinh khác Đức Thế Tôn dạy “Đạo sư Sunetta có 36 lần là vua trời ĐếThích”⁽⁵⁾, Đạo sư Sunetta chính là tiền thân của Đức Phật⁽⁶⁾.

Vua trời ĐếThích rất tinh tấn trong việc phụng sự giáo pháp và đến đánh lễ Đức Thế Tôn nhiều lần, nhưng lần “đạt được lợi ích đáng mong cầu” đó là lần viếng Đức Thế Tôn ở hang núi Indasāla, để “hỏi pháp”.

Theo bản Sớ giải kinh Sakkapañhā (ĐếThích hỏi), khi vua trời ĐếThích thấy “năm hiện tượng báo tử” là: Vòng hoa trang điểm bị héo, hào quang từ thân nhạt màu, vật trang điểm trên thân trở nên cũ, mồ hôi nách chảy ra và tâm không còn hân hoan.

Vua trời ĐếThích biết “mình sắp mệnh chung”, ông cùng Thiên chúng tùy tùng đi đến hang Indasāla trong núi VEDIYA ở làng Bālamôn Ambasaṇḍa, phía Đông thành Vương Xá, để hỏi pháp Đức Thế Tôn.

Trước khi yết kiến Đức Thế Tôn, vua trời ĐếThích cử CànThátbà Pañcasikha với chiếc đàn Beluva tấu lên khúc tình ca, rồi trình lên ước vọng của thiên chủ là: “Mong được yết kiến Đức Thế Tôn”.

Khi được phép của Đức Thế Tôn, ông cùng thiên chúng vào đánh lễ Đức Thế Tôn.

Vua trời ĐếThích có trình bày với Đức Thế Tôn rằng: “Có đến viếng Đức Thế Tôn khi Ngài trú ở chỗ ngụ Salaḷā (Salaḷāghāra), trong thành XáVệ.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang an trú trong thiên tịnh, nữ dāxoa Bhuñjāti, vợ của thiên vương Vessavaṇa (Đa Văn) đang đứng hầu Đức Thế Tôn.

Vua trời ĐếThích có nhờ nữ dāxoa Bhuñjāti nhân danh ông cùng thiên chúng tùy tùng đánh lễ Đức Thế Tôn”.

Tiếp theo vua trời ĐếThích xin được “hỏi pháp” nơi Đức Thế Tôn, sau thời “hỏi pháp”, vua trời ĐếThích chứng quả DựLưu, vừa khi ấy mệnh chung, tái sinh lại ngay chính là vua trời ĐếThích như trước.

(1)- Ud.iii, 7 . Kinh “Cảm hứng ĐếThích” (Sakkudānasutta).

(2)- DhpA. Kệ ngôn số 56.

(3)- JA.ii, 312.

(4)- A. i. 143. Chương ba pháp. Kinh ĐếThích (Sakkasutta).

(5)- A.iv, 105. Chương 7 pháp. Kinh Mặt Trời (Suriyasutta).

(6)- A.iv, 89.

Bản Sớ giải kinh “ĐếThích hỏi” còn cho biết: “Vua trời ĐếThích mệnh chung, tái sinh về nhân loại là vị vua Chuyển Luân, chứng đạt Thánh quả Nhất Lai, mệnh chung từ nhân giới lại tái sinh làm vua trời ĐếThích chứng đạt quả BấtLai. Rồi từ đó tái sinh về các cõi Tịnh cư như Vô phiền (Avihā), Vô nhiệt (Atappa), Thiện kiến (Sudassanā), Thiện hiện (Sudassī) và Sắc Cứu cánh (Akanitṭha). Tổng cộng là 31 ngàn kiếp trải đất nũa, vua trời ĐếThích sẽ viên tịch ở cõi Sắc Cứu cánh.

Được biết khi Đức Phật trả lời những câu hỏi của vua trời ĐếThích, khi kết thúc bài kinh có đến 80 ngàn (asītiyā devatā sahaṣṣānaṃ) vị chư thiên chứng quả Thánh, nhưng trong Milindapañhā nói “có 800 triệu vị chư thiên chứng quả Thánh”⁽¹⁾.

* **Làng Ambasaṇḍa.**

Là một ngôi làng Balamôn nằm về hướng Đông của thành Vương Xá, phía Bắc của làng là núi VEDIYAKA.

Trong làng có nhiều vườn xoài nên có tên gọi là Ambasaṇḍa⁽²⁾.

* **Núi VEDIYA.**

Còn được gọi là núi VEDIYAKA hay VEDISAKA, trong núi có hang động Indasāla (Indasālaguhā).

Núi nằm về hướng Bắc của làng Balamôn Ambasaṇḍa.

Khi vua trời ĐếThích đến viếng ĐứcPhật, toàn bộ núi cùng vùng chung quanh chiếu sáng rực.

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) có giải thích: “Núi được gọi như vậy, vì chân núi được các khu rừng vây chung quanh, trông giống như “hàng rào bằng ngọc” (mañivedikā) bao quanh tòa lâu đài”⁽³⁾.

Trên núi có con chim cú rất sùng kính Đức Phật, khi Đức Thế Tôn ngự đi khất thực, nó bay theo tiền Đức Thế Tôn đến bìa rừng, khi Đức Thế Tôn trở về, nó bay đến tiếp rước Đức Thế Tôn trở về nơi ngụ, rồi mới trở về tổ.

Có lần nhìn thấy con cú xòe hai cánh ra, hai chân chắp lại Đức Thế Tôn mỉm cười, Đức Ānanda bạch hỏi duyên sự về sự mỉm cười, Đức Phật đáp: “Với tâm tịnh tín cung kính đặt nơi Như Lai, trải qua 100 ngàn kiếp trải đất, con cú chỉ có hai sinh thú là chư thiên cùng nhân loại, rồi chứng quả Độc giác Phật có hồng danh là Somanassa”⁽⁴⁾.

* **Hang Indasāla.**

Ngài Phật Âm giải thích: “Hang động nằm giữa hai mái đá de ra, trước cửa hang là cây Sāla, thôn dân cho làm thêm cửa sổ và một cửa lớn, rồi trang hoàng tươm tất trước khi cúng dường đến Đức Phật”⁽⁵⁾.

Ngài Pháp Hiển nói “hang Indasāla có người ở và cách làng Nālanda khoảng một do tuần về phía Đông bắc”⁽⁶⁾, nhưng Ngài Huyền Trang nói “động không có người ở”⁽⁷⁾. Có thể hiểu “vào thời Ngài Pháp Hiển hành hương thì còn có các tu sĩ đến nơi đây trú ngụ”, nhưng đến thời Ngài Huyền Trang (khoảng hai trăm năm sau) thì “không còn người ở”.

Cả hai vị cao tăng hành hương này đều thấy trên vách đá có nhiều vết khắc, Ngài Pháp Hiển cho là “những câu trả lời của Đức Phật được đời sau khắc lại”, còn Ngài Huyền Trang cho là “những câu hỏi lẫn câu trả lời”.

Hang Indasāla được xác định là “hang động nằm cách làng Girivek hiện nay, khoảng hai dặm Anh về phía Tây nam”⁽⁸⁾.

* **Chỗ ngụ Salaḷā (Salaḷāgāra).**

(1)- Mil. 349.

(2)- DA.ii, 697.

(3)- DA.iii, 697.

(4)- MA. i. 255.

(5)- DA.iii, 697.

(6)- Giles, 48 f.

(7)- Beal. ii. 180-1. Ngài Huyền Trang gọi là Indraka-saila-gūhā.

(8)- CAGI. 539 f.; Stein. Ind. Antiq. 1901, p. 54.

Salalāgāra còn được viết là Salalaghara (nơi đáng tôn sùng).

Ngài Phật Âm giải thích: “*Salala là hương thất mái nhọn*” (salalamayagandhakūṭi)”⁽¹⁾; bản Sớ giải kinh Tương ưng thì giải thích: “*Salala là liêu thất làm bằng cây salala (salalarukkhamaya)*” hay “*chỗ ngụ riêng có trồng cây Salala trước cửa*”⁽²⁾.

Bản Sớ giải kinh Mahāpadāna (Đại Bản) cho rằng: “*Salalaghara là một trong bốn kiến trúc chính (mahāgehāna) của tịnh xá Kỳ Viên (Jetavanavihāra)*”⁽³⁾.

Salalāgāra do Vua PaTuNặc (Pasenadi) kiến tạo với giá là một trăm ngàn đồng vàng. Đức ANaLuật (Anuruddha) có lần trú ngụ nơi đây và thuyết lên pháp thoại:

“*Vị Tỳkhuu tu tập bốn niệm xứ, làm sung mãn bốn niệm xứ. Vị Tỳkhuu ấy hoàn tục, sự kiện này không thể có*”⁽⁴⁾.

Khi Đức Phật thiên tịnh trong *Salalāgāra*, nữ dāxoa Bhuñjāti là vợ của thiên vương Vesavana (ĐaVấn), bà là một nữ dāxoa quyền lực, đã chứng Thánh quả DựLưu, bà rất sùng kính Đức Thế Tôn. Chính tiếng thiên xa của vua trời ĐêThích trở về thiên giới làm Đức Thế Tôn xuất định⁽⁵⁾. Lần khác, vua trời ĐêThích đặng viếng Đức Thế Tôn tại chùa Đông Phương (Pubbārāma) trong thành XáVệ, bạch xin Đức Thế Tôn giảng văn tắt: “*Thế nào là một Tỳkhuu diệt tận ái, thành tựu mục đích của đời sống Phạm hạnh*” và Đức Thế Tôn thuyết lên “*Tiểu kinh đoạn tận ái*” (Cūḷatañhāsāṅkhasutta).

Sau đó Đức MụcKiênLiên muốn biết “*vua trời ĐêThích có hiểu lời Phật dạy không?*”, Ngài đi đến cõi Ba mươi Ba hỏi vua trời ĐêThích, nhưng ĐêThích lảng tránh không trả lời, đưa Đức MụcKiênLiên đi xem cung điện Vejayanta, ngầm ý “*khoe khoang phước báu cùng sự chiến thắng Atula*” của mình, thấy vua trời sống với nhiều phóng dật, Đức MụcKiênLiên triển khai thần lực, đẩy nhẹ tòa thiên cung với đầu ngón chân cái, làm rung chuyển tòa thiên cung.

Kinh sợ, vua trời ĐêThích lập lại lời Phật dạy không sót một từ.

Khi Đức MụcKiênLiên từ giả thiên giới trở về cõi người, vua trời ĐêThích bảo với các thiên nữ hầu rằng: “*Tôn giả MụcKiênLiên là bạn của Ta*”, hàm ý nói “*ông là bậc DựLưu rồi*”⁽⁶⁾.

Như vậy “*Tiểu kinh đoạn tận ái*” (Cūḷatañhāsāṅkhasutta) được thuyết giảng sau kinh “*ĐêThích hỏi*” (Sakkapañhāsutta).

Các vị Giáo thọ có giải thích: “*Đức MụcKiênLiên nhập vào đề mục “nước” (āpo), rồi chú nguyện “nền móng thiên cung Vejayanta trở nên mềm mại”, sau đó Ngài đưa nhẹ ngón chân cái chạm vào, làm rung chuyển tòa thiên cung*”.

Ngoài vũ khí là “*lưỡi tầm sét*” (Vajirāvudha) có thể xẻ dọc hay cắt ngang núi TuDi (Sineru), vua trời ĐêThích còn có:

- Chiếc tù và Vijayuttara dài 120 gang tay⁽⁷⁾, chiếc tù và này được vua trời ĐêThích thổi lên khi Bôtát Candakumāra làm lễ đăng quang⁽⁸⁾, khi Bôtát SīĐạtTa (Siddhattha) sắp thành đạo trong đêm trăng tròn tháng Vesakha (tháng tư Âm theo lịch VN), khi tôn trí XáLợi Phật vào trong bảo tháp Mahāthūpa⁽⁹⁾.

Để triệu tập chư thiên hội đến Thiện pháp đường (Sudhammā), vua trời ĐêThích thổi tù và Vijayuttara, tiếng tù và vang khắp kinh thành Thiện Kiến (Sudassana) ở cõi Ba mươi Ba và kéo dài bốn tháng (tính theo nhân loại).

(1)- DA. ii. 705.

(2)- SA. iii. 205.

(3)- DA. ii. 407.

(4)- A.v, 300. Tương ưng Anuruddha (Anuruddhasaṃyutta), kinh “*nhà bằng cây Sala*” (Salalāgārasutta).

(5)- D.iii, kinh ĐêThích hỏi (Sakkapañhāsutta).

(6)- M.i, Tiểu kinh đoạn tận ái (Cūḷatañhāsāṅkhasutta).

(7)- JA. i. 72; BuA. 239.

(8)- JA. Chuyện số 542. Khaṇḍahālajātaka.

(9)- Mhv. Chương xxx. 74.

- Chiếc trống Ālambara, đây là cồng lớn của con cua vàng, con cua vàng này sống ở trong hồ rộng lớn trong dãy HyMāLapSơn, vì vậy hồ này có tên là Hồ Cua (Kulikadaha).

Cua vàng rất lớn thường kẹp chết những con voi để ăn thịt, nên những con voi không dám đến hồ để ăn đợt non.

Bấy giờ, Bôtát sinh làm voi chúa đàn, voi chúa đàn quyết trừ diệt con cua vàng ác độc, cho triệu tập các voi đến hỏi:

- Cua vàng thường bắt voi khi nào?
- Thừa chủ, khi voi quay trở về.

Bôtát cùng đàn voi xuống hồ tìm vật thực, sau khi no đủ Ngài cho đàn voi lên trước còn Ngài đi sau cùng. Cua vàng kẹp chân voi chúa, kéo voi chúa về phía mình, tuy Bôtát có sức mạnh nhưng không thể chống nổi sức mạnh của cua vàng, Bôtát liền rống lên tiếng rống để đàn voi sợ bỏ chạy, riêng voi cái vợ Bôtát toan bỏ chạy nhưng nghe tiếng rống của chồng có điềm bất thường, nên ở lại cùng chồng.

Khi biết chồng bị cua vàng kẹp chặt chân, voi cái nài nỉ cua vàng tha chồng mình, tiếng voi cái rất thanh tao êm dịu làm cua vàng mê mẫn, mất cảnh giác thả cồng ra, voi chúa nhắc chân lên đạp lên mình cua vàng, khiến mắt của nó lòi ra.

Bôtát sung sướng rống lên, đàn voi kéo đến mang cua vàng lên đất đâm chết cua vàng, đôi cồng cua bị gãy rời khỏi mình cua.

Hồ Cua gần sông Hằng nên khi nước dâng cao cuốn trôi hai cồng cua, một cồng nhỏ được “mười vương tử” của xứ Dasāratha vớt được khi đi tắm sông và họ đã tạo ra chiếc trống Āṇaka.

Theo Bản Sớ giải kinh Tương Ưng: Chiếc trống này có màu vàng như sáp vì bị nắng gió làm khô, tiếng trống vang xa 12 do tuần và chỉ được dùng trong những dịp lễ hội.

Khi nghe tiếng trống, dân chúng tụ họp chiếc trống được đặt trên xe trang hoàng rực rỡ, đi diễu hành khắp kinh thành.

Cách tụ họp này được gọi là Āṇaka vì trống kêu gọi tập họp (*mahājanam pakkositvā vīya ānetī ti Āṇako*). Về sau, khi thùng trống không còn, tiếng trống không còn vang nữa, ngay trong sảnh đường cũng không được nghe tiếng trống ⁽¹⁾.

Trống Āṇaka được dùng như ẩn dụ trong kinh Āṇi Sutta ⁽²⁾.

Chiếc cồng lớn của cua vàng trôi ra biển, các Atula vớt được làm thành trống trận, vì tiếng trống vang lên như tiếng sấm nổ, nên có tên gọi “trống Ālambara”. Trong một cuộc chiến khốc liệt giữa Atula và chư thiên cõi Ba mươi Ba, chúng Atula hoảng sợ bỏ chạy, bỏ luôn cả trống trận Ālambara, vua trời ĐêThích nhặt lấy “chiến lợi phẩm” này làm của riêng ⁽³⁾. Vua trời ĐêThích có giọng nói êm dịu như tiếng ngân chuông vàng ⁽⁴⁾.

Thiên vương ĐaVấn (Vessavana) vị chúa cai quản BắcCưuLưChâu (Uttarakurudīpa) là bạn thân của vua trời ĐêThích ⁽⁵⁾.

Có lần theo lời đề nghị của Thiên vương ĐaVấn, vua trời ĐêThích đến viếng trưởng lão Uttara trên núi Saṅkheyyaka tại Dhavajālikā trong xứ Mahisavatthu. Trưởng lão Uttara giảng cho các Tỳkhuu rằng:

- Lành thay này chư hiền, vị Tỳkhuu thường quán sát sự vi phạm của mình.
- Lành thay này chư hiền, vị Tỳkhuu thường quán sát sự vi phạm của người khác.
- Lành thay này chư hiền, vị Tỳkhuu thường quán sát sự thành đạt của mình.

(1)- SA.ii, 167.

(2)- S.ii, 266.

(3)- JA. Chuyện số 267. Kakkalajaataka.

(4)- SA. i. 273.

(5)- MA.i, 476.

- *Lành thay này chư hiền, vị Tỳkhuu thường quán sát sự thành đạt của người khác.*

Và vua trời ĐêThích đi đến viếng Trưởng lão Uttara, rồi luận pháp cùng trưởng lão Uttara ⁽¹⁾.

* *Vua trời ĐêThích là “vị phụ tá đắc lực của Đức Phật và Tăng chúng”.*

- Khi Bòtát cắt tóc xuất gia Ngài ném tóc lên không trung, vua trời ĐêThích mang mâm vàng hứng lấy tóc, mang về tôn trí trong tháp Cūlamanī (Tiểu Như ý) ⁽²⁾.

- Khi Đức Thế Tôn ngụ ở rừng Uruvela, vua trời ĐêThích dùng tay đào chiếc ao để Đức Phật giặt “vải ném bỏ” (paṃsukūladussa), bê tảng đá lớn để Đức Phật giặt “vải ném bỏ”.

- Hóa thân thành thanh niên tuần tú mở đường cho Đức Phật cùng các Tỳkhuu đi vào hoàng cung của vua BìnhSa.

- Khi Đức Phật ngự đến nơi ở của du sĩ Jambūka, vua trời ĐêThích tạo ra trận mưa lớn cuốn trôi những bãi phân, rồi một trận mưa hoa ngũ sắc rơi xuống đánh tan mùi xú uế ở nơi cư ngụ của du sĩ Jambūka ⁽³⁾.

- Vào hạ thứ năm của Đức Phật, khi Đức Thế Tôn đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) để giải trừ ba tai họa: Đói, bệnh và phi nhân cho cư dân thành Vesāli.

Vua trời ĐêThích sai thiên tử Vassavalāhaka (thần mưa) tạo ra những cơn mưa lớn, cuốn trôi những tử thi ra sông Hằng. Sự hiện diện của vua trời ĐêThích ở thành Vesāli khiến những hàng đạoxoa hung tợn trốn chạy, khiến công việc giải trừ ba tai nạn ở thành Vesāli của Đức Thế Tôn trở nên dễ dàng hơn ⁽⁴⁾.

- Khi Đức Thế Tôn thể hiện *song thông lực* (yamakabāla) để nhiếp phục các tôn chủ dị giáo cùng đồ chúng của các vị ấy, vua trời ĐêThích kiến tạo một sảnh đường cạnh cây xoài Gaṇḍamba ⁽⁵⁾, trên cây xoài này Đức Thế Tôn thể hiện song thông lực, trước đó vua trời ĐêThích sai thiên tử Vātavalāhaka (thần gió) tạo những cuồng phong, thổi sập ngôi nhà mái nhọn của chúng dị giáo; sai thiên tử Suriya (thần mặt trời) chiếu ánh sáng mãnh liệt vào chúng dị giáo, khiến thân thể họ bị nóng bức; rồi thiên tử Vātavalāhaka thổi bụi mịn mù tạt vào chúng dị giáo; sai thiên tử Vassavalāhaka (thần làm mưa) làm mưa rơi vào chúng dị giáo, rồi thiên tử Suriya lại chói rục ánh sáng mặt trời. Và chúng dị giáo bỏ chạy tán loạn ⁽⁶⁾.

- Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng xong tạng Thắng pháp (Abhidhamma) ở cõi Ba mươi Ba, vua trời ĐêThích tạo ra ba cái thang, đầu thang ở trên đỉnh núi TuDi (Sineru) chân thang ở chân thành Sankassa.

Một thang bằng ngọc ở giữa để Đức Thế Tôn ngự đi; một thang bằng bạc bên tay trái có Phạm thiên cầm lọng che cho Đức Phật, một thang bằng vàng bên tay mặt, vua trời ĐêThích ôm bát theo hầu Đức Thế Tôn.

- Khi Đức Phật cùng các Tỳkhuu từ tịnh xá KỳViên (Jetavanavihāra) đi đến kinh thành Ugga để thọ thực theo lời thỉnh cầu của nàng Cūlabhaddā (con gái của trưởng giả Cấp Cô Độc), khoảng đường dài là 120 do tuần. Vua trời ĐêThích sai thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo 500 ngôi sảnh đường mái nhọn (kūṭagāra) để Đức Phật và các Tỳkhuu ngự đi ⁽⁷⁾.

- Một lần khác, vua trời ĐêThích hóa ra trận mưa lớn để Đức Phật tắm, vì các hồ cạn khô, ngay cả hồ nước trước cổng chùa KỳViên cũng khô cạn, loài thủy tộc đang đi đàn vào sự chết ⁽⁸⁾.

(1)- A.iv, 162. Chương tám pháp, Kinh Uttara (Uttarasutta).

(2)- JA. i. 65.

(3)- DhpA. Câu số 70.

(4)- DhpA. Kệ ngôn số 290.

(5)- Cây xoài của người giữ vườn Gaṇḍa của vua PaTưNặc (Pasenadi).

(6)- DhpA. Kệ ngôn số 181.

(7)- DhpA. Kệ ngôn số 304.

(8)- JA.i, chuyện số 75. Tiền thân con cá (Maccajāta).

- Vua trời ĐêThích hóa thân thành đạ xoa Kim cang thủ (Vajirapāṇi) đe dọa thanh niên Ambaṭṭha khi ngoan cố không trả lời Đức Phật dù Ngài hỏi đến ba lần ⁽¹⁾, lần khác thì đe dọa du sĩ Nigaṇṭha Saccaka ⁽²⁾.

- Khi nàng Ciṅcamāṇavikā vu khống Đức Thế Tôn, vua trời ĐêThích sai bốn vị thiên vương hóa thân thành chuột cắn đứt dây buộc khúc gỗ độn trong bụng của nàng Ciṅcamāṇavikā, rồi nổi gió thổi tung vạt áo của nàng lên, khiến khúc gỗ rơi xuống ⁽³⁾.

- Một lần khác, có bốn vị sadi là bậc Thánh ALaHán là Saṅkicca, Paṇḍita, Sopāka và Revata được chư Tăng cử đi đến nhà một nữ gia chủ Balamôn để thọ thực.

Nhưng nữ Balamôn không biết được ân đức cao thượng của các Ngài Thánh tăng này, nên tiếp đãi không chu đáo, bà muốn tìm một vị trưởng lão cao hạ để cúng dường vật thực, nên từ sớm đến trưa vẫn để các Ngài nhịn đói. Nơi thiên giới chiếc ngai vàng của vua trời ĐêThích nóng ran, biết được sự việc vua trời ĐêThích hóa thân thành một Balamôn cao tuổi đi đến, Balamôn này được chông của nữ Balamôn thỉnh về nhà thọ thực.

Đến nơi, vua trời ĐêThích đánh lễ bốn vị Thánh ALaHán, sau đó hiện thân là vua trời ĐêThích cảnh tỉnh nữ Balamôn, nói lên ân đức cao thượng của bốn vị sadi ALaHán ⁽⁴⁾.

- Trong lần Đức Phật bị bệnh kiết lỵ sau cùng, vua trời ĐêThích tự thân xuống phục vụ Đức Thế Tôn, đội chậu phẩn của Đức Thế Tôn đem đi đổ mà không một chút nhăn mặt ⁽⁵⁾.

- Vua trời ĐêThích nghe chư thiên hội lại trong giảng đường Thiện pháp, rồi bốn câu hỏi sau đây được khởi lên:

- Trong các thí sự, bậc trí gọi thí sự nào là tối thắng?
- Trong các sự hoan hỷ, bậc trí gọi sự hoan hỷ nào là tối thắng?
- Trong các vị chất, bậc trí gọi vị chất nào là tối thắng?
- Vì sao chấm dứt ái được gọi là cao thượng nhất?

Chư thiên không ai giải đáp được, ngay cả vua trời ĐêThích cũng không thấu rõ. Vua trời ĐêThích cùng thiên chúng đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch hỏi bốn câu hỏi trên, Đức Phật dạy:

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti; sabbarasaṃ dhammaraso jināti.

Sabbaratiṃ dhammarati jināti; taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti.

“Pháp thí thắng mọi thí; pháp hỷ thắng mọi hỷ.

Pháp vị thắng mọi vị; ái diệt thắng mọi khổ” (HT. TMC dịch).

Rồi vua trời ĐêThích xin Đức Phật dạy các Tỳkhuu chia phước pháp thí đến thiên chúng. Và Đức Phật nhận lời ⁽⁶⁾.

- Trợ giúp cho thanh niên Mahāduggata (Đại Khổ), nấu vật thực cúng dường đến Đức Phật Kassapa (CaDiếp) ⁽⁷⁾.

- Gởi Tứ đại vương đến tịnh xá KỳViên (Jetavanavihāra) đuổi hết chim muông, canh giữ bốn góc chùa giữ yên lặng cho sadi Paṇḍita thiên tịnh, bảo thần Thái dương (Suriyadevaputta) và thần Thái âm (Candadevaputta) giữ mặt trời và mặt trăng đứng lại. Tự thân vua trời ĐêThích đứng canh giữ trước liêu thất của Ngài sadi Paṇḍita ⁽⁸⁾. Tương tự như thế với Ngài sadi Sukha ⁽⁹⁾.

(1)- D.i, kinh Ambaṭṭha (Ambaṭṭhasutta).

(2)- M.i, Tiểu kinh Saccaka (Cūlasaccakasutta).

(3)- DhpA. Kệ ngôn số 176.

(4)- DhpA. Kệ ngôn số 406.

(5)- DhpA. Kệ ngôn số 206-207-208.

(6)- DhpA. Kệ ngôn số 354.

(7)- DhpA. Kệ ngôn số 80.

(8)- DhpA. Kệ ngôn số 80.

(9)- DhpA. Kệ ngôn số 145.

- Năm tay dắt Đức Cakkhupāla (bị mù), đưa Ngài về thành XáVệ⁽¹⁾.

- Giúp trưởng giả Jotika xây dựng tòa lâu đài hoành tráng⁽²⁾.

- Thử niềm tin của Ngài Suppabuddha (cùi).

- Khi Đức Thế Tôn viên tịch nơi vườn hoa Kusinārā, vua trời ĐêThích cũng có mặt và cảm thán nói lên kệ ngôn:

Aniccā vata saṅkhārā; uppāda-vaya-dhammino.

Uppajjhivā nirujjhanti; tesam vūpasamo sukho'ti.

“Các pháp hành vô thường; pháp ấy sinh rồi diệt.

Đã sinh lên tất phải diệt; thoát khỏi chúng là an lạc”⁽³⁾.

Bàlamôn Doṇa khi chia XáLợi Phật đã dẫu XáLợi rằng nhọn trong búi tóc, vua trời ĐêThích thỉnh ngôi XáLợi này về tôn thờ trong bảo tháp Cūḷamaṇi⁽⁴⁾, ngoài ra ông còn nhặt được XáLợi “xương vai phải” của Đức Phật cũng mang về thờ trong bảo tháp Cūḷamaṇi.

Về sau, Ngài sadi Sumana vâng lệnh Đức Mahinda đến cõi Ba mươi Ba yêu cầu vua trời ĐêThích trao ngôi XáLợi “xương vai phải” và Ngài sadi Sumana mang ngôi XáLợi này về tôn thờ trong Thūpacetiya ở Tích Lan⁽⁵⁾

- Khi vua AXàThế (Ajātasattu) vâng theo lời dạy của Đức Mahā Kassapa, xây dựng một biệt điện trong lòng đất dưới thành Vương Xá để tôn trí XáLợi, vua trời ĐêThích vâng lệnh Đức Mahā Kassapa thu gom tất cả XáLợi được tôn thờ trong 7 bảo tháp (trừ XáLợi được tôn thờ trong bảo tháp ở Rāmagāma) mang về biệt điện này, vua trời ĐêThích bảo thiên thần kiến trúc Vissakamma khóa cửa biệt điện bằng khóa *vāḷasaṅghāyanta* để bảo vệ XáLợi, không một Long vương, đạxoa, Cutubàntṛa (Kumbhaṇḍa), chư thiên, Atula hoặc các ẩn sĩ có thắng trí nào có thể vào được⁽⁶⁾.

- Đến đánh lễ vị Tỳkhuu đạt được Thánh quả ALaHán.

Khi Đức Mahāphussa (còn được gọi là Ālindakavāsī: *Người trú ở hành lang*, vì Ngài chỉ ngụ nơi hành lang của tự viện)⁽⁷⁾.

Trưởng lão là người “thực hành thiền tịnh khi đi khất thực và khi khất thực về. Suốt cả 21 năm không chứng đắc đạo quả chi cả, Ngài thường bật khóc vào những ngày lễ Tự tứ (Pavāraṇa) vì thấy mình vẫn là phàm nhân.

Nhưng Ngài không nãn chí, sáu năm sau Ngài chứng quả ALaHán, trong đêm Ngài chứng Thánh quả ALaHán, một thiên nữ ở cuối đường kinh hành hoan hỷ, dùng ngón tay của nàng phát sáng để soi đường cho Ngài đi kinh hành, Tứ đại vương, vua trời ĐêThích đều đi đến đánh lễ Đức Mahāphussa.

* *Vua trời ĐêThích cúng dường trú xứ.*

Nhiều Bốn sanh thuật chuyện vua trời ĐêThích cúng dường trú xứ cho Bôtát như:

- *Bốn sanh Ayoghara*⁽⁸⁾. Có một kiếp Bôtát sinh là con của vua Brahmadata xứ BaLaNại, một nữ đạxoa có oan trái với mẹ Ngài, khi mẹ Ngài sinh được người con đầu đã bị đạxoa ăn thịt, người con thứ hai cũng vậy, đến Ngài là thứ ba, triều thần đề nghị “nuôi dưỡng Bôtát trong nhà sắt”, do đó Bôtát có tên là Ayoghara.

Về sau Bôtát đi xuất gia, vua trời ĐêThích sai thiên tử Vissakamma xây dựng cho Bôtát một trú xứ tốt đẹp.

- *Bốn sanh Sarabhaṅga*⁽⁹⁾. Có một kiếp Bôtát sinh làm con của vị tế sư của vua xứ BaLaNại, Ngài có tên là Jotipāla vì khi mẹ Ngài hạ sinh Ngài, toàn bộ binh khí trong kinh thành đều rực sáng.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 1.

(2)- DhpA. Kệ ngôn số 316.

(3)- D.iii, kinh “Đại viên tịch” (Mahāparinibbāna).

(4)- DA. iii. 609.

(5)- Mhv. Chương XVII.

(6)- DA.iii, 613.

(7)- SA. iii. 154.

(8)- JA. Chuyện số 510. Ayogharajāta.

(9)- JA. Chuyện số 522. Sarabhaṅgajāta.

Khi trưởng thành Bôtát trở thành “đệ nhất cung thủ” nên có danh hiệu “Sarabhaṅga”. Khi vị Đại sĩ xuất gia, vua trời ĐêThích sai thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo một trú xứ tốt đẹp ở cạnh bờ sông Godhavarī trong rừng Kavitttha.

- *Bôn sanh Cullasutasoma* ⁽¹⁾. Bôtát sinh làm vương tử của vua Sudassana xứ BaLaNại, Bôtát có tên là Soma vì khuôn mặt Ngài đẹp như trăng rằm, Ngài thích uống nước soma và có thói quen tưới rượu lễ vào đó, nên được gọi là Sutasoma (người làm rượu Sonma).

Khi trưởng thành Bôtát nối ngôi vua, khi đầu có sợi tóc bạc, Ngài ra đi xuất gia và vua trời ĐêThích sai thiên thần Vissakamma kiến tạo trú xứ cho vị Đại sĩ ở cạnh sông Hằng ở vùng Tuyết Sơn.

- *Bôn sanh Hatthipāla* ⁽²⁾. Bôtát có kiếp sinh làm vương tử, có tên là Hatthipāla. Khi Ngài đi xuất gia vua trời ĐêThích sai thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo trú xứ dâng cho Ngài.

- *Bôn sanh Sāma*. Thuở xưa trong xứ BaLaNại có hai làng thợ săn, mỗi làng có 500 gia đình, hai làng cách nhau bởi dòng sông.

Hai thôn trưởng là hai thợ săn bạn thân với nhau, họ giao ước sẽ kết làm thông gia nếu một nhà sinh con trai, một nhà sinh con gái.

Một người con của thôn trưởng là nam tử có tên là Dukūlaka (vì khi sinh ra được quần trong tấm tả lót xinh đẹp), một người con của thôn trưởng bên kia là nữ nhi có tên là Pārikā (vì sinh ra ở bên kia sông).

Đến khi trưởng thành hai cô cậu thành hôn với nhau theo lời hẹn ước của cha mẹ, nhưng cả hai không thích vợ chồng vì đều từ cõi Phạm thiên tái sinh xuống, nên chỉ là bạn thường tình.

Được sự cho phép của cha mẹ, hai người xuất gia làm đạo sĩ, vua trời ĐêThích cho thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo trú xứ cách bờ sông Migasammata khoảng một gāvuta (# 4km) trong vùng núi HyMāLạp Sơn.

Một ngày kia, vua trời ĐêThích thấy hiểm họa sắp khởi lên cho hai ẩn sĩ, ông hiện xuống khuyên hai người nên có con, nhưng cả hai khước từ sự giao hợp. Vua trời ĐêThích khuyên nam đạo sĩ Dukūlaka rời vào rún của nữ đạo sĩ Pārikā. Và nữ đạo sĩ mang thai sinh ra Bôtát Sāmasuvaṇṇa.

Một lần nọ, hai ẩn sĩ đi hái trái cây rừng, một trận mưa khởi lên cả hai ẩn núp cạnh gò tổ kiến, nước mưa từ thân hai người nhiều xuống làm con rắn chúa tức giận, phun khói độc làm mù mắt hai ẩn sĩ và Bôtát Sāmasuvaṇṇa nuôi dưỡng cha mẹ mù.

Dukūlaka là tiền thân của Đức Mahā Kassapa, còn nữ đạo sĩ Pārikā là tiền thân của Thánh nữ Bhaddā Kapilānī, vua trời ĐêThích là tiền thân của Đức ANaLuật (Anuruddha) ⁽³⁾.

- *Bôn sanh Vessantara* ⁽⁴⁾. Bôtát Vessantara bị lưu đày đến vùng HyMāLạpSơn, Ngài cùng vợ là nàng Maddī, con trai là Jāli, con gái là Kaṅhā đi đến vùng núi Vaṃka.

Vua trời ĐêThích sai thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo trú xứ cho Bôtát, vua trời ĐêThích là tiền thân của Đức ANaLuật.

- Bôtát có lần là vua trời ĐêThích, Ngài hóa thân thành chim Anh vũ (con két), nhắc nhở 7 vị ẩn sĩ ham thích dục lạc ⁽⁵⁾.

Một lần khác, Bôtát thức tỉnh một Balamôn trưởng giả, ông xuất gia làm vị samôn khổ hạnh, nhưng sầu não vì con voi chết ⁽⁶⁾.

(1)- JA. Chuyện số 525. Cullasutasomajātaka.

(2)- JA. Chuyện số 509. Hatthipārajātaka.

(3)- JA. Chuyện số 540. Sāmajātaka.

(4)- JA. Chuyện số 547. Vessantarajātaka

(5)- JA. Chuyện số 393. Vighāsajātaka

(6)-JA. Chuyện số 410. Somadattajātaka.

* *Vua trời ĐêThích hộ trì giới luật.*

Nhiều Sớ giải kinh Bốn sanh ghi nhận: Vua trời ĐêThích là vị hộ trì giới luật. Khi có những vua bất minh hay chúng sinh thực hành bất thiện pháp, vua trời ĐêThích xuất hiện đưa họ về nẻo thiện, điển hình như:

- Bôtát trong một kiếp là vua trời ĐêThích, có một nhà tu khổ hạnh sinh sống bằng nhiều cách dối gạt khác nhau, Bôtát hóa thân thành hung tợn đui nhà tu khổ hạnh ác giới ra khỏi vườn xoài ⁽¹⁾.

- Khi vua vương quốc Kāsi trị vì tại kinh thành Surundha không có con nối dõi, vua Kāsi ra lệnh cho các vương phi cầu tự.

Bôtát từ cõi Phạm thiên mệnh chung tái sinh vào thai bào của Hoàng hậu, ngày Bôtát sinh ra làm đại chúng hân hoan nên Ngài được đặt tên là Udayabhadda.

Vào lúc Bôtát biết đi chập chững, một bà hoàng khác sinh hạ một nữ nhi, vị này cũng từ cõi Phạm thiên hạ phàm, công chúa có tên là Udayabhaddā.

Khi Bôtát trưởng thành, do nhân duyên từ quá khứ Bôtát cùng công chúa Udayabhaddā được kết hợp làm vợ chồng, nhưng cả hai đều sống như những người bạn.

Sau 7 trăm năm, Bôtát mệnh chung trở thành vua trời ĐêThích. Từ cung trời Ba mươi Ba, Bôtát xuống nhân giới dùng tiền vàng để thử giới hạnh của nàng Udayabhaddā, nhưng nàng Udayabhaddā luôn giữ giới trong sạch. Nàng Udayabhaddā là tiền thân của bà DaDuĐàLa ⁽²⁾.

- Có một bà lão tên là Kaccānī, bà bị người con trai nghe lời vợ ruồng bỏ người mẹ, bất ngờ cô vợ lại có thai sinh ra một hài tử. Bà Kaccānī cho rằng “công lý” đã chết, nên bà sửa soạn lễ vật để tế “thần công lý” đã chết.

Bôtát là vua trời ĐêThích xuất hiện hòa giải bà cùng con dâu sống hòa thuận với nhau ⁽³⁾.

- Có hai vương tử là con của vua Brahmadata trị vì xứ BaLaNại. Khi cha qua đời vị vương tử anh nhường ngôi cho em, rồi đi đến vùng biên địa để sống. Dân làng biết được “đây là vị vương tử” nên xin vương tử gửi thư đến triều đình giảm thuế cho dân làng, vị vua em chấp thuận. Nhưng dân làng mang tiền thuế này trao cho vương tử anh.

Về sau dục tham khởi lên cho vương tử anh, ông chiếm lại vương quyền đã nhường cho em mình trước đây, nhưng lòng tham của ông không thỏa mãn với quốc độ của mình.

Vua trời ĐêThích muốn dạy cho ông một bài học, hóa thân thành một thanh niên hứa sẽ “giúp ông thống trị ba vương quốc nữa”. Ông chấp thuận, nhưng rồi không thấy thanh niên trở lại, đức vua mang bệnh vì lòng ham muốn “ba vương quốc”.

Bôtát đến xin trị bệnh cho Đức vua, Ngài khuyên Đức vua nên từ bỏ tham vọng, và Đức vua trở thành vị minh quân ⁽⁴⁾.

Bốn sanh Kāmanīta có nội dung tương tự như trên, nhưng chi tiết thì có khác chút ít, như sau:

Thuở quá khứ vua xứ BaLaNại có hai vương tử, vương tử anh được kế vị vua cha cai trị xứ BaLaNại, còn vương tử em là phó vương. Vương tử anh đắm say trong dục lạc, say mê với những thắng lợi.

Bôtát bấy giờ là vua trời ĐêThích, Ngài suy nghĩ “vương tử anh quá đắm say dục lạc, ta sẽ giáo hóa vị vua này”.

Bôtát hóa thân thành một thanh niên Balamôn đi đến yết kiến vua xứ BaLaNại và nói rằng:

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 344. Ambacorajāṭaka.

⁽²⁾-JA. Chuyện số 458. Udayajāṭaka

⁽³⁾-JA. Chuyện số 417. Kaccānijāṭaka.

⁽⁴⁾- JA. Chuyện số 467. Kāmajāṭaka .

- Thừa Đại vương, có ba thành phố là Uttarapañcāla, Indapatta và Kekaka. Ba thành phố này rất thịnh vượng, trù phú, nhiều tài sản quý như vàng, ngọc ... Tôi sẽ giúp đại vương lấy ba thành phố này một cách dễ dàng, chỉ cần một đội quân nhỏ là có thể thu được ba thành phố ấy.

- Nay thanh niên, bao giờ chúng ta khởi binh.

- Thừa Đại vương, ngày mai này.

- Nay thanh niên, vậy người về đi, mai đến đây.

Nhưng vua xứ BaLaNại không tìm được thanh niên, tâm tư nghĩ đến ba thành phố trù phú thịnh vượng “nằm trong tầm tay”, bỗng tiêu tan, nên đức vua lâm trọng bệnh.

Bồ tát lại hóa thân thành một y sĩ đến trị bệnh cho Đức vua, Bồ tát giáo hóa vua xứ BaLaNại rằng: “Bệnh của đại vương xuất phát từ gốc dục tham, dục tham là nguồn gốc của tội ác. Người có dục tham nhiều, khi mệnh chung phải rơi vào địa ngục hoặc đọa xứ”.

Vua xứ BaLaNại kinh cảm với tội lỗi của dục tham, nên hết bệnh, Bồ tát an trú vua xứ BaLaNại vào năm giới. Từ đó vua xứ BaLaNại tạo những phước lành như bố thí ...⁽¹⁾.

* *Thành phố Uttarapañcāla.*

Có một thành phố nằm về hướng Bắc của quốc độ Cetī. Khi vua Apacara bị đất rút vì tội “nói dối”, vương tử thứ tư của vua Apacara nghe theo lời dạy của Balamôn Kapila (tiền thân Đức Phật), bỏ hoàng thành ra đi về phương Bắc, khi vương tử thấy “bánh xe bằng ngọc bích” (cakkapañjara), vương tử dừng lại xây dựng thành phố và thành phố này có tên là Uttarapañcāla (xem giải thích ở trên).

Theo Bốn sanh Kāmanīta thì Uttarapañcāla là “*một quốc độ*”, có kinh đô là Kampila. Đức Phật Độc giác Dummakha trước khi chứng quả Độc Giác, Ngài là quốc vương của xứ Uttarapañcāla này.

Một hôm đức vua Dummukha (Gương mặt xấu)⁽²⁾ từ trên lầu nhìn xuống, thấy hai con bò đực tranh nhau một con bò cái, một con bò đực khỏe mạnh đã húc chết đối thủ, vua Dummukha kinh cảm cho “dục tham”, Ngài phát triển tuệ quán chứng quả Phật Độc giác⁽³⁾.

Có lúc Kampila trở thành quốc độ và kinh đô mang tên Uttarapañcāla, Bồ tát trong một kiếp là con vua Jayaddisa (Chiến thắng), tên là Alīnasattu trú ngụ trong vương quốc Kampila, trong kiếp này Bồ tát thu phục được người bác “ăn thịt người”⁽⁴⁾.

Bốn sanh Brahmadata cũng ghi nhận: “Uttarapañcāla là thành phố của quốc độ Kampila”.

Bồ tát trong một kiếp xuất gia làm ẩn sĩ có trú ngụ ở vườn Thượng Uyển của Đức vua trị vì kinh thành Uttarapañcāla, Bồ tát kết giao thâm tình với Đức vua, Ngài cần đôi giày cỏ với chiếc dù, nhưng e ngại “không dám hỏi xin”, mãi đến 12 năm sau Ngài mới nói lên “nhu cầu nhỏ nhoi của mình”. Đức vua là tiền thân của Đức Ānanda⁽⁵⁾.

Bốn sanh Somanassa có nói đến thành phố Uttarapañcāla trong quốc độ Kuru do vua Reṇu cai trị.

Bồ tát là vị vương tử của vua Reṇu, Ngài có tên là Somanassa (Hân hoan)⁽⁶⁾.

Trong các tập Bốn sanh: *Citta-sambhūta*⁽⁷⁾, *Sattigumba*⁽⁸⁾ và *Gaṇḍatindu*⁽¹⁾, đều ghi nhận: Uttarapañcāla là thành phố của quốc độ Kampila.

(1)- JA. Chuyện số 228. Kāmanītajātaka.

(2)- Tuy có tên như vậy, nhưng Ngài rất tuấn tú, gương mặt rất xinh đẹp.

(3)- JA. Chuyện số 408. Kumbhakārajātaka.

(4)- JA. Chuyện số 513. Jayaddisajātaka.

(5)- JA. Chuyện số 323. Brahmadatajātaka.

(6)- JA. Chuyện số 505. Somanassajaataka.

(7)- JA. Chuyện số 498. Citta-sambhuutajātaka

(8)- JA. Chuyện số 503.

Trong *Bôn sanh Mahā Ummaga* ⁽²⁾ ghi nhận: Vua Cūḷani Brahmadata cai trị xứ Kampilā, có kinh thành là Uttarapañcāla.

* *Thành phố Indapatta*.

Là một thành phố lớn trong quốc độ Kuru, thành phố này rộng 7 do tuần, một con đường bộ hành nối liền hai thành phố Indapatta và BaLaNại. Thuở xưa, Indapatta nằm trong “bộ ba thành phố quan trọng” của Ấn cổ, hai thành phố kia là Uttarapañcāla và Kekaka ⁽³⁾.

Những vần kệ tìm thấy trong *Buddhavaṃsa* (Phật Sử) ở phần cuối là:

Vāsi sūcigharañcāpi; indapatthapure tadā:

“*Dao cạo tóc, ống đựng kim, ở thành phố Indapattha*”⁽⁴⁾.

Tức là: “Dao cạo tóc, ống đựng kim của Đức Phật được tôn thờ trong bảo tháp ở thành phố Indapatta”.

Thủ đô Newdelhi hiện tại nằm gần Indapatta.

Bôn sanh Kurudhamma có ghi nhận: Thuở xưa Bôtát là con của vua Dhanañjaya cai trị vương quốc Kuru, trú ở thành Indapatta.

Khi Bôtát trưởng thành nối ngôi vua cũng có vương hiệu là Dhanañjaya, Bôtát trị nước theo “pháp Kuru”, tức là từ vua cho đến mọi người dân đều gìn giữ ngũ giới. Vua Dhanañjaya có voi chúa Añjanavasabha có tài làm mưa, nên dân chúng xứ Kuru mưa thuận gió hòa, mùa màng được sung túc.

Bấy giờ xứ Kalinga bị hạn hán, theo lời bàn của các đại thần, vua xứ Kalinga cho các Balamôn đến xin voi chúa Añjanavasabha về xứ Kalinga, nhưng xứ Kalinga vẫn bị hạn hán.

Thế rồi, theo lời các đại thần vua xứ Kalinga sai các Balamôn mang vàng đến xứ Kuru để ghi chép “pháp Kuru” (Kurudhamma). Trước tiên nhóm Balamôn tìm đến vua Dhanañjaya, vua cho biết “ta có giữ pháp Kuru, nhưng ta e ngại giới của mình có tỳ vết”. Vua Dhanañjaya cho biết: “Vào một cuộc lễ hội Kattika (ngày trăng tròn tháng 10 âm, theo lịch VN), vua Dhanañjaya có bắn bốn mũi tên, ba mũi được tìm thấy, mũi thứ tư rơi trên hồ nước nên không thể tìm thấy, vua Dhanañjaya e ngại mũi tên làm chết thủy tộc, nên Ngài ray rút không được an lạc như trước”.

Các Balamôn nói: “Ồ, Ngài không cố ý sát sinh thì không vi phạm vào giới. Nhưng với việc nhỏ như thế này, Ngài còn ray rút thì nói gì Ngài vi phạm vào tội lỗi lớn được. Vậy Ngài hãy truyền pháp Kuru đến chúng tôi đi”. Và nhóm Balamôn ghi vào bảng vàng, vua Dhanañjaya giới thiệu mẹ mình; “Mẹ ta là người giữ pháp Kuru tốt hơn ta”.

Nhóm Balamôn lần lượt tìm đến “mẹ của đức vua”, rồi lần lượt đến Hoàng hậu, vị phó vương, người thu thuế lúa, người đánh xe cho Đức vua, người trưởng giả, người giữ kho lúa nộp thuế cho đức vua, người gác cổng thành, cô kỹ nữ. Tất cả đều giữ giới rất cẩn trọng ⁽⁵⁾.

* *Thành phố Kekaka*. Là một thành phố quan trọng trong ba thành phố của Ấn cổ, thành phố Kakaka nằm trong xứ Kuru.

Như vậy, “ba thành phố trù phú thịnh vượng này”, có thể là “quốc độ Kuru”.

- Cảnh tình vua Sabbamitta cùng dân chúng trong xứ Ấn cổ về “sự tai hại của uồng rượu”.

Một người thợ rừng tên là Sura, tình cờ phát hiện một chất “nước say” trong bông cây, ông cùng ẩn sĩ Varuṇa cùng thưởng thức, rồi sau đó phổ biến trong khắp quốc độ, từ vua Sabbamitta cho đến chúng dân “vì chất nước này”, trở nên bê tha trụy lạc.

(1)- JA. Chuyện số 520.

(2)- JA. Chuyện số 546.

(3)- J. ii. 213, 214.

(4)- Buv. Chương XXVIII, 11.

(5)- JA. Chuyện số 276. Kurudhammajātaka.S

Vua trời ĐếThích cảnh tỉnh vua Sabbamitta cùng đại chúng, nói lên “nguy hại của “chất nước say” này. “Chất nước say do người thợ rùng Sura tìm ra, nên có tên gọi là “surā” (1).

(Ngoài ra còn có một số bốn sanh khác như: *Kelisīla, Kharaputta, Culladhanuggaha, Dhajaviheṭṭha, Bīlārikosiya, Maṇicora, Mahākaṇha, Vaka, Sarabhaṅga, Sarabhamiga, và Sudhābhajana*).

* *Thường và phạt.*

Vua trời ĐếThích cho thiên thần Xaphu Mātali xuống rước các hiền trí (là Bôtát) lên thiên giới như: Nhạc sĩ Guttīla (2), vua Mandhāta (3), hiền trí Sādhina (4), vua Nimi (5).

- Vua trời ĐếThích trừng phạt thần cây bàng Supatitṭha, bằng cách nổi giông bão đánh bật gốc cây bàng, vì thần cây bàng không “giữ gìn cây pháp” (rukkhadhamma) (6).

- Tiên thân của Đức MụcKiềnLiên (Moggallāna) trong một kiếp Ngài là vua trời ĐếThích.

Bấy giờ trong thành BaLaNại có một đại trưởng giả có tài sản đến 800 triệu đồng vàng, ông có tên là Illisa. Tuy giàu có nhưng trưởng giả Illisa rất keo kiệt, mặt khác ông rất xấu xí vừa què, còm lưng lại mắt lé.

Một lần nọ, nhìn thấy người nông dân dùng món bánh tráng mật ong, ông rất thèm và lén ra bìa rừng chiên bánh để ăn một mình.

Vua trời ĐếThích thấy con mình (là Illisa) keo kiệt, phá hủy truyền thống bố thí của gia tộc, nên hóa thân giống hệt Illisa, bố thí hết tài sản của trưởng giả Illisa.

Sau cùng vua trời ĐếThích hiện thân và dạy Illisa phải thực hiện hạnh bố thí (7).

* *Giúp chư thiên giải quyết khó khăn.*

Chư thiên ở đẳng cấp thấp, mỗi khi có việc khó giải quyết thường đến vua trời ĐếThích để nhờ giúp đỡ, như:

- Một tiên nữ ngụ ở cánh cửa thứ tư trong lâu đài của trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), khi chư Thánh Tăng hay Đức Phật ngự đến nhà trưởng giả, nàng tiên nữ không thể ở trên cao, phải xuống dưới thấp.

Trưởng giả Cấp Cô Độc vì bố thí nên gia tài khánh kiệt, nàng tiên nữ vì khó chịu với chư Tăng nên hiện ra, xúi bảo trưởng giả Cấp Cô Độc “đừng bố thí nữa”, trưởng giả Cấp Cô Độc đuổi nàng tiên nữ ra khỏi nhà. Nàng tiên nữ cầu cứu đến vua trời ĐếThích.

Theo lời chỉ dẫn của vua trời ĐếThích, nàng tiên nữ chuộc lỗi bằng cách “giả người quản gia, đi thu nợ cho ông Cấp Cô Độc là 180 triệu đồng tiền vàng, xuống biển gom 180 triệu đồng tiền vàng vô chủ, lấy 180 triệu đồng tiền vàng ở một kho tàng vô chủ, tất cả mang về đổ đầy kho cho trưởng giả Cấp Cô Độc”. Rồi nàng hiện thân xin sám hối với trưởng giả Cấp Cô Độc, trưởng giả mang nàng đến gặp Đức Phật.

Nhân đó Đức Phật thuyết lên hai kệ ngôn:

1- Pāpo’pi passati bhadrāṃ; yāvapāpaṃ na paccati.

Yadā ca paccati pāpaṃ; atha pāpo pāpāni passati.

“Người ác thấy là hiền; khi ác chưa chín muồi.

Khi ác nghiệp chín muồi; người ác mới thấy ác”.

2- Bhadropi passati pāpaṃ; yāva bhadrāṃ na paccati

(1)- JA. Chuyện số 512. Kumbhajātaka.

(2)- JA. Chuyện số 243. Guttīlajātaka.

(3)- JA. Chuyện số 258. Mandhātujātaka.

(4)- JA. Chuyện số 494. Sādhinajātaka.

(5)- JA. Chuyện số 541. Nimijātaka.

(6)- DhpA. iii, 370.

(7)- JA. Chuyện số 78 . Illisajātaka.

Yadā ca paccati bhadrāṃ; atha bhadrāni passati.

“Người hiền thấy là ác; khi thiện chưa chín muồi.

Khi thiện được chín muồi; người hiền thấy là thiện”.

Nghe dứt hai kệ ngôn, nàng tiên nữ chứng quả Dự Lưu ⁽¹⁾.

- Giải quyết các tranh chấp giữa chư thiên ⁽²⁾.

Cũng có lúc vua trời Đế Thích bất minh như:

- Công chúa Rohinī em của Đức ANaLuật (Anuruddha), mệnh chung sinh về thiên giới là một tiên nữ xinh đẹp có tên là Rohinī. Bốn thiên tử cùng tranh chấp nàng tiên nữ Rohinī “là của mình”, bốn thiên tử mang nàng Rohinī đến nhờ vua trời Đế Thích phân xử, cuối cùng vua trời Đế Thích nhận “là của mình” ⁽³⁾.

* *Giúp người lâm nạn.*

- Khi vua Yasapāni cai trị vương quốc BaLaNại theo chánh pháp, Kāḷaka (Hắc Nhân) là tướng quân của vua Yasapāni, Kāḷaka được cử làm quan xử kiện, nhưng y là người thường ăn hối lộ và gièm pha nên xử án bất minh. Bấy giờ, Bôtát là vị Tể sư của vua Yasapāni.

Một lần nọ, Kāḷaka xử án bất minh, một người bị xử oan than khóc, y nhìn thấy Bôtát trên đường đến hoàng cung để hầu vua, người oan ức đã cầu cứu Bôtát, động mối từ tâm Bôtát đến pháp đường xử lại vụ án, trả lại sự công bình cho người bị oan, đại chúng tán thán Bôtát. Và Ngài được vua Yasapāni cử làm quan xử kiện, dù ý Bôtát không muốn.

Mất lợi lộc nên Kāḷaka gièm pha là “Bôtát muốn đoạt ngôi vua”, do lo sợ nên vua Yasapāni buộc Bôtát thực hiện những việc khó khăn như:

- Tạo một khu vườn xinh đẹp trong một ngày.

- Làm một hồ bảy báu trong khu vườn.

- Một lâu đài bằng ngà.

- Tìm viên ngọc quý tương xứng với tòa lâu đài bằng ngà.

Vua trời Đế Thích đã trợ giúp Bôtát Dhammaddhaja thành tựu những công trình này.

Nhưng rồi Kāḷaka đề nghị vua Yasapāni bảo Bôtát tìm được một người có 4 đức tính tốt. Điều này vua trời Đế Thích không làm được, nhưng vua trời Đế Thích cho Bôtát biết “người thợ cạo tóc của vua Yasapāni là Chattapāni có bốn đức tính tốt, đó là: Không ganh tị, không uống rượu, không ái nhiễm và không phân nộ”.

Kāḷaka là tiền thân của ĐêBàĐạtĐa, thợ cạo Chattapāni là tiền thân của Đức Xá Lợi Phất (Sāriputta) ⁽⁴⁾.

- Nhạc sư Guttila bị đệ tử là Musila phản trắc quyết tranh tài cùng thầy. Vua trời Đế Thích trợ giúp Bôtát thắng cuộc.

- Bôtát có kiếp sinh làm chim thần tên là Canda (kinnaracanda), vợ Ngài là nữ thần chim Candā (kinnaracandā).

Đức vua xứ BaLaNại đi săn lạc vào vùng trú ẩn của đôi chim thần, say mê sắc đẹp của nữ thần chim Candā, vua xứ BaLaNại bắn chết Bôtát, rồi bước từ trong lùm cây ra, hứa dâng hết giang san cùng trái tim cho nữ thần chim Candā, nhưng Candā từ khước và than trách “sao chư thiên không bảo vệ chồng mình”.

Ngài vàng nóng lên, Vua trời Đế Thích phải xuống cứu sống chim thần Canda. Nữ thần chim Candā là tiền thân của bà DaDuĐàLa (Yasodharā), đức vua xứ BaLaNại là tiền thân của Đức ANaLuật (Anuruddha) ⁽⁵⁾.

- Đức vua Soṭṭhisena trị vì vương quốc BaLaNại, vua Soṭṭhisena bị bệnh cùi nên bỏ vào rừng sinh sống, hoàng hậu Sambulā theo vua vào rừng để chăm sóc Đức vua. Một

⁽¹⁾- DhpA. Kệ ngôn số 119 – 120.

⁽²⁾- DA. iii. 705. (HT. TMC dịch).

⁽³⁾- DhpA. Kệ ngôn số 221.

⁽⁴⁾- JA. Chuyện số 220. Dhammaddhajajātaka.

⁽⁵⁾- JA. Chuyện số 485. Candakinnarajaataka.

hôm hoàng hậu xuống sông tắm, bị đạoxa bắt đem đi, do đức hạnh của hoàng hậu Sambulā khiến ngài vàng vua trời ĐẾThích nóng lên, vua trời ĐẾThích xuống nhân giới với *kim cang thủ* trên tay, bắt trói đạoxa giải thoát cho bà hoàng Sambulā.

Bà hoàng Sambulā thuật chuyện được vua trời ĐẾThích giải cứu, nhưng vua Soṭṭhisena không tin để thử bà, bà phát nguyện chân ngôn rồi rải nước lên mình vua, bịnh cùi của vua Soṭṭhisena lành hẳn.

Vua Soṭṭhisena là tiền thân của vua PaTuNặc (Pasenadi), còn bà hoàng Sambulā là tiền thân của bà hoàng MạcLệCa (Mallikā) ⁽¹⁾.

- *Bốn sanh Kusa* có rất nhiều tình tiết thú vị, tóm lược như sau:

Vua Okkāka cai trị vương quốc Malla, có kinh đô là Kusāvati, chánh hậu là nàng Silavati là người có giới hạnh.

Tuy vua Okkāka có đến 16 ngàn phi tần, nhưng cả hoàng hậu lẫn phi tần đều không cho vua Okkāka một hài tử nào cả. Bấy giờ Bôtát vừa hết tuổi thọ, Ngài muốn sinh lên cõi trời cao hơn, vua trời ĐẾThích suy nghĩ “ta sẽ giúp cho hoàng hậu Silavati có được con trai”, vua trời ĐẾThích thỉnh cầu Bôtát giáng trần.

Bà hoàng Silavati ha sinh được hai hoàng nam, người anh tên là Kusa (tiền thân Đức Phật) tài trí phi thường nhưng rất xấu xí, người em có tên là Jayampati (tiền thân Đức Ananda) diện mạo rất xinh đẹp, nhưng tài trí kém xa người anh.

Vua Okkāka muốn trao vương quyền đến hoàng tử Kusa, theo phong tục người Ấn cổ hoàng tử phải lập gia đình, sau đó mới được phong vương, nhưng hoàng tử Kusa không muốn lập gia đình, sau cùng cũng tìm được nàng Pabhāvati (tiền thân bà DaDuĐàLa) con vua xứ Maddā ở kinh thành Sāgala, vì nàng đạt tiêu chuẩn do hoàng tử Kusa đề ra là “giống y như pho tượng nữ nhân bằng vàng”.

Nhưng vì hoàng tử Kusa quá xấu, nên nàng Pabhāvati không gặp mặt chồng, mãi cho đến một hôm nàng gặp được hoàng tử Kusa. Kinh hoàng trước diện mạo của người chồng, nàng bỏ về kinh thành Pbhāvati.

Thương nhớ nàng Pabhāvati, hoàng tử Kusa đến kinh thành Sāgala, tìm cách gặp nàng Pabhāvati, nhưng không chiếm được trái tim nàng, dù hoàng tử tìm mọi cách kể cả làm “tên đầu bếp” trong cung nội.

Bảy tháng trôi qua không được gặp nàng Pabhāvati, Bôtát tương tư thành bịnh. Ngài vàng vua trời ĐẾThích nóng lên, vua trời ĐẾThích sai các thiên sứ giả làm sứ giả của vua xứ Maddā đi đến 7 đại quốc, nói rằng:

“Thưa đại vương, nàng công chúa xinh đẹp đệ nhất của vương quốc Maddā đã từ khước ngôi hoàng hậu của vua xứ Malla rồi. Vậy đại vương hãy rước nàng về làm hoàng hậu đi”.

Và cả 7 vị vua của 7 quốc độ cùng đến cầu hôn nàng Pabhāvati, gặp nhau ở ngoài kinh thành Kusāvati, các vị vua hỏi nhau “vì sao đến đây”.

Khi hiểu ra, 7 vị quốc vương tức giận, cho rằng vua xứ Maddā nhạo báng họ, bảy vị quốc vương đưa ra yêu sách: “Hoặc là gả nàng Pabhāvati cho 7 vị vua, hoặc là chiến tranh xảy ra giữa 7 quốc độ cùng vương quốc Maddā”.

Bối rối trước tình hình này, triều thần vua xứ Maddā đề nghị “giết công chúa Pabhāvati, rồi chia thành 7 mảnh giao cho 7 vị quốc vương”.

Tin “báo tử” đến tai nàng Pabhāvati, nôi kinh hoàng đến với nàng Pabhāvati, nàng suy nghĩ “ai có thể cứu được ta cùng vương quốc này đây?”. Và nàng nhớ đến người chồng uy mãnh nhưng “xấu xí” của mình.

Nàng đến sám hối Bôtát, Bôtát đã giải cứu quốc độ Maddā, rồi đưa nàng Pabhāvati trở lại kinh thành Kusāvati.

Bôtát Kusa với bốn tiếng hét như “long trời đất lở”, vang động khắp kinh thành Sāgala; một tiếng hét xưng tên “Ta là đại đế Kusa đây”, ba tiếng hét còn lại làm kinh

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 519. Sambulājātaka.

hoàng quân lính của 7 vị vua, khiến chúng bỏ chạy tán loạn. Bôtát đưa nàng Pabhāvati trên vương tượng theo cửa hướng Đông ra khỏi thành Sāgala.

Hân hoan với chiến thắng “không giọt máu đào” của Bôtát Kusa, vua trời ĐêThích tặng Bôtát viên ngọc “tám cạnh” là Verocanamani. Được biết viên ngọc này được truyền thừa qua nhiều triều đại, viên ngọc này được vua Videha của kinh thành Mithilā mang ra thử trí của Bôtát Mahosatha, bằng cách rút sợi chỉ cũ bỏ đi để Bôtát Mahosatha xỏ sợi chỉ mới vào.

Vua trời ĐêThích tặng cho nàng Pabhāvati cây đàn “bảy dây” Kokanada (Kokanadavinā), vua Kusa có cây quạt “thốt nốt” (tālavanṭa) có thể thấy hết mọi việc đang diễn ra ⁽¹⁾.

- *Giúp mẹ Bôtát Mahājanaka.*

Vua Mahājanaka có hai vương tử là Aritṭhajanaka và Polajanaka. Aritṭhajanaka nổi nghiệp cha và phong vương đệ làm phó vương.

Về sau, Polajanaka bị vương huynh hạ ngục vì bị nghi ngờ phản bội, Polajanaka trốn thoát, chiêu binh đánh bại Aritṭhajanaka, rồi lên ngôi.

Hoàng hậu của Aritṭhajanaka Đng mang thai Bôtát, bà trốn ra khỏi hoàng thành với nhiều của cải.

Ngai vàng vua trời ĐêThích nóng lên, vua trời giả làm người đánh xe đưa bà đến Kālacampā.

Tại đây bà được một Bàlamôn Udicca nhận làm em nuôi, và sanh nở một hoàng nam đặt tên là Mahājanaka. Lúc chơi với chúng bạn, Bôtát thường bị trêu chọc là đứa con không cha, Bôtát hỏi mẹ về cha mình.

Khi Bôtát được 16 tuổi, mẹ Ngai cho Ngai nửa tài sản để đi buôn ở xứ Suvanṇabhūmi hầu kiếm tiền dành lại ngôi vua.

Tàu buôn chìm giữa biển khơi, Mahājanaka can đảm bơi trong bảy ngày liền và được Nữ thần Maṇimekkhala (Ngọc Đới) cứu đưa lên vườn xoài ở kinh thành Mithilā.

Bấy giờ, Vua Polajanaka mệnh chung, di chúc truyền ngôi cho ai làm đẹp lòng công chúa Sivalī, hoặc biết được đâu là phía đầu của chiếc ngự sàng hình vuông, hoặc giương được chiếc cung cần sức mạnh của cả ngàn người, hoặc tìm ra được mười sáu kho báu.

Không ai đáp ứng được điều kiện nêu ra, vị Tế sư cho trang trí chiếc xe hoa với năm phù hiệu của hoàng gia và gởi đi rao truyền với nhạc chiền trống inh ỏi. Xe đến vườn xoài chỗ Mahājanaka đang nằm ngủ, nhìn thấy các tướng hảo của Bôtát, vị Tế sư đánh thức chàng, và cung kính thưa rằng: “Thưa Đại vương, ngai vàng này thuộc về Ngai rồi”.

Khi về đến hoàng cung công chúa Sivalī đẹp lòng ngay và Bôtát đáp ứng trọn vẹn các điều kiện của Vua Polajanaka đề ra.

Về sau Bôtát Mahājanaka đi xuất gia ⁽²⁾.

- *Bôtát Candakumāra.*

Ngày xưa quốc độ BaLaNai có tên là Pupphavatī, vua Ekarāja cai trị quốc độ này. Bôtát là con của vua Ekarāja có tên Candakumāra, Ngai là vị phó vương của quốc độ.

Tế sư của vua Ekarāja là Khaṇḍahāla được cử làm quan xử kiện, Khaṇḍahāla thường ăn hối lộ nên xử án bất minh.

Một lần nọ, trong một cuộc tranh chấp tài sản, tế sư Khaṇḍahāla xử không phân minh, được Bôtát Candakumāra xử lại phân minh, Bôtát được đại chúng hoan nghênh vang dội.

Tiếng hoan nghênh tới tai vua nên vua Ekarāja truyền cho Bôtát Candakumāra xử kiện thay tế sư và tế sư Khaṇḍahāla mất lợi lộc nên đem lòng thù oán Bôtát.

(1)- JA. Chuyện số 531. Kusajāṭaka.

(2)- JA. Chuyện số 539. Mahājanakajāṭaka.

Có lần vua Ekarāja nằm mộng, thấy lên chơi thiên giới, ông mơ ước được sinh về cõi trời, nên hỏi tế sư Khaṇḍahāla đường lên Thiên giới.

Tế sư Khaṇḍahāla nhân cơ hội này trả thù riêng rằng:

- Thưa Đại vương, đại vương muốn sinh về thiên giới phải làm lễ tế đàn trọng hậu mới được.

- Tế đàn ấy gồm những gì?

Tế sư Khaṇḍahāla suy nghĩ: “Nếu ta chỉ riêng Candakumāra thì e có người dị nghị là “trả thù riêng”, vậy ta phải kèm thêm một số người”.

- Thưa Đại vương, tế vật bao gồm: Bốn hoàng hậu, bốn hoàng tử, bốn trưởng giả, bốn công chúa, bốn cung nữ, bốn đồng nam, bốn đồng nữ, thú tế mỗi loại bốn con như bốn voi, bốn ngựa ...

Vì mong sinh về cõi trời nên vua Ekarāja chấp nhận “tế đàn đẫm máu”, bỏ mặc những lời can gián cùng van xin của đại chúng cùng các hoàng thân. Vợ của Bôtát là nàng Candā cầu khẩn chư thiên giúp đỡ và vua trời ĐêThích ngự xuống nhân giới giải thoát cho “những người và vật vô tội”.

Đại chúng phẫn nộ giết chết tế sư Khaṇḍahāla, đuổi Vua Ekarāja ra khỏi kinh thành, tôn Candakumāra lên làm vua cai trị quốc độ.

Tế sư Khaṇḍahāla là tiền thân của ĐêBàĐạtĐa (Devadatta), nàng Candā là tiền thân của bà DaDuĐàLa (Yasodharā) ⁽¹⁾.

- Khi Bôtát Mahosadha sinh ra, vua trời ĐêThích đặt trong lòng bàn tay của Bôtát “cây thuốc”, có công năng trị nhiều chứng bệnh. Trưởng giả Sirivaddha (cha của Bôtát) bị bệnh nhức đầu đã 7 năm, nhờ “cây thuốc” ông hết bệnh, nên Bôtát có tên là Mahosadha (Đại lương y) ⁽²⁾.

**Trợ giúp Bôtát “thực hành pháp độ”.*

- Khi Bôtát là vua Sivi, tu tập hạnh “bố thí” Ngài phát nguyện “ai xin gì ta sẽ cho”. ĐêThích giả ra một Balamôn mù, xin đôi mắt Bôtát, rồi sau đó tặng vua Sivi “thiên nhãn”.

Vua trời ĐêThích là tiền thân của Đức ANaLuật (Anuruddha) ⁽³⁾.

- Khi Bôtát sinh làm con thỏ, phát nguyện bố thí cả mạng sống, vua trời ĐêThích hóa thân làm một Balamôn xin ăn, Bôtát nhảy vào đồng lửa để Balamôn có thịt dùng. Vua trời đưa tay hứng Bôtát rồi vẽ hình con thỏ lên mặt trăng để kính trọng sự dũng cảm của Bôtát ⁽⁴⁾.

- Bôtát khi tu tập hạnh “quyết định”, Ngài có tên là Temiya con vua xứ Kāsi. Ngày Bôtát sinh ra mưa bão trùm cả kinh thành, nên Ngài có tên là Temiya. Sau 16 năm giả là “người bại liệt và câm”, Bôtát thành tựu được ước nguyện xuất gia của mình ⁽⁵⁾.

** Giúp cầu tự.*

- Bà Hoàng Sumedhā vợ của Đức vua Suruci trị vì kinh thành Mithilā Đức vua Suruci hiếm muộn con, ông phát nguyện chân ngôn, làm nóng ran ngai vàng của vua trời ĐêThích, vua trời ĐêThích thỉnh thiên tử Nalakāra cũng vừa hết tuổi thọ, tái sinh vào thai bào của bà Hoàng Sumedhā, sinh được hài tử Mahāpadāna ⁽⁶⁾.

Cũng trong câu chuyện Bốn sanh này, vua trời ĐêThích phái thiên thần kiến trúc Vissakamma xây dựng tòa lâu đài cho vương tử Mahāpadāna, sai một thiên nữ xuống giúp vui cho vương tử Mahāpadāna và khi ấy vương tử mới mỉm cười.

- Bà Hoàng Silavatī, vợ của vua Okkāka của xứ Kusāvati. Hai người hiếm muộn con, cầu tự nhiều lần, ngai vàng của vua trời ĐêThích nóng lên.

(1)- JA. Chuyện số 542. Khaṇḍahārajātaka.

(2)- JA. Chuyện số 546. Mahāummaggajātaka.

(3)- JA. Chuyện số 499. Sivijātaka.

(4)- JA. Chuuyện số 316. Sasajātaka.

(5)- JA. Câu chuyện số 538. Mūgapakkajātaka.

(6)- JA. Chuyện số 498. Surucijātaka.

Vua trời cung thỉnh đấng Đại sĩ tái sinh vào lòng của bà hoàng Silavatī, Bôtát là vương tử Kusa ⁽¹⁾.

** Ban điều ước đến các thiện nhân.*

Vua trời ĐếThích ban nhiều điều ước đến những bậc đang thực hành thiện pháp như:

- Bôtát có kiếp sinh làm con kết trú ngụ ở cây sung, con kết thực hành hạnh “tri túc”, không muốn rời bỏ cây sung mặc dù cây sung không còn trái, con kết ăn những gì có nơi cây sung như lá cây, mầm cây, vỏ cây ... tâm con kết vẫn thấy an lạc.

Do hạnh tri túc của con kết làm nóng ngai vàng của vua trời ĐếThích, vua trời ĐếThích ban cho chim kết “cây sung luôn có trái quanh năm” ⁽²⁾.

- Một kiếp Bôtát có tên là Kanhha vì Ngài có da màu đen, là con một trưởng giả trong thành BaLaNại. Khi cha mẹ qua đời, Bôtát bố thí hết gia sản rồi xuất gia làm đạo sĩ tu tập trên núi HyMãLạp Sơn.

Bôtát không bao giờ xuống làng, Ngài chọn cây bầu làm nơi trú ngụ, chỉ ăn ngày một bữa, với những gì cây bầu có như: Trái, lá, đọt non, vỏ cây ...

Ngai vàng của vua trời ĐếThích nóng ran lên do giới hạnh của Bôtát Kanhha, vua trời ngự xuống nơi cư ngụ của Bôtát, ban cho Bôtát 6 điều ước, Bôtát ước nguyện những điều kiện thuận lợi cho việc tu tập, liên quan đến đời sống viễn ly là:

- 1- Tâm được an tịnh.
- 2- Không sân hận với những người chung quanh.
- 3- Không tham muốn cảnh vinh quang của người chung quanh.
- 4- Không khởi lên dục tính.
- 5- Thân đừng bệnh, luôn khỏe mạnh.
- 6- Đừng có chúng sinh nào bị tổn hại do thân, ngữ ý của Ngài ⁽³⁾.

Bôtát chứng đạt các thắng trí phàm.

Vua trời ĐếThích trong câu chuyện trên là tiền thân của Đức ANaLuật.

- Một kiếp Bôtát có tên là Akitti, là con một trưởng giả Balamôn. Khi cha mẹ qua đời, Bôtát Akitti bố thí hết gia sản, rồi cùng cô em gái là Yasavatī xuất gia làm ẩn sĩ; thế rồi hội chúng phát sinh đến Bôtát thật đông, Ngài suy nghĩ “ta nên sống độc cư”, rồi Ngài âm thầm ra đi không thông báo ngay cả em gái của Ngài.

Bôtát Akitti hành hạnh “tri túc”, chỉ ăn trái cây, lá cây, vỏ cây ở những cây nơi Ngài trú ngụ. Với công hạnh của Bôtát đã làm chiếc ngai vàng của vua trời ĐếThích nóng ran, vua trời ĐếThích ngự đến chỗ ngụ của hiền giả Akitti, ban cho Bôtát nhiều điều ước, kể cả việc “không được đến yết kiến Bôtát”, để Bôtát khỏi phải xao lãng trong việc tu tập “tứ vô lượng tâm”.

Vua trời ĐếThích là tiền thân Đức Ānanda ⁽⁴⁾.

- Ban cho bà Hoàng Phusatī thân mẫu của Bôtát Vessantara 10 điều, Bôtát Vessantara 8 điều ⁽⁵⁾.

- Một con thiên nga trên núi muốn ăn cá mà không cần xuống núi, ông biến ra dòng suối đưa nước lên núi ⁽⁶⁾.

** Quý nhiều bậc hành pháp.*

Vua trời ĐếThích sợ các bậc thiện trí tinh cần hành pháp, vì sẽ có khả năng làm ông mất ngôi thiên chủ cõi Ba mươi Ba, nên ông quý nhiều để các ẩn sĩ giảm bớt tinh cần hành pháp, như:

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 531, Kusajāataka.

⁽²⁾- JA. Chuyện số 429. Mahāsukajāataka.

⁽³⁾-JA. Chuyện số 440. Kanhajāataka.

⁽⁴⁾- JA. huye65n so61 480. Akittijāataka.

⁽⁵⁾- JA. Chuyện số 547. Vessantarajāataka.

⁽⁶⁾- JA.iii, 252.

- Bôtát có kiếp là vị đại trưởng giả có tên là Visayha, Bôtát lập 6 thí đàn: Ở bốn cổng thành, trung tâm thành phố và tại trước cổng nhà, mỗi ngày bố thí vật thực đến 600 ngàn người.

Công hạnh của Bôtát đã làm nóng ngai vàng của vua trời ĐêThích, e ngại mất ngôi thiên chủ, vua trời ĐêThích làm cho tài sản của Bôtát biến mất hết. Bôtát phải đi cắt cỏ độ nhụt, nhưng lại đem số tiền công bố thí hết, hai ông bà phải nhịn đói, liên tục sáu ngày như vậy, đến ngày thứ bảy Bôtát ngắt xiêu, vua trời ĐêThích hiện ra khuyên Bôtát hãy giảm thiểu sự bố thí, Bôtát từ khước và nói lên nguyện vọng của mình là “chúng đạt Vô thượng Chánh giác”. Hoan hỷ (cũng như an tâm) vua trời ĐêThích phục hồi tài sản của Bôtát trở lại như cũ ⁽¹⁾.

- Có thời Bôtát tái sinh làm con vị Tể sư của vương quốc BaLaNại. Vì Ngài có nhiều lông tay và họ là Kassapa, nên được gọi là Lomasakassapa.

Bôtát là bạn thân của vị vương tử, khi vương tử lên ngôi vua, Bôtát xuất gia làm ẩn sĩ, Ngài tinh cần hành pháp. Sợ công hạnh của Bôtát đánh rớt ngôi vị thiên chủ của mình, vua trời ĐêThích hiện thân trước đức vua, hứa sẽ giúp đức vua thu phục toàn cõi Ấn Độ cổ, với điều kiện đức vua khuyên được ẩn sĩ Lomasakassapa giết sinh vật để làm lễ tế thần.

Nhưng Bôtát từ chối, không thực hiện tế đàn “đắm máu” này, vua trời ĐêThích lại bảo đức vua hãy cho công chúa Candavatī quyến rũ Bôtát.

Vì nhan sắc xinh đẹp của công chúa Candavatī, Bôtát bằng lòng làm lễ tế đàn. Nhưng khi Bôtát vung gươm, con vương tượng rống lên rồi tất cả con thú dùng để tế lễ cùng rống lên kinh sợ, nghe tiếng rống bi thảm của các sinh vật, Bôtát hối hận ném gươm, đưa tâm quay trở lại đề mục của mình, thành đạt thiên chứng như trước.

Bôtát bay lên hư không thuyết pháp đến hội chúng, sau đó trở lại vùng núi Tuyết của mình ⁽²⁾.

- Có một kiếp Bôtát sinh làm người anh cả trong một gia tộc đại trưởng giả, có tài sản là 800 triệu đồng vàng, Ngài tên là Mahā Kañcana có 7 người em trai, người em trai kế Ngài là Upakañcana, một người em gái là Kañcanadevī.

Khi cha mẹ qua đời, tất cả đồng ý bố thí hết tài sản rồi lên vùng núi tuyết xuất gia làm ẩn sĩ, theo đoàn gia tộc có một nữ tỳ và một gia nhân.

Tất cả đồng ý: “Bôtát, cô em gái và cô nữ tỳ không phải đi hái trái rừng. Việc cung cấp thực phẩm cho đoàn sẽ do 7 người trai đảm nhận”.

Giới hạnh của các hiền nhân này làm ngai vàng vua trời ĐêThích nóng ran. E ngại mất ngôi, vua trời ĐêThích đã lén dấu phần ăn của Bôtát ba ngày liền, tạo điều kiện để Bôtát nóng giận, nhưng Bôtát vẫn điềm tĩnh, cho hội tất cả các ẩn sĩ lại để tìm hiểu nguyên nhân.

Tất cả đều nguyện rằng “người nào trộm củ sen, sẽ được hưởng dục lạc đầy đủ”. Và vua trời ĐêThích hối hận về việc làm của mình ⁽³⁾.

- Một con nai uống tinh dịch của Bôtát rồi thụ thai sinh ra một hài tử, hài tử được đặt tên là Isinga.

Nhờ sự rèn luyện của Bôtát, Isinga trở thành một hiền trí tinh cần hành pháp, làm nóng ran ngai vàng của vua trời ĐêThích.

Để phá tan công hạnh của đạo sĩ Isinga, vua trời ĐêThích làm hạn hán trong xứ Kāsi ba năm, vua trời ĐêThích xuất hiện trước vua xứ Kāsi bảo “hãy cho công chúa Nalīnikā phá vỡ công hạnh của đạo sĩ Isinga thì mưa sẽ rơi xuống, đạo sĩ Isinga đã phạm giới với công chúa Nalīnikā.

Và mưa đã rơi xuống khắp quốc độ Kāsi ⁽⁴⁾.

(1)- JA. Chuyện số 340. Visayahātaka.

(2)- JA. Chuyện số 433. Lomasakassapajātaka.

(3)- JA. Chuyện số 488. Bhisajātaka.

(4)- JA. Chuyện số 526. Nalīnikājātaka.

Vua trời ĐêThích có bốn cô con gái là tiên nữ Āsā (Hy Vọng), Saddhā (Tín Thành), Hirī (Danh Dự) ⁽¹⁾ và Sirī (Vinh Quang).

Theo Bốn sanh Suddhābhojana (Tịnh thực) ⁽²⁾: Thuở xưa trong thành BaLaNại có một Đại trưởng giả, có tài sản là 800 triệu tiền vàng, ông thực hành hạnh bố thí, mệnh chung tái sinh là vua trời ĐêThích. Con trai của ông cũng thực hiện bố thí hạnh, mệnh chung tái sinh thành Thái Âm thần (Candadeva), người cháu cũng duy trì hạnh bố thí, mệnh chung tái sinh là Thái Dương thần (Suriyadeva), rồi đến thiên thần Xa phu Mātali, rồi đến Hương thần Pañcasikha. Cả năm đời thực hành hạnh bố thí nên tất cả đều sinh lên thiên giới.

Đến đời thứ sáu là trưởng giả Kosiya, Kosiya là người keo kiệt nên có danh hiệu là Macchariya. Trưởng giả Macchariya Kosiya phá hủy truyền thống bố thí của gia tộc, vua trời ĐêThích cùng bốn thiên tử xuống nhân giới tế độ trưởng giả Macchariya.

Trưởng giả Maccariya Kosiya bố thí hết tài sản, xuất gia làm ẩn sĩ.

Vua trời có bốn tiên nữ xinh đẹp là con gái, một lần nọ bốn tiên nữ cùng nhau đến hồ Anotatta nô đùa, rồi ở lại trên đỉnh Manosilā.

Ẩn sĩ Nārada sau khi lên cõi Ba mươi Ba, rồi trở về nhân giới ở trú xứ của mình là Kañcanaguhā ở đỉnh Manosilā, trên tay ẩn sĩ Nārada có cầm cánh hoa Paricchattaka (Hoa tán lọng) xinh đẹp ngát hương thơm.

Bốn tiên nữ xin cánh hoa Paricchattaka, ẩn sĩ Nārada bảo “sẽ tặng cho nàng nào đức hạnh nhất”.

Bốn nàng đến hỏi vua trời ĐêThích, vua trời ĐêThích bảo “đến hỏi ẩn sĩ Kosiya”. Trước đó vua trời ĐêThích trao cho ẩn sĩ Kosiya một bát vật thực chư thiên, bảo các tiên nữ rằng “ai được bát vật thực này, đó là người có đức hạnh tối thắng”.

Và chén vật thực trời về tay nàng Hirī (Danh Dự).

Ngoài ra trong tập Đại sử (Mahāvamsa) ghi nhận nhiều việc do vua trời ĐêThích thực hiện và xem như vua trời ĐêThích có nhiệm vụ đặc biệt là “bảo vệ chánh pháp” ở Tích Lan.

* **Vua BìnhSa (Bimbisāra).**

Theo nguồn tư liệu của Thibetan, cha của vua BìnhSa (Bimbisāra) có tên gọi là *Bhāti* ⁽³⁾, mẹ là Bimbī, tên của Bimbisāra được gọi từ tên người mẹ (nghĩa là “hương chất quý của bà Bimbī”), vị ấy còn được gọi là Mahāpaduma (hoa sen lớn), ngoài ra còn một lý do khác là: “Gương mặt nhà vua thanh tú, rạng rỡ như mặt trời buổi sáng”, nên gọi là *Bimbisāra*.

Một ý nghĩa khác của tên gọi Bimbisāra là “lõi bằng vàng” (*bimbī* nghĩa là vàng)

Vua BìnhSa cai trị hai quốc độ MaKiệtĐà (Magadha) và Aṅga, đồng thời là vị hộ pháp của Đức Phật.

Vua BìnhSa kém hơn Đức Thế Tôn 5 tuổi, vua lên ngôi lúc 15 tuổi, ở ngôi vua 52 năm, chứng đắc quả Dự lưu vào năm 30 tuổi.

Được biết Đức vua có biệt tài tiên đoán tình trạng người khác qua âm thanh của người ấy, điển hình là Đức vua tiên đoán Kumbhaghosaka là “người có đại tài sản” ⁽⁴⁾.

Trong thời gian 37 năm còn lại (Đức vua mệnh chung lúc 67 tuổi), vua BìnhSa đã dùng quyền lực của mình để giúp đỡ tôn giáo mới và làm cho tôn giáo này lớn mạnh hơn.

Đức vua BìnhSa làm gương cho thần dân của mình về việc tu tập giới, Ngài giữ giới Bát quan (uposatha) sáu ngày hàng tháng ⁽⁵⁾.

Hoàng hậu của vua BìnhSa là Vedehī con gái của vua *Mahākosala* và là em của vua *Pasenadi* (PaTuNặc).

(1)- *Hirī* còn có nghĩa là “người nữ e ngại tội”.

(2)- JA. Chuyện số 535. Suddhābhojanajātaka.

(3)- MT.137, Dpv.iii,52.

(4)- DhpA. Câu số 24.

(5)- J. iii. 121.

Hồi môn của Hoàng hậu Vedehī là ngôi làng **Kāsi**, lợi tức ngôi làng này chỉ là “tiền tắm rửa” cho Hoàng hậu, con trai bà là thái tử AXàThế (Ajātasattu). Vua BìnhSa cũng có những Hoàng hậu khác như bà Khemā.

Bà Hoàng Khemā không muốn đến diện kiến Đức Phật để nghe pháp, khi bị mê hoặc bởi những lời mô tả về vẻ đẹp của khu rừng Trúc (Veļuvana) của các nhạc sĩ, thi sĩ của vua BìnhSa (Đức vua muốn tế độ Hoàng hậu Khemā nên lập ra mưu chước này).

Bà Hoàng Khemā đi đến tịnh xá Trúc Lâm (Veļuvanavihāra), sau khi nghe pháp của Đức Phật bà chứng quả ALaHán, vua BìnhSa hoan hỷ cho bà được xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Bà là vị Thánh nữ ALaHán tối thắng về trí tuệ trong các Tỳkhu ni.

Vua BìnhSa có một người con với nàng *Ambapālī* có tên là *Vimala Koṇḍañña* và hai người con khác với những cung phi khác là *Sivalā* và *Jayasena*.

Kinh điển không đề cập đến bất kỳ bài pháp đặc biệt nào mà Đức Phật thuyết cho vua BìnhSa, cũng như không có câu hỏi nào nhà vua bạch hỏi Đức Phật. Có lẽ, giống như trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), do sùng tín nơi Đức Phật nên tự kiểm chế không để có vấn đề nào với Đức Phật, hay có lẽ do công việc triều chính (quốc độ MaKiệtĐà có đến 80 ngàn làng, chu vi quốc độ là 300 do tuần), không cho phép nhà vua có đủ thời gian để đến gặp Đức Phật thường xuyên.

Có lần vua BìnhSa thỉnh bốn vị trưởng lão là Godhika Subāhu, Valliya và Uttiya an cư mùa mưa tại thành Vương xá.

Đức vua dâng đến mỗi vị một am thất, nhưng quên không lợp mái, kết quả là chư thiên không cho mưa rơi xuống, nước MaKiệtĐà bị hạn hán, Đức vua nhớ lại điều sơ sót, cho làm mái che và mưa lớn khởi lên ⁽¹⁾.

Đức vua BìnhSa cũng quên lời hứa với Trưởng lão *Pilindavaccha*, vua hứa cung cấp cho Trưởng lão một người giúp việc tự viện, nếu được Đức Phật cho phép.

Trưởng lão *Pilindavaccha* trình lên Đức Thế Tôn và được Đức Thế Tôn cho phép, Trưởng lão thông báo đến vua BìnhSa nhưng vua lại quên.

Sau 500 đêm, vua chợt nhớ lại lời hứa của mình, ban cho 500 người giúp việc với một ngôi làng riêng biệt để họ cư ngụ.

Ngôi làng có tên là *Ārāmikagāma* (làng của những người giúp tự viện) hay *Pilindavacchagāma* (làng của Ngài *Pilindavaccha*) ⁽²⁾.

Niềm kính mến của vua Bimbisāra đối với Đức Phật là vô hạn, khi kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) bị ba tai nạn: Sự đói, sự chết và phi nhân.

Vua xứ Licchavī cử Mahāli cùng đoàn tùy tùng, đến thỉnh cầu Đức Phật ngự đến thành Vesāli để giải trừ 3 tai họa của dân xứ này, Đức Phật nhận lời. Nghe tin này, vua BìnhSa cho sửa chữa toàn bộ con đường từ thành Vương Xá đến bờ sông Hằng (Gaṅgā) dài 5 dotuần, cuối mỗi do tuần nhà vua cho xây dựng một ngôi nhà nghỉ và trái hoa năm màu đến tận đầu gối dọc theo con đường.

Hai cái lọng trắng được chuẩn bị cho Đức Phật, mỗi vị Tỳkhu được che nắng bởi chiếc lọng trắng. Chính vua BìnhSa đã tháp tùng cùng Đức Phật để chăm sóc Ngài, dâng hoa, nước thơm và tất cả tứ vật dụng suốt đường đi kéo dài năm ngày.

Khi đến bờ sông, vua BìnhSa cho đóng hai con thuyền cùng với nhau, trái hoa ngập đến đầu gối và đi theo con thuyền chở Đức Phật cho đến khi nước ngập đến ngực.

Khi Đức Phật đi rồi, nhà vua cắm trại tại bờ sông, chờ Đức Phật quay trở lại. Đức vua lại hộ tống Đức Phật về lại thành Vương Xá cùng với lễ hội và sự trang lệ như trước.

(1)- Thera. Phẩm 6. 8.

(2)- Luật Phân tích Tỳ-khu ni II, số 138.

Có sự thân mật lớn giữa vua BìnhSa và vua PaTuNặc (Pasenadi), họ liên quan đến nhau qua hôn nhân, mỗi vị cưới em gái của vị kia.

Có lần, vua PaTuNặc đến thăm vua BìnhSa xin một đại trưởng giả (*amitabhoga*) về quốc độ của mình.

Vua BìnhSa có năm đại trưởng giả là Jotika, Jātīla, Meṇḍaka, Puṇṇaka và Kākavaliya. Trong số 5 đại trưởng giả, có vị còn giàu hơn cả vua BìnhSa như *Jotika*, người có ngôi nhà được xây hoàn toàn bằng 7 loại ngọc quý, trong khi cung điện của Đức vua BìnhSa được xây bằng gỗ; nhưng nhà vua không hề tỏ ra ghen tị ⁽¹⁾.

Lời yêu cầu của vua PaTuNặc được chấp thuận, con trai của đại trưởng giả Meṇḍaka là ông Dhanañjaya (cha của bà Visākā) được cử đến xứ KiêuTấtLa (Kosala) và ông Dhanañjaya thành lập thủ phủ Sāketa ⁽²⁾.

Vua BìnhSa cũng có mối quan hệ giao hảo với những vị vua khác như vua Pukkasāti thành Takkasīlā, vua Caṇḍapajjota thành Ujjeni, vua BìnhSa cử lương y Jīvaka đến để chữa bệnh cho vua Caṇḍapajjota ⁽³⁾, vua Rudrāyaṇa thành Roruka.

Trong số những vị cận thân và người giúp việc của vua BìnhSa được kinh điển và Sớ giải đề cập đến là Soṇa Koḷivisa ⁽⁴⁾, người thợ hoa Sumana (người cung cấp cho Đức vua tám vòng hoa mỗi ngày) ⁽⁵⁾, cận thân Koliya ⁽⁶⁾ (là Ngài Kakudha, thị giả của Đức Moggallāna), Kumbhaghosaka (người quản lý ngân khố) ⁽⁷⁾ và lương y Jīvaka.

Khi bà *Dhammadinnā* xuất gia, theo yêu cầu của trưởng giả Visākha, vua BìnhSa đã ban cho bà chiếc kiệu vàng và cho phép bà được rước đi trong thành VươngXá ⁽⁸⁾.

Danh hiệu Seniya được gắn liền với BìnhSa (Seniya Bimbisāra), bản Sớ giải ⁽⁹⁾ giải thích nghĩa của Seniya là “có nhiều người ủng hộ” hay “thuộc về Seniyagotta (giòng họ lãnh đạo)”.

Loại tiền *Kahāpana* (đồng vàng) sử dụng tại thành VươngXá trong thời vua BìnhSa, là loại tiền được Đức Phật thừa nhận khi hình thành các điều luật có liên quan đến tiền.

Vua BìnhSa có một ngọn cờ trắng và *Paṇḍavaketu* là một trong những tên gọi chỉ cho vua BìnhSa.

Cũng theo lời thỉnh cầu của vua BìnhSa, Đức Phật đã ban hành tục lệ tập hợp các Tỳkhuu lại vào các ngày 8, 14 và 15 mỗi nửa tháng ⁽¹⁰⁾.

Khi biết rằng Đức Phật ngăn cấm không cho đệ tử mình “*phô diễn thần thông*”, nhóm ngoại giáo tuyên bố “sẽ thi triển thần thông chiến đấu với samôn Gotama”, vua BìnhSa lo lắng đi đến tịnh xá Trúc Lâm bạch hỏi Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn giải tỏa sự lo lắng cùng nghi hoặc của vua BìnhSa ⁽¹¹⁾.

Trong kinh Janavasabha⁽¹²⁾ có ghi nhận: “Sau khi mệnh chung, vua BìnhSa tái sinh làm một Dạ-xoa có đại uy lực tên là Janabhasabha, vị ấy mong muốn được trở thành Sakadāgāmi (Nhất Lai) và mong muốn này được thành tựu ngay trong kiếp ấy”.

Soạn xong ngày 25-1- 2010.
(Ngày 11 – 12 năm Kỷ sửu).

(1)- DhpA. Câu số 416.

(2)- DhpA. Câu số 53.

(3)- Mhv II, chương VIII (chương y phục - cīvarakkhandhakam), 136.

(4)- Thera, 65. (HT. Thích Minh Châu dịch).

(5)- DhpA. Câu số 68.

(6)- UdA.ii, 8.

(7)- DhpA. Câu số 24.

(8)- MA.i (Sớ giải kinh Cūlavēdallasuttam - Kinh Tiểu phương quảng).

(9)- ThagA. i. 147

(10)- Mhv.i. Chương II: Lê UposAtha (UposAthakkhandhakam), số 147.

(11)- DhpA. Câu 181.

(12)- D.iii.

Sách Tham khảo.

- Chú giải NGƯỜI và CÕI. Đại Đức Thiện Phúc (d).
- Kho tàng Pháp Bảo. Đức Bửu Chơn (d).
- Kho tàng Pháp Học. Đại Đức Giác Giới.
- Kinh tụng chư Tăng . Đức Hộ Tông (soạn dịch).
- Lịch sử Chư Phật . Tỳkhuu Siêu Minh (d).
- Luật Đại Phẩm I. Đại Đức Nguyệt Thiên (d).
- Thánh nhân Ký sự . Đại Đức Nguyệt Thiên (d).
- Trưởng lão Buddhaghosa . Tỳkhuu Siêu Minh (d).
- Sử liệu Bảo tháp. Đại Đức Nguyệt Thiên (d).

DANH TỪ RIÊNG PĀLI

Tên

Akkosaka Bhāradvāja.
Aggalapura.
Aggika Bhāradvāja.
Aṅga.
Aṅgāti.
Aṅgīrasa.
Aciravata.
Aciravatī.
Ajakapālaka.
Ajātasattu (AXàThê).
Ajita Kesakambali.
Añjanavana.
Añña Koṇḍañña.
Atthadassī.
Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).
Anekavaṇṇa.
Anuruddha (ANaLuật).
Anotatta.
Apacara.
Abhaya (Vô Úy).
Abhayā.
Abhirādhana.
Ambatittha.
Ambalaṭṭhaka.
Ambalaṭṭhika.
Abhidhamma.
Ambaṭṭha.
Ambasaṇḍa.
Ayoghara
Aritṭhajanaka.
Aruṇṇāva.
Aruṇapāṇī.
Avantī.
Asama.
Asurindaka Bhāradvāja.
Asāḷha.
Asita (ATurĐà).
Asura (Atula).
Asoka (Adục).
Assaka.
Assaji.
Assapura.
Ākāsagotta.
Ākotaka.
Āṇaka.
Ādita
Ānanda.
Āpana.
Ālambara.

Trang

Ālāra Kālāma.
Āsavakkhayaññāṇa.
Āḷāvaka.
Itthiya.
Inda.
Indapatta.
Indasāla.
Indu.
Illisa.
Isāna.
Isigili.
Isidāsī
Isipatana.
Ukkaṭṭha.
Ukkama.
Ukkhepatakavaccha.
Ugga.
Ujjaya.
Ujuññā.
Ujjenī.
Uttara.
Uttaradīpa (BắcCửuLư châu).
Uttarapañcāla.
Uttiya.
Udayabhaddā.
Udāyi.
Udumbara.
Udumbarikā.
Uddhaccabhaya.
Upakañcana.
Upananda.
Upasena.
Upāli.
Uppalavaṇṇā (Liên Hoa Sắc).
Uposatha.
Ubbhataka.
Uracchadamālā.
Uruvelakassapa.
Uruvelā.
Okkāka.
Ekadhammasavaniya.
Ekapattadāyaka.
Eḷāra.
Kakuṭṭhā.
Kakudha.
Kakusandha (CùLưTôn).
Kaccānī.
Kañhajinā.
Kajaṅgalā (kajaṅgala).
Kaṇikāra.
Kaṇikārapupphiya.
Kaṇḍa.

Kaṇṇakatthala.
Kaṇṇakujja.
Kaṇṇamuṇḍa.
Katacchubhikkhadāyikā.
Kapilavatthu (CaTỳLaVê)..
Kappa kolāhala.
Kalandaka.
Kalandakanivāpa.
Kaliṅga.
Kavittha.
Kasmira.
Kassapa (CaDiếp).
Kāsi.
Kāsumāraphaladāyaka.
Kikī.
Kimbila.
Kimbilā.
Kisavaccha.
Kisāgotamī.
Kumbhira.
Kubera.
Kumāra Kassapa.
Kummāsadāyaka.
Kuru.
Kuvera.
Kusinārā.
Kusumī.
Kūṭadanta.
Kūlikadaha.
Keniya.
Kelakāni.
Kelāsa.
Koṇḍañña (KiêuTrầnNhu).
Konāgamana (CầuAHàmMâuNi).
Korakalamba.
Kosala (KiêuTấtLa).
Kosiya.
Khānumata.
Khemā.
Gaṅgā (sông Hằng).
Gaṇḍamba.
Gandhāra.
Gayā.
Gayākassapa.
Gayāsisa.
Gavampati.
Gijjhakūṭa.
Girinelaṇḍakā.
Guṇakassapa.
Guttila.
Gotama (CồĐàm).
Godhavarī.

Godhika.
Gopāka.
Gopāka Moggallāna.
Cakkhupāla.
Caṇḍapajjota.
Caṇḍalakappa.
Candakumāra.
Candana.
Ciñcāmānavikā.
Citta
Cittagutta.
Citta-Sambhūta.
Cunda.
Cundī.
Cūlakāla.
Cūla Cunda.
Cūlabhaddā.
Cūlamaṇi.
Cūlarattha.
Ceti.
Ceti.
Chatta.
Chaddanta.
Channa (Saṇḍa).
Jambūka.
Javasena.
Jāli.
Jivakakomomārabhacca.
Jutindhara.
Jettutara.
Jeyyasena.
Jotika
Jotipāla.
Takkasilā.
Tapoda.
Tampapupphiya.
Taraṇiya.
Tālapuṭa.
Tissa.
Tiṇikaṇikārapupphiya.
Tiritavaccha.
Tusita.
Todeyya.
Dakkhināgiri.
Daddarapura.
Dasāratha.
Dabba mallaputta.
Dāmiḷāshikārin Ādicca.
Divyāvadāna.
Dīghalaṭṭhi.
Dukūlaka.
Dujjaya.

Duṭṭhagāmini.
Doṇavatthu.
Devadatta (ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA).
Devānampiyatissa.
Dhanañjaya.
Dhanañjāni.
Dhaniya.
Dhammadinnā.
Dhammapāla (HỘ PHÁP).
Dhānañjāni.
Nadana.
Nanda.
Nandana.
Nadikassapa.
Nandavaccha.
Nandopananda.
Namuci.
Nāgadatta.
Nāgasena.
Nārada.
Nālaka.
Nālandā.
Nālāgiri.
Nigaṇṭha Nātaputta.
Nigaṇṭha Saccaka.
Nigrodha.
Niṅka.
Nimi.
Nerañjara (NI LIÊN).
Pakudha Kaccāyana.
Pajāpati.
Pañcasikha (NGŨ KẾ ĐÔNG TỬ)
Paṇḍava.
Paṇḍita.
Paṇḍukambala
Patācārā
Padumavatī.
Padumuttara (LIÊN HOA).
Pabbhālama.
Parakkamabāhu.
Pallavaṅka.
Pasenadi (PA TƯ NẶC).
Pahārāda.
Pācinavaṃsadāya.
Pāṭaliputta
Pāṭali.
Pāyāsadāyaka.
Pāyāsi.
Pāvā.
Pāveyyakā.
Pārāyanika.
Pārāsariya.

Pārikā.
Piṇḍolabhāradvāja.
Pippali.
Pilindavaccha.
Pukkusa.
Pukkusati.
Puṇṇa.
Puṇṇā.
Puṇṇaji.
Puṇṇa mantānīputta.
Pubbajira.
Purāṇa.
Pūraṇa Kassapa.
Pokkharasādi
Potanagara.
Potaliputta.
Phusatī.
Phussa.
Bakkula (BạcCầuLa).
Bandhu.
Bandhumavatī.
Bārāṇasī (BaLaNại)
Bāvari
Bāhiya Dārucīriya
Bimbisāra (BìnhSa).
Bilaṅgika Bhāradvāja.
Buddha.
Buddhaghosa (Phật Âm)
Belatṭhasīsa.
Beluva
Bramadatta.
Bhadda.
Bhaddavaggiyā.
Bhaddiya.
Bhagu.
Bhaddavatikā.
Bhaddasāla.
Bhaddā
Bhaddā Kapilānī.
Bhaddiya.
Bharukacca.
Bhāradvāja.
Bhisa.
Bhuñjati.
Bhūmija.
Bhūridatta.
Makkhali Gosāla
Magadha (MaKiệtĐà).
Macala.
Macchakāsanda.
Majjhima.
Maddī.

Mandhāta.
Madhuvāsetṭha.
Maṇimekkhala.
Manosilātala.
Maṇḍākinī.
Malla.
Mahā Kaccāna.
Mahākappina.
Mahā Kassapa.
Mahākāla.
Mahā Govinda.
Mahā Cunda.
Mahāduggata.
Mahādeva.
Mahā Dhammarakkhita.
Mahānāga.
Mahāpajāpati Gotamī
Mahāphussa.
Mahārakkhita.
Mahāraṭṭha.
Mahāvana.
Mahāli.
Mahāvastu (Đại sự).
Mahiddi.
Mahisavatthu.
Mātali.
Māhāvamsa (Đại Sử).
Mahāsumana.
Mahinda.
Mahiyaṅgana
Mahissakamaṇḍala.
Mahī.
Mānavagāmiya.
Migasammata.
Mithilā.
Mimmita.
Milinda.
Mukhelu.
Moggallāna (MụcKiênLiên).
Moranivāpa.
Morahatthiya.
Moliya Sīvaka
Yakkha.
Yamataggi.
Yamunā.
Yasa.
Yasa Kālaṇḍakaputta.
Yāma.
Rakkhi.
Rājagaha (Vương Xá).
Rādha.
Rāmañña.

Rāhu.
Roruka.
Rohaka.
Reṇu
Revata.
Lakuṇṭaka Bhaddiya.
Laṭṭhi.
Lalīta vistara (Phổ Diệu kinh).
Licchavī.
Vakkali.
Vaṅga.
Vaṅganta.
Vaṅgisa.
Vacchagotta.
Vacchapāla.
Vajjī (Bạt Kỳ).
Vajjiputtaka.
Vatasam̐sakiya.
Vanavaccha.
Vanavāsa.
Varuṇa.
Vaṃka.
Vāmaka.
Vāmakadeva.
Vāseṭṭha.
Videha.
Vidhura.
Vipassī.
Vimala.
Visākha.
Visākhā.
Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo).
Vissakamma.
Vīthisammajaka.
Veṭambarī.
Veda.
Vediyaka
Vepacitti.
Vepulla.
Verocana.
Vessantara.
Vessabhū.
Vessamitta.
Vesāli (Quảng Nghiêm)
Vessantara
Vessabhū
Vessavana
Veḷuvana (rừng Trúc).
Veḷuvanavihāra (tịnh xá Trúc Lâm).
Sakka (Đế Thích).
Sañjaya Belatthiputta.
Saṅkassa.

Saṅkheyyaka.
Saṅgārava Bhāradvāja.
Sattuppalāmālikā.
Sanaṅkumāra.
Sabbhogavā.
Sabhiya.
Samāsuvaṇṇa.
Samiddhi.
Sambala.
Sambhava
Sambhūta.
Sambhūta sānavasī.
Sarabhaṅga jātaka.
Sarabhū.
Salala.
Salalamādiya.
Salalamāliya.
Sahajāti.
Sahañcanika.
Sahampati.
Sahali.
Sahāyavara.
Saḷalāgāra.
Sāketa.
Sākya (ThíchCa).
Sāgata.
Sāma.
Sāmāgama.
Sārandada.
Sārī.
Sārīputta (XáLợiPhát).
Sāvattī (XáVệ).
Sikhī.
Sineru (TuDi).
Sindhavā.
Sindhu.
Sindhusovīra.
Simbali.
Sirīsa.
Sirīsavatthu.
Siva.
Sivī.
Siṃsapā.
Sītavana.
Sīlavatī.
Sīvaka.
Sīhapura.
Sīhala.
Sukha.
Sugandha.
Sucittā.
Sujāta

Sujātā.
Sudatta.
Sudassana.
Suddhodana (Tịnh Phạn).
Sudhaja.
Sudhamma
Sudhammanagara.
Sudhammā.
Sunandā.
Sunidha.
Suppatitṭha.
Suppanna.
Suppiya.
Suppabuddha (Thiện Giác).
Sumedha.
Sambara.
Subrahmā.
Subhadda
Sumana.
Sumanakūṭa.
Sumāgadhā.
Sumedha.
Suyāma.
Suvanṇabhūmi.
Susaññatā
Susīma.
Senaka.
Senāni.
Setavyā.
Serissaka.
Serī.
Sela.
Soṇa.
Soṇadaṇṭa
Soṇuttara.
Soṇa Koḷivisa.
Sothivatī.
Sopāka.
Soma.
Soreyya Revata.
Sovīra.
Hatthipāla.
Hatthipura.
Haṃsavatī.